

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

LI LIJUAN

KHẢO SÁT ĐẶC ĐIỂM TỪ VỰNG TRÊN “西贡解放日报”-
CHUYÊN TRANG CỦA BÁO SÀI GÒN GIẢI PHÓNG ĐIỆN TỬ
(ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG HÁN PHỔ THÔNG VÀ TIẾNG VIỆT)

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

Hà Nội - 2026

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

LI LIJUAN

KHẢO SÁT ĐẶC ĐIỂM TỪ VỰNG TRÊN “西贡解放日报”-
CHUYÊN TRANG CỦA BÁO SÀI GÒN GIẢI PHÓNG ĐIỆN TỬ
(ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG HÁN PHỔ THÔNG VÀ TIẾNG VIỆT)

Chuyên ngành: Ngôn ngữ học so sánh – đối chiếu

Mã số: 9229020.03

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1.PGS. TS. Nguyễn Hoàng Anh

2.TS. Võ Thị Minh Hà

XÁC NHẬN NCS ĐÃ CHỈNH SỬA THEO QUYẾT NGHỊ
CỦA HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN

Chủ tịch hội đồng đánh giá Luận án tiến sĩ

Cán bộ hướng dẫn khoa học

GS. TS. Trần Trí Dõi

PGS. TS. Nguyễn Hoàng Anh

Hà Nội – 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan, luận án tiến sĩ tiêu đề: **Khảo sát đặc điểm từ vựng trên “西貢解放日报”** – chuyên trang của báo *Sài Gòn Giải Phóng* điện tử (Đối chiếu với **tiếng Hán phổ thông và tiếng Việt**) là công trình nghiên cứu của cá nhân tôi.

Tôi chịu trách nhiệm về tính trung thực của các thông tin, số liệu và kết quả nghiên cứu khoa học của Luận án.

Hà Nội, ngày 13 tháng 7 năm 2026

Tác giả luận án

Li Lijuan

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn với Ban Giám hiệu, các thầy cô Khoa Ngôn ngữ học, Tiếng Việt và Việt Nam học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại Học Quốc Gia Hà Nội, đã tạo mọi điều kiện thuận lợi, chia sẻ thông tin tư liệu quý giá, kinh nghiệm, hướng dẫn, đóng góp ý kiến giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập, triển khai nghiên cứu, hoàn thành luận án theo đúng yêu cầu và thời gian đặt ra của Nhà trường.

Đặc biệt tôi bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới PGS. TS. Nguyễn Hoàng Anh và TS. Võ Thị Minh Hà, các cô không chỉ là người hướng dẫn học thuật mà còn là chỗ dựa tinh thần lớn lao đối với tôi. Các cô đã dành nhiều thời gian và tâm huyết cho tôi, tận tình hướng dẫn, truyền động lực và niềm tin, giúp tôi lựa chọn đề tài, thực hiện các bước nghiên cứu khoa học và hoàn thành luận án trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới gia đình – những người luôn âm thầm đứng phía sau, hết lòng ủng hộ, sẻ chia và trở thành nguồn động lực lớn, giúp tôi có thêm nghị lực, thời gian và sự kiên định để hoàn thành công trình nghiên cứu này. Sự hy sinh và thấu hiểu của gia đình chính là chỗ dựa vững chắc nhất để tôi có thể toàn tâm toàn ý cho việc học tập và nghiên cứu.

Tác giả luận án

Li Lijuan

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

MỤC LỤC..... 1

DANH MỤC NHỮNG TỪ VÀ CỤM TỪ VIẾT TẮT 5

DANH MỤC CÁC BẢNG..... 6

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ..... 7

MỞ ĐẦU 8

1. Lý do chọn đề tài 8

2. Mục đích nghiên cứu 10

3. Nhiệm vụ nghiên cứu..... 10

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 11

5. Phương pháp nghiên cứu 11

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án..... 13

7. Bố cục của luận án..... 14

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ

THUYẾT..... 16

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu..... 16

1.1.1. Hướng tiếp cận từ góc độ truyền thông báo chí 16

1.1.2. Hướng tiếp cận từ góc độ so sánh đối chiếu từ vựng Hán-Hoa, Hán-Việt 18

1.1.3. Một vài nhận xét về tình hình nghiên cứu 27

1.2. Cơ sở lý thuyết..... 29

1.2.1. Một số khái niệm cốt lõi trong luận án 29

1.2.2. Vấn đề từ vựng 33

1.2.2. Tiếp xúc ngôn ngữ và biến thể ngôn ngữ 49

1.2.3. Ngôn ngữ học đối chiếu 53

1.2.4. Ngôn ngữ học khối liệu và nghiên cứu từ vựng dựa trên ngữ liệu	58
1.3. Tiểu kết	65
CHƯƠNG 2. DIỆN MẠO TỪ VỰNG TRÊN CHUYÊN TRANG BÁO SÀI GÒN GIẢI PHÓNG ĐIỆN TỬ	67
2.1. Xây dựng khối liệu từ vựng của Chuyên trang Báo Sài Gòn Giải Phóng điện tử	67
2.1.1. Phạm vi ngữ liệu	67
2.1.2. Quy trình thu thập và xử lý ngữ liệu	69
2.1.3. Kết quả thu thập ngữ liệu	74
2.2. Bức tranh từ vựng trên Chuyên trang Báo Sài Gòn Giải Phóng điện tử	74
2.2.1. Sự phân bố từ vựng	74
2.2.2. Thống kê số lượng âm tiết	76
2.2.3. Thống kê tần suất từ vựng	77
2.3. Diện mạo “Từ” trên Chuyên trang báo Sài Gòn Giải Phóng điện tử..	83
2.3.1. Từ đơn	83
2.3.2. Từ phức	100
2.4. Diện mạo “Ngữ cố định” trên Chuyên trang báo Sài Gòn Giải Phóng điện tử	112
2.4.1. Danh từ riêng	112
2.4.2. Thực ngữ.....	114
2.4.3. Đơn vị rút gọn	117
2.4.4. Các cụm từ cố định.....	118
2.5. Những đơn vị từ vựng không xuất hiện trong tiếng Hán phổ thông .	118
2.5.1. Một số ví dụ tiêu biểu	118
2.5.2. Đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa	121
2.6. Tiểu kết	126
CHƯƠNG 3. SO SÁNH TỪ VỰNG TRÊN CHUYÊN TRANG BÁO SÀI GÒN GIẢI PHÓNG ĐIỆN TỬ VỚI TIẾNG HÁN PHỔ THÔNG	128

3.1. Cơ sở phân loại từ vựng.....	128
3.2. Từ ngữ đặc hữu.....	129
3.2.1. Khái niệm và tiêu chí nhận diện.....	130
3.2.2. Phân loại theo chủ đề.....	131
3.2.3. Một số ví dụ tiêu biểu.....	132
3.2.4. Đặc điểm ngữ nghĩa của từ ngữ đặc hữu.....	142
3.3. Từ ngữ dị hình đồng nghĩa so với tiếng Hán phổ thông.....	144
3.3.1. Khái niệm và phân loại.....	144
3.3.2. Sự khác biệt về lựa chọn hình vị cấu tạo từ.....	144
3.3.3. Sự khác biệt về số âm tiết.....	146
3.3.4. Sự khác biệt về trật tự hình vị.....	147
3.3.5. Đặc điểm ngữ nghĩa của từ ngữ dị hình đồng nghĩa.....	148
3.4. Từ ngữ đồng hình dị nghĩa so với tiếng Hán phổ thông.....	151
3.4.1. Khái niệm và phân loại.....	152
3.4.2. Đồng hình dị nghĩa hoàn toàn.....	153
3.4.3. Đồng hình dị nghĩa một phần.....	153
3.4.4. Đặc điểm ngữ nghĩa của từ đồng hình dị nghĩa.....	174
3.5. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng.....	177
3.5.1. Yếu tố xã hội.....	178
3.5.2. Ảnh hưởng từ các ngôn ngữ tiếp xúc.....	181
3.5.3. Khả năng tạo từ mới của người Hoa Việt Nam.....	185
3.6. Tiểu kết.....	186
CHƯƠNG 4. ĐỐI CHIẾU TỪ VỰNG TRÊN CHUYÊN TRANG BÁO SÀI GÒN GIẢI PHÓNG ĐIỆN TỬ VỚI LỚP TỪ HÁN VIỆT.....	188
4.1. Khảo sát định lượng và phân tích xu hướng.....	189
4.2. Đối chiếu từ vựng.....	190
4.2.1. Đối chiếu trên bình diện trật tự hình vị.....	191
4.2.2. Đối chiếu trên bình diện nghĩa của từ.....	195

4.3. Ảnh hưởng của từ Hán Việt đối với tiếng Hoa Việt Nam qua phân tích trường hợp	207
4.3.1. Sự ảnh hưởng thể hiện qua kết hợp từ	210
4.3.2 Sự ảnh hưởng thể hiện qua chuyển đổi từ loại	226
4.4. Đặc trưng của từ vựng tiếng Hoa Việt Nam trong mối tương quan với từ Hán Việt.....	231
4.5. Tiểu kết	233
KẾT LUẬN	235
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	239
TÀI LIỆU THAM KHẢO	240
PHỤ LỤC	

DANH MỤC NHỮNG TỪ VÀ CỤM TỪ VIẾT TẮT

d	danh từ
đg	động từ
SGGP	Sài Gòn Giải Phóng
t	tính từ
VD	ví dụ

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1- 1: Đối chiếu hệ thống từ loại giữa tiếng Hán và tiếng Việt.....	42
Bảng 2- 1: Bảng mẫu về lỗi phân tách sai từ ngữ	73
Bảng 2- 2: Kết quả thu thập ngữ liệu	74
Bảng 2- 3: Thống kê độ dài âm tiết trong các chuyên mục	76
Bảng 2- 4: Bảng từ đơn điển hình	85
Bảng 2- 5: Các từ kết hợp điển hình với “获” (hoạch)	91
Bảng 2- 6: Phân loại trường nghĩa của những từ kết hợp với “须” (xū/tu/cần).....	95
Bảng 2- 7: Ví dụ minh họa cho các cấu trúc từ ghép	101
Bảng 2- 8: Bảng thống kê tỷ lệ từ láy trong khối liệu.....	103
Bảng 2- 9: Bảng thành ngữ điển hình trong khối liệu.....	114
Bảng 2- 10: Những đơn vị từ vựng tiêu biểu không xuất hiện trong tiếng Hán phổ thông.....	119
Bảng 3- 1: Bảng số lượng phân bố của từ ngữ đặc hữu theo chủ đề.....	132
Bảng 3- 2: Phân loại từ vựng trong sự đối chiếu giữa từ vựng tiếng Hoa trên báo SGGP điện tử với tiếng Hán phổ thông	177
Bảng 4- 1: Các cặp từ đảo trật tự giữa tiếng Hoa và tiếng Việt.....	191
Bảng 4- 2: Những từ có nghĩa từ vựng tương đồng với từ Hán Việt.....	196
Bảng 4- 3: Danh sách 43 từ vựng tiêu biểu có nghĩa tương đồng một phần với từ Hán Việt tương ứng (theo thứ tự tần suất)	207

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1- 1: Sơ đồ phân loại cấu tạo từ trong tiếng Hán.....	36
Hình 2- 1: Minh họa nội dung không cần thiết trong khối liệu.....	71
Hình 2- 2: Minh họa tỷ lệ từ loại trong khối liệu báo SGGP điện tử.....	75
Hình 2- 3: Minh họa tỷ lệ ngữ cố định trong khối liệu.....	75
Hình 2- 4: Biểu đồ tỷ lệ phủ tích lũy từ vựng trên báo SGGP điện tử.....	78
Hình 2- 5: Word cloud của Top 50 từ thuộc vùng tần suất cao.....	79
Hình 2- 6: Word cloud của Top 50 từ thuộc vùng tần suất trung bình.....	81
Hình 2- 7: Word cloud của Top 50 từ thuộc vùng tần suất thấp.....	82
Hình 2- 8: Biểu đồ tần suất xuất hiện của từ “时” (shí/thì/thời) theo niên đại.....	88
Hình 2- 9: Biểu đồ tần suất xuất hiện của từ “点” (diǎn/điểm/giờ) theo niên đại...	89
Hình 2- 10: Mẫu các dòng concordance của từ “获” (hoạch)	90
Hình 2- 11: Các từ kết hợp điển hình với từ “获” (hoạch) ở vị trí R3, L1.....	90

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Cùng với làn sóng di cư đến nhiều khu vực trên thế giới, tiếng Hoa không chỉ giữ vai trò là phương tiện giao tiếp nội bộ mà còn trở thành biểu tượng gắn kết cộng đồng và bảo tồn di sản văn hóa của người Hoa hải ngoại. Quá trình hình thành và phát triển của tiếng Hoa trong các không gian ngôn ngữ mới cho thấy một sự song hành giữa tính bảo tồn và tính biến đổi: một mặt bảo lưu những đặc điểm cốt lõi của tiếng Hán, mặt khác thích ứng và biến đổi theo điều kiện xã hội - ngôn ngữ sở tại.

Trong bối cảnh Việt Nam, tiếng Hoa cũng vận động theo quy luật phổ quát đó. Tuy nhiên, do tiếng Việt vốn có lịch sử lâu dài của hiện tượng vay mượn và tiếp xúc từ vựng với tiếng Hán, nên biến thể tiếng Hoa tại Việt Nam mang những đặc điểm đặc thù. Những đặc điểm này không chỉ cho thấy sự lai ghép và tương tác ngôn ngữ trong môi trường Việt ngữ, mà còn phản ánh chiều sâu của quan hệ văn hóa – lịch sử giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Trong nghiên cứu ngôn ngữ học, đặc biệt là ngôn ngữ học đối chiếu và ngôn ngữ học xã hội, báo chí được xem là một nguồn ngữ liệu có giá trị cao. Từ vựng, với tư cách là lớp đơn vị cơ bản của ngôn ngữ, vừa phản ánh hệ thống khái niệm của cộng đồng nói năng, vừa là “cửa sổ” thể hiện những biến chuyển xã hội và văn hóa. Như đã được khẳng định: *“Trong lĩnh vực nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ, báo chí – đặc biệt là các tờ báo tổng hợp có uy tín và được cộng đồng bản địa đón nhận – được xem là nguồn tư liệu phù hợp. Những ấn phẩm này không chỉ truyền tải thông tin về xã hội đương đại và các vấn đề công chúng quan tâm thông qua ngôn ngữ viết một cách nhanh chóng và trực tiếp, mà còn trở thành tấm gương phản chiếu chân thực đời sống xã hội và đặc điểm ngôn ngữ của cộng đồng độc giả trong bối cảnh không gian và thời gian cụ thể”*¹ [201, tr.97]. Từ góc độ này, báo chí có thể được coi là kho

¹ Nguyên văn: 可以用于比较研究的语言资料, 新闻报章是相当合适的, 尤其是那些在当地有代表性的受欢迎的综合性报章, 它们能最直接、最迅速地用书面语言传递现实社会及大众所关注的信息。也正是由于这个原因, 这些报章文字也最能反映其时其地读者所处的社会及其读者所使用的语言。

tư liệu phản ánh sinh động nhất đời sống ngôn ngữ - xã hội của một cộng đồng. Trường hợp của *Báo Sài Gòn Giải Phóng* (华文西贡解放日报) là một ví dụ tiêu biểu: đây là tờ báo tiếng Hoa duy nhất tại Việt Nam, đồng thời là cơ quan ngôn luận của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh [22, tr.167]. Độc giả chính của tờ báo là cộng đồng người Hoa tại Việt Nam, bên cạnh một bộ phận người Hoa đang sinh sống và làm việc tại đây. Trong khi thực hiện chức năng tuyên truyền chủ chương, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam, báo cũng dành sự quan tâm đặc biệt đến việc phản ánh đời sống văn hóa – xã hội của các hội đoàn và tổ chức người Hoa². Đáng chú ý, *Báo Sài Gòn Giải Phóng* cũng là một trong những cơ quan báo chí tiên phong trong tiến trình số hóa báo chí Việt Nam: từ năm 2000, báo đã vận hành trang tin điện tử, và đến năm 2009 được cấp phép hoạt động chính thức với tư cách báo điện tử³. Chuyên trang *Báo Sài Gòn Giải Phóng* điện tử là sự kế thừa của báo giấy truyền thống trong thời đại số, sự ra mắt của chuyên trang này không chỉ bắt kịp xu thế phát triển của thời đại Internet mà còn mang cho bạn đọc người Hoa một nội dung đa dạng và tức thời⁴.

Tuy nhiên, Chuyên trang *Báo Sài Gòn Giải Phóng* điện tử bằng tiếng Hoa không đơn thuần là bản dịch từ phiên bản tiếng Việt, mà được tổ chức biên tập độc lập với những định hướng nội dung riêng, phù hợp với nhu cầu thông tin và đặc điểm văn hóa của cộng đồng người Hoa tại Việt Nam. Chính sự độc lập này dẫn đến những khác biệt đáng chú ý trong bình diện từ vựng học.

Cụ thể, báo hình thành một lớp từ vựng đặc hữu, phản ánh những khía cạnh riêng biệt của đời sống văn hóa – xã hội của người Hoa Việt Nam. Điều này thể hiện qua các chuyên mục mang tính tự biên soạn cao như 读者-慈善 (Độc giả – Từ thiện) hay 文娱 (Văn hóa – Giải trí), vốn không tồn tại trong phiên bản tiếng Việt. Như

² <https://cn.sggp.org.vn/本报将与中新社香港分社合作交流-post116759.html>

³ <https://www.sggp.org.vn/chinh-thuc-ra-mat-bao-sai-gon-giai-phong-dien-tu-post310223.html>

⁴ <https://cn.sggp.org.vn/share121627.html>

vậy, hệ thống từ vựng trên tờ báo không chỉ bao quát lớp từ vựng cơ bản của tiếng Hán phổ thông, mà còn tích hợp nhiều đơn vị từ ngữ mang đậm dấu ấn bản địa, tạo nên một dạng thức từ vựng vừa đa dạng vừa có tính lai ghép.

Do đó, nghiên cứu từ vựng trên tờ báo có hai ý nghĩa: một mặt, nó giúp làm rõ đặc trưng ngôn ngữ của tiếng Hán trong bối cảnh tiếp xúc ngôn ngữ với tiếng Việt; mặt khác, nó cho phép nhận diện những đặc điểm độc đáo của tiếng Hoa tại Việt Nam trong tương quan so sánh với các biến thể tiếng Hoa khác trong khu vực và trên thế giới.

2. Mục đích nghiên cứu

Mục đích của luận án là thông qua phân tích hệ thống từ vựng trên Chuyên trang *Báo Sài Gòn Giải Phóng* điện tử, làm rõ hiện tượng chuyển di ngữ nghĩa và biến đổi từ vựng trong môi trường văn hoá – xã hội Việt Nam. Kết quả nghiên cứu nhằm góp phần nhận diện cơ chế tiếp xúc ngôn ngữ Hoa – Việt trong đời sống báo chí và chỉ ra những đặc thù của tiếng Hoa Việt Nam.

3. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu trên, luận án cần thực hiện những nhiệm vụ sau:

- Hệ thống hoá và lựa chọn các lý thuyết nền tảng về từ vựng học, tiếp xúc ngôn ngữ và biến thể ngôn ngữ, từ đó xây dựng khung phân tích lý thuyết cho luận án.
- Thu thập, số hoá và xử lý để hình thành một kho ngữ liệu báo chí từ Chuyên trang *Báo Sài Gòn Giải Phóng* điện tử, đảm bảo tính đại diện và khoa học.
- Rà soát, nhận diện và phân loại các lớp từ vựng có sự khác biệt so với tiếng Hán phổ thông và có liên quan đến từ Hán Việt tương ứng.
- Miêu tả một cách hệ thống các đặc điểm từ vựng đã được nhận diện trên các phương diện nghĩa, kết hợp từ, sắc thái biểu cảm và tần suất sử dụng; đồng thời tiến hành đối chiếu với tiếng Hán phổ thông và từ Hán Việt tương ứng.

- Phân tích nguyên nhân hình thành các đặc điểm từ vựng nói trên, tập trung làm rõ vai trò của các yếu tố xã hội, văn hoá và lịch sử tiếp xúc Hán-Việt trong quá trình biến đổi ngôn ngữ.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là hệ thống từ vựng được sử dụng trên chuyên trang *Báo Sài Gòn Giải Phóng* điện tử. Cụ thể, luận án tập trung khảo sát các đặc điểm ngữ nghĩa, cấu tạo, kết hợp từ và tần suất sử dụng của những đơn vị từ vựng này, đồng thời xem xét các yếu tố xã hội – văn hoá chi phối sự hình thành và vận động của chúng.

Phạm vi nghiên cứu được xác định trên các phương diện sau:

Về nội dung: Luận án tập trung khảo sát 9 chuyên mục tiêu biểu trên Chuyên trang *Báo Sài Gòn Giải Phóng* điện tử (Thời sự - Chính trị, Xã hội, Pháp luật, Kinh tế, Nhịp sống Người Hoa, Giáo dục, Thể thao, Văn hóa - Giải trí, Độc giả - Từ Thiện, Du lịch).

Về thời gian: Ngữ liệu được thu thập trong giai đoạn từ tháng 3 năm 2017 đến tháng 3 năm 2025.

Về khía cạnh phân tích: Như đã nêu ở phần đối tượng nghiên cứu, khảo sát giới hạn ở bình diện từ vựng – ngữ nghĩa và hệ quả về cách dùng, không đi sâu vào phân tích cú pháp hay các đặc trưng trong diễn ngôn.

5. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện các nhiệm vụ của luận án, luận án sử dụng các phương pháp và thủ pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp ngôn ngữ học khối liệu:

Phương pháp này đóng vai trò nòng cốt, cung cấp dữ liệu và công cụ phân tích ban đầu.

Xây dựng khối liệu chuyên biệt: Sử dụng kỹ thuật thu thập dữ liệu web để xây dựng một khối liệu văn bản điện tử từ chuyên trang *Báo Sài Gòn Giải Phóng* điện tử,

giai đoạn 3/2017-3/2025. Khối liệu được làm sạch và đánh dấu định dạng thống nhất.

Phân tích định lượng: Sử dụng các công cụ (AntConc, LanksBox) để thống kê tần suất từ vựng, phân bố và phân tích kết hợp từ (thông qua các chỉ số MI, T-score), nhằm định lượng và nhận diện các từ trực (node word) và cụm từ đặc trưng.

- Thủ pháp miêu tả, phân tích:

Phân loại và miêu tả: Trên cơ sở kết quả định lượng, tiến hành phân loại và miêu tả hệ thống từ vựng trên tờ báo.

Phân tích ngữ nghĩa: Phân tích chi tiết sự khác biệt về nghĩa vị, nét nghĩa, phạm vi sử dụng và sắc thái biểu cảm của các từ được chọn làm đối tượng nghiên cứu.

- Phương pháp so sánh, đối chiếu:

Phương pháp này được vận dụng để thiết lập một hệ quy chiếu nhằm nhận diện và làm nổi bật các đặc điểm của từ vựng trên tờ báo. Trọng tâm là thực hiện đối chiếu theo hai hướng chính:

Thứ nhất là đối chiếu nội ngữ, so sánh biến thể tiếng Hoa trên tờ báo với tiếng Hán phổ thông (lấy *Từ điển tiếng Hán hiện đại, bản thứ 7* làm chuẩn mực). Mục đích là để xác định sự khác biệt giữa chúng, tập trung vào hai phương diện then chốt: (1) sự chênh lệch giữa nghĩa từ điển và nghĩa trong ngữ cảnh sử dụng thực tế trên báo; và (2) sự khác biệt trong khả năng kết hợp từ và tần suất sử dụng của các từ. Ở một mức độ nhất định, luận án còn xem xét đến việc đối chiếu với từ tiếng Hán cổ và phương ngữ Hán nhằm truy tìm nguồn gốc và lý giải cho các khác biệt được phát hiện.

Thứ hai là đối chiếu liên ngữ, so sánh từ vựng tiếng Hoa trên tờ báo với từ Hán Việt tương ứng trong tiếng Việt (lấy *Từ điển tiếng Việt, có chú chữ Hán cho từ ngữ Hán-Việt*, do GS. Hoàng Phê chủ biên làm chuẩn). Một điểm then chốt trong đối chiếu này là xác định nghĩa của từ: nghĩa của từ Hán Việt được xác định chủ yếu theo từ điển, trong khi nghĩa của từ trên tờ báo lại chủ yếu được suy luận từ ngữ cảnh cụ thể (do thiếu vắng từ điển tiếng Hoa chuẩn hóa), đồng thời kết hợp với việc tra cứu các cuốn từ điển tiếng Hán có uy tín.

Bên cạnh các phương pháp, thủ pháp trên, luận án còn vận dụng cách tiếp cận liên ngành, kết hợp giữa ngôn ngữ học văn hóa và dân tộc học. Cụ thể, ngôn ngữ học văn hóa được sử dụng để lý giải lớp từ ngữ đặc hữu phản ánh đời sống văn hóa, tín ngưỡng và xã hội của cộng đồng người Hoa tại Nam Bộ. Dân tộc học, xét từ khía cạnh lịch sử di dân của người Hoa đến Việt Nam, giúp giải thích nguồn gốc của các lớp từ vựng phương ngữ (như tiếng Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu) được bảo lưu trong tiếng Hoa của chuyên trang báo SGGP điện tử, lý giải vì sao trên cùng một tờ báo vừa xuất hiện từ vựng thuộc nhiều phương ngữ Hán khác nhau, vừa có những từ vay mượn từ tiếng Việt. Sự kết hợp này giúp luận án không chỉ dừng lại ở việc mô tả, thống kê và so sánh các hiện tượng từ vựng, mà còn có thể giải thích nguyên nhân và cơ chế đằng sau sự biến đổi đó, từ đó đưa ra những nhận định có chiều sâu về bản chất của biến thể tiếng Hoa tại Việt Nam như một sản phẩm tất yếu của quá trình tiếp xúc và tiếp biến văn hóa - ngôn ngữ trong lịch sử.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

Khi chọn đề tài này, luận án hướng đến các trọng tâm sau:

Về mặt lý thuyết: Luận án góp phần làm rõ đặc điểm tiếp xúc ngôn ngữ Hán – Hoa, Hoa – Việt trên bình diện từ vựng, qua đó bổ sung cơ sở cho nghiên cứu từ vựng học, ngôn ngữ học đối chiếu và ngôn ngữ học xã hội. Kết quả nghiên cứu cũng mở rộng hiểu biết về cách thức tiếng Hoa thích ứng trong môi trường phi bản ngữ, đồng thời cung cấp ngữ liệu tham khảo cho các nghiên cứu so sánh tiếng Hoa trong khu vực và trên thế giới.

Về mặt thực tiễn: Luận án mang lại tư liệu và gợi ý hữu ích cho việc sử dụng và biên tập ngôn ngữ báo chí Hoa văn tại Việt Nam, qua đó góp phần nâng cao chất lượng truyền thông trong cộng đồng người Hoa Việt Nam. Đồng thời, kết quả nghiên cứu còn có giá trị tham khảo đối với các công trình về tiếng Hoa ở Đông Nam Á, bổ sung thêm minh chứng cho sự vận động và biến đổi của tiếng Hoa trong bối cảnh toàn cầu hóa.

7. Bố cục của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, luận án được triển khai trong 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý thuyết của đề tài

Chương này đóng vai trò thiết lập cơ sở lý thuyết cho toàn bộ luận án. Trên cơ sở tổng quan, phân loại và đánh giá các công trình nghiên cứu liên quan, một khoảng trống nghiên cứu đã được xác định: đó là sự thiếu vắng những nghiên cứu hệ thống về đặc điểm từ vựng trong diễn ngôn báo chí Hoa văn tại Việt Nam trong sự đối chiếu với tiếng Hán phổ thông. Nhằm giải quyết vấn đề này, luận án vận dụng và xác lập một khung lý thuyết ngôn ngữ học phù hợp, làm nền tảng cho việc khảo sát, mô tả và lý giải các đặc điểm từ vựng trên Chuyên trang Báo *Sài Gòn Giải Phóng* điện tử.

Chương 2: Diện mạo từ vựng trên Chuyên trang Báo *Sài Gòn Giải Phóng* điện tử

Dựa trên phương pháp ngôn ngữ học khối liệu đã được xác lập, chương này tiến hành xây dựng kho ngữ liệu và khảo sát hệ thống từ vựng trên tờ báo theo ba góc độ chính: (1) phân bố từ vựng (2) phương thức cấu tạo từ và (3) tần suất sử dụng từ. Mục đích của chương là phác thảo diện mạo tổng thể của từ vựng trong khối liệu, tạo lập một chuẩn tham chiếu vững chắc (lấy tiếng Hán phổ thông để đối chiếu) cho các phân tích chuyên sâu ở những chương tiếp theo.

Chương 3: So sánh từ vựng trên Chuyên trang Báo *Sài Gòn Giải Phóng* điện tử với tiếng Hán phổ thông

Chương này tập trung phân tích những hiện tượng từ vựng mang tính dị biệt đã được xác định từ Chương 2. Dựa theo tiêu chí ngữ nghĩa, các dị biệt được phân loại thành ba nhóm: Từ ngữ đặc hữu, từ ngữ dị hình đồng nghĩa, và từ ngữ đồng hình dị nghĩa. Việc phân tích được thực hiện làm cơ sở để tìm hiểu nguồn gốc và cơ chế hình thành của các hiện tượng này.

Chương 4: Đối chiếu từ vựng trên Chuyên trang Báo *Sài Gòn Giải Phóng* điện tử với lớp từ Hán Việt

Chương này tập trung khảo sát mối tương quan giữa các đơn vị từ vựng xuất hiện trong khối liệu với các đơn vị từ Hán Việt tương ứng. Phạm vi phân tích được triển khai trên ba bình diện ngôn ngữ học chính: (1) trật tự hình vị, (2) nghĩa của từ, và (3) phạm trù từ loại. Mục tiêu là làm rõ vai trò của lớp từ Hán Việt trong việc định hình đặc điểm từ vựng của báo chí Hoa văn tại Việt Nam.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Chương này thực hiện hai nhiệm vụ chính: thứ nhất, hệ thống hóa và đánh giá các nghiên cứu liên quan về báo chí Hoa văn và từ vựng Hán - Hoa - Việt, qua đó xác định khoảng trống nghiên cứu; thứ hai, xây dựng khung lý thuyết dựa trên bốn hướng tiếp cận chính: từ vựng học, ngôn ngữ học khối liệu, ngôn ngữ học đối chiếu và ngôn ngữ học xã hội. Cách tiếp cận đa chiều này tạo nền tảng phương pháp luận vững chắc cho toàn bộ quá trình phân tích trong luận án.

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Phần này chúng tôi sẽ tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến hai lĩnh vực trọng tâm: (1) từ vựng báo chí Hoa văn và (2) đối chiếu từ vựng Hán – Hoa, Hán – Việt được thực hiện bởi các học giả Việt Nam và Trung Quốc, nhằm tìm ra khoảng trống nghiên cứu.

1.1.1. Hướng tiếp cận từ góc độ truyền thông báo chí

Sài Gòn là chiếc nôi của báo chí Việt Nam với tờ *Gia Định Báo* ấn hành số đầu tiên vào ngày 15/4/1865. Tiếp đó, những tờ báo sớm nhất cũng được ấn hành ở Sài Gòn như *Phan Yên Báo* (1868), *Nhật Trình Nam Kỳ* (1888), *Thông Loại Khóa Trình*, *Nông Cổ Mìn Đàm* (1901), *Lục Tỉnh Tân Văn* (1907), *Nữ Giới Chung* (1918)...[40]

Cho đến nay việc nghiên cứu ngôn ngữ báo chí tại Việt Nam nói chung và ngôn ngữ báo chí Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng đã thu hút được sự quan tâm của nhiều học giả. Nhìn chung, các nghiên cứu về báo chí Hoa văn tại Thành phố Hồ Chí Minh đều đề cập đến *Báo Sài Gòn Giải Phóng Hoa văn*, và các tác giả như Phạm Ngọc Hương (2024) [22], Trương Ngọc Tường, Nguyễn Ngọc Phan (2007) [40] đều có nhận định đây là tờ báo có viết bằng tiếng Hoa duy nhất tại Việt Nam. Trong phạm vi luận án này, chúng tôi đặc biệt chú trọng đến những nghiên cứu liên quan trực tiếp đến đặc điểm ngôn ngữ và thành phần biên tập của tờ báo, vì đây là cơ sở quan trọng cho việc phân tích từ vựng.

Về thành phần biên tập và độc giả: Các nghiên cứu của Hồ Cẩm Vân (胡锦涛)

[101] và Nguyễn Thị Thu Hằng, Trương Dụ Lượng (阮氏秋姮, 张裕亮) [150] đều nhất trí ghi nhận rằng khoảng 90% biên tập viên của báo là người Hoa, và đối tượng độc giả chính là cộng đồng người Hoa tại Việt Nam. Điều này cho thấy tờ báo mang đậm dấu ấn của cộng đồng ngôn ngữ này, và điều này sẽ ảnh hưởng sâu sắc đến đặc điểm từ vựng được sử dụng trên tờ báo.

Về đặc điểm ngôn ngữ và từ vựng: Một số nghiên cứu đi trước đã đề cập đến khía cạnh ngôn ngữ:

Ở Việt Nam, luận án của Trần Thanh Nguyên về ngôn ngữ báo chí Sài Gòn - TP.HCM đã phân tích và đưa ra một số ví dụ cụ thể về từ vựng được sử dụng trên phiên bản tiếng Việt của Báo *Sài Gòn Giải Phóng*. Dù không trực tiếp phân tích phiên bản Hoa văn, nghiên cứu này cũng gợi mở một hướng tiếp cận từ vựng học đối với chính tờ báo này.

Ở Trung Quốc, nghiên cứu của Tần Hy Bình và Lữ Lợi Đình (秦希屏, 吕俐颖) [143] khi phân tích phong cách trình bày của Báo *Sài Gòn Giải Phóng* Hoa văn, đã ghi nhận một số hiện tượng sử dụng từ ngữ không chuẩn mực so với tiếng Hán phổ thông, chẳng hạn như “泄露” (xièlòu/tiết lậu/tiết lộ) viết thành “泄漏” ((xièlòu/tiết lậu/tiết lộ), “度假村” (dùjiàcūn /độ giá thôn/khu nghỉ dưỡng) viết thành “渡假村” (dùjiàcūn /độ giá thôn/khu nghỉ dưỡng), “妨碍” (fáng’ài /phòng ngại/cản trở) viết thành “防碍” (fáng’ài /phòng ngại/cản trở) và một số lỗi ngữ pháp nhưng tác giả không nêu ví dụ cụ thể. Những phát hiện này đã cung cấp manh mối ban đầu quan trọng cho thấy sự biến đổi và khác biệt trong cách sử dụng ngôn ngữ trên tờ báo.

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu Hằng và Trương Dụ Lượng (阮氏秋姮, 张裕亮) chỉ ra rằng một lượng lớn nội dung trên tờ báo (khoảng 41.3%)⁵ [150, tr.76] là do

⁵ Nguyên văn: 華文西貢解放日報的新聞來源與新聞時效也開始改變, 從過去主要依賴於母報的「翻譯公司」, 目前已經有41.3%的消息來源是由記者採訪與讀者投書與熱線爆料, 從母報獲得比例只占24.4%.

phóng viên và cộng tác viên người Hoa tự biên soạn, chứ không đơn thuần là bản dịch từ bản tiếng Việt. Điều này khẳng định tính chủ động và tính đặc thù trong việc lựa chọn và sử dụng từ vựng của tòa soạn.

Các nghiên cứu trên chủ yếu cung cấp bối cảnh xã hội và giá trị về tờ báo. Dù ghi nhận được một số đặc điểm ngôn ngữ (như lỗi chữ viết) nhưng chưa có một nghiên cứu chuyên sâu nào hệ thống hóa, mô tả toàn diện và giải thích các đặc điểm từ vựng trên tờ báo dưới góc nhìn ngôn ngữ học.

1.1.2. Hướng tiếp cận từ góc độ so sánh đối chiếu từ vựng Hán-Hoa, Hán-Việt

(1) Từ góc độ so sánh tiếng Hoa tại Việt Nam với tiếng Hán phổ thông

Theo quan điểm của phần lớn học giả Trung Quốc, tiếng Hán có thể chia thành tiếng Hán ở Trung Quốc đại lục và tiếng Hán ở nước ngoài. Tiếng Hán ở Trung Quốc đại lục chỉ ngôn ngữ cộng đồng của dân tộc Hán được sử dụng trong phạm vi Trung Quốc đại lục, lấy tiếng Hán phổ thông làm chuẩn, trong khi tiếng Hán ở nước ngoài là tiếng Hán do cộng đồng người Hoa ngoài Trung Quốc đại lục sử dụng, theo cách gọi thông thường là tiếng Hoa. *“Trong một thời gian khá dài (từ những năm 40 đến cuối những năm 70 của thế kỷ XX), do nhiều nguyên nhân, tiếng Hán ở Trung Quốc đại lục và tiếng Hán ở nước ngoài đã phát triển một cách riêng biệt trong các xã hội tương đối khép kín, chịu ảnh hưởng của những yếu tố chính trị, kinh tế, văn hóa khác nhau. Kết quả là đã xuất hiện những khác biệt đáng kể về chữ viết, cách phát âm, từ vựng, ngữ pháp và cách biểu đạt”*⁶ [84, tr.49]. Chính những khác biệt này đã trở thành đối tượng trọng tâm của nhiều nghiên cứu so sánh.

Trong những năm gần đây, nghiên cứu so sánh từ vựng giữa tiếng Hoa và tiếng Hán phổ thông đã đạt được nhiều thành tựu, đặc biệt tập trung tại khu vực Đông Nam Á – nơi có đông đảo người Hoa sinh sống. Phần lớn các công trình đều lựa chọn báo

⁶ Nguyên văn: 在一个相当长的时期内(本世纪40年代到70年代末),由于人为的隔绝,大陆汉语与海外汉语在各自相对封闭的社会里,随着不同的政治、经济、文化等的发展而发展,最终在汉字字体、语音、词汇、语法以及表达方式等方面都产生了较多、较大的差异。

chí Hoa vẫn làm nguồn ngữ liệu nghiên cứu, với các tờ báo tiêu biểu như *Lật Báo* (《叻报》), *Liên Hợp Tảo Báo* (《联合早报》), *Trung Hưng Nhật Báo* (《中兴日报》) ở Singapore; *Thế Giới Nhật Báo* (《世界日报》), *Tinh Đảo Nhật Báo* (《星岛日报》) ở Mỹ; *Tinh Châu Nhật Báo* (《星洲日报》) ở Malaysia; *Tinh Xiêm Nhật Báo* (《星暹日报》), *Thế Giới Nhật Báo* (《世界日报》), *Trung Hoa Nhật Báo* (《中华日报》) ở Thái Lan, cũng như *Quốc Tế Nhật Báo* (《国际日报》) và *Thiên Đảo Nhật Báo* (《千島日报》) ở Indonesia.

Các nghiên cứu này chủ yếu tập trung làm rõ những khác biệt và tương đồng giữa từ vựng tiếng Hoa và tiếng Hán phổ thông, đồng thời phản ánh các yếu tố xã hội, văn hóa đặc thù của từng quốc gia. Tại Malaysia, Singapore, Thái Lan và Indonesia, nhiều học giả đã nghiên cứu hiện tượng từ ngữ đặc hữu trong báo chí Hoa văn, từ đó làm rõ ảnh hưởng của ngôn ngữ bản địa đối với tiếng Hoa khu vực. Ngoài Đông Nam Á, các nghiên cứu tại Mỹ và Anh cũng góp phần làm phong phú thêm góc nhìn về từ vựng tiếng Hoa ngoài Trung Quốc đại lục, phản ánh tính đa dạng và biến đổi của tiếng Hán trong bối cảnh tiếp xúc ngôn ngữ.

Bên cạnh đó, có một số học giả đã chú ý đến yếu tố phương ngữ trong tiếng Hoa, trong đó, Trần Hiểu Cẩm (陈晓锦) là học giả dành được nhiều thành quả nghiên cứu nhất trong lĩnh vực này.

Bài viết “广东粤方言在东南亚的流变” (*Sự biến đổi của phương ngữ Quảng Đông ở Đông Nam Á*) [71] từ ba khía cạnh là ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp mô tả cách tiếng Quảng Đông phát triển và thích ứng trong các môi trường xã hội và văn hóa khác nhau. Sự biến đổi từ vựng trong tiếng Quảng Đông chủ yếu thể hiện ở hai mặt: thứ nhất là sự xuất hiện của các từ ngữ mới phản ánh những hiện tượng đặc thù tại nước sở tại, vốn không tồn tại ở vùng đất gốc; thứ hai là sự vay mượn từ ngữ từ ngôn ngữ quốc gia hoặc các ngôn ngữ khác ở nước sở tại, cũng như từ các phương ngữ

Hán khác trong cộng đồng. Mặc dù có học giả cho rằng, trong cộng đồng người Hoa ở Đông Nam Á, tỷ lệ lấy tiếng Quảng Châu (phương ngữ chính của tiếng Quảng Đông) làm tiếng mẹ đẻ là không lớn [118, tr.201]”, nhưng thực tế tại Việt Nam lại cho thấy một bức tranh khác. Cộng đồng người Hoa ở Việt Nam là một ngoại lệ, người nói tiếng Quảng Châu chiếm số lượng nhiều nhất trong cộng đồng người Hoa Việt Nam [74, tr.44]. Qua khảo sát thực địa, Trần Hiếu Cẩm thu thập được số liệu là có hơn 400 trường tiểu học và trung học ở miền nam Việt Nam sử dụng tiếng Quảng Châu làm ngôn ngữ giảng dạy, riêng tại thành phố Hồ Chí Minh có hơn 200 trường. Những con số này không chỉ phản ánh ảnh hưởng sâu rộng của các di dân Quảng Đông đối với ngôn ngữ của cộng đồng người Hoa Việt Nam, mà còn chứng minh rằng việc kế thừa và sử dụng tiếng Quảng Đông có ý nghĩa quan trọng đối với cộng đồng này. Kết luận của bài viết nhấn mạnh rằng sự di cư của người Trung Quốc đã đóng một vai trò quan trọng trong việc củng cố sức sống và khả năng cạnh tranh của phương ngữ Hán ở nước ngoài.

Bài viết “越南胡志明市华人社区的语言环境与华人的语码转换” (*Chuyển mã ngôn ngữ của người Hoa và môi trường ngôn ngữ của cộng đồng người Hoa thành phố Hồ Chí Minh*) [70] tập trung nghiên cứu 16 người Hoa thuộc thế hệ thứ hai và thế hệ thứ ba tại Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời phân tích môi trường ngôn ngữ trong gia đình của họ, nhằm khám phá môi trường ngôn ngữ và hiện tượng chuyển mã ngôn ngữ trong giao tiếp. Tác giả chỉ ra rằng thói quen chuyển mã không chỉ phản ánh năng lực đa ngữ của cộng đồng, mà còn cho thấy sự tác động và thẩm thấu lẫn nhau giữa các ngôn ngữ và phương ngữ, điển hình như việc xen lẫn từ vựng tiếng Việt trong quá trình sử dụng phương ngữ. Nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra thực địa và tiếp cận liên ngành để làm rõ mối quan hệ giữa ngôn ngữ và bối cảnh xã hội, qua đó cung cấp nguồn tư liệu tham khảo có giá trị về đặc trưng sử dụng ngôn ngữ trong cộng đồng người Hoa tại Thành phố Hồ Chí Minh. Những phát hiện này cũng gợi mở hướng phân tích nguyên nhân dẫn đến những khác biệt về từ vựng

giữa tiếng Hoa và tiếng Hán phổ thông.

Trong một số bài viết của Trần Hiểu Cẩm [72, 73], tác giả có nhận xét một số từ trong ngôn ngữ của cộng đồng người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh là do người Hoa tự sáng tạo như “寄车” (jìchē/ký xa/gửi xe), “长衫” (chángshān/trường sam/áo dài), “人民证纸” (rénmín zhèng zhǐ/nhân dân chứng chỉ/giấy chứng minh nhân dân). Liệu những từ ngữ này có phải là những từ mới do người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh sáng tạo, đó là một vấn đề đáng được bàn luận.

Trong cuốn chuyên khảo “东南亚华人社区汉语方言概要” (*Đại cương phương ngữ tiếng Hán trong cộng đồng người Hoa Đông Nam Á*) [74] tác giả đã trình bày một cách khá toàn diện về phương ngữ tiếng Hán trong cộng đồng người Hoa tại Việt Nam, bao gồm cả hai phương diện ngữ âm và từ vựng. Tác giả nêu ra một quan điểm là “Tiếng Hoa trong khu vực Đông Nam Á có hiện tượng vay mượn từ vựng lẫn nhau. Chẳng hạn từ “đồng” trong tiếng Việt được mượn vào tiếng Hoa sử dụng tại Indonesia. Ngược lại, nhiều từ trong tiếng Hoa như “西米” (xīmǐ/tây mễ/hạt trân châu), “拍卖” (pāimài/phách mại/bán đấu giá), “红毛丹” (hóngmáodān/hồng mao đan/quả chôm chôm), “坐垫” (zuòdiàn/tọa điểm/đệm ngồi) lại có nguồn gốc vay mượn từ tiếng Malaysia. Hiện tượng này đã mở ra một hướng tiếp cận mới, cung cấp góc nhìn sâu rộng và giá trị cho các nghiên cứu về tiếng Hoa trong khu vực.

Ngoài ra, còn một số nghiên cứu cũng đề cập đến tiếng Hoa Việt Nam như:

Luận văn “越南芒街市粤方言词汇研究” (*Nghiên cứu từ ngữ thuộc phương ngữ Quảng Đông tại thành phố Móng Cái Việt Nam*) [132]. Luận văn sử dụng thủ pháp kết hợp giữa khảo sát thực địa và tham khảo tài liệu, tập trung vào hệ thống từ vựng của tiếng Quảng Đông ở thành phố Móng Cái Việt Nam. Trên cơ sở so sánh đối chiếu từ góc độ ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp với tiếng Quảng Đông tại Thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam) và tiếng Quảng Đông tại thị trấn Kiều Cảng (Quảng Tây,

Trung Quốc), nghiên cứu đã làm rõ những đặc điểm biến đổi của tiếng Quảng Đông ở Móng Cái.

Hai bài viết “东南亚特色华语词汇的区域和国别比较研究” (*Nghiên cứu so sánh từ ngữ tiếng Hoa có đặc sắc theo từng quốc gia và khu vực ở Đông Nam Á*) và “东南亚华语与汉语普通话异名同实词汇的量化比较研究” (*Nghiên cứu so sánh định lượng giữa từ vựng tiếng Hoa Đông Nam Á và tiếng Hán phổ thông có cùng nghĩa nhưng khác tên*) của Tống Phi (宋飞) [155, 156] đều tập trung phân tích và so sánh đặc điểm từ vựng tiếng Hoa ở Đông Nam Á với tiếng Hán phổ thông. Cả hai nghiên cứu này đều sử dụng phương pháp nghiên cứu so sánh và định lượng, dựa trên nguồn từ liệu trong cuốn *Từ điển tiếng Hoa toàn cầu* (《全球华语词典》) để xây dựng cơ sở dữ liệu và tiến hành phân tích từ vựng. Trong bài viết thứ nhất có 2.734 từ được khảo sát, nhưng tiếng Hoa tại Việt Nam chỉ được đại diện bởi 2 từ vựng, đó là “奥黛” (ào dài/áo dài/áo dài) và “驸马庙” (fù mǎ miào /Phò Mã Miếu/Miếu Phò Mã)⁷. Bài viết thứ hai xem xét 900 từ, nhưng số lượng từ dị hình đồng nghĩa thu thập được từ Việt Nam cũng chỉ dừng lại ở 10 trường hợp. Do trọng tâm của tác giả là phân tích định lượng tổng thể và chỉ liệt kê một số từ tiêu biểu, đồng thời cũng vì số lượng từ thu thập được từ tiếng Hoa Việt Nam tương đối ít, nên danh sách cụ thể của 10 từ này không được công bố chi tiết. So với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, số lượng từ vựng tiếng Hoa được ghi nhận từ Việt Nam trong các nghiên cứu này còn khá khiêm tốn. Điều này một phần phản ánh thực trạng nghiên cứu về từ vựng tiếng Hoa tại Việt Nam vẫn còn ở giai đoạn sơ khởi, đồng thời cho thấy sự cần thiết phải có thêm nhiều nghiên cứu chuyên sâu và hệ thống trong tương lai.

⁷ Tả Quân Lê Văn Duyệt Đức Thượng Công Miếu, thường được gọi là Phò Mã Miếu, còn người Việt thường gọi là Lăng Ông Bà Chiểu. Tả Quân Lê Văn Duyệt sinh năm 1764, mất năm 1832, từng giữ chức Tổng trấn thành Gia Định. Ông là một công thần lớn trong việc khai phá, mở rộng, và ổn định lãnh thổ, đời sống dân sinh ở phương Nam.

<https://cn.sggp.org.vn/左军黎文闳德上公忌辰参禮心得-post39917.html>

(2) Từ góc độ so sánh biến thể tiếng Hán và tiếng Hoa trên phạm vi toàn cầu

Ngoài khu vực Đông Nam Á, nghiên cứu về biến thể tiếng Hán và tiếng Hoa trên phạm vi toàn cầu đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, cung cấp những mô hình lý thuyết và phương pháp luận có giá trị cho việc nghiên cứu các biến thể ngôn ngữ. Về nghiên cứu bản thể tiếng Hoa, các công trình tập trung vào ba bình diện ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp. Các bài viết như “Đặc trưng ngữ pháp tiếng Hoa Singapore” của Trần Trọng Du (陈重瑜) [77] đã tập trung thảo luận sự ảnh hưởng của phương ngữ miền Nam Trung Quốc đối với kết cấu ngữ pháp trong tiếng Hoa Singapore. “Đánh giá tranh chấp giữa ‘múa lân’ và ‘Sử tử vũ’ ở Malaysia” của Khâu Khắc Oai (邱克威) [141] tập trung vào mô tả và phân loại từ vựng tiếng Hoa ở các khu vực, so sánh với tiếng Hán phổ thông, tìm tòi nguồn gốc của từ vựng. Một hướng nghiên cứu khác dựa vào tài liệu lịch sử như tài liệu của các nhà truyền giáo Kitô giáo, các cuốn từ điển cũ và báo chí. Ví dụ, Khâu Khắc Oai (邱克威) [142] đã sử dụng Báo Lặc (1881-1932) để nghiên cứu về các từ ngữ chỉ thời gian ở Singapore và Malaysia, làm rõ cách sử dụng các từ ngữ như tháng, tuần lễ, tuần, giờ, cung cấp một góc nhìn mới cho nghiên cứu từ vựng tiếng Hoa theo trạng thái động. Loại nghiên cứu này có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với việc hiểu quá trình hình thành tiếng Hoa ở hải ngoại mà còn đối với nghiên cứu tiếng Hán cận đại và hiện đại. Bất cứ là tiếng Hoa Singapore hay tiếng Hoa Malaysia, đều lấy hệ thống ngữ âm tiếng phổ thông làm tiêu chuẩn, sự khác biệt về ngữ âm chủ yếu thể hiện ở khẩu ngữ, như hiện tượng thanh thứ năm do ảnh hưởng của giọng địa phương [79, 130]. Sự biến đổi về mặt ngữ âm chủ yếu do tiếp xúc ngôn ngữ gây ra, chịu ảnh hưởng của cả hệ thống ngữ âm tiếng phổ thông và ngôn ngữ địa phương.

Ngoài khu vực Đông Nam Á, các nghiên cứu tại Mỹ, Anh và châu Âu cũng góp phần làm phong phú thêm góc nhìn về từ vựng tiếng Hoa ngoài Trung Quốc đại lục, phản ánh tính đa dạng và biến đổi của tiếng Hán trong bối cảnh tiếp xúc ngôn ngữ. Đặc biệt, các nghiên cứu về biến thể tiếng Anh trên thế giới và biến thể tiếng Hán tại

Đài Loan, Hồng Kông, Macau cũng cung cấp những mô hình lý thuyết hữu ích cho việc phân loại và giải thích các biến thể ngôn ngữ. Những nghiên cứu này cho thấy rằng biến thể ngôn ngữ không phải là hiện tượng cá biệt mà là sản phẩm tất yếu của quá trình tiếp xúc và tiếp biến văn hóa - ngôn ngữ, có thể xảy ra ở bất kỳ ngôn ngữ nào khi được sử dụng trong các môi trường xã hội và văn hóa khác nhau.

Về nghiên cứu tình hình sử dụng ngôn ngữ, thái độ ngôn ngữ và quản lý ngôn ngữ, nhóm nghiên cứu Singapore là nhóm bắt đầu sớm nhất trong việc tiến hành các cuộc khảo sát ngôn ngữ với quy mô lớn từ những năm 90 của thế kỷ XX, tập trung vào việc sử dụng tiếng Hoa, phương ngữ, tiếng Anh và thái độ ngôn ngữ của người Hoa Singapore. Cùng với việc đi sâu vào nghiên cứu ngôn ngữ trong các cộng đồng người Hoa trên thế giới, một số chủ đề mới dần dần nổi lên. Li [61] đã tổng hợp nghiên cứu về tình hình đa ngôn ngữ trong các cộng đồng người Hoa trên toàn thế giới vào một tập hợp do Routledge xuất bản với tên gọi “Multilingualism in the Chinese Diaspora Worldwide”. Các bài nghiên cứu không chỉ bao gồm tình hình sử dụng ngôn ngữ theo lịch đại mà còn có phần miêu tả mô hình ngôn ngữ theo đồng đại, liên quan đến các cộng đồng người Hoa ở châu Á, châu Phi, châu Đại Dương, châu Bắc Mỹ, châu Nam Mỹ và châu Âu. Trong đó, nghiên cứu về cảnh quan ngôn ngữ và kế hoạch hóa ngôn ngữ gia đình là những lĩnh vực nghiên cứu mới nổi trong những năm gần đây, tập trung vào việc nghiên cứu bản sắc dân tộc, sự biến đổi ngôn ngữ, chính sách ngôn ngữ và ảnh hưởng của cha mẹ đối với sự phát triển ngôn ngữ của trẻ em trong bối cảnh đa ngôn ngữ.

Về nghiên cứu giảng dạy và học tập ngôn ngữ, các công trình của Chu Thanh Hải (周清海) [210] đã thảo luận về các vấn đề giảng dạy văn học và ngôn ngữ Hoa trong bối cảnh toàn cầu hóa, lấy việc giảng dạy tiếng Hoa tại Singapore làm ví dụ, khám phá về ngôn ngữ giảng dạy trong giáo dục tiếng Hoa ở nước ngoài cũng như mục tiêu phát triển năng lực ngôn ngữ cho học sinh. Curdt-Christiansen & Hancock lấy học ngôn ngữ làm chủ đề, tổng hợp các nghiên cứu về việc học tiếng Hoa trên

toàn thể giới, chia thành bốn chủ đề để khám phá các mô hình xã hội hóa gia đình trong việc học và thực hành ngôn ngữ [183].

(3) Từ góc độ đối chiếu từ vựng Hán-Việt

Đối chiếu Hán-Việt chủ yếu tập trung vào từ Hán Việt với các từ tiếng Hán tương ứng, một lĩnh vực đã thu hút sự quan tâm của nhiều học giả cả Việt Nam và Trung Quốc từ đầu thế kỷ XXI. Các nghiên cứu được tiến hành sâu rộng trên cả ba bình diện ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp. Trong đó, bình diện ngữ nghĩa nhận được sự chú ý đặc biệt, xoay quanh mối quan hệ tương ứng giữa từ Hán Việt và từ tương ứng trong tiếng Hán hiện đại.

Đáng chú ý là, phần lớn nghiên cứu tập trung vào từ ngữ song tiết, do đây là bộ phận chiếm số lượng áp đảo trong vốn từ vựng. Chẳng hạn, nghiên cứu của Nguyễn Phước Lộc (阮福祿) [146] dựa trên cơ sở đối chiếu từ điển, đã phân loại ý nghĩa của từ Hán Việt song tiết thành ba loại: (1) nghĩa hoàn toàn giống nhau (62,8%), (2) nghĩa hoàn toàn khác nhau (8,5%), và (3) vừa giống nhau vừa khác nhau (28,7%). Kết quả định lượng này cung cấp một cái nhìn tổng quan về mức độ tương đồng và dị biệt giữa hai lớp từ vựng.

Bên cạnh nghiên cứu ngữ nghĩa, cấu trúc của từ song tiết cũng là một chủ đề quan trọng. Tác giả La Văn Thanh (罗文青) [135] không chỉ so sánh điểm tương đồng và khác biệt về cấu trúc, nghĩa mà còn đi sâu vào phân tích đặc điểm “Việt tạo” của từ Hán Việt, qua đó khẳng định tính chủ động của ngôn ngữ trong quá trình tiếp biến.

Xu hướng nghiên cứu này tiếp tục được phát triển trong hàng loạt các công trình khác, như luận văn *Nghiên cứu so sánh từ Hán Việt song tiết với từ tiếng Hán tương ứng—Lấy “Giáo trình tiếng Việt” làm ví dụ* (双音节汉越词与对应汉语词对比研究—以<越南语教程>为例) [106] đã khảo sát 652 từ trong “Giáo trình tiếng Việt”. Hay các nghiên cứu chuyên sâu về nguyên nhân hình thành và đặc điểm cấu tạo từ

của nhóm từ Việt tạo, cũng như những nghiên cứu đối chiếu từ loại giữa từ Hán Việt song tiết và từ tiếng Hán tương ứng. Nhìn chung, các nghiên cứu về từ song tiết Hán Việt đã tạo thành một mảng đề tài phong phú và có hệ thống.

Bên cạnh các nghiên cứu về từ song tiết, lĩnh vực đối chiếu Hán-Việt còn được mở rộng theo nhiều hướng tiếp cận khác. Các công trình này không chỉ dừng lại ở việc so sánh ngữ nghĩa đơn thuần mà còn gắn liền với ứng dụng trong giảng dạy ngôn ngữ và khảo sát các lớp từ vựng chuyên biệt.

Nghiên cứu theo chủ đề văn hóa: Nguyễn Hoàng Anh (阮黄英) [148] đã tiến hành phân loại hệ thống từ ngữ văn hóa Hán-Việt thành bốn loại hình dựa trên sự tương đồng và dị biệt về hình ảnh văn hóa và ý nghĩa, cung cấp một góc nhìn sâu sắc về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa.

Nghiên cứu tổng hợp đa diện: Công trình tập hợp bài viết của nhiều tác giả do Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Hoàng Anh và Trần Thị Kim Loan chủ biên [26] là một nghiên cứu đối chiếu toàn diện trên nhiều bình diện như ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng, trong đó phân từ vựng bao gồm cả thành ngữ, động từ, số từ, thán từ... cho thấy phạm vi rộng của lĩnh vực này.

Nghiên cứu định hướng ứng dụng trong giảng dạy: Đây là một hướng đi quan trọng, với nhiều nghiên cứu sử dụng khung từ vựng chuẩn (như HSK) làm cơ sở để phân loại chi tiết và đề xuất phương pháp giảng dạy. Chẳng hạn:

Nguyễn Phương Thảo (阮芳草) [145] dựa trên 5.000 từ của kỳ thi HSK cấp 6 phân tích so sánh giữa từ tiếng Hán và từ Hán Việt tương ứng. Thông qua việc phân tích sự khác biệt giữa từ tiếng Hán và từ Hán Việt, tác giả đã phân loại 3.125 từ tiếng Hán có từ Hán Việt tương ứng thành tám nhóm. Sau đó, dựa vào sự khác biệt tác giả sử dụng hệ thống phân loại về cấp độ khó để xếp các nhóm từ này theo mức độ khó.

Lê Thu Trang (黎秋庄) [112] lấy *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê, 2009) làm nguồn ngữ liệu, trên cơ sở 4.226 từ Hán Việt được thống kê, thông qua so sánh với tiếng Hán hiện đại, rút ra kết luận rằng: về nghĩa cơ bản giống nhau có 1.732 từ,

chiếm 41% tổng số; Về nghĩa có phần giống nhau có phần khác nhau, có 788 từ, chiếm 18,6% tổng số; Về nghĩa khác nhau, có 140 từ, chiếm 3,3% tổng số.

Liêu Linh Chuyên (廖灵专) [129] đã tiến hành phân tích thống kê 1.875 từ đơn tiết và 6.147 từ song tiết trong *Khung từ vựng trình độ Tiếng Hán và Đại cương phân cấp* (汉语水平词汇与汉语等级大纲), rút ra 3.029 từ ngữ có từ Hán Việt tương ứng làm đối tượng nghiên cứu, trong đó từ đơn tiết có 494, từ song tiết có 2.504 và 31 thành ngữ.

Bài viết *Từ vựng trình độ Hán ngữ và đại cương phân cấp chữ Hán với những từ Hán Việt tương ứng cùng sách lược giảng dạy* (汉语水平词汇与汉字等级大纲》的可对应汉越词及其教学策略) [149] đã thống kê ra 2.832 từ tiếng Hán có từ Hán Việt tương ứng, trên bình diện ngữ âm, ngữ nghĩa và từ loại, kết luận rằng chúng vừa có điểm tương đồng lại có sự khác biệt. Trong số 2.832 cặp từ, có 35,15% cặp từ có phát âm giống nhau, 97,125% cặp từ có ý nghĩa giống nhau, 94,57% cặp từ có từ loại giống nhau, trong đó 95% động từ ngoại động cũng có sự tương đồng trong kết hợp.

Nghiên cứu trên ngữ liệu báo chí: Một hướng tiếp cận thực chứng đáng chú ý là nghiên cứu của Tần Doanh (覃盈) [144], khảo sát từ Hán Việt trên báo *Nhân Dân*, mở ra khả năng ứng dụng phân tích đối chiếu trong văn bản báo chí.

Nhìn chung, điểm đặc trưng của các nghiên cứu này là việc áp dụng rộng rãi phương pháp thống kê định lượng trên các ngữ liệu có sẵn (từ điển, giáo trình, khung từ vựng chuẩn), từ đó đưa ra những kết luận và dữ liệu đáng tin cậy về mối quan hệ phức tạp giữa từ Hán Việt và từ tiếng Hán.

1.1.3. Một vài nhận xét về tình hình nghiên cứu

Trên cơ sở tổng quan tình hình nghiên cứu, có thể rút ra một số nhận xét chính như sau:

Thứ nhất, các nghiên cứu trước đây về báo chí Hoa văn tại Việt Nam, đặc biệt là báo SGGP điện tử, chủ yếu tập trung vào các góc độ lịch sử, văn hóa-xã hội và

truyền thông. Các công trình này đã đặt nền móng quan trọng trong việc khẳng định vị thế của tờ báo với tư cách là một kênh chuyển tải ngôn ngữ và văn hóa độc đáo của cộng đồng người Hoa tại Việt Nam, đồng thời ghi nhận sơ bộ một số đặc điểm ngôn ngữ mang tính hiện tượng. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chưa đi sâu vào phân tích một cách có hệ thống đặc điểm từ vựng của tờ báo dưới góc độ ngôn ngữ học.

Thứ hai, trong lĩnh vực nghiên cứu đối chiếu từ vựng Hán – Việt tại Việt Nam, các công trình chủ yếu mới tập trung vào so sánh từ Hán Việt và từ tiếng Hán hiện đại, trong khi đó vẫn tồn tại một khoảng trống đáng kể trong việc đối chiếu hệ thống từ vựng giữa biến thể tiếng Hán và chính tiếng Việt. So với các nước trong khu vực Đông Nam Á như Singapore hay Malaysia, nghiên cứu về báo chí Hoa văn tại Việt Nam nói chung và từ vựng báo chí nói riêng vẫn còn rất hạn chế, và đặc biệt thiếu vắng những nghiên cứu đối chiếu liên ngữ. Do đó, luận án này đề xuất bổ sung góc nhìn đối chiếu Hoa-Việt vào khung phân tích vốn chủ yếu chỉ tập trung vào so sánh giữa tiếng Hoa và tiếng Hán phổ thông. Góc nhìn mới này nhằm làm nổi bật những tương tác ngôn ngữ độc đáo diễn ra trong bối cảnh đa ngữ tại Việt Nam, từ đó góp phần lấp đầy khoảng trống nghiên cứu hiện có và mở rộng hướng nghiên cứu trong lĩnh vực này.

Thứ ba, về phương pháp luận, các nghiên cứu trước đây chủ yếu sử dụng phương pháp thống kê truyền thống và phân tích định tính, trong khi đó, phương pháp ngôn ngữ học khối liệu vẫn chưa được ứng dụng vào nghiên cứu đối chiếu từ vựng báo chí Hoa văn tại Việt Nam. Luận án này kế thừa những thành tựu của các nghiên cứu đi trước, đồng thời vận dụng phương pháp ngôn ngữ học khối liệu để phân tích dữ liệu lớn một cách khách quan và toàn diện, từ đó khắc phục những hạn chế của các công trình nghiên cứu đi trước.

Tóm lại, cho đến nay vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống và chuyên sâu về từ vựng của Chuyên trang Báo *Sài Gòn Giải Phóng* điện tử (báo SGGP điện tử) với sự hỗ trợ của phương pháp ngôn ngữ học khối liệu và từ cả góc độ đối chiếu giữa tiếng Hoa với tiếng Hán phổ thông và giữa tiếng Hoa với tiếng Việt.

Những khoảng trống nghiên cứu nêu trên chính là cơ sở để luận án xác định hướng tiếp cận, mục tiêu và phạm vi nghiên cứu, đồng thời hy vọng sẽ đóng góp những kiến giải mới, góp phần bổ sung vào bức tranh nghiên cứu tiếng Hoa toàn cầu.

1.2. Cơ sở lý thuyết

Luận án được thực hiện trên cơ sở lý thuyết về từ vựng học, ngôn ngữ học đối chiếu, ngôn ngữ học xã hội và ngôn ngữ học khối liệu. Sự tích hợp này nhằm cung cấp một khung phân tích toàn diện và đa chiều cho việc nghiên cứu hệ thống từ vựng trên Chuyên trang Báo *Sài Gòn Giải Phóng* điện tử, cũng như làm sáng tỏ mối quan hệ đối chiếu giữa tiếng Hoa, tiếng Hán phổ thông và tiếng Việt trong bối cảnh cụ thể của Việt Nam.

Trước khi xây dựng khung lý thuyết, chúng tôi cần làm rõ một số khái niệm cốt lõi như “tiếng Hoa”, “tiếng Hán phổ thông”, “từ Hán Việt” (đối chiếu với tiếng Việt trong tiêu đề luận án chủ yếu là đối chiếu với lớp từ Hán Việt)... Điều này sẽ giúp chúng tôi xây dựng một khung nghiên cứu rõ ràng, đảm bảo tính chính xác và tính hệ thống của nghiên cứu.

1.2.1. Một số khái niệm cốt lõi trong luận án

Nhằm đảm bảo tính minh bạch và nhất quán trong toàn bộ luận án, các khái niệm then chốt dưới đây được xác định như sau:

1.2.1.1. Khái niệm tiếng Hoa

(1) Các góc độ tiếp cận khác nhau về khái niệm “tiếng Hoa”

Phần này không nhằm liệt kê đầy đủ các quan điểm, mà nhằm phân tích các xu hướng tiếp cận chính trong học thuật để làm nền tảng cho định nghĩa “tiếng Hoa” trong luận án. Các học giả chủ yếu tiếp cận khái niệm “tiếng Hoa” từ góc độ ngôn ngữ học xã hội và góc độ thuần túy ngôn ngữ học:

Ở góc độ thứ nhất, góc độ ngôn ngữ học xã hội, các học giả như Trần Trọng Du (陈重瑜) [77], Chu Hữu Quang (周有光) [213] và Điền Huệ Cương (田惠刚) [163] đều nhấn mạnh vào chủ thể sử dụng ngôn ngữ - tức là cộng đồng người Hoa hải ngoại.

Cách tiếp cận này tập trung giải thích tại sao “tiếng Hoa” tồn tại và phát triển, nhưng chưa làm rõ được đặc điểm nội tại của nó.

Ở góc độ thứ hai, góc độ ngôn ngữ học, các học giả như Quách Hy (郭熙) [94], Lục Kiệm Minh (陆俭明) [131], Lý Vũ Minh (李宇明) [123] và Trang Diệu Tinh (庄妙菁) [215] đều nhấn mạnh vào bản chất và trạng thái của chính ngôn ngữ đó. Họ xem “tiếng Hoa” như một biến thể khu vực của tiếng Hán, hình thành trong bối cảnh hải ngoại, có sự khác biệt so với tiếng chuẩn mực ở đại lục. Đây là xu hướng chủ đạo, có tính thuyết phục cao và nhận được sự tán đồng của nhiều nhà nghiên cứu trong lĩnh vực này mà các học giả nêu tên ở trên là đại diện tiêu biểu. Đặc biệt, quá trình điều chỉnh định nghĩa của Quách Hy (郭熙) [96, 97, 98] từ “tiêu chuẩn” sang “hạt nhân” sang “cơ sở” cho thấy sự tiến triển trong nhận thức: tiếng Hoa không phải là sự sao chép thụ động của tiếng Hán phổ thông, mà là một thực thể năng động, lấy tiếng Hán phổ thông làm nền tảng nhưng cho phép tồn tại những biến thể đa dạng.

(2) Quan niệm “tiếng Hoa” của học giả Việt Nam

Về phía học giả Việt Nam, có thể thấy những quan niệm khác nhau về khái niệm “tiếng Hoa”, thể hiện những cách tiếp cận khác nhau. Chẳng hạn, Trần Trí Dõi từng miêu tả: *“Ngôn ngữ của người Hoa ở Việt Nam rất đa dạng do họ sử dụng những thổ ngữ khác nhau đưa từ Trung Quốc sang. Theo nghiên cứu bước đầu, tiếng Hoa ở miền Bắc được chia thành hai vùng phương ngữ là Pạc Và và Ngái. Ở những nơi khác, tiếng Hoa này hầu như chưa được nghiên cứu. Đây cũng là một ngôn ngữ hiện chúng ta còn biết rất ít về nó”* [9, tr.55]. Trong khi đó, Hoàng Quốc lại tập trung vào nguồn gốc của tiếng Hoa: *“Tiếng Hoa của người Hoa là tiếng Hoa phương ngữ như: tiếng Quảng Đông, Triều Châu, Phúc Kiến, Hải Nam và Hẹ”* [36, tr.61]. Phạm Văn Tình khẳng định rằng: *tiếng Hoa là cách dùng khi nói ngôn ngữ của cộng đồng Hoa kiều ở một số nơi (ở khu Chợ Lớn - TP.HCM, Singapore... chẳng hạn). Đây là một biến thể của tiếng Hán khi có sự chia tách và hòa nhập của những người từ Trung*

Quốc đến một quốc gia khác, gọi chung là cộng đồng người Hoa [38, tr.107]. Còn theo quan điểm của Nguyễn Văn Khang, “*tiếng Hoa là ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam*” [27, tr.414], một cách tiếp cận khẳng định vị thế của tiếng Hoa là ngôn ngữ của một dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Nhìn chung, các nghiên cứu này đều thừa nhận sự đa dạng của các phương ngữ Hán (Quảng Đông, Triều Châu, v.v.) trong cộng đồng người Hoa tại Việt Nam, đồng thời chỉ ra rằng đây vẫn là một lĩnh vực cần nghiên cứu thêm.

(3) Định nghĩa “tiếng Hoa” trong luận án

Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu đi trước, luận án lựa chọn cách tiếp cận ngôn ngữ học, xem “tiếng Hoa” như một biến thể khu vực của tiếng Hán. Cần nhấn mạnh rằng, tại Việt Nam, thuật ngữ “tiếng Hoa” được hiểu là ngôn ngữ của dân tộc Hoa – một trong những dân tộc thiểu số tại Việt Nam, cũng có thể hiểu là một biến thể của tiếng Hán được hình thành và phát triển trong bối cảnh văn hóa xã hội Việt Nam. Tuy nhiên, để phục vụ mục tiêu nghiên cứu cụ thể là phân tích ngôn ngữ báo chí, luận án thu hẹp phạm vi khái niệm và đưa ra định nghĩa như sau: “Tiếng Hoa” trong luận án chỉ biến thể tiếng Hán được sử dụng trên Chuyên trang Báo Sài Gòn Giải Phóng điện tử.

1.2.1.2. Tiếng Hán phổ thông

“*Phổ thông thoại (tức tiếng Hán phổ thông) là lấy âm Bắc Kinh làm âm chuẩn, lấy phương ngữ miền Bắc làm cơ sở, lấy tác phẩm văn học bạch thoại hiện đại kinh điển làm chuẩn mực về ngữ pháp*” [207, tr.16]. Điều này có nghĩa rằng, khi chúng tôi nói về tiếng Hán phổ thông, có nghĩa là đang nói về tiếng Hán chuẩn mực hiện đại.

1.2.1.3. Tiếng Hán cổ

Về phân kỳ lịch sử tiếng Hán, trong giới học thuật Trung Quốc có nhiều quan điểm khác nhau. Trong đó, “Tứ phân pháp” của Vương Lực (王力) [172, tr.43-44] và “Tam phân pháp” của Tưởng Thiệu Ngụ (蒋绍愚) [109] có ảnh hưởng lớn nhất. Vương Lực chia lịch sử tiếng Hán thành bốn thời kỳ, đó là tiếng Hán thượng cổ (trước

thế kỷ thứ 3), tiếng Hán trung cổ (thế kỷ 4 đến thế kỷ 12), tiếng Hán cận đại (thế kỷ 13 đến thế kỷ 19) và tiếng Hán hiện đại: Sau Phong trào Ngũ Tứ (1919) đến nay. Trong khi đó, Tưởng Thiệu Ngu lại chia lịch sử tiếng Hán thành ba thời kỳ, đó là: tiếng Hán cổ đại (trước thời kỳ Văn Đường Ngũ Đại), tiếng Hán cận đại (từ thời kỳ Văn Đường Ngũ Đại đến đầu đời Thanh) và tiếng Hán hiện đại (từ đầu đời Thanh đến nay).

Trong luận án này, khái niệm “tiếng Hán cổ” được sử dụng dựa trên học thuyết phân kỳ của Vương Lực, dùng để chỉ hai giai đoạn tiếng Hán thượng cổ (trước thế kỷ thứ 3) và tiếng Hán trung cổ (từ thế kỷ 4 đến thế kỷ 12) – tức là giai đoạn trải dài từ thời Tiên Tần, qua các triều đại Hán, Đường, và kết thúc vào đời Tống.

1.2.1.4. Phương ngữ Hán trong cộng đồng người Hoa Việt Nam

Phương ngữ là biến thể của một ngôn ngữ, có hệ thống cấu trúc riêng nhưng có chung nguồn gốc với ngôn ngữ đó, đồng thời chức năng giao tiếp của nó bị hạn chế về mặt địa lý và chưa đạt được sự tiêu chuẩn hóa toàn diện. Sự phân biệt giữa phương ngữ và ngôn ngữ toàn dân không chỉ dựa trên khác biệt cấu trúc, mà còn phụ thuộc vào các yếu tố lịch sử, chính trị, xã hội, như tính chuẩn hóa, tính tự chủ, và giá trị xã hội của biến thể đó [23, tr.108-112]. Từ định nghĩa trên có thể thấy rằng, phương ngữ Hán chính là các biến thể địa phương của tiếng Hán, có sự khác biệt lớn về ngữ âm và từ vựng, nhưng được gắn kết với nhau bởi một hệ thống chữ viết chung là chữ Hán. Cụ thể, phương ngữ Hán ở Trung Quốc rất đa dạng, chủ yếu được chia thành bảy nhóm lớn: phương ngữ Bắc (北方方言), phương ngữ Ngô (吴方言), phương ngữ Tương (湘方言), phương ngữ Cán (赣方言), phương ngữ Khách Gia /Hakka (客家方言), phương ngữ Việt (粤方言) và phương ngữ Mân(闽方言) [200, tr.22].

Trong số các phương ngữ nói trên, phương ngữ Việt (粤方言) hay còn được gọi là “tiếng Quảng Đông” có ảnh hưởng nhất ở Việt Nam. Trong nghiên cứu được tiến hành vào những năm 1950, G.S. George William Skinner đã chỉ ra rằng: trong số các nhóm phương ngữ Hoa lớn tại Đông Nam Á, cộng đồng người Quảng Đông chính là

nhóm dân cư chiếm ưu thế nhất tại Việt Nam [113, tr.7]. Vì thế, trong luận án này, phương ngữ Việt (粤方言) sẽ được tập trung đề cập. Để tránh nhầm lẫn với tiếng Việt, chúng tôi sẽ sử dụng thuật ngữ “tiếng Quảng Đông” xuyên suốt trong phần còn lại của luận án.

1.2.2. Vấn đề từ vựng

Do đối tượng nghiên cứu và ngữ liệu của luận án là từ vựng trong văn bản báo chí viết bằng tiếng Hoa (Chuyên trang Báo Sài Gòn Giải Phóng điện tử), khung lý thuyết về phân loại và phân tích từ vựng trong luận án sẽ chủ yếu dựa trên lý thuyết từ vựng học của tiếng Hán. Việc lựa chọn này nhằm đảm bảo tính thống nhất và phù hợp giữa công cụ phân tích và đối tượng được phân tích. Các quan điểm về từ vựng học tiếng Việt sẽ được tham khảo một cách có chọn lọc, nhằm phục vụ cho mục đích đối chiếu trong các phân tích sau.

1.2.2.1. Từ, phân loại cấu tạo từ và từ vựng trong tiếng Hán

Trong nghiên cứu Hán ngữ học, việc định nghĩa “từ” (词) là một vấn đề cơ bản nhưng phức tạp, liên quan đến nhiều khía cạnh như hình thức, ngữ nghĩa và chức năng. Về mặt cấu trúc, từ được cấu thành bằng các đơn vị nhỏ hơn gọi là hình vị (语素). Hình vị là đơn vị kết hợp ngữ âm và ngữ nghĩa nhỏ nhất trong ngôn ngữ, có thể được chia thành hình vị tự do (có thể đứng độc lập thành từ) và hình vị kết dính (phải kết hợp với các hình vị khác để tạo thành từ).

Trong giới học thuật tiếng Hán, định nghĩa về “từ” thường xoay quanh một số tiêu chí cốt lõi: (1) là đơn vị ngôn ngữ có nghĩa nhỏ nhất; (2) là đơn vị nhỏ nhất có thể sử dụng độc lập; (3) cần phân biệt giữa hình vị với từ. Lê Cẩm Hy (黎锦熙) [110] và Vương Lực (王力) [173] nhấn mạnh rằng *từ là đơn vị có nghĩa nhỏ nhất trong ngôn ngữ*; Cát Bản Nghi (葛本仪) [92] đề xuất rằng *từ là đơn vị có thể sử dụng độc lập nhỏ nhất trong câu*, và chỉ ra năm đặc điểm cơ bản của từ: có hình thức ngữ âm,

biểu đạt một ý nghĩa nhất định, có thể sử dụng độc lập, là đơn vị nhỏ nhất, và là đơn vị để tạo câu; Chu Đức Hy (朱德熙) [214] và Lã Thúc Tương (吕叔湘) [136] tập trung thảo luận về việc phân biệt giữa từ và hình vị, cũng như ranh giới giữa từ và cụm từ.

Một trong những định nghĩa có ảnh hưởng là định nghĩa của Hoàng Bá Vinh (黄伯荣) và Liêu Tự Đông (廖序东) trong giáo trình *Tiếng Hán hiện đại* (《现代汉语》):

“Từ là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có âm, có nghĩa và có khả năng vận dụng độc lập trong ngôn ngữ” [104, tr.202].

Định nghĩa này làm nổi bật ba thuộc tính cơ bản của từ: tính “tối thiểu” về cấu trúc, tính “vận dụng độc lập” về chức năng, và tính “kết hợp giữa ngữ âm và ngữ nghĩa” về bản chất.

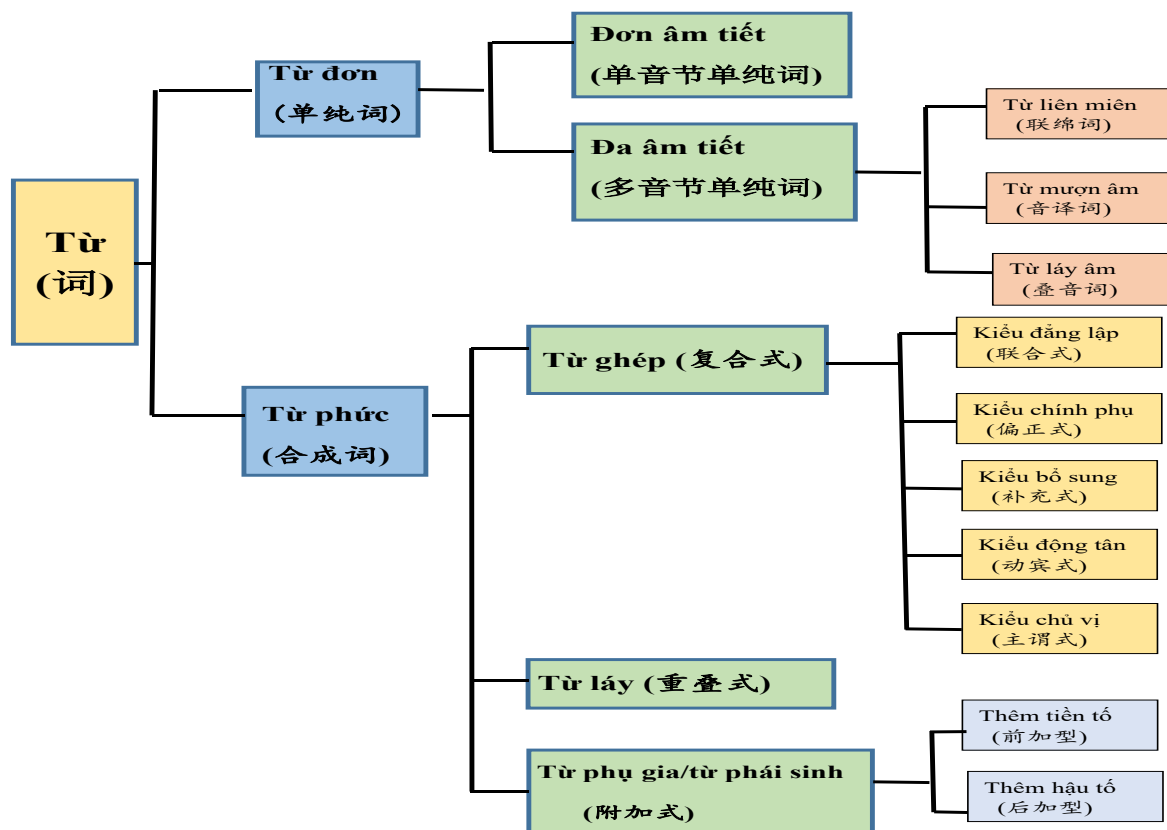
Trên cơ sở này, “từ vựng” (词汇) được định nghĩa là *tổng thể tất cả các từ và ngữ cố định trong một ngôn ngữ* [104, tr.200]. Ngữ cố định chủ yếu bao gồm hai loại lớn: danh từ riêng (专名) và thực ngữ (熟语) - một khái niệm chỉ tồn tại trong tiếng Hán dùng để chỉ tập hợp các tổ hợp từ cố định, bao gồm: thành ngữ (成语), quán ngữ (惯用语), yết hậu ngữ (歇后语) và tục ngữ (谚语) [104, tr.204]. Danh từ riêng là từ dùng để gọi tên cụ thể, cá thể của một người, địa điểm, sự vật, tổ chức, hoặc sự kiện nào đó, giúp phân biệt chúng với những đối tượng cùng loại. Quan điểm về ngữ cố định này được sự ủng hộ và làm rõ bởi các học giả khác. Điển hình như Vũ Chiến Khôn, Vương Càn (武占坤, 王勤) chỉ rõ: *“Từ là thành viên chủ yếu hoặc thành viên cơ bản cấu thành từ vựng... Thực ngữ (bao gồm thành ngữ, ngạn ngữ, yết hậu ngữ, quán dụng ngữ) cũng là vật liệu xây dựng ngôn ngữ, chức năng tạo câu của nó tương đương với từ. Về tính cố định của hình thức, kết cấu và tính hoàn chỉnh khi sử dụng, nó cũng tương đương với từ. Nó là đơn vị có chức năng ngang với từ, là bộ phận tạo*

câu có tính chỉnh thể, lớn hơn từ về mặt kết cấu”⁸ [187, tr.1]. Phù Hoài Thanh (符淮青) cũng cho rằng: Ngữ cố định gồm danh từ riêng, đơn vị rút gọn, thực ngữ và các cụm từ cố định [90, tr.17].

Tổng hợp các quan điểm trên, dựa vào ngữ liệu thực tế, trong luận án, chúng tôi quan niệm rằng *từ vựng là toàn bộ tập hợp các từ và các đơn vị tương đương từ, các đơn vị tương đương với từ ở đây chính là ngữ cố định. Ngữ cố định bao gồm danh từ riêng, đơn vị rút gọn, thực ngữ và các cụm từ cố định (习用语)*. Trong đó, thực ngữ lại gồm thành ngữ, tục ngữ và quán ngữ. Thành ngữ tiếng Hán phần lớn có hình thức bốn âm tiết, kết cấu ổn định và ý nghĩa hoàn chỉnh. Đặc điểm nổi bật của thành ngữ là các thành phần không thể tùy tiện thay đổi, và chúng thường bắt nguồn từ các điển tích lịch sử, truyền thuyết hoặc tác phẩm kinh điển. Tục ngữ trong tiếng Hán là những câu nói dân gian ngắn gọn, mang tính đúc kết kinh nghiệm sống, triết lý nhân sinh hoặc bài học đạo đức. Về hình thức, tục ngữ thường có vần điệu và kết cấu tương đối linh hoạt (không cố định 4 âm tiết như thành ngữ), giúp dễ nhớ và dễ truyền miệng. Quán ngữ trong tiếng Hán là một loại cụm từ cố định có tính khẩu ngữ cao, hình thức cấu trúc tương đối ổn định và mang ý nghĩa hoàn chỉnh. Nghĩa của quán ngữ thường được hình thành thông qua sự ẩn dụ, mở rộng và khái quát hóa dựa trên ý nghĩa của các thành phần cấu thành, vì vậy ý nghĩa của nó không đơn thuần là tổng hợp nghĩa đen của từng thành tố. Cụm từ cố định trong tiếng Hán có thành phần cấu tạo và trật tự kết hợp cố định, và thường được sử dụng như một khối hoàn chỉnh, chẳng hạn như “总的来说” (nói chung). Cần lưu ý rằng, khái niệm quán ngữ và thành ngữ trong tiếng Hán và tiếng Việt có sự khác biệt, ở đây chúng tôi sử dụng khái niệm trong tiếng Hán.

⁸ Nguyên văn: 语言中的熟语（包括成语、谚语、歇后语、惯用语等）也是语言的建筑材料，它的造句功能相当于词，其形式、结构的固定性，使用的现成性，也等同于词。它是词的等价物，是结构上大于词的整体性的造句部件。

Trên cơ sở định nghĩa về “từ”, Hoàng Bá Vinh và Liêu Tự Đông cũng đã xây dựng một hệ thống phân loại từ vựng tiếng Hán chi tiết dựa trên tiêu chí số lượng hình vị và phương thức cấu tạo, được tóm tắt qua sơ đồ trong Hình 1-1:



Hình 1- 1: Sơ đồ phân loại cấu tạo từ trong tiếng Hán

Từ đơn là từ do một hình vị cấu thành. Từ đơn đơn âm tiết là những từ chỉ gồm một hình vị đơn âm tiết. Ví dụ: 江 (sông), 红 (đỏ), 三 (ba). Từ đơn đa âm tiết là những từ chỉ một hình vị nhiều âm tiết. Bao gồm:

Từ liên miên: Từ song thanh có âm đầu hoặc vần giống nhau. Ví dụ: 澎湃 (bành bại – tương đồng về phụ âm đầu), 苍茫 (thương mang - điệp vần), 芙蓉 (phù dung – loại đặc biệt khác).

Từ mượn âm: Từ vay mượn ngữ âm từ nước ngoài. Ví dụ: 咖啡 (cà phê), 莫

斯科 (Matxcova).

Từ láy âm (叠音词): Từ được tạo thành bằng cách lặp lại cả âm tiết. Ví dụ: 猩猩 (tinh tinh - con tinh tinh), 潺潺 (sàn sàn - tiếng nước chảy).

Từ phức là từ do hai hoặc nhiều hình vị cấu thành, chia thành từ ghép, từ láy và từ phụ gia (từ phái sinh). Trong đó, từ ghép lại chia thành năm tiểu loại, đó là kiểu đẳng lập, kiểu chính phụ, kiểu bổ sung, kiểu động tân và kiểu chủ vị.

Từ ghép đẳng lập: Ví dụ: 美好 (mỹ hảo), 骨肉 (xương thịt), 国家 (quốc gia).

Từ ghép chính phụ: Ví dụ: 小说 (tiểu thuyết), 冰箱 (tủ lạnh), 雪花 (tuyết hoa), 热爱 (rất yêu/yêu mến), 痛快 (rất vui/vui sướng).

Từ ghép bổ sung: Ví dụ: 提高 (nâng cao), 车辆 (xe cộ), 书本 (sách vở).

Từ ghép động tân: Ví dụ: 司机 (tài xế), 动员 (động viên), 失业 (thất nghiệp).

Từ ghép chủ vị: Ví dụ: 地震 (động đất), 月亮 (mặt trăng), 心疼 (thương xót).

Từ láy được tạo thành bằng cách lặp lại toàn bộ hoặc một phần hình vị gốc. Ví dụ: 妈妈 (mama - mẹ), 星星 (tinh tinh - ngôi sao), 刚刚 (cương cương - vừa mới).

Từ phụ gia còn gọi là từ phái sinh, là những từ được tạo thành bằng cách kết hợp một căn tố mang ý nghĩa từ vựng cụ thể với một phụ tố có ý nghĩa ngữ pháp hoặc cấu tạo từ. Dựa vào vị trí của phụ tố, có thể chia thành:

Từ thêm tiền tố (前加型): Phụ tố đứng trước căn tố. Ví dụ: 老虎 (lão hổ/con hổ) - “老” (lão) là tiền tố, “虎” (hổ) là căn tố, 阿花 - “阿” (a) là tiền tố, “花” (Hoa) là căn tố.

Từ thêm hậu tố (后加型): Phụ tố đứng sau căn tố. Ví dụ: 石头 (thạch đầu/đá) - “石” (thạch) là căn tố, “头” (đầu) là hậu tố; 桌子 (trác tử/cái bàn) - “桌” (trác) là căn tố, “子” (tử) là hậu tố.

1.2.2.2. Từ Hán Việt trong tiếng Việt

Từ Hán Việt là một lớp từ vựng quan trọng trong tiếng Việt, phản ánh sâu sắc quá trình tiếp xúc song ngữ Hán – Việt cũng như sự giao thoa văn hóa – lịch sử lâu dài giữa Việt Nam và Trung Quốc. Khác với nhiều hiện tượng vay mượn ngôn ngữ mang tính ngẫu nhiên hay nhất thời, từ Hán Việt hình thành trên nền tảng tiếp xúc liên tục trong suốt hàng nghìn năm, đặc biệt từ thời kỳ Bắc thuộc cho đến các triều đại phong kiến Việt Nam. Nhiều công trình nghiên cứu đã cố gắng thống kê và xác định tỷ lệ của từ Hán Việt trong vốn từ vựng tiếng Việt, tuy kết quả chưa hoàn toàn thống nhất nhưng đều cho thấy vị thế quan trọng của lớp từ này. *“Các học giả đều thống nhất về ảnh hưởng sâu rộng của từ Hán Việt trong tiếng Việt. Chẳng hạn, Henri Maspero chỉ ra âm Hán Việt được hệ thống hóa từ cuối thời Đường và ước tính từ Hán Việt chiếm khoảng 60% vốn từ vựng. Số liệu này còn được củng cố bởi các học giả Việt Nam: Đào Duy Anh khẳng định tỷ lệ từ Hán Việt trong các văn bản chính thức có thể lên tới 70-80%, còn Nguyễn Ngọc San cũng ghi nhận tỷ lệ tương tự (~70%) trong các lĩnh vực chuyên ngành như chính trị và khoa học”* [143, tr.55].

Một trong những biểu hiện rõ nét nhất của quá trình tiếp xúc này là sự hình thành cách đọc Hán Việt. Theo Nguyễn Tài Cẩn, *“Cách đọc Hán Việt là một cách đọc vốn bắt nguồn từ hệ thống ngữ âm tiếng Hán đời Đường, mà cụ thể là Đường âm dạy ở Giao Châu vào giai đoạn bao gồm khoảng hai thế kỷ VIII, IX. Sau khi Việt Nam giành được độc lập, đã dần dần biến dạng đi, dưới tác động của quy luật ngữ âm và ngữ âm lịch sử tiếng Việt”* [6, tr.19]. Nói cách khác, người Việt đã dựa trên âm thanh gốc của chữ Hán cổ, kết hợp với hệ thống thanh điệu của tiếng Việt, để hình thành nên một cách đọc ổn định, trong đó sáu thanh điệu tiếng Việt được áp dụng cho các yếu tố vay mượn. Nhờ vậy, mỗi chữ Hán khi đi vào tiếng Việt đều có một âm Hán Việt tương ứng, vừa bảo lưu dấu vết ngữ âm Hán cổ, vừa phản ánh sự thích nghi sáng tạo của tiếng Việt. Tuy nhiên, cần phân biệt rõ giữa sự tồn tại của âm đọc và chức năng từ vựng. Việc tồn tại một âm Hán Việt cho mỗi chữ Hán không đồng nghĩa với việc âm đó có tư cách là một từ (đơn vị có thể dùng độc lập) trong tiếng Việt. Một bộ phận

lớn các âm Hán Việt, như “chằm” (𪗇), “giá” (𪗇), “ma” (𪗇), chỉ là những hình vị (hoặc thành tố cấu tạo từ) - tức là những đơn vị cấu tạo nên từ, và bản thân chúng không có khả năng hoạt động độc lập.

Trong luận án này, *từ Hán Việt được hiểu là các từ Hán có cách đọc Hán Việt và được nhập vào tiếng Việt, tức chỉ những đơn vị thực sự đi vào hệ thống từ vựng tiếng Việt chứ không chỉ dừng lại ở âm đọc*. Khi nhập vào tiếng Việt, từ Hán Việt đã phát triển những đặc điểm riêng cả về ngữ nghĩa lẫn hình thái – cú pháp.

Về ngữ nghĩa của từ Hán Việt, có hai xu hướng nổi bật: giữ nguyên nghĩa gốc và thay đổi nghĩa. Thay đổi nghĩa thường diễn ra theo hai hướng: thu hẹp nghĩa (chỉ mang một phần nghĩa từ tiếng Hán, hoặc thu hẹp phạm vi sử dụng, như “hắc” (黑), “bạch” (白), “hồng” (紅) vốn chỉ màu sắc cơ bản trong tiếng Hán nhưng trong tiếng Việt lại thường mang tính nhấn mạnh về mức độ của từng loại màu như *trắng bạch*, *đỏ hồng* và mở rộng nghĩa, tức là phát triển thêm những nghĩa mới hoặc được dùng trong phạm vi rộng hơn, như “thông điệp” (通牒) không chỉ giữ nghĩa “công văn ngoại giao” mà còn mở rộng sang nghĩa “báo cáo do tổng thống gửi cho quốc hội để trình bày tình hình và chính sách” và “thông tin được gửi gắm”. Hiện tượng này phản ánh cơ chế phổ quát của từ vay mượn, nhưng ở từ Hán Việt còn gắn liền với bối cảnh lịch sử – văn hóa của Việt Nam.

Về cấu trúc hình thái, từ Hán Việt thể hiện sự dịch chuyển cương vị ngữ pháp theo cả hai chiều: đơn vị vốn là hình vị trong tiếng Hán nhưng sang tiếng Việt được sử dụng như từ độc lập, hoặc ngược lại, đơn vị vốn là từ trong tiếng Hán nhưng sang tiếng Việt chỉ giữ vai trò thành tố cấu tạo từ. Bên cạnh đó, hiện tượng chuyển từ loại, cũng như thay đổi trật tự hình vị trong từ ghép Hán Việt, là những biểu hiện phổ biến cho thấy tính năng động và khả năng hội nhập của lớp từ này trong hệ thống từ vựng tiếng Việt.

Vì thế từ Hán Việt không chỉ đơn thuần là một lớp từ vay mượn, mà còn là một

thành tố cấu trúc nền tảng của từ vựng tiếng Việt. Chúng giữ vai trò trung tâm trong lối hành văn trang trọng thuộc các phong cách hành chính, chính luận và báo chí, từ đó góp phần kiến tạo sự phân tầng rõ rệt giữa phong cách ngôn ngữ viết và khẩu ngữ. Ở phương diện xã hội – ngôn ngữ, từ Hán Việt còn phản ánh quá trình bản địa hóa và tiếp biến văn hóa, cho thấy cách người Việt vừa tiếp nhận vừa cải biến tiếng Hán để phục vụ cho nhu cầu biểu đạt và tư duy dân tộc.

Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, việc khảo sát từ Hán Việt tương ứng với từ vựng tiếng Hoa, đặc biệt trong văn bản báo chí Hoa văn như báo SGGP điện tử, không chỉ giúp làm rõ đặc điểm ngôn ngữ báo chí Hoa văn mà còn góp phần lý giải mối quan hệ phức tạp giữa tiếng Hán hiện đại, tiếng Hoa Việt Nam và từ Hán Việt. Nói cách khác, từ Hán Việt chính là cầu nối ngôn ngữ – văn hóa, đồng thời cũng là minh chứng sống động cho tính lịch sử và tính biến đổi của tiếng Hoa trong tiến trình hội nhập và phát triển.

1.2.2.3. Hệ thống từ loại trong tiếng Hán và tiếng Việt

Việc phân loại từ loại trong tiếng Hán và tiếng Việt là một vấn đề phức tạp, không có một hệ thống thống nhất được mọi học giả chấp nhận. Sự đa dạng trong cách tiếp cận này xuất phát từ sự khác biệt về tiêu chí phân loại (ý nghĩa khái quát, khả năng kết hợp, hay chức năng cú pháp) cũng như quan điểm lý thuyết của từng tác giả.

Đối với tiếng Hán, các tài liệu nghiên cứu ghi nhận nhiều hệ thống phân loại từ loại khác nhau, với số lượng và danh mục từ loại biến đổi đáng kể giữa các học giả. *Cụ thể, có thể kể đến hệ thống 9 loại cơ bản của Mã Kiến Trung (马建忠) và Lã Thúc Tương (吕叔湘), hệ thống 11 loại của Vương Lực (王力), và các hệ thống chi tiết hơn với 14 loại của Hoàng Bá Vinh, Liêu Tự Đông (黄伯荣, 廖序东), 17 loại của Chu Đức Hy (朱德熙), thậm chí lên tới 20 loại của Quách Nhuệ (郭锐) [206, tr.12]. Sự khác biệt về phân loại này chủ yếu nằm ở việc các nhà ngôn ngữ học có tách các*

tiểu loại (như từ chỉ phương hướng, thời gian, trợ động từ...) thành các từ loại độc lập hay không.

Từ góc độ ngữ pháp, từ trong tiếng Hán lại có thể chia thành thực từ và hư từ. Trong đó, thực từ bao gồm: danh từ, động từ, tính từ, số từ, lượng từ, phụ từ, đại từ, từ tượng thanh và thán từ; hư từ bao gồm giới từ, liên từ, trợ từ và từ ngữ khí [105, tr.8].

Đối với tiếng Việt, tình hình nghiên cứu từ loại cũng không kém phần phức tạp. Các học giả tiên phong như Trần Trọng Kim (1940) chủ yếu dựa vào ý nghĩa khái quát để phân thành 12 loại, trong khi Phan Khôi (1955) nhấn mạnh chức năng cú pháp và chỉ phân thành 8 loại. Xu hướng chung trong các nghiên cứu sau này, tiêu biểu như của Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (1983), Đinh Văn Đức (1985), Diệp Quang Ban (1989) và Lê Biên (1996), là kết hợp đa tiêu chí (ý nghĩa, khả năng kết hợp, chức năng cú pháp) [206, tr.18]. Các công trình này đưa ra những hệ thống có số lượng từ loại dao động trong khoảng từ 8 đến 9 loại.

Trước sự đa dạng và không thống nhất giữa các phân loại như vậy, và xuất phát từ mục tiêu chính của luận án là phân tích ngữ nghĩa và cách sử dụng từ vựng trong ngữ liệu thực tế, chúng tôi nhận thấy việc lựa chọn một hệ thống từ loại mang tính chuẩn mực, ổn định và được chấp nhận rộng rãi là hết sức cần thiết. Do đó, luận án lựa chọn cách gắn nhãn từ loại trong các cuốn từ điển chuẩn mực của mỗi ngôn ngữ:

Với tiếng Hán: Chúng tôi sử dụng hệ thống từ loại được ghi chú trong *Từ điển tiếng Hán hiện đại* (《现代汉语词典》) (Phiên bản thứ 7), do Thương Vụ Ấn Thư Quán xuất bản vào năm 2016.

Với tiếng Việt: Chúng tôi sử dụng hệ thống từ loại được ghi chú trong *Từ điển tiếng Việt* (Có chú chữ Hán cho từ ngữ Hán-Việt) do Hoàng Phê chủ biên, bản in lần thứ tư, do Nhà Xuất bản Đà Nẵng xuất bản vào năm 2020.

Để có cái nhìn trực quan về sự lựa chọn này, Bảng 1-1 cung cấp một sự so sánh chi tiết về danh mục từ loại giữa hai cuốn từ điển nói trên.

Bảng 1- 1: Đối chiếu hệ thống từ loại giữa tiếng Hán và tiếng Việt

STT	Tiếng Hán	Tiếng Việt
1	名词	Danh từ
2	动词	Động từ
3	形容词	Tính từ
4	代词	Đại từ
5	副词 (phó từ)	Phụ từ
6	连词 (liên từ)	Kết từ
7	助词	Trợ từ
8	叹词 (thán từ)	Cảm từ
9	量词 (lượng từ)	/
10	数词 (số từ)	/
11	介词 (giới từ)	/
12	拟声词 (từ tượng thanh)	/

Qua Bảng 1-1, có thể thấy rằng mặc dù số lượng phân loại từ trong hai cuốn từ điển tiếng Hán và tiếng Việt là không giống nhau, nhưng về phạm vi phân loại có điểm giống nhau. Phạm vi của động từ, tính từ, đại từ, phụ từ, cảm từ trong tiếng Hán và tiếng Việt về cơ bản là giống nhau và có thể đối ứng trực tiếp. Sự khác biệt lớn nhất nằm ở danh từ, kết từ và trợ từ, cũng như việc trong hệ thống từ loại tiếng Việt không phân loại riêng các từ loại như lượng từ, số từ, giới từ và từ tượng thanh.

Những điểm khác biệt nêu trên có thể được phân tích cụ thể như sau:

Đối với danh từ, khái niệm trong tiếng Việt (theo cách phân loại của cuốn từ điển nói trên) có phạm vi rộng hơn. Nó không chỉ bao gồm các từ chỉ người, sự vật,

thời gian, địa điểm, khái niệm trừu tượng, mà còn bao gồm cả danh từ loại thể (từ chỉ loại - tương đương với lượng từ trong tiếng Hán), danh từ đơn vị, và danh từ số lượng (tương đương với số từ trong tiếng Hán). Ví dụ: con (con vật), cái (đồ vật), cuốn (quyển sách), một, hai, ba... trong tiếng Việt đều được xếp vào danh từ. Trong tiếng Hán, danh từ được định nghĩa hẹp hơn, chủ yếu dùng để chỉ tên người và sự vật. Lượng từ (量词 - classifier) và số từ (数词) là các từ loại hoàn toàn độc lập, không nằm trong phạm vi của danh từ.

Đối với kết từ, trong tiếng Việt, phạm vi của kết từ rộng hơn nhiều so với tiếng Hán. Nó không chỉ bao gồm các từ nối kết các cấu trúc ngôn ngữ (từ, cụm từ, câu) để biểu thị quan hệ logic, ngữ pháp và ngữ nghĩa, mà còn bao gồm các giới từ (介词) của tiếng Hán. Nhiều từ mà tiếng Hán xếp vào giới từ (như vì, do, bởi, với, cho...) thì trong ngữ pháp tiếng Việt lại thường được xếp vào nhóm kết từ. Còn trong tiếng Hán, liên từ và giới từ là hai từ loại hoàn toàn độc lập và được phân biệt rõ ràng về chức năng ngữ pháp.

Đối với trợ từ, trong tiếng Việt, trợ từ được định nghĩa khá hẹp, chủ yếu tương đương với thán từ trong tiếng Hán. Chức năng chính của nó là thêm sắc thái cho câu. Trong tiếng Hán, phạm vi của trợ từ rộng hơn. Nó là một lớp từ hỗ trợ đa năng, bao gồm trợ từ kết cấu như “的” (đích), “地” (địa), “得” (đắc), trợ từ động thái như “了” (liễu), “着” (trữ), “过” (qua) và trợ từ ngữ khí như “呢” (nì), “吧” (ba), “啊” (á). Do đó, khái niệm “trợ từ” trong tiếng Hán phức tạp và bao quát hơn so với tiếng Việt.

Điều cần lưu ý là, trong cuốn *Từ điển tiếng Việt* được nói trên, từ tượng thanh không được xem là một từ loại độc lập. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là trong vốn từ vựng tiếng Việt không có từ tượng thanh. Nhóm từ này được xếp vào các từ loại đã có sẵn. Chẳng hạn, từ “ăng ăng” được từ điển ghi chú là “động từ hoặc tính từ”, từ “ùm” được ghi chú là tính từ...

Để mô tả một cách khách quan và toàn diện diện mạo từ vựng trên Chuyên trang

báo *Sài Gòn Giải Phóng* điện tử, luận án lựa chọn hệ thống 12 từ loại trên để phân tích ngữ liệu báo chí thực tế.

Một điểm cần được làm rõ thêm: Mặc dù luận án sử dụng hệ thống từ loại từ các từ điển chuẩn mực làm cơ sở tham chiếu nhưng trong quá trình khảo sát thực tế ngữ liệu tiếng Hoa tại Việt Nam, chúng tôi nhận thấy có những trường hợp một từ trong tiếng Hán phổ thông được xác định là từ loại A, nhưng trong biến thể tiếng Hoa tại Việt Nam lại được sử dụng với chức năng của từ loại B. Hiện tượng này chính là chuyển loại (conversion) – một đặc điểm phổ biến ở các ngôn ngữ đơn lập. Trên thực tế, hiện tượng chuyển loại này đã được các nghiên cứu gần đây đề cập đến.

Các nhà nghiên cứu đã chứng minh mối quan hệ mật thiết giữa chuyển loại và đặc điểm loại hình ngôn ngữ. Thiệu Bản (邵斌), Diêm Kiến Vĩ (阎建玮), Trịnh Cảnh (郑憬) (2023) [160] qua khảo sát 5.000 từ thông dụng của 8 ngôn ngữ đã chỉ ra: Khả năng chuyển loại có tương quan nghịch với độ phong phú hình thái của ngôn ngữ. Cụ thể, ngôn ngữ đơn lập như tiếng Hán có khả năng chuyển loại cao nhất (15,19%), trong khi ngôn ngữ biến hình mạnh như tiếng Séc có khả năng chuyển loại thấp nhất (2,42%). Hệ số tương quan $\rho = -0,63$ cho thấy ngôn ngữ càng thiếu biến đổi hình thái thì càng dễ xảy ra chuyển loại. Các tác giả giải thích rằng: ngôn ngữ thiếu biến đổi hình thái phải dựa vào trật tự từ để biểu đạt quan hệ ngữ pháp, do đó chấp nhận được hiện tượng chuyển loại cao mà không gây lẫn lộn.

Đối với các biến thể khu vực của tiếng Hán, hiện tượng chuyển loại càng trở nên phong phú. Trần Tùng Lâm (陈崧霖) [80] trong nghiên cứu về tiếng Hoa Đài Loan đã ghi nhận nhiều trường hợp chuyển loại đa dạng: danh từ chuyển thành động từ (炒饭/xào cơm), động từ chuyển thành phó từ (超/siêu), danh từ chuyển thành lượng từ (一手啤酒/một tay bia)... Tác giả nhấn mạnh: chuyển loại “cần được xem xét ở bình diện câu, thông qua ngữ cảnh để hiểu”, và cơ chế đằng sau hiện tượng này là “ẩn dụ và suy luận nhận thức” – tức là chuyển loại gắn liền với sự biến đổi ngữ nghĩa.

Như vậy, đối với đối tượng nghiên cứu của luận án – tiếng Hoa tại Việt Nam với tư cách là một biến thể của tiếng Hán – việc ghi nhận và phân tích hiện tượng chuyển loại là cần thiết, bởi: (1) về mặt loại hình học, đây là đặc điểm vốn có của ngôn ngữ đơn lập; (2) về mặt ngữ nghĩa, chuyển loại thường kéo theo hoặc phản ánh sự biến đổi nghĩa của từ. Do đó, trong các chương tiếp theo, khi phân tích đặc điểm từ vựng trên tờ báo, luận án sẽ đề cập đến những trường hợp chuyển loại tiêu biểu, tập trung làm rõ mối quan hệ giữa sự thay đổi từ loại và sự thay đổi ngữ nghĩa của các đơn vị từ vựng.

Về phương pháp, toàn bộ ngữ liệu sẽ được xử lý ban đầu bằng các công cụ xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP) (cụ thể là Jieba) để gán nhãn từ loại tự động. Do tập nhãn (tagset) của các công cụ NLP thường rất chi tiết (trên 30 nhãn) nhằm phục vụ mục đích tính toán, và để phù hợp với hệ thống từ loại truyền thống trong từ vựng học tiếng Hán, luận án sẽ thiết lập một bảng quy chiếu các nhãn NLP chi tiết này vào 12 từ loại chuẩn nêu trên. Chẳng hạn, các nhãn n (danh từ), ns (danh từ chỉ địa danh), nt (danh từ chỉ tổ chức) trong NLP sẽ được gộp chung thành một phạm trù Danh từ. Đối với các từ loại đặc thù trong tiếng Hán như “区别词” (từ phân biệt, tag b trong Jieba), do không có sự tương ứng trực tiếp trong hệ thống từ loại nêu trên, luận án dựa trên chức năng định ngữ của nó để quy vào từ loại tính từ. Toàn bộ bảng quy chiếu chi tiết được trình bày đầy đủ tại Phụ lục 1.

1.2.2.4. Nghĩa của từ và cấu trúc nghĩa của từ

Trong nghiên cứu từ vựng học tiếng Hán, vấn đề nghĩa của từ luôn được xem là trọng tâm. Các học giả Trung Quốc từ lâu đã đưa ra nhiều quan điểm để giải thích bản chất nghĩa của từ và cách thức cấu tạo nên nghĩa. Nhìn chung, nghĩa của từ không phải là một khái niệm đơn nhất, mà là một chỉnh thể phức hợp gồm nhiều thành phần có quan hệ chặt chẽ với nhau.

Có học giả cho rằng, nghĩa của từ chính là *nội dung ý nghĩa* của từ, tiêu biểu như Cát Bản Nghi (葛本仪) [92, tr.72]. Tác giả cho rằng, nghĩa của từ cấu thành bởi nghĩa

từ vựng, nghĩa ngữ pháp và nghĩa sắc thái. Cũng có học giả như Tào Vĩ (曹炜) [66, tr.15] cho rằng *nghĩa của từ là các nghĩa khác nhau chứa đựng trong một từ, có thể tạm chia thành năm thành phần: nghĩa khái niệm, nghĩa sắc thái, nghĩa cấu trúc, nghĩa văn hóa và nghĩa liên tưởng*. Còn một số học giả như Chomsky [55], Đỗ Việt Hùng [20] và Đỗ Hữu Châu [7] coi *nghĩa của từ là một thực thể tinh thần*. Khi được coi là một thực thể tinh thần, nghĩa của từ không chỉ là các đặc điểm ngôn ngữ đơn thuần mà còn là các hiện tượng tâm lý phức tạp. Chẳng hạn, cả “bánh chưng” của Việt Nam và “粽子” (zòngzi/bánh chưng) của Trung Quốc đều chỉ một loại bánh gạo nếp có nhân, được gói bằng lá và luộc chín. Tuy nhiên, ý nghĩa của chúng (nghĩa của từ “bánh chưng/粽子”) lại không hề giống nhau. Sự khác biệt này đến từ việc nghĩa của từ là một thực thể tinh thần, nghĩa tồn tại dưới dạng các cấu trúc nhận thức mà qua đó người nói hiểu và sử dụng từ ngữ.

Trong luận án, chúng tôi tán thành quan điểm coi *nghĩa của từ là một thực thể tinh thần*. Một từ trong ngôn ngữ này có thể có nhiều nghĩa hoặc ít nghĩa hơn trong ngôn ngữ kia. Việc có nhiều hay ít cách giải thích phản ánh sự khác biệt về nhận thức, văn hóa và các yếu tố lịch sử. Những khác biệt về ngữ nghĩa có thể phản ánh các giá trị và thực tiễn văn hóa của cộng đồng nói ngôn ngữ đó.

Quan điểm xem nghĩa của từ là một “thực thể tinh thần” nêu trên đã cung cấp một nền tảng triết học cho việc hiểu tính nội tại và tính tinh thần của ngữ nghĩa. Tuy nhiên, để có thể phân tích “thực thể tinh thần” này một cách khoa học và có tính ứng dụng, cần phải vận dụng phương pháp cấu trúc luận của ngữ nghĩa học hiện đại, phân giải nó thành những đơn vị cấu thành nhỏ hơn. Do đó, nghiên cứu này sẽ sử dụng hai khái niệm là *nghĩa vị (sense)* và *nét nghĩa (semantic feature)*, cũng có học giả sử dụng thuật ngữ “nghĩa tố”), nhằm mục đích thông qua sự phân tích cấu trúc có hệ thống để làm sáng tỏ cơ chế cấu thành nội tại của “thực thể tinh thần” mang tên nghĩa của từ, cũng như cách thức vận hành của nó trong ngữ cảnh cụ thể. Nghĩa vị là một nghĩa cụ thể, được thừa nhận trong hệ thống ngôn ngữ, được tạo thành từ một tập hợp các nét

nghĩa. Một từ đa nghĩa sẽ có nhiều nghĩa vị. Nét nghĩa là đơn vị ngữ nghĩa nhỏ nhất, không thể chia cắt, biểu thị một thuộc tính hoặc đặc trưng ngữ nghĩa. Ví dụ, các nét nghĩa của từ “dài” có thể là [+chiều dài lớn], [+kéo dài], [+không gian trải dài]. Tuy nhiên, hai khái niệm này là thuật ngữ trong ngữ nghĩa học phương Tây, trong tiếng Hán, theo quan điểm của Tào Vĩ (曹炜), khái niệm “nghĩa vị” về cơ bản tương đương với “nghĩa của từ trong từ điển” [66, tr.86], tức là một ý nghĩa độc lập của một từ. Cần lưu ý rằng, trong tiếng Hán, nghĩa vị hướng tới đơn vị cấp “từ”, không liên quan đến “nghĩa vị hình vị”. Còn khái niệm “nét nghĩa” tương đương với “đặc trưng ngữ nghĩa” (语义特征) trong tiếng Hán [66, tr.86]. Vậy, cấu trúc nghĩa của từ là: Tập hợp các nét nghĩa tạo thành một nghĩa vị, tập hợp các nghĩa vị tạo thành nghĩa của từ.

Sau khi đã thiết lập phương pháp luận phân tích nghĩa của từ ở cấp độ nghĩa vị và nét nghĩa, chúng ta cần nắm bắt được cấu trúc cơ bản của nghĩa của từ ở tầm vĩ mô. Các học giả có sự thống nhất tương đối về các thành phần cơ bản cấu thành nên nghĩa của từ, tuy nhiên lại có sự khác biệt trong cách phân loại và gọi tên:

Hoàng Bá Vinh, Liêu Tự Đông (黄伯荣, 廖序东) [104, tr.212] và Bùi Thụy Linh, Vương Căn Quốc (裴瑞玲, 王跟国) [138, tr.2] xem nghĩa của từ gồm nghĩa từ vựng và nghĩa ngữ pháp, trong đó, nghĩa từ vựng bao gồm cả nghĩa biểu niệm và nghĩa sắc thái.

Cát Bản Nghi (葛本仪) [92, tr.73] thì tách nghĩa sắc thái ra khỏi nghĩa từ vựng, để nó trở thành một thành tố độc lập song song với nghĩa từ vựng (với nội hàm gần như chỉ là nghĩa biểu niệm) và nghĩa ngữ pháp, vì tác giả cho là nghĩa của từ chính là nội dung của từ.

Tào Vĩ (曹炜) [66, tr.15] đưa ra một cách phân loại chi tiết hơn, ngoài *nghĩa biểu niệm* và *nghĩa sắc thái*, tác giả còn bổ sung thêm các thành tố quan trọng như *nghĩa kết cấu*, *nghĩa văn hóa* và *nghĩa liên tưởng*, giúp cho việc phân tích nghĩa được toàn diện và sâu sắc hơn.

Tổng hợp các quan điểm nêu trên, có thể thấy các học giả có những cách phân loại thành phần nghĩa khác nhau. Xuất phát từ đối tượng nghiên cứu của luận án là các từ ngữ trên Chuyên trang Báo *Sài Gòn Giải Phóng* điện tử, chúng tôi tích hợp và điều chỉnh các lý thuyết trên để xây dựng một khung phân tích phù hợp. Cụ thể, khung phân tích sẽ tập trung vào các thành phần nghĩa sau: *nghĩa biểu niệm, nghĩa sắc thái, nghĩa ngữ pháp và nghĩa văn hóa*.

Nghĩa biểu niệm (dùng làm chuẩn so sánh): là phần nghĩa cơ bản, khách quan, chỉ ra những đặc điểm và phạm trù khái niệm mà từ biểu thị.

Nghĩa ngữ pháp: ở đây, chúng tôi chỉ xem xét nghĩa ngữ pháp ở khía cạnh khả năng kết hợp với các từ ngữ khác, hơn là xét đến các chức năng ngữ pháp trong câu (ví dụ chức năng làm chủ ngữ/vị ngữ trong câu). Cần nhấn mạnh rằng, các đặc trưng ngữ pháp của từ vựng, bao gồm thuộc tính từ loại, khả năng cấu tạo từ và chức năng cú pháp, tuy về hình thức có thể xếp vào phạm trù ngữ pháp, nhưng bản chất của chúng thường gắn liền với nghĩa của từ. Như ngôn ngữ học chức năng đã chỉ ra, hành vi ngữ pháp của từ thường phản ánh đặc trưng ngữ nghĩa của nó, đặc biệt trong các hệ thống tiếp xúc ngôn ngữ hoặc biến thể, sự biến đổi nghĩa từ thường đi kèm với sự thay đổi vai trò ngữ pháp [57], [58]. Do đó, luận án xem các đặc trưng ngữ pháp của từ như một phần trong cấu trúc ngữ nghĩa của nó, phân tích chúng như một chiều kích trong miêu tả nghĩa của từ.

Nghĩa sắc thái: là sắc thái tình cảm, thái độ, đánh giá (khen/chê, tích cực/tiêu cực) hoặc phong cách (khẩu ngữ, văn bản viết) mà từ ngữ mang lại.

Nghĩa văn hóa: được dùng để phân tích những giá trị lịch sử, triết lý, tín ngưỡng, phong tục tập quán hoặc những ẩn ý sâu xa mà từ ngữ chứa đựng, phản ánh đặc trưng văn hóa của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ.

Ví dụ, từ “lì xì”. Xét về nghĩa biểu niệm, từ này chỉ một phong bì đỏ đựng tiền, thường được người lớn mừng tuổi cho trẻ con vào dịp Tết Nguyên Đán với hàm ý chúc những điều may mắn, tốt lành. Về phương diện nghĩa ngữ pháp, từ “lì xì” có khả năng kết hợp linh hoạt, vừa đảm nhiệm vai trò động từ (trong các tổ hợp như “lì

xì cho”, “đi lì xì”), vừa có thể làm danh từ (như trong “nhận lì xì”, “phong bì lì xì”). Xét đến nghĩa sắc thái, từ này mang sắc thái tích cực, thể hiện sự vui vẻ, hân hoan và tình cảm triu mến. Cuối cùng, ẩn chứa trong từ ngữ này là một lớp nghĩa văn hóa sâu sắc, phản ánh nét đẹp truyền thống trọng lễ nghi, đạo lý “kính trên nhường dưới” cùng những mong ước tốt đẹp cho một năm mới an lành.

1.2.2. Tiếp xúc ngôn ngữ và biến thể ngôn ngữ

Ngôn ngữ không tồn tại trong trạng thái tĩnh mà luôn thay đổi dưới ảnh hưởng của sự tương tác xã hội, giao lưu văn hóa và biến động lịch sử. Ngôn ngữ học xã hội nghiên cứu cách thức mà các yếu tố xã hội (vùng miền, tầng lớp xã hội, phương tiện truyền thông, bối cảnh giao tiếp, v.v.) ảnh hưởng đến sự biến đổi của ngôn ngữ. Trong việc nghiên cứu sự phát triển của ngôn ngữ, lý thuyết tiếp xúc ngôn ngữ và lý thuyết biến thể ngôn ngữ là hai nội dung quan trọng giúp giải thích sự thay đổi của từ vựng do ảnh hưởng từ môi trường ngôn ngữ bên ngoài hoặc sự điều chỉnh trong nội bộ hệ thống ngôn ngữ.

1.2.2.1. Tiếp xúc ngôn ngữ

Lý thuyết tiếp xúc ngôn ngữ được Weinreich (1953) đề xuất, nhấn mạnh rằng khi hai hoặc nhiều ngôn ngữ cùng tồn tại trong một cộng đồng trong thời gian dài, chúng sẽ ảnh hưởng lẫn nhau thông qua việc vay mượn từ vựng, mở rộng nghĩa hoặc thâm thấu ngữ pháp. Khi các nhóm ngôn ngữ có sự tiếp xúc, từ vựng thường là yếu tố thay đổi đầu tiên. Những hiện tượng phổ biến trong tiếp xúc ngôn ngữ bao gồm:

- Vay mượn từ vựng: Một ngôn ngữ mượn từ của một ngôn ngữ khác và đưa vào hệ thống từ vựng của mình.
- Vay mượn nghĩa: Một số từ ngữ bản địa thay đổi hoặc mở rộng ý nghĩa dưới ảnh hưởng của một ngôn ngữ khác.
- Sự thâm thấu ngữ pháp: Khi tiếp xúc ngôn ngữ diễn ra mạnh mẽ, một số cấu trúc ngữ pháp có thể bị ảnh hưởng.

Trên cơ sở lý thuyết tiếp xúc ngôn ngữ, luận án tập trung khảo sát các biểu hiện vay mượn và biến đổi từ vựng trong tiếng Hoa sử dụng trên Chuyên trang Báo Sài

Gòn Giải Phóng điện tử.

1.2.2.2. Biến thể ngôn ngữ

Lý thuyết biến thể ngôn ngữ do William Labov (1966) đề xướng. Theo đó, cùng một ngôn ngữ có thể thay đổi tùy theo khu vực địa lý, tầng lớp xã hội, phương tiện truyền thông hoặc phong cách giao tiếp. Lý thuyết này chỉ ra rằng sự thay đổi của ngôn ngữ không phải là hiện tượng ngẫu nhiên mà có hệ thống và chịu ảnh hưởng bởi môi trường xã hội cụ thể. Các dạng biến thể ngôn ngữ bao gồm:

- Biến thể vùng miền (Regional Variation): Cùng một từ vựng có thể có cách sử dụng khác nhau ở các khu vực địa lý khác nhau, tạo ra sự khác biệt về phương ngữ.
- Biến thể tầng lớp xã hội (Social Variation): Các nhóm xã hội khác nhau có thể sử dụng các cấp độ ngôn ngữ khác nhau, chẳng hạn như sự khác biệt giữa ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ đời thường.
- Biến thể phương tiện truyền thông (Media-based Variation): Từ vựng trong báo chí, văn bản khoa học và ngôn ngữ trên mạng xã hội có thể có đặc điểm riêng biệt.
- Biến thể lịch sử (Historical Variation): Từ vựng thay đổi theo thời gian, có thể mở rộng, thu hẹp hoặc chuyển nghĩa hoàn toàn.

(1) Tiếng Hoa như một biến thể của tiếng Hán

Trường hợp một ngôn ngữ được sử dụng rộng rãi ngoài phạm vi lãnh thổ của nó, ngôn ngữ đó có thể phát triển thành những biến thể mang đặc trưng riêng, vừa giữ được tính thống nhất với hệ thống ngôn ngữ gốc, vừa thể hiện sự tiếp biến với môi trường ngôn ngữ - văn hóa của khu vực mới.

Từ thế kỷ 21, nhiều học giả đã chỉ ra rằng sự phát triển tiếng Hán trên toàn cầu đang thúc đẩy sự phát triển của các biến thể mang đặc trưng địa phương, chẳng hạn như tiếng Hoa Philippines, tiếng Hoa Thái Lan và tiếng Hoa Indonesia. Các học giả như Lý Vũ Minh (李宇明) [123], Uông Huệ Dịch (汪惠迪) [180], Ngô Anh Thành (吴英成) [186] và Chu Thanh Hải (周清海) [212] đều đã khẳng định rằng tiếng Hoa tại các quốc gia như Singapore, Malaysia, Indonesia và Brunei là những biến thể quan

trọng của tiếng Hán. Những nghiên cứu này chứng minh rằng tiếng Hoa không chỉ là ngôn ngữ chung của cộng đồng người Hoa toàn thế giới mà còn là một tập hợp phong phú, mang đặc trưng của từng cộng đồng người Hoa tại các quốc gia và khu vực khác nhau.

(2) Quá trình hình thành và phát triển của tiếng Hoa tại Đông Nam Á

Theo nghiên cứu của Hàn Hiểu Minh (韩晓明) [100], khi một ngôn ngữ lan truyền ra ngoài phạm vi quốc gia gốc, nó có thể hình thành các “biến thể ngoài lãnh thổ” (extraterritorial variant). Trong đó, tiếng Hoa tại Đông Nam Á được xem là một dạng biến thể của tiếng Hán với những khác biệt về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp nhưng vẫn giữ nguyên hệ thống ngôn ngữ cốt lõi.

Theo Hàn Hiểu Minh, biến thể tiếng Hoa ở Đông Nam Á không phải là hiện tượng đơn lẻ mà là kết quả của nhiều yếu tố tác động trong lịch sử. Các yếu tố chính góp phần hình thành biến thể này bao gồm:

Yếu tố di cư: Làn sóng di cư của người Hoa đến Đông Nam Á từ nhiều thế kỉ trước đã đặt nền móng cho sự duy trì và phát triển của tiếng Hoa tại khu vực này.

Sự hòa nhập ngôn ngữ: Qua nhiều thế hệ, tiếng Hoa tại Đông Nam Á đã tiếp nhận ảnh hưởng từ các ngôn ngữ bản địa, như tiếng Việt, tiếng Mã Lai, tiếng Indonesia, dẫn đến sự thay đổi trong hệ thống từ vựng và cú pháp.

Chức năng xã hội: tiếng Hoa không chỉ là công cụ giao tiếp nội bộ trong cộng đồng người Hoa, mà còn giữ vai trò quan trọng trong thương mại, giáo dục và báo chí.

(3) Tiêu chí xác định biến thể tiếng Hoa trên Chuyên trang Báo Sài Gòn Giải Phóng điện tử là một biến thể của tiếng Hán

Dựa trên các nghiên cứu về ngôn ngữ học xã hội, Hàn Hiểu Minh đã đưa ra hai tiêu chí chính để xác định một ngôn ngữ có phải là một biến thể hay không:

Đặc điểm ngôn ngữ nội tại: Biến thể đó phải có những khác biệt ổn định về ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp so với ngôn ngữ gốc, nhưng vẫn duy trì cấu trúc cốt lõi của

hệ thống ngôn ngữ gốc.

Chức năng xã hội: Biến thể phải được một nhóm người sử dụng lâu dài trong giao tiếp hàng ngày, không phải là một hiện tượng tạm thời hay cá nhân.

Dựa vào hai tiêu chí này, chúng tôi nhận thấy ngôn ngữ trên tờ báo hoàn toàn đáp ứng điều kiện của một biến thể tiếng Hán. Cụ thể là:

① Ngôn ngữ trên báo có những khác biệt ổn định so với tiếng Hán phổ thông

Mặc dù sử dụng hệ thống chữ Hán, nhưng ngôn ngữ trên Chuyên trang Báo *Sài Gòn Giải Phóng* điện tử có nhiều điểm khác biệt so với tiếng Hán phổ thông, thể hiện sự điều chỉnh theo ngữ cảnh sử dụng tại Việt Nam. Những khác biệt này không phải là hiện tượng ngẫu nhiên, mà có tính ổn định trong nhiều năm qua, phản ánh đặc trưng của một biến thể ngôn ngữ.

Sự tiếp nhận từ vựng bản địa: Trên tờ báo này có tiếp thu và sử dụng một số từ ngữ mà không có trong tiếng Hán hiện đại ví dụ như “粉红簿” (fěn hóng bù/phấn hồng bạ/sổ đỏ), “广面” (guǎng miàn/quảng diện/mỳ quảng), và một số thuật ngữ dùng trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế và văn hóa v.v., nhằm phù hợp với bối cảnh địa phương.

Cách dùng từ và diễn đạt mang tính đặc thù: Một số cách diễn đạt có khác biệt so với tiếng Hán phổ thông ví dụ như “有餐没餐” (yǒu cān méi cān/hữu xan vô xan/bữa đói bữa no), trong tiếng Hán hiện đại ý nghĩa này thường diễn đạt bằng “吃了上顿没下顿” (chī le shàng dùn méi xià dùn/ Ngật liêu thượng độn một hạ độn), có nghĩa ăn xong bữa trước thì không biết bữa sau ở đâu, dùng để chỉ tình trạng thiếu thốn, không có đủ thức ăn thường xuyên, phải lo từng bữa. Nhưng những cách diễn đạt này vẫn duy trì cấu trúc ngữ pháp tiếng Hán.

Những đặc điểm này cho thấy ngôn ngữ trên báo SGGP điện tử không hoàn toàn đồng nhất với tiếng Hán phổ thông, mà có sự thích nghi với môi trường Việt Nam. Điều này đáp ứng tiêu chí về sự khác biệt ngôn ngữ ổn định mà Hàn Hiểu Minh đưa

ra để xác định một biến thể tiếng Hán. Và đây cũng chính là nội dung chính mà luận án sẽ trình bày ở các chương sau.

② Ngôn ngữ trên báo có chức năng xã hội ổn định trong cộng đồng người Hoa tại Việt Nam

Bên cạnh những khác biệt về từ vựng và diễn đạt, yếu tố quan trọng để xác định một biến thể ngôn ngữ là chức năng xã hội ổn định.

Báo *Sài Gòn Giải Phóng* đã tồn tại từ năm 1975 đến nay, Chuyên trang điện tử là sự kế thừa của báo giấy trong thời đại số với nội dung bằng tiếng Hoa, phục vụ cộng đồng người Hoa tại Việt Nam. Báo đóng vai trò quan trọng trong đời sống người Hoa, không chỉ cung cấp tin tức mà còn định hình và phản ánh cách sử dụng tiếng Hoa của cộng đồng, từ đó góp phần duy trì và chuẩn hóa hệ thống ngôn ngữ này.

Cộng đồng người Hoa tại Việt Nam tiếp tục sử dụng tiếng Hoa trong giao tiếp hàng ngày, đặc biệt trong lĩnh vực thương mại và giáo dục.

Những yếu tố này chứng tỏ rằng ngôn ngữ trên báo không phải là hiện tượng cá nhân hay tạm thời, mà là một hệ thống ổn định, được duy trì qua nhiều năm, đáp ứng tiêu chí về chức năng xã hội của một biến thể ngôn ngữ. Đây cũng là lí do để chúng tôi lựa chọn từ vựng trên tờ báo làm đối tượng nghiên cứu của luận án.

Như vậy, dựa trên hai tiêu chí trên, chúng tôi có thể khẳng định rằng: Ngôn ngữ trên Chuyên trang Báo *Sài Gòn Giải Phóng* điện tử có thể được xem là một biến thể của tiếng Hán, thuộc hệ thống tiếng Hoa tại Đông Nam Á.

1.2.3. Ngôn ngữ học đối chiếu

Ngôn ngữ học đối chiếu là một lĩnh vực quan trọng trong ngôn ngữ học, tập trung vào phân tích sự tương đồng và khác biệt giữa các ngôn ngữ nhằm khám phá các quy luật ngôn ngữ. Lĩnh vực này không chỉ có ý nghĩa lý thuyết mà còn mang tính ứng dụng cao, đặc biệt trong giảng dạy ngôn ngữ, dịch thuật và nghiên cứu sự tiếp xúc ngôn ngữ trong môi trường đa ngữ.

1.2.3.1. Các góc độ tiếp cận trong nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ

(1) Đối chiếu nội ngữ (Intralingual Contrast)

Ngôn ngữ học đối chiếu không chỉ giới hạn ở việc so sánh giữa các ngôn ngữ khác nhau, mà còn bao gồm việc phân tích sự khác biệt trong nội bộ cùng một hệ thống ngôn ngữ. Trong nghiên cứu này, hướng tiếp cận đối chiếu nội bộ được vận dụng để so sánh giữa tiếng Hán phổ thông và tiếng Hoa Việt Nam, vốn được thể hiện rõ nét qua ngôn ngữ báo chí, đặc biệt là trên Chuyên trang Báo *Sài Gòn Giải Phóng* điện tử.

Đối chiếu nội ngữ cho phép nhận diện những hiện tượng biến thể từ vựng xuất phát từ bối cảnh sử dụng khác nhau. Một mặt, tiếng Hoa tại Việt Nam vẫn duy trì nhiều đặc điểm cơ bản của hệ thống tiếng Hán, đảm bảo khả năng giao tiếp và tính thống nhất trong cộng đồng người Hoa. Mặt khác, trong quá trình phát triển, nó đồng thời phản ánh sự thích ứng với môi trường ngôn ngữ – văn hóa Việt Nam, từ đó hình thành một số đặc trưng riêng về từ ngữ, cấu trúc, cũng như phạm vi ngữ nghĩa.

Phân tích đối chiếu nội ngữ ở đây nhằm làm rõ: (1) mức độ kế thừa và duy trì các chuẩn mực từ vựng của tiếng Hoa Việt Nam trong tiếng Hán, (2) những thay đổi mang tính sáng tạo hoặc bảo lưu (chẳng hạn những từ vay mượn từ tiếng Việt hoặc việc giữ lại một số từ cổ hoặc tiếp thu từ phương ngữ Hán), và (3) sự tác động của các yếu tố văn hóa, lịch sử đến cách sử dụng từ. Qua đó, có thể khẳng định vị trí của tiếng Hoa Việt Nam như một biến thể của tiếng Hán, vừa thống nhất trong nền tảng, vừa đa dạng trong biểu hiện.

(2) Đối chiếu liên ngữ (Interlingual Contrast)

Bên cạnh đối chiếu nội ngữ, nghiên cứu này còn triển khai đối chiếu liên ngôn ngữ, cụ thể là so sánh giữa tiếng Hán và tiếng Việt trên bình diện từ vựng, mà trọng tâm là mối quan hệ giữa từ vựng tiếng Hoa và lớp từ Hán Việt tương ứng trong tiếng Việt – vốn là kết quả của quá trình tiếp xúc ngôn ngữ lâu dài và sâu rộng trong lịch sử giao lưu giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Đối chiếu liên ngữ giúp xác định rõ các dạng quan hệ ngữ nghĩa: (1) những trường hợp tương ứng hoàn toàn về hình thức và ý nghĩa, (2) những trường hợp có sự chênh lệch về ý nghĩa, thể hiện qua hiện tượng mở rộng hoặc thu hẹp phạm vi

nghĩa, và (3) những trường hợp không tương ứng về từ loại hoặc sắc thái phong cách. Chính sự khác biệt này cho thấy tác động mạnh mẽ của môi trường Việt ngữ đến cách hiểu và cách dùng từ trong báo chí Hoa văn tại Việt Nam.

Từ góc độ lý thuyết, đối chiếu liên ngữ không chỉ mang ý nghĩa mô tả, mà còn góp phần lý giải cơ chế biến đổi của từ vựng trong bối cảnh tiếp xúc. Nó giúp làm sáng tỏ mức độ ảnh hưởng của tiếng Việt đối với tiếng Hoa Việt Nam. Nhờ đó, nghiên cứu có thể chỉ ra những điểm tương đồng và dị biệt, làm cơ sở cho việc khẳng định tính độc đáo của hệ thống từ vựng tiếng Hoa tại Việt Nam.

Tóm lại, việc kết hợp đối chiếu nội ngữ và đối chiếu liên ngữ tạo nên một khung lý thuyết toàn diện cho luận án. Đối chiếu nội ngữ nhằm làm rõ sự kế thừa và biến đổi của hệ thống từ vựng tiếng Hoa Việt Nam khi đối chiếu với tiếng Hán phổ thông, qua đó khẳng định đặc điểm của một biến thể ngôn ngữ trong phạm vi tiếng Hoa toàn cầu. Trong khi đó, đối chiếu liên ngữ cho phép nhận diện tác động của tiếng Việt, đặc biệt là lớp từ Hán-Việt, đối với sự hình thành và phát triển của từ vựng báo chí Hoa văn tại Việt Nam. Hai hướng tiếp cận này bổ sung cho nhau, vừa nhấn mạnh tính hệ thống, vừa phản ánh bối cảnh tiếp xúc ngôn ngữ, từ đó giúp nghiên cứu đạt được chiều sâu lý thuyết và giá trị thực tiễn.

1.2.3.2. Nguyên tắc và phương pháp đối chiếu

Theo quan điểm của Bùi Mạnh Hùng [19, tr.131-146], nghiên cứu ngôn ngữ học đối chiếu cần tuân thủ các nguyên tắc cơ bản: (1) phải miêu tả đầy đủ, chính xác và có hệ thống các hiện tượng ngôn ngữ trước khi so sánh; (2) đối chiếu cần đặt các yếu tố trong toàn bộ hệ thống để thấy rõ chức năng của chúng; (3) phải xét đến ngữ cảnh giao tiếp thực tế, không chỉ dựa vào nghĩa từ điển; (4) phải áp dụng nhất quán khái niệm và mô hình lý thuyết để tránh mâu thuẫn; (5) cần xem xét mức độ gần gũi về loại hình ngôn ngữ cũng như bối cảnh văn hóa – xã hội. Trong luận án này, các nguyên tắc trên được vận dụng để đối chiếu từ vựng tiếng Hoa trên Chuyên trang Báo Sài Gòn Giải Phóng điện tử với tiếng Hán phổ thông và từ Hán Việt.

Về phương pháp, Bùi Mạnh Hùng [19, tr.147-149] cho rằng có hai hướng chính:

(1) miêu tả, tập trung ghi nhận và phân tích đặc điểm ngôn ngữ dựa trên tài liệu có sẵn hoặc ngữ liệu thực tế, với nhiều thủ pháp như phân tích cấu trúc, phân tích ngữ cảnh, thành tố; (2) so sánh, nhằm tìm ra điểm giống và khác nhau, bao gồm so sánh lịch sử, loại hình và tương phản. Đặc biệt, tác giả nhấn mạnh rằng đối chiếu là một hình thức so sánh tập trung vào việc phát hiện các khác biệt có tính hệ thống, thường dựa trên một ngôn ngữ chuẩn. Trong luận án, tiếng Hán phổ thông được chọn làm hệ chuẩn để đối chiếu, giúp làm rõ những biến đổi về nghĩa và cách dùng của từ vựng tiếng Hoa trong bối cảnh tiếp xúc ngôn ngữ tại Việt Nam.

Quy trình nghiên cứu đối chiếu thường gồm ba bước: miêu tả ngữ liệu, tiến hành đối chiếu và phân tích, lý giải sự khác biệt. Trong luận án, quy trình này được áp dụng để xác định những điểm tương đồng và khác biệt về hình thức, ngữ nghĩa và kết hợp từ giữa tiếng Hoa, tiếng Hán phổ thông và lớp từ Hán Việt trong tiếng Việt.

Trong luận án, quy trình đối chiếu được triển khai qua ba bước: (1) miêu tả hệ thống từ vựng tiếng Hoa trên Chuyên trang Báo *Sài Gòn Giải Phóng* điện tử dựa trên ngữ liệu thu thập và xử lý trực tiếp; (2) đối chiếu với tiếng Hán phổ thông để xác định điểm giống và khác nhau về hình thức, ngữ nghĩa và kết hợp; (3) đối chiếu với tiếng Việt (cụ thể là từ Hán Việt) để phân tích và lý giải sự khác biệt trên cơ sở tiếp xúc ngôn ngữ, yếu tố văn hóa – xã hội. Cách tiếp cận này giúp bảo đảm tính hệ thống và nhất quán trong toàn bộ quá trình nghiên cứu.

1.2.3.3. Nghiên cứu đối chiếu từ vựng

Nghiên cứu đối chiếu từ vựng tập trung vào việc so sánh các điểm giống và khác nhau trong thành phần từ vựng và quan hệ từ vựng giữa hai ngôn ngữ. Do hệ thống từ vựng rất rộng, việc đối chiếu toàn bộ là bất khả thi, nên các nghiên cứu thường chỉ tập trung vào một phạm vi nhất định, tùy mục đích nghiên cứu.

Theo Hứa Dư Long (许余龙) [190], có hai hướng chính trong đối chiếu từ vựng: (1) Đối chiếu hình thái học từ vựng, nghiên cứu sự khác biệt về cấu tạo từ, tỷ lệ từ đơn, từ ghép, từ phái sinh, vị trí và chức năng của các phụ tố. Điều này giúp hiểu rõ

đặc điểm loại hình của từng ngôn ngữ, vì ngôn ngữ biến hình và ngôn ngữ đơn lập có cách cấu tạo từ khác nhau. Ngoài phương thức phái sinh và ghép, còn có các phương thức phụ như chuyển loại, lặp, nghịch tạo...; (2) Đối chiếu ngữ nghĩa học từ vựng, nghiên cứu nghĩa của từ và các quan hệ giữa từ với thế giới khách quan cũng như giữa các từ với nhau, thường tập trung vào các khía cạnh như tính tạo nguyên do của từ, kết hợp từ, trường nghĩa và mức độ từ hóa.

Đối chiếu tính tạo nguyên do của từ phân tích mối liên hệ giữa hình thức và nghĩa, gồm bốn loại chính: ngữ âm, hình thái, ngữ nghĩa và chữ viết. Trong đó, tính tạo nguyên do về hình thái và ngữ nghĩa có tính phổ biến hơn và thường được lựa chọn làm trọng tâm nghiên cứu vì dễ quan sát và phản ánh đặc điểm tư duy ngôn ngữ. Việc đối chiếu tính tạo nguyên do không chỉ giúp hiểu cách các dân tộc đặt tên sự vật, mà còn phản ánh sự khác biệt trong tư duy và tri nhận thế giới.

Đối chiếu sự kết hợp của từ chính là nghiên cứu thói quen đi kèm của các từ. Các học giả như Benson [52], Lâm Hạnh Quang (林杏光) [124], Tống Ngọc Trụ (宋玉柱) [157], Lưu Phượng Cần (刘凤芹) [127] đưa ra các cách phân loại khác nhau, thường dựa trên ngữ pháp, ngữ nghĩa, âm vận hoặc ngữ dụng. Việc kết hợp từ chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố phức tạp từ ngôn ngữ, văn hóa, tư duy đến bối cảnh xã hội. Do đó, để đảm bảo tính khách quan và thuyết phục, nghiên cứu cần kết hợp phương pháp định tính và định lượng, trong đó việc khai thác các ngữ liệu với quy mô lớn đóng vai trò quan trọng.

Đối chiếu trường nghĩa phân tích quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ trong cùng một lĩnh vực, nhằm tìm ra điểm tương đồng và khác biệt giữa các ngôn ngữ. Theo Hứa Dư Long (许余龙), việc so sánh có thể được thực hiện theo góc độ vĩ mô, phân tích cấu trúc tổng thể của một lĩnh vực từ vựng, hoặc góc độ vi mô, tập trung vào các từ cụ thể trong trường nghĩa [190, tr.95].

Đối chiếu mức độ từ hóa là nghiên cứu mức độ biểu đạt khái niệm phức hợp bằng một từ đơn hay cụm từ, phản ánh đặc điểm loại hình và tư duy dân tộc. Ngôn

ngữ có mức độ từ hoá cao thường sử dụng nhiều từ đơn để biểu đạt khái niệm, trong khi ngôn ngữ khác có thể vẫn dùng cụm từ phân tích. Việc so sánh mức độ từ hóa giúp làm rõ sự khác biệt trong cách biểu đạt và có ý nghĩa quan trọng trong giảng dạy ngoại ngữ và dịch thuật.

Trên cơ sở các lý thuyết ngôn ngữ học đối chiếu nêu trên, luận án vận dụng cách tiếp cận đối chiếu ngữ nghĩa của Hứa Dư Long, với trọng tâm là ba phương diện sau: phương thức cấu tạo từ, tính tạo nguyên do (motivation) của từ và kết hợp từ (collocation).

1.2.4. Ngôn ngữ học khối liệu và nghiên cứu từ vựng dựa trên ngữ liệu

Ngôn ngữ học khối liệu là một hướng tiếp cận hiện đại trong nghiên cứu ngôn ngữ, đặc biệt hữu ích trong việc mô tả và phân tích từ vựng một cách khách quan. Phần này trình bày những nét cơ bản về lý thuyết ngôn ngữ học khối liệu, các phương pháp nghiên cứu từ vựng phổ biến dựa trên ngữ liệu, các công cụ phân tích chính, cũng như các khái niệm và chỉ số thường được sử dụng trong quá trình xử lý và phân tích dữ liệu. Đồng thời, chúng tôi cũng sẽ giới thiệu các khối liệu cụ thể được sử dụng trong luận án.

1.2.4.1. Một vài nét về ngôn ngữ học khối liệu

Ngôn ngữ học khối liệu là một phân ngành của ngôn ngữ học ứng dụng, phát triển mạnh từ nửa sau thế kỷ XX nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu ngôn ngữ dựa trên dữ liệu thực chứng trong bối cảnh công nghệ số phát triển nhanh chóng. Theo định nghĩa của Lê Tuyết Nga [31, tr.78], “khối liệu” là một tập hợp văn bản hoặc trích đoạn văn bản xác thực trong ngôn ngữ viết hoặc nói, được sản sinh trong ngữ cảnh cụ thể, số hóa và có thể tìm kiếm bằng các công cụ điện tử.

Trong lĩnh vực nghiên cứu từ vựng, khối liệu giúp khám phá quy luật phân bố từ vựng, các đặc điểm kết hợp từ, thay đổi nghĩa theo ngữ cảnh, đồng thời phản ánh hiện tượng ngôn ngữ trong các tình huống giao tiếp cụ thể.

Tùy vào mục đích nghiên cứu, khối liệu có thể được phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau. Dưới đây là một số hướng phân loại phổ biến:

Theo thời gian thu thập:

- + Khối liệu đồng đại: thu thập trong một khoảng thời gian nhất định, phản ánh trạng thái hiện tại của ngôn ngữ.
- + Khối liệu lịch đại: bao gồm dữ liệu qua nhiều giai đoạn, phục vụ nghiên cứu tiến hóa ngôn ngữ.

Theo hình thức xử lý:

- + Khối liệu thô: dữ liệu chưa được xử lý.
- + Khối liệu chú thích: dữ liệu đã được gán nhãn từ loại, cú pháp, ngữ nghĩa...

Theo cấu trúc tổ chức:

- + Khối liệu cân đối: đảm bảo tính đại diện cho ngôn ngữ nói chung.
- + Khối liệu ngẫu nhiên: không có cơ cấu tổ chức chặt chẽ.

Theo mục đích sử dụng:

- + Khối liệu tổng quát: sử dụng để nghiên cứu ngôn ngữ nói chung (ví dụ: British National Corpus, American National Corpus).
- + Khối liệu chuyên biệt: phục vụ mục tiêu nghiên cứu cụ thể, trong một lĩnh vực hoặc thể loại nhất định (ví dụ: Helsinki Corpus).

Theo loại hình ngữ liệu:

- + Khối liệu văn bản: từ báo chí, sách vở, tài liệu điện tử...
- + Khối liệu lời nói: từ hội thoại, phỏng vấn, phát biểu trực tiếp...

Theo ngôn ngữ:

- + Khối liệu đơn ngữ: chỉ một ngôn ngữ.
- + Khối liệu đa ngữ: gồm nhiều ngôn ngữ, chia thành khối liệu song song và khối liệu so sánh.

Theo khả năng cập nhật:

- + Khối liệu tham khảo: đã hoàn chỉnh, dùng làm chuẩn nghiên cứu.
- + Khối liệu giám sát: được cập nhật liên tục để theo dõi xu hướng thay đổi ngôn ngữ.

Cần lưu ý rằng một khối liệu cụ thể có thể đồng thời thuộc nhiều loại. Ví dụ, trong luận án này, khối liệu được sử dụng là khối liệu đồng đại – đơn ngữ – chuyên

biệt – văn bản viết, đồng thời có mức xử lý sơ bộ như tách từ, gán nhãn từ loại và thống kê tần suất.

1.2.4.2. Các khối liệu được sử dụng trong luận án

Trong luận án, chúng tôi có dùng đến một số khối liệu như sau:

(1) Khối liệu BCC

Khối liệu BCC, tên đầy đủ là Trung tâm Ngữ liệu trường Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh là một khối liệu đơn ngữ, trực tuyến, bằng tiếng Hán. Quy mô ngữ liệu của BCC đạt 9.5 tỷ ký tự, gồm báo chí (2 tỷ), văn học (3 tỷ), tổng hợp (1.9 tỷ), tiếng Hán cổ (2 tỷ) và đối thoại (600 triệu, từ Weibo và phụ đề phim) và các lĩnh vực khác. Đây là một khối liệu với quy mô lớn có thể phản ánh toàn diện cuộc sống ngôn ngữ của xã hội Trung Quốc hiện nay.

Vì ngữ liệu của chúng tôi tập trung vào ngôn ngữ báo chí, nên khi sử dụng khối liệu này, chúng tôi chủ yếu sử dụng phần ngữ liệu báo chí trong khối liệu này.

(2) Khối liệu CCL

Khối liệu CCL, tên đầy đủ là Trung tâm Ngôn ngữ Học Trung Quốc trường Đại học Bắc Kinh, gồm hai loại ngữ liệu đơn ngữ: ngữ liệu tiếng Hán hiện đại và ngữ liệu tiếng Hán cổ. Quy mô ngữ liệu tiếng Hán hiện đại khoảng 4.75 tỷ ký tự, trong khi ngữ liệu tiếng Hán cổ khoảng 1.09 tỷ ký tự, với nội dung vô cùng phong phú, bao gồm các lĩnh vực như văn học, kịch, báo chí, tác phẩm dịch, ngữ liệu trên mạng và tài liệu học thuật từ thế kỷ 11 trước Công nguyên đến nay.

(3) Khối liệu LIVAC

LIVAC (Linguistic Variation in Chinese Speech Communities) là một khối liệu đã được phát triển hơn 20 năm (từ năm 1995 đến năm 2020), trích xuất và phân tích ngữ liệu từ 700 triệu từ của tiếng Hán hiện đại từ các khu vực khác nhau. Khối liệu này có hai đặc điểm chính, một là “tính đồng đại”, có nghĩa là nó phân tích ngữ liệu từ các khu vực nói tiếng Hoa như Hồng Kông, Đài Bắc, Bắc Kinh, Thượng Hải, Ma Cao, Singapore, Quảng Châu và Thâm Quyển trong cùng một thời điểm, cung cấp một mô hình “cửa sổ” cho các nghiên cứu so sánh đối chiếu ngôn ngữ. Hai là “tính

lịch đại”, vì thời gian ngữ liệu kéo dài hơn 20 năm, một thời kỳ có những thay đổi lớn trong xã hội Trung Quốc. Nội dung ngữ liệu gồm các tờ báo và phương tiện truyền thông tiếng Hoa có uy tín tại các khu vực nói trên, bao gồm các bài xã luận, các loại tin tức và quảng cáo.

(4) Khối liệu Vietlex

Khối liệu Vietlex là một tập hợp ngữ liệu tiếng Việt được xây dựng bởi Trung tâm Từ điển học (VIETLEX), một tổ chức khoa học và công nghệ phi chính phủ do cô GS. Hoàng Phê sáng lập vào năm 1993. VIETLEX tiên phong trong việc xây dựng khối liệu tiếng Việt, phục vụ cho việc biên soạn từ điển và xử lý ngôn ngữ tự nhiên. Bắt đầu từ năm 1997, khối liệu này đã được liên tục cập nhật và hiện chứa khoảng 150 triệu âm tiết tiếng Việt.

(5) Khối liệu báo Sài Gòn Giải Phóng điện tử

Khối liệu này là do tác giả luận án tự xây dựng, dựa trên chuyên trang của báo *Sài Gòn Giải Phóng* điện tử, chi tiết của khối liệu nằm ở Chương 2, và trong luận án sẽ viết tắt là khối liệu báo SGGP điện tử.

1.2.4.3. Các phương pháp chính trong nghiên cứu từ vựng bằng ngôn ngữ học khối liệu

Ngôn ngữ học khối liệu cung cấp nhiều công cụ và thủ pháp hữu hiệu để nghiên cứu từ vựng một cách khách quan và hệ thống. Trong đó, bốn thủ pháp chính thường được áp dụng bao gồm:

Phân tích tần suất từ: Đây là phương pháp cơ bản nhất, tập trung vào việc thống kê số lần xuất hiện của từng từ trong khối liệu. Kết quả phân tích tần suất giúp xác định từ vựng cốt lõi, nhận diện các từ có tần suất cao và khám phá xu hướng sử dụng từ ngữ trong các thể loại văn bản khác nhau. Phương pháp này cũng hỗ trợ xây dựng danh sách từ vựng thường dùng và phục vụ cho các nghiên cứu so sánh ngôn ngữ.

Phân tích kết hợp từ: Phương pháp này nghiên cứu mối quan hệ đồng hiện giữa các từ, dựa trên tần suất xuất hiện cùng nhau trong một khoảng văn cảnh nhất định. Phân tích kết hợp từ giúp nhận diện các kết hợp điển hình, làm rõ cách thức kết hợp

từ trong thực tế sử dụng, đồng thời phát hiện sự khác biệt tinh tế giữa các từ đồng nghĩa. Đây là một công cụ quan trọng để nghiên cứu nghĩa của từ.

Phân tích sắc thái ngữ nghĩa: Phân tích sắc thái ngữ nghĩa tập trung vào việc khám phá thái độ, cảm xúc, hoặc xu hướng nghĩa (tích cực, tiêu cực, trung tính) mà một từ mang lại khi xuất hiện trong các ngữ cảnh khác nhau. Bằng cách khảo sát các từ thường đi kèm với từ trục, nhà nghiên cứu có thể xác định liệu từ đó có sắc thái nghĩa là tích cực hay tiêu cực, hoặc mang tính trung tính. Phương pháp này giúp làm rõ các lớp nghĩa tiềm ẩn của từ và góp phần giải thích chức năng trong sử dụng ở các loại diễn ngôn khác nhau.

Phân tích ngữ pháp: Phương pháp này nghiên cứu mối quan hệ tương tác giữa từ vựng và cấu trúc ngữ pháp. Không chỉ dừng lại ở việc phân tích hình thức ngữ pháp mà còn chú trọng khảo sát các đặc điểm ngữ nghĩa và chức năng ngữ pháp phát sinh khi từ xuất hiện trong các cấu trúc cú pháp khác nhau. Ví dụ, một từ có thể đảm nhiệm vai trò danh từ, động từ hay tính từ, và mỗi vai trò sẽ đi kèm với các kết hợp ngữ pháp khác nhau. Phân tích này giúp nhà nghiên cứu hiểu sâu hơn về hành vi và mô hình sử dụng từ trong các môi trường ngữ pháp đa dạng, đồng thời góp phần làm rõ sự khác biệt giữa các ngôn ngữ trong cách tổ chức cú pháp và ngữ nghĩa.

1.2.4.4. Các khái niệm và chỉ số chính trong ngôn ngữ học khối liệu

(1) Từ trục (node word)

“Từ trục” là một từ được chọn làm trung tâm, làm điểm tựa để khảo sát và phân tích các mối quan hệ kết hợp của nó với các từ ngữ khác trong ngữ cảnh. Nói cách khác, nó là đơn vị từ vựng mà người nghiên cứu chủ động đặt vào vị trí trung tâm của việc phân tích, từ đó xem xét những từ nào thường xuyên xuất hiện trong phạm vi cú pháp nhất định xung quanh nó, nhằm xác định các “từ kết hợp” (collocates) đặc trưng và phổ biến nhất

(2) Tần suất từ (Freq)

Tần suất từ là số lần một từ xuất hiện trong một khối liệu. Đây là chỉ số cơ bản nhất trong ngôn ngữ học khối liệu, giúp xác định mức độ phổ biến của một từ trong

một văn bản hoặc một tập hợp văn bản. Nếu một từ có tần suất cao, điều đó có nghĩa là từ đó được sử dụng thường xuyên, có thể là từ phổ thông hoặc có ý nghĩa quan trọng trong một văn bản. Nếu một từ có tần suất thấp, điều đó có thể cho thấy từ này ít được sử dụng hoặc chỉ phổ biến trong một ngữ cảnh cụ thể nào đó.

(3) Điểm T (T-score)

T-score phản ánh mức độ khác biệt giữa tần suất đồng xuất hiện thực tế của hai từ so với tần suất kỳ vọng nếu chúng xuất hiện độc lập. Điểm T càng cao cho thấy sự kết hợp giữa các từ càng có ý nghĩa thống kê và ít mang tính ngẫu nhiên. Chỉ số này đặc biệt phù hợp với việc phát hiện những cụm từ có tần suất đồng hiện cao, chẳng hạn như các cụm từ cố định phổ biến trong ngôn ngữ.

(4) Điểm Tương Hỗ Thông Tin (MI - Mutual Information)

MI đo lường mức độ phụ thuộc thống kê giữa hai từ bằng cách so sánh xác suất đồng hiện của chúng với xác suất xuất hiện riêng lẻ của từng từ. Nếu MI cao, điều đó cho thấy hai từ có mối quan hệ chặt chẽ và thường xuất hiện cùng nhau hơn so với mức độ ngẫu nhiên. Ví dụ, từ “thiên nhiên” và “kỹ” có MI cao vì chúng thường xuất hiện cùng nhau trong cụm từ “thiên nhiên kỹ”. Ngược lại, nếu MI thấp, điều đó có nghĩa là hai từ ít có mối quan hệ.

(5) Điểm chuẩn hóa (Z-score)

Z-score dựa trên giả định phân phối chuẩn, phản ánh mức độ chênh lệch giữa tần suất quan sát được và tần suất kỳ vọng, tính theo đơn vị độ lệch chuẩn. Điểm Z càng lớn (tuyệt đối) thì khả năng kết hợp của hai từ càng có ý nghĩa thống kê. Z-score thường được sử dụng cùng với T-score và MI để đánh giá toàn diện mối quan hệ giữa các từ.

(6) Khoảng cách (span)

“Khoảng cách” được tính bằng vị trí thứ tự của từ trong câu, xác định phạm vi các từ xuất hiện ở bên trái và bên phải của từ trục. Nói cách khác, đây là một cửa sổ được xác định dựa trên thứ tự tuyến tính của các từ, không phải là khoảng cách ngữ nghĩa hay ngữ pháp. Theo kết quả nghiên cứu của Tôn Hồng Lâm (孙宏林) [158, tr.

230-236], khoảng cách phù hợp nhất để nghiên cứu kết hợp từ trong tiếng Hán, danh từ là $[-2,+1]$, động từ là $[-3,+4]$, tính từ là $[-1,+2]$. Nghiên cứu của chúng tôi cũng sử dụng khoảng cách này.

(7) Vị trí (position)

“Vị trí” ở đây được hiểu là vị trí tương đối của từ kết hợp so với từ trực trong một khoảng cách (span) xác định. Ví dụ: L1 là từ đầu tiên nằm bên trái từ trực; R1 là từ đầu tiên nằm bên phải từ trực. Tương tự như vậy, L2, L3 là từ thứ hai, từ thứ ba nằm bên trái từ trực, còn R2, R3 là từ thứ hai, từ thứ ba nằm bên phải từ trực.

Dựa vào những nghiên cứu đã đi trước như kết quả nghiên cứu của Tào Dung (曹蓉) [65], Uông Lạp Bình (汪腊萍) [181], các chỉ số $\text{Freq} \geq 3$, $\text{MI} \geq 3$, $\text{T-score} \geq 2.33$, $Z \geq 3$ được coi là kết hợp nổi bật, và trong luận án của chúng tôi cũng áp dụng các chỉ số này để phân tích kết hợp từ

1.2.4.5. Các công cụ phân tích dữ liệu dựa trên phương pháp ngôn ngữ học khối liệu

Trong luận án, ngôn ngữ học khối liệu không chỉ cung cấp cơ sở lý thuyết cho việc khảo sát định lượng các đặc điểm từ vựng, mà còn kết hợp với các công cụ kỹ thuật hiện đại nhằm xây dựng quy trình nghiên cứu khoa học và hệ thống. Cụ thể, luận án sử dụng các công cụ sau:

(1) Ngôn ngữ lập trình Python và thư viện Jieba

Để xử lý sơ bộ ngữ liệu và thống kê từ vựng trên tờ báo, luận án sử dụng ngôn ngữ lập trình Python cùng với thư viện Jieba để thực hiện phân đoạn từ, gán nhãn từ loại và trích xuất tần suất từ. Đây là công cụ phân tích tiếng Trung nhẹ, linh hoạt và dễ tích hợp vào hệ thống xử lý dữ liệu.

(2) AntConc

AntConc là một phần mềm mã nguồn mở miễn phí dùng để phân tích ngữ liệu. Nó được phát triển bởi GS. Laurence Anthony của Đại học Waseda, Nhật Bản. AntConc là một công cụ mạnh mẽ và phổ biến trong lĩnh vực ngôn ngữ học ứng dụng và nghiên cứu ngữ liệu, đặc biệt là trong việc nghiên cứu tần suất từ, mẫu kết hợp từ

và các hiện tượng ngôn ngữ khác. Phần mềm này bao gồm các tính năng như “Concordance”, “Concordance Plot” và “File View” v.v. Trong luận án, chúng tôi chủ yếu sử dụng tính năng “Collocates” và “N-Grams”. Tính năng “Collocates” giúp xác định các từ đồng hiện với từ trực. Còn tính năng “N-Grams” phân tích các chuỗi từ liên kề xuất hiện trong văn bản.

(3) LancesBox

LancesBox là một phần mềm phân tích ngữ liệu tiên tiến được phát triển bởi Trung tâm Ngôn ngữ học Máy tính của Đại học Lancaster. Đây là một công cụ mạnh mẽ hỗ trợ nghiên cứu ngôn ngữ học khối liệu với giao diện trực quan, dễ sử dụng. LancesBox cung cấp nhiều tính năng hữu ích như “GraphColl” để phân tích mạng lưới kết hợp từ, “Words” để thống kê tần suất từ, và “Text” để xem văn bản trong ngữ liệu. Trong luận án, chúng tôi chủ yếu sử dụng tính năng “GraphColl”, giúp trực quan hóa mối quan hệ giữa các từ trong văn bản thông qua sơ đồ kết hợp từ. Công cụ này cho phép xác định các cụm từ cố định, phân tích sự kết hợp từ và khám phá các đặc điểm cú pháp - ngữ nghĩa trong ngữ liệu.

1.3. Tiểu kết

Trong chương này, luận án đã trình bày tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến báo SGGP điện tử từ hướng tiếp cận truyền thông báo chí và so sánh, đối chiếu từ vựng Hán – Hoa, Hán – Việt. Từ đó, nghiên cứu đã xác định được khoảng trống mà luận án này hướng tới lấp đầy, cụ thể là: (1) sự vắng bóng của các nghiên cứu đối chiếu trực tiếp hệ thống từ vựng báo chí Hoa văn với tiếng Việt; và (2) việc thiếu hụt một nghiên cứu toàn diện dựa trên khối liệu lớn để mô tả và phân tích biến thể từ vựng tiếng Hoa trong bối cảnh báo chí tại Việt Nam.

Trên cơ sở đó, một khung lý thuyết đa ngành đã được xây dựng, kết hợp giữa ngôn ngữ học đối chiếu, từ vựng học, ngôn ngữ học xã hội và ngôn ngữ học khối liệu. Cụ thể, ngôn ngữ học đối chiếu và từ vựng học cung cấp công cụ để phân tích đặc điểm ngữ nghĩa, trong khi ngôn ngữ học xã hội giúp lý giải các yếu tố văn hóa - xã hội chi phối sự biến đổi của từ vựng. Ngôn ngữ học khối liệu đảm bảo tính khách

quan và hệ thống cho toàn bộ quá trình phân tích thông qua các phương pháp định lượng và định tính. Sự kết hợp này tạo ra một lăng kính phân tích toàn diện, cho phép vừa mô tả được đặc điểm ngữ nghĩa của từ vựng, vừa lý giải được các nhân tố xã hội - văn hóa chi phối chúng, trên nền tảng của một phương pháp luận khách quan và có hệ thống.

Với việc đặt ra các vấn đề nghiên cứu và xác lập khung phân tích vững chắc, Chương 1 đã hoàn thành vai trò định hướng cho toàn bộ luận án. Những nền tảng này sẽ được vận hành cụ thể trong Chương 2, khi tiến hành mô tả diện mạo từ vựng trên tờ báo - bước khởi đầu then chốt để chuẩn bị cho các phân tích đối chiếu sâu ở các chương tiếp theo.

CHƯƠNG 2. ĐIỆN MẠO TỪ VỰNG TRÊN CHUYÊN TRANG BÁO

SÀI GÒN GIẢI PHÓNG ĐIỆN TỬ

Chương này tập trung khảo sát toàn diện diện mạo từ vựng trên Chuyên trang Báo *Sài Gòn Giải Phóng* điện tử dựa trên khối liệu tự xây dựng. Thông qua phân tích định lượng và định tính dựa trên 132.997 đơn vị từ vựng được thu thập, nghiên cứu sẽ làm rõ diện mạo cơ bản về cấu trúc từ, tần suất sử dụng và sự phân bố của các lớp từ vựng trên tờ báo.

2.1. Xây dựng khối liệu từ vựng của Chuyên trang Báo *Sài Gòn Giải Phóng* điện tử

Để đáp ứng mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra ở Chương 1, đồng thời áp dụng phương pháp tiếp cận dựa trên khối liệu nhằm đảm bảo tính khách quan và khoa học, việc xây dựng một khối liệu chuyên biệt là cần thiết. Khối liệu này đóng vai trò là nền tảng dữ liệu cho toàn bộ luận án.

2.1.1. Phạm vi ngữ liệu

Khối liệu của luận án này được xây dựng dựa trên toàn bộ bài viết đăng tải trên Chuyên trang Báo *Sài Gòn Giải Phóng* điện tử (<https://cn.sggp.org.vn>) trong khoảng thời gian từ tháng 3 năm 2017 đến tháng 3 năm 2025. Tờ báo này có tổng cộng 12 chuyên mục, bao gồm: 时政 (thời sự chính trị), 法律 (pháp luật), 经济 (kinh tế), 国际 (quốc tế), 华人动态 (nhịp sống người Hoa), 教育 (giáo dục), 体育 (thể thao), 科技 (khoa học công nghệ), 健康-饮食 (sức khỏe-ẩm thực), 文娱 (văn hóa giải trí), 读者-慈善 (độc giả-từ thiện), 旅游 (du lịch), mỗi chuyên mục đảm nhiệm vai trò cung cấp thông tin đa dạng cho cộng đồng người Hoa tại Việt Nam.



Tuy nhiên, qua khảo sát, ba chuyên mục Quốc tế (国际), Khoa học – Công nghệ (科技) và Sức khỏe – Ăn thực (健康-饮食) có trên 70% bài viết chuyển tải từ các nguồn khác. Vì chúng không có sự khác biệt so rõ rệt với tiếng Hán phổ thông, không phù hợp với mục tiêu nghiên cứu của luận án, nên toàn bộ bài trong ba chuyên mục này bị loại khỏi phạm vi ngữ liệu.

Bên cạnh việc loại bỏ ba chuyên mục nêu trên, chỉ các bài viết tự biên soạn của báo SGGP điện tử mới được giữ lại để phân tích. Bài viết gốc được xác định qua ghi chú “本报讯” (Tin từ báo này) hoặc “本报消息” (Tin tức từ báo này), trong khi các bài chuyển tải thường đi kèm nguồn rõ ràng như “据互联网” (Theo nguồn tin Internet), “据新华社” (Theo tin Tân Hoa Xã), “据越通社” (Theo tin Thông Tấn Xã Việt Nam). Những bài không ghi rõ nguồn được mặc định xem là do tòa soạn tự biên tập. Trong chín chuyên mục trên, luận án cũng loại trừ các tin dịch, thơ văn và quảng cáo để đảm bảo tính nhất quán về thể loại và phong cách ngôn ngữ của ngữ liệu nghiên cứu.

Do đó, phạm vi ngữ liệu trong luận án chỉ gồm 9 chuyên mục, cụ thể như sau:

Thời sự chính trị (时政): Đưa tin tức chính trị, các sự kiện thời sự quan trọng trong nước và quốc tế, bao gồm các tiểu mục như “Tin vắn” (简讯) và “Tiêu điểm” (焦点新闻).

Pháp luật (法律): Cung cấp các bài viết về các vấn đề pháp lý, đặc biệt với các chuyên mục “Hỏi đáp pháp luật” (法律问答) và “Pháp luật với đời sống” (生活与法律) nhằm nâng cao nhận thức pháp lý của cộng đồng.

Kinh tế (经济): Cập nhật thông tin về các vấn đề kinh tế trong và ngoài nước, bao gồm các bài viết về chính sách kinh tế, thị trường và các vấn đề tài chính.

Nhịp sống người Hoa (华人动态): Tập trung phản ánh đời sống cộng đồng

người Hoa tại TP. Hồ Chí Minh, với các hoạt động xã hội, văn hóa, cũng như những vấn đề liên quan đến cộng đồng.

Giáo dục (教育): Bao gồm các tiểu mục như “Giáo dục và dạy nghề” (教育与授业) và “Vườn thanh thiếu niên” (青少年园地), trong đó “Vườn thanh thiếu niên” đặc biệt dành cho các bài viết của học sinh các trường Hoa văn.

Thể thao (体育): Đưa tin về các sự kiện thể thao trong nước và quốc tế.

Văn hóa giải trí (文娱): Gồm các tiểu mục như “Sáng tác văn nghệ” (文艺创作), “Văn hóa nghệ thuật” (文化艺术) và “Sao sáng” (星河璀璨), trong đó “Sáng tác văn nghệ” thường đăng các bài viết, bài thơ của độc giả, còn “Sao sáng” tập trung đưa tin về nghệ sĩ, ngôi sao.

Độc giả – Từ thiện (读者-慈善): Bao gồm các chuyên mục như “Địa chỉ cần hỗ trợ” (求助地址) và “Ý kiến độc giả” (读者意见), nhằm phản ánh các hoạt động cộng đồng, những người cần giúp đỡ, cũng như các ý kiến đóng góp của cộng đồng người Hoa.

Du lịch (旅游): Chia thành hai tiểu mục là “Du lịch trong nước” (国内旅游) và “Du lịch quốc tế” (国际旅游胜地). Trong đó, “Du lịch quốc tế” chủ yếu đăng các bài viết từ các nguồn tin khác, nhưng vẫn có một số bài viết tự biên liên quan đến du lịch.

2.1.2. Quy trình thu thập và xử lý ngữ liệu

2.1.2.1. Quy trình thu thập ngữ liệu

(1) Thu thập liên kết từ các chuyên mục

Tác giả sử dụng ngôn ngữ lập trình Python kết hợp với các thư viện như requests và BeautifulSoup để truy cập và trích xuất nội dung từ các bài báo trên chuyên trang điện tử của tờ báo.

Đối với một số chuyên mục có cơ chế cuộn để tải nội dung động (infinite scroll),

việc thu thập liên kết cần đến công cụ tự động hóa trình duyệt như Playwright hoặc Selenium. Các công cụ này mô phỏng hành vi cuộn trang của người dùng thực tế, từ đó kích hoạt cơ chế tải thêm bài viết và đảm bảo thu thập đầy đủ các liên kết cần thiết.

(2) Tải và phân tích nội dung HTML

Sử dụng thư viện requests (hoặc Playwright nếu cần tải động) để lấy HTML, sau đó sử dụng BeautifulSoup để phân tích cây DOM và trích xuất các trường: tiêu đề, nội dung chính, ngày đăng, đường dẫn, và tên chuyên mục.

(3) Loại bỏ dữ liệu không cần thiết và chuẩn hóa nội dung

Nội dung sau khi thu thập có thể chứa các thành phần thừa như mã HTML hoặc quảng cáo. Chúng tôi tiến hành xử lý chuỗi (xóa tag, chuẩn hóa ký tự, xóa khoảng trắng) để đảm bảo chỉ giữ lại văn bản tin tức.

(4) Nhận diện nội dung gốc và nội dung chuyển tải

Dựa trên đặc điểm trình bày (như dấu hiệu dẫn nguồn “据”), chúng tôi tiến hành phân loại bài viết thành nội dung tự soạn và nội dung chuyển tải, phục vụ cho bước phân tích sau.

(5) Lưu trữ theo chuyên mục

Mỗi bài viết được lưu dưới dạng tệp .txt riêng biệt trong thư mục tương ứng với chuyên mục (ví dụ: 时政, 教育, 文娱 v.v.). Tên tệp chứa ngày tháng và tiêu đề rút gọn, giúp quản lý và truy xuất một cách dễ dàng.

2.1.2.2. Xử lý ngữ liệu

(1) Tiền xử lý ngữ liệu

Tiền xử lý ngữ liệu ở đây bao gồm các công việc như: chỉnh sửa và định dạng lại văn bản, làm sạch ngữ liệu, kiểm tra lỗi ngữ liệu và phân đoạn câu.

① Chỉnh sửa và định dạng lại văn bản

Do dữ liệu thu thập được bằng Python là dạng HTML, mà phân tích tự động bằng máy tính chỉ có thể xử lý các tệp văn bản định dạng TXT, vậy chúng tôi cần chuyển đổi văn bản HTML sang văn bản TXT, để dễ thống kê và phân tích.

② Làm sạch ngữ liệu

Làm sạch ngữ liệu ở đây là chuẩn hóa định dạng văn bản và loại bỏ các yếu tố gây nhiễu. Những văn bản chỉ bao gồm danh sách tên người hoặc số tiền (thường là thông tin quyên góp) cũng được loại trừ, do không mang giá trị ngữ nghĩa đặc trưng và không phản ánh đặc điểm từ vựng. Ví dụ trong mục “Độc giả-từ thiện” có một nội dung là “人人为大家” (mọi người vì cộng đồng) và “大家为人人” (cộng đồng vì mọi người), trong đó đều là tên người và con số, như Hình 2-1, nên chúng tôi loại bỏ nội dung này.

人人为大家
2023-08-09 20:09:41
<https://cn.sggp.org.vn/人人为大家-post98813.html>
自2023年7月31至8月04日, 本报社会慈善工作组收到以下热心读者捐赠给各单位与个人的善款如下(恕不称呼):
捐给阮氏贝六: 回向曾新盛300万元; 培德精舍慈善组、许福麟各200万元; 林明辉、黄宅、林门朱巧容阖家、随缘各100万元; 崔竣发、福田家各50万元; 一心-滴水、邓洁兰-邓兆鹏-邓兆荣-Ben Stuarts、绕丽娟-刘钰琛各40万元; Cty Tân Vĩnh Lợi、李赐林、福名氏(编号592) 各30万元; 邓志强-邓洁贞-李玉玲25万元; 李文丽、Kitty-定慧、陈坚强、宗惠琼、声电发、卢荣德-卢建安、谢荣发、汝珍阖家、诗敏-诗慧、叶德参、全兴隆各20万元; 福名氏(编号537) 15万元; 回向父母、吴建豪、福名氏(编号538)、福名氏(编号539)、梁宅、刘进喜、朱荣利、郑馨振、朱德志、仲玲、大梅姐、李玲-李俊德、Tào Bách Thành-陈玉芬、陈宝权、凌丽春、陈伟城-陈运畴、许荣龙、顺记甜品店各10万元; 李丽冰、标哥、肖咏桦、杨丽香、钟志恒、福名氏(编号564)、周俊成阖家、周佩兰阖家、周宅阖家、感恩、何法雪、朱微玉、俊利各5万元; 合共1915万元。

Hình 2- 1: Minh họa nội dung không cần thiết trong khối liệu

③ Tách từ và gán nhãn từ loại

Trong tiếng Hán, “từ” được hiểu là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có thể được sử dụng độc lập, đóng vai trò quan trọng trong xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP). Khác với tiếng Anh, văn bản tiếng Hán không có khoảng trống để phân biệt giữa các từ. Điều này yêu cầu phải chia chuỗi ký tự tiếng Hán thành các từ riêng biệt trước khi tiến hành các bước phân tích khác.

Tách từ tự động là quá trình sử dụng thuật toán máy tính để xác định ranh giới giữa các từ trong văn bản, đóng vai trò như một bước tiền xử lý bắt buộc trong xử lý ngôn ngữ tự nhiên. Do tiếng Hán không sử dụng khoảng trắng để phân tách các từ như tiếng Việt hay tiếng Anh, việc xác định từ trong tiếng Hán trở nên phức tạp và đòi hỏi các kỹ thuật chuyên biệt. Một chuỗi ký tự có thể được phân tách thành các từ khác nhau tùy theo ngữ cảnh sử dụng, dẫn đến nhiều khả năng phân tích. Các kỹ thuật phổ biến được áp dụng bao gồm các thuật toán học máy, phương pháp dựa trên quy luật ngữ pháp, hoặc sự kết hợp của cả hai. Luận án sử dụng công cụ Jieba để thực

hiện việc tách từ và gán nhãn từ loại cho toàn bộ ngữ liệu.

Gán nhãn từ loại là một công đoạn xử lý ngôn ngữ, trong đó mỗi từ trong văn bản sẽ được xác định và phân loại vào một nhóm từ loại cụ thể (như danh từ, động từ, tính từ...). Việc gán nhãn này giúp máy tính hiểu được vai trò ngữ pháp của từng từ, từ đó hỗ trợ phân tích ngữ nghĩa và cấu trúc câu. Do tiếng Hán không có sự biến đổi hình thái như các ngôn ngữ Ấn-Âu, nên việc nhận diện từ loại phải dựa vào ngữ cảnh và các quy tắc xác định trước.

Trong luận án, hệ thống từ loại được gán theo bảng mã của công cụ Jieba, bao gồm các loại cơ bản như n (danh từ), v (động từ), a (tính từ), d (trạng từ), q (lượng từ), v.v... Chi tiết mã từ loại trong Phụ lục 1.

(2) Kiểm lỗi ngữ liệu bằng thủ công

Do từ ngữ được sử dụng trong báo SGGP điện tử có một số khác biệt so với tiếng Hán chuẩn mực, quá trình tách từ tự động bởi máy có thể gặp phải một số vấn đề, chẳng hạn như các danh từ riêng thường bị tách sai, hoặc cụm từ bốn chữ bị nhận diện là thành ngữ. Để đảm bảo độ chính xác của ngữ liệu, cần có sự hỗ trợ từ việc kiểm tra bằng thủ công. Đây cũng là một bước quan trọng trong quá trình xử lý ngữ liệu, giúp bù đắp một phần hạn chế của việc tách từ và gán nhãn từ loại tự động bởi máy tính. Bảng 2-1 minh họa một số lỗi phân tách từ ngữ điển hình trong quá trình xử lý.

Bảng 2- 1: Bảng mẫu về lỗi phân tách sai từ ngữ

STT	Phân tách sai	Dạng đúng	Giải thích
1	槟/榔 (Bến/Tre)	槟榔	Tách sai tên địa danh “Bến Tre”.
2	温情/屋 (ôn tình ốc)	温情屋	Tách sai từ “nhà tình thương”.
3	张氏/梅 (Trương Thị/Mai)	张氏梅	Tách sai tên người “Trương Thị Mai”.
4	占/婆/塔 (Chăm Bà Tháp)	占婆塔	Tách sai tên riêng “Tháp Chăm”
5	家/翁 (gia ông)	家翁	Tách sai từ “gia ông”.
6	经/忤 (kinh sám)	经忤	Tách sai từ “kinh sám”.
7	越南/之/声 (Việt Nam Chi Thanh)	越南之声	Tách sai tên riêng “Đài Tiếng nói Việt Nam”.
8	老 / 街 / 省 (Lào Cai Tỉnh)	老街省	Tách sai tên riêng “tỉnh Lào Cai”.
9	热烈欢迎 (Nhiệt liệt hoan nghênh)	\	Câu bốn chữ bị hệ thống nhầm là thành ngữ.

Bảng trên là một số ví dụ minh họa cho việc tách sai từ do phần mềm máy tính. Chúng tôi đã kiểm tra và hiệu chỉnh thủ công toàn bộ các đơn vị có tần suất từ 5 lượt trở lên (45.000 đơn vị từ vựng), trên tổng số 132.996 đơn vị từ vựng, bao gồm các trường hợp tách sai từ, gán nhãn từ loại sai, các đơn vị không phải từ vựng như số hoặc ký hiệu. Việc kiểm tra và chỉnh sửa thủ công này đảm bảo cho nguồn ngữ liệu sạch đến mức tối đa.

2.1.3. Kết quả thu thập ngữ liệu

Kết quả thu thập ngữ liệu được trình bày cụ thể trong Bảng 2-2 dưới đây:

Bảng 2- 2: Kết quả thu thập ngữ liệu

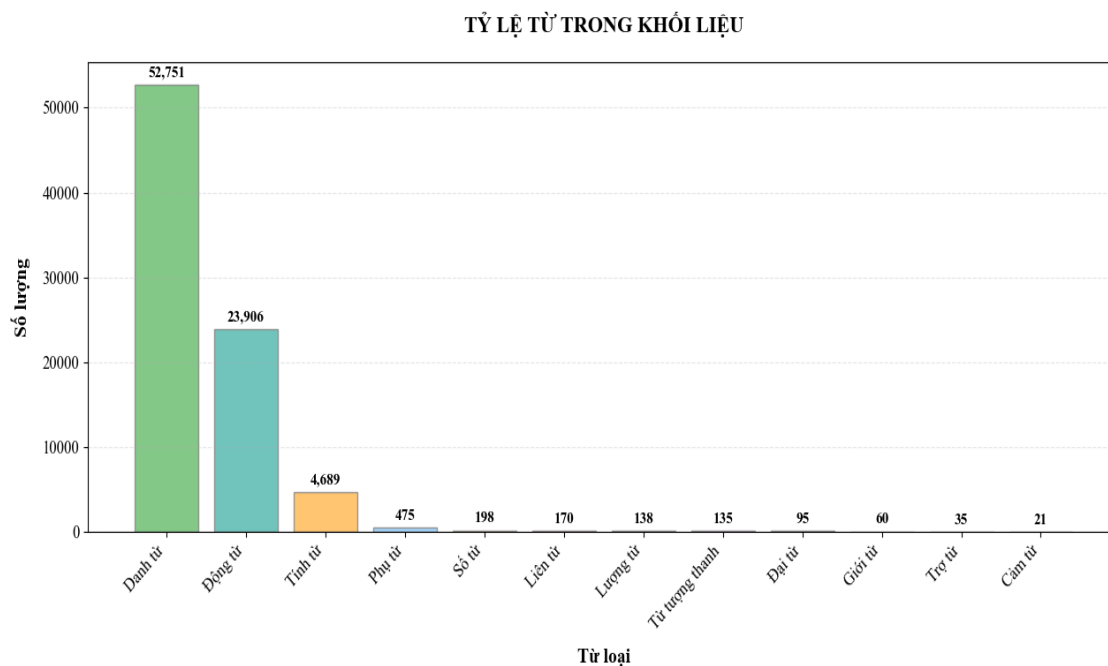
STT	Chuyên mục	Tổng số lượt từ
1	Thời sự chính trị	1.454.093
2	Pháp luật	937.981
3	Kinh tế	1.374.960
4	Nhịp sống người Hoa	941.211
5	Giáo dục	1.211.823
6	Thể thao	554.492
7	Văn hóa giải trí	1.381.942
8	Độc giả-từ thiện	1.167.194
9	Du lịch	451.340
Tổng		9.475.036

2.2. Bức tranh từ vựng trên Chuyên trang Báo Sài Gòn Giải Phóng điện tử

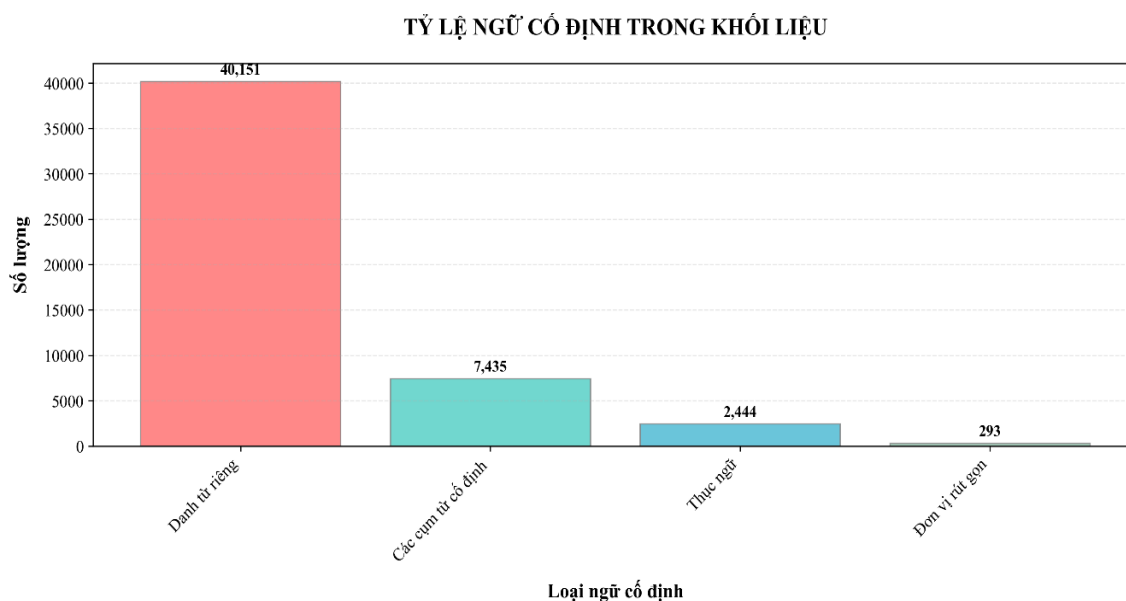
Trên cơ sở dữ liệu đã được thu thập và xử lý, phần này tập trung miêu tả diện mạo từ vựng trên tờ báo từ ba khía cạnh: sự phân bố từ vựng, độ dài âm tiết và tần suất từ.

2.2.1. Sự phân bố từ vựng

Luận án đã tiến hành tổng hợp, xử lý dữ liệu đối với toàn bộ ngữ liệu của chín chuyên mục trên tờ báo. Kết quả thu được là 9.475.036 lượt từ, trong đó có 132.996 đơn vị từ vựng không trùng lặp, gồm từ và ngữ cố định. Cụ thể xem Hình 2-2 và Hình 2-3.



Hình 2- 2: Minh họa tỷ lệ từ loại trong khối liệu báo SGGP điện tử



Hình 2- 3: Minh họa tỷ lệ ngữ cố định trong khối liệu báo SGGP điện tử

Nhìn chung, từ vựng trên tờ báo này thể hiện đặc trưng là: tần suất lặp từ cao, từ song tiết phổ biến, và hệ thống từ loại xoay quanh danh từ – động từ, chiếm tới 92.73% tổng số từ. Có sự chênh lệch lớn giữa các loại từ, từ danh từ chiếm 63,81% đến cảm từ chỉ chiếm 0,025%. Những đặc điểm này tạo nên diện mạo từ vựng tổng

thể của tờ báo, đồng thời đặt nền tảng cho các phân tích sau.

2.2.2. Thống kê số lượng âm tiết

Trong tiếng Hán hiện đại, “âm tiết” về cơ bản tương đương với “một chữ Hán, là một âm tiết”, do đó việc thống kê số âm tiết thực chất chính là thống kê số lượng chữ Hán trong mỗi từ. Việc phân tích số lượng âm tiết từ ngữ không chỉ giúp nhận diện phong cách diễn đạt mà còn làm rõ mức độ khái quát và tính chất thông tin trong từng chuyên mục. Kết quả thống kê số lượng âm tiết trong các chuyên mục trên tờ báo được trình bày cụ thể trong Bảng 2-3 dưới đây.

Bảng 2- 3: Thống kê số lượng âm tiết trong các chuyên mục

Chuyên mục	Từ đơn âm tiết (lượt từ)	Từ song âm tiết (lượt từ)	Từ ba âm tiết (lượt từ)	Từ bốn âm tiết (lượt từ)	Tổng số (lượt từ)
Thời sự chính trị	1.681	23.919	8.510	4.396	38.506
Pháp luật	1.948	24.180	8.659	2.483	37.270
Kinh tế	1.330	17.429	5.381	3.426	27.566
Nhịp sống người Hoa	1.677	22.725	7.018	3.314	34.734
Giáo dục	1.782	26.442	7.236	4.902	40.362
Thể thao	1.328	16.146	5.036	2.360	24.870
Văn hóa giải trí	2.433	47.576	12.006	7.596	69.611
Độc giả-từ thiện	1.853	28.497	9.583	4.265	44.198
Du lịch	1.519	18.980	4.234	2.213	26.946
Tổng	15.551	225.894	67.663	34.955	344.063

Bảng 2-3 cho thấy các từ song âm tiết chiếm tỷ lệ cao nhất trong toàn bộ hệ thống từ vựng, trở thành đơn vị cấu tạo cơ bản trên tờ báo. Điều này cũng minh chứng xu hướng song tiết hóa điển hình của từ vựng tiếng Hán hiện đại.

Về mặt hình thái, độ dài âm tiết có thể được xem như một chỉ dấu quan trọng để

phân biệt từ và ngữ cố định. Các từ có từ bốn âm tiết trở lên phần lớn là ngữ cố định. Chẳng hạn như: “联合国教科文组织” (Liánhéguó Jiàokēwén Zǔzhī/ Liên Hiệp Quốc Giáo Khoa Văn Tổ Chức/Tổ chức UNESCO), “小儿麻痹症” (Xiǎo'ér Mábì Zhèng/ Tiểu Nhi Ma Tê Chứng/Bệnh bại liệt trẻ em), “香港电视广播有限公司” (Xiānggǎng Diànshì Guǎngbō Yǒuxiàn Gōngsī/ Hương Cảng Điện Thị Quảng Bá Hữu Hạn Công Ty/Công ty TNHH Truyền hình Phát thanh Hồng Kông). Một hiện tượng nổi bật nữa là hai chuyên mục “Văn hóa giải trí” và “Giáo dục” có số lượng từ bốn âm tiết cao nhất trong toàn bộ hệ thống chuyên mục. Đây cũng chính là hai chuyên mục mang tính nguyên bản cao (do tòa soạn tự biên soạn), cho thấy mối liên hệ giữa số lượng âm tiết từ ngữ và mức độ sáng tạo trong nội dung.

Việc phân tích số lượng âm tiết không chỉ phản ánh sự khác biệt về hình thức ngôn ngữ, mà còn cho thấy chiều sâu trong chiến lược xây dựng nội dung của từng chuyên mục. Quan sát cho thấy các chuyên mục nguyên bản (do phóng viên hoặc cộng tác viên trực tiếp viết) có xu hướng sử dụng từ vựng mang tính mô tả cao với cấu trúc câu phức tạp, dẫn đến lối diễn đạt dài dòng.

Từ đó, có thể suy luận rằng số lượng âm tiết có thể đóng vai trò như một chỉ số gián tiếp để nhận diện mức độ nguyên bản hóa trên tờ báo. Đây là một hướng phân tích mang tính định lượng nhưng có thể hỗ trợ đắc lực cho việc đánh giá tính chất văn bản trong nghiên cứu ngôn ngữ báo chí.

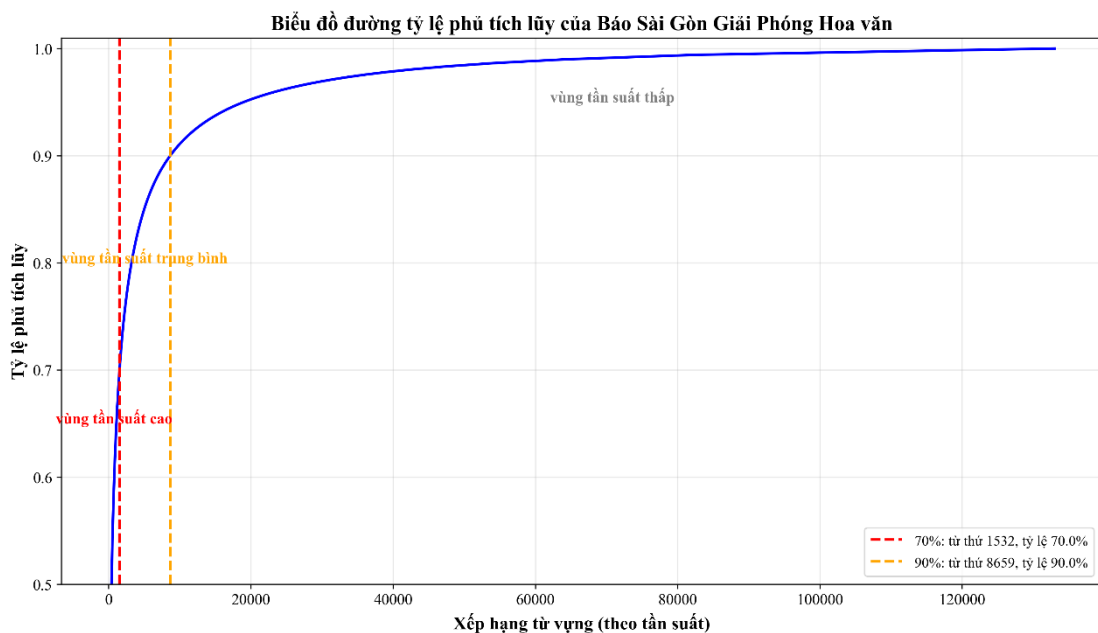
2.2.3. Thống kê tần suất từ vựng

Để xác định phạm vi tần suất của từ vựng, luận án kết hợp giữa sắp xếp thứ tự tần suất và phân tích biểu đồ tỷ lệ phủ tích lũy.

Theo Tô Tân Xuân (苏新春) [154], “tỷ lệ phủ tích lũy” (Cumulative Coverage Rate) là chỉ số đo lường mức độ bao phủ của một nhóm từ trong toàn bộ khối liệu, được tính bằng cách cộng dồn tần suất của các từ sau khi đã sắp xếp chúng theo thứ tự giảm dần. Chỉ số này có ba ý nghĩa quan trọng đối với nghiên cứu từ vựng:

- ① **Đánh giá tầm quan trọng:** Nó phản ánh “mức độ chủ lực” của từ vựng. Các từ có tần suất cao, nằm ở phần đầu của đường cong, đóng góp chính vào việc cấu thành văn bản.
- ② **Làm rõ vị trí cấu trúc:** Nó giúp thể hiện rõ vị trí của từng đơn vị từ vựng trong toàn bộ khối liệu, và khi được sắp xếp, sẽ bộc lộ một quy luật cấu trúc rõ rệt.
- ③ **Minh họa phân bố từ vựng:** Đường cong tỷ lệ phủ tích lũy minh họa rõ nét cho sự phân bố không đồng đều của từ vựng: một số ít từ với tần suất cao tạo ra đường tăng rất nhanh (phần “đầu”), trong khi một số lượng lớn từ nhưng có tần suất thấp tạo ra một đường kéo dài, tăng chậm – hình thành nên phần “đuôi dài”.

Để làm rõ mức độ phân bố tần suất từ vựng trên tờ báo, luận án đã tiến hành phân tích tỷ lệ phủ tích lũy của từ vựng, cụ thể xem Hình 2-4.



Hình 2- 4: Biểu đồ tỷ lệ phủ tích lũy từ vựng trên báo SGGP điện tử

Trục ngang: Thứ hạng từ vựng (xếp theo tần suất từ cao đến thấp, từ 0-120,000 từ).

Trục dọc: Tỷ lệ phủ tích lũy (từ 0-100%).

Hình 2-4 mô tả đường cong tỷ lệ phủ tích lũy của từ vựng trên Chuyên trang Báo Sài Gòn Giải Phóng điện tử, được chia thành ba vùng tần suất đặc trưng:

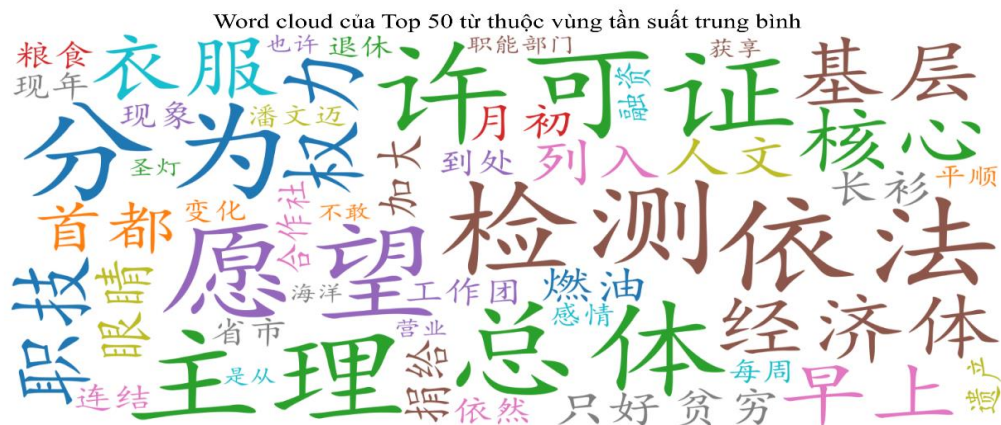
kề trong nhóm có xu hướng giảm dần từ cao xuống thấp, ví dụ: từ có tần suất cao nhất là “的” (de/đích/của, 446.492 lượt), cao hơn từ đứng thứ hai “在” (zài/tại/ở, 119.752 lượt). Trong khi đó, từ đứng thứ ba “和” (hé/hòa/và, 95.962 lượt) chỉ thấp hơn từ thứ hai “在” (tại) 23.790 lượt, và cứ tiếp tục như vậy, chênh lệch tần suất giảm dần nhưng vẫn có một khoảng cách nhất định. Đáng chú ý, số lượng từ có cùng bậc tần suất rất ít, trong khi ở nhóm tần suất thấp, chênh lệch tần suất nhỏ nhưng số lượng từ cùng bậc lại nhiều hơn.

Theo Quy luật Zipf (1949), các từ đứng đầu bảng tần suất thường chiếm tỷ lệ rất cao trong tổng số lần xuất hiện. Thống kê của chúng tôi cho thấy dữ liệu phù hợp với quy luật này: từ “的” (của) – vị trí số 1 – xuất hiện 446.492 lượt, gấp khoảng 3,7 lần so với từ đứng thứ hai là “在” (tại).

Trong 1.532 đơn vị từ vựng, danh từ có 623 đơn vị, chủ yếu tập trung vào các khái niệm thực thể hành chính như “政府” (zhèngfǔ/chính phủ/chính phủ), “地方” (dìfāng/địa phương/địa phương), “企业” (qǐyè/xí nghiệp/doanh nghiệp); Động từ có 459 đơn vị, phần lớn là động từ trừu tượng như “表示” (biǎoshì/biểu thị/biểu thị), “继续” (jìxù/kế tục/tiếp tục), “告知” (gàozhī/cáo tri/thông báo), “希望” (xīwàng/hy vọng/hy vọng) thay vì các động từ mang hành động cụ thể; Tính từ rất ít (104 đơn vị) và chỉ dừng ở mức đánh giá chung như “重要” (zhòngyào/trọng yếu/quan trọng), “具体” (jùtǐ/cụ thể/cụ thể), “有效” (yǒuxiào/hữu hiệu/hiệu quả), “稳定” (wěndìng/ổn định/ổn định), “贫困” (pínkùn/bần cùng/ngheo khó), “良好” (liáng hǎo/luong hảo/khá), “优秀” (yōuxiù/tru tú/xuất sắc).

Khi đối chiếu với *Bảng tần suất từ vựng trong ngữ liệu tiếng Hán hiện đại* (现代汉语语料库词频表), chúng tôi nhận thấy đa số từ vựng thuộc nhóm tần suất cao

đều có tần suất sử dụng tương tự trong tiếng Hán hiện đại. Các từ chức năng cơ bản như “的” (của), “是” (là), “在” (ở), “了” (đã), “有” (có) vẫn chiếm tỷ lệ sử dụng rất cao, điều này phản ánh tính phổ quát của hệ thống từ chức năng cốt lõi trong tiếng Hán.



Hình 2-6 là đám mây từ khoá của 50 từ có tần suất xuất hiện cao nhất trong vùng tần suất trung tần, trong nhóm từ này (từ thứ 1.533 đến 8.659, dao động tần suất từ 77 đến 806 lượt), có tổng cộng 7.126 đơn vị từ vựng. Các từ này góp phần nâng tỷ lệ phủ tích lũy từ mức 70% lên xấp xỉ 90%, cho thấy vai trò đáng kể của lớp từ thuộc vùng tần suất trung bình trong việc duy trì độ bao phủ ngữ nghĩa của văn bản.

200 từ thuộc vùng tần suất thấp đều không có mặt trong bảng từ vựng đối chiếu, đạt tỷ lệ 100%, ví dụ như những từ 质素 (zhìsù/chất tố/tố chất), 病者 (bìngzhě/bệnh giả/bệnh nhân), 食肆 (shísì/thực tứ/quán ăn), 纪纲 (jìgāng/kỷ cương/kỷ cương), 拨电 (bōdiàn/bát điện/gọi điện). Điều này chứng tỏ rằng mặc dù tần suất sử dụng của nhóm từ này thấp, nhưng chúng lại tập trung phản ánh các hình thức diễn đạt đặc trưng, từ ngữ bản địa của báo, là nguồn ngữ liệu then chốt thể hiện sự khác biệt giữa tiếng Hoa trên tờ báo và tiếng Hán phổ thông.

2.3. Diện mạo “Từ” trên Chuyên trang báo Sài Gòn Giải Phóng điện tử

Như đã trình bày ở Chương 1, từ trong tiếng Hán gồm từ đơn và từ phức. Phần tiếp theo sẽ tập trung vào phương thức cấu tạo từ để làm rõ diện mạo từ trên báo SGGP điện tử.

2.3.1. Từ đơn

2.3.1.1. Đặc điểm chung của từ đơn trong khối liệu báo SGGP điện tử

Trong khối liệu, từ đơn thể hiện một đặc điểm nổi bật là phần lớn đều thuộc nhóm hư từ – các từ đảm nhiệm chức năng ngữ pháp hơn là truyền đạt nội dung ngữ nghĩa cụ thể. Cụ thể, trong top 10 từ đơn có tần suất cao nhất, có tới 8 từ là hư từ: “的” (de/đích/của), “在” (zài/tại/ở), “和” (hé/hòa/và), “是” (shì/thì/là), “与” (yǔ/du/với), “了” (le/liễu/rồi), “有” (yǒu/hữu/có), và “为” (wèi/vì/vì). Đây đều là những từ đóng vai trò quan trọng trong việc cấu trúc cú pháp, liên kết các thành tố trong câu và biểu đạt quan hệ ngữ pháp giữa các đơn vị. Mặc dù tần suất xuất hiện của các từ đơn này rất cao, nhưng hàm lượng thông tin ngữ nghĩa của chúng thường không lớn. Ví dụ như “的” (của) dùng để biểu thị quan hệ sở hữu hoặc làm bổ nghĩa cho danh từ đứng sau, “了” (rồi) đánh dấu sự thay đổi về thì hoặc trạng thái, cả hai đều không mang nội dung từ vựng cụ thể mà chỉ đóng vai trò như công cụ ngữ pháp.

Đặc biệt, trong số các từ đơn tần suất cao còn có đại từ nhân xưng “我”

(wǒ/ngã/tôi), cho thấy mức độ thâm nhập nhất định của góc nhìn cá nhân trong văn phong báo chí. Hiện tượng này thường xuất hiện trong các chuyên mục có tính chất trình bày quan điểm, bài viết tự sự hoặc ghi chép phỏng vấn, phản ánh xu hướng mở rộng chức năng biểu đạt cá nhân trong tờ báo.

Bên cạnh đó, từ đơn trong khối liệu còn thể hiện những đặc trưng nổi bật về mặt ngữ nghĩa như sau:

Thứ nhất, phần lớn từ đơn là từ đơn tiết, mang tính phụ thuộc ngữ cảnh cao, điều này sẽ phân tích kỹ trong phần 2.3.1.2.

Thứ hai, phần lớn từ đơn đa âm tiết xuất hiện trong khối liệu đều là từ mượn âm, chẳng hạn như “俱乐部” (jùlèbù/câu lạc bộ), “马来西亚” (Mǎláixīyà/Malaysia), “新加坡” (Xīnjiāpō/Singapore), “巧克力” (qiǎokèlì/sô cô la), những từ ngữ này không thể phân tích nghĩa thông qua cấu trúc hình vị, mà phải được tiếp nhận như một đơn vị ngữ nghĩa hoàn chỉnh.

Thứ ba, do đặc điểm cấu tạo đơn giản, phần lớn từ đơn có mức độ trong suốt ngữ nghĩa (semantic transparency) thấp hơn so với từ phức. Người đọc không thể đoán được nghĩa của các từ như “卡拉 OK” (Karaoke) chỉ dựa trên mặt chữ, mà phải dựa vào tri thức nền và ngữ cảnh cụ thể. Khả năng đoán nghĩa thấp khiến việc tiếp nhận từ đơn trở nên phụ thuộc nhiều vào vốn từ vựng cá nhân và tình huống sử dụng.

2.3.1.2. Phân tích một số từ đơn điển hình

Các từ đơn như “郡” (jùn/quận), “时” (shí/thì/thời), “获” (huò/hoạch/được), “逾” (yú/du/vượt), “须” (xū/tu/cần), là những từ đơn có tần suất cao trong khối liệu, xem trong Bảng 2-4, tuy nhiên ý nghĩa cụ thể của chúng lại phụ thuộc chặt chẽ vào ngữ cảnh cụ thể.

Để minh họa rõ hơn đặc điểm này, dưới đây là phân tích cụ thể của những từ đơn này.

Bảng 2- 4: Bảng từ đơn điển hình

Từ đơn	Phiên âm/âm Hán Việt/tiếng Việt	Tần suất
郡	jùn/quận/quận	27.137 lượt
时	shí/thì/thời	22.513 lượt
获	huò/hoạch/được	10.631 lượt
须	xū/tu/cần	7.862 lượt
逾	yú/du/vượt	7.561 lượt

(1) “郡” (jùn/quận/quận)

Trong tiếng Hán hiện đại, từ “郡” (jùn/quận/quận) được định nghĩa là một đơn vị hành chính trong lịch sử Trung Quốc cổ đại. Trước thời Tần, “郡” (quận) có cấp bậc thấp hơn huyện, nhưng từ thời Tần trở đi, “郡” (quận) trở thành cấp hành chính cao hơn huyện. Tuy nhiên, cùng với sự thay đổi của thể chế hành chính, đặc biệt là vào thời cận hiện đại của Trung Quốc, “郡” (quận) đã dần mất đi chức năng hành chính này và ngày nay chỉ còn tồn tại trong một số ngữ cảnh lịch sử, ví dụ: “郡县制” (jùn xiàn zhì/quận huyện chế/chế độ quận huyện), địa danh cũ, ví dụ như “象郡” (xiàng jùn/Tượng quận/quận Tượng), hoặc trong các tác phẩm văn học cổ. Trong hệ thống ngôn ngữ tiếng Hán hiện đại, “郡” (quận) là một từ ít được sử dụng (trong khối liệu BCC chỉ xuất hiện 4.669 lượt), và gần như không còn khả năng tạo từ mới trong hệ thống từ vựng nữa.

Ngược lại, trong khối liệu báo SGGP điện tử, từ “郡” (quận) xuất hiện với tần suất rất cao (27.137 lượt), phản ánh vai trò quan trọng của nó như một đơn vị hành chính chính thức tại Việt Nam trong suốt một thời gian dài. Trong hệ thống hành chính Việt Nam trước tháng 6/2025, “quận” là đơn vị hành chính cấp thành phố như

“quận 1”, “quận Cầu Giấy”, tương đương với “区” (qū/khu) trong tiếng Hán hiện đại. Tần suất cao này cho thấy đây từng là một từ vựng trung tâm, có tính hoạt động mạnh trong trường nghĩa hành chính – địa lý.

Điểm đáng lưu ý là bối cảnh sử dụng của từ này tại Việt Nam đã có sự thay đổi. Theo chủ trương tại Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị Trung ương 11 khóa XIII, kể từ ngày 01/7/2025, Việt Nam chính thức sắp xếp các đơn vị hành chính theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp (cấp tỉnh và cấp cơ sở), và sẽ không còn cấp hành chính quận, huyện⁹. Trong bối cảnh đó, cấp hành chính “quận” như một đơn vị trung gian đã không còn tồn tại về mặt thể chế. Tương tự như sự biến đổi đã diễn ra ở Trung Quốc trước đó, “quận” tại Việt Nam đang trong quá trình chuyển dịch từ một từ vựng hành chính trung tâm sang phạm vi sử dụng hạn chế hơn.

Hiện tượng này là một minh chứng rõ nét cho quá trình tiếp biến và “hóa thạch” từ vựng. Nghĩa gốc chỉ đơn vị hành chính phong kiến của “郡” trong tiếng Hán đã được thay thế bằng “区”, thì tại Việt Nam, nó lại được bảo lưu, chuyên biệt hóa và sử dụng phổ biến trong suốt một thời kỳ dài. Và nay, khi chính quyền Việt Nam cải cách, xóa bỏ cấp quận, từ “郡” (quận) sẽ dần bước vào quá trình hóa thạch: dù hiện tại nó vẫn còn được sử dụng trong thói quen của người dân, nhưng khi đã không còn là đơn vị hành chính hiện hành, theo thời gian, nó sẽ dần chuyển sang phạm vi lịch sử. Sự tồn tại của từ “郡” (quận) trong khối liệu, bất chấp sự biến mất của nó trong đời sống hành chính Trung Quốc, càng làm nổi bật đặc tính “hóa thạch” của hiện tượng vay mượn này. Điều này tương đồng với hiện tượng phổ biến trong tiếp xúc ngôn ngữ được nêu trong nghiên cứu của Thomason & Kaufman (1988): một từ có thể mai một trong ngôn ngữ gốc nhưng vẫn được bảo tồn và sống động trong ngôn ngữ vay mượn.

⁹ <https://thuvienphapluat.vn/chinh-sach-phap-luat-moi/vn/ho-tro-phap-luat/chinh-sach-moi/82581/tu-ngay-01-7-2025-ca-nuoc-se-khong-con-quan-huyen>

(2) “时” (shí/thì/thời)

Trong khối liệu báo SGGP điện tử, cấu trúc “số từ + 时” (thời) tổng cộng xuất hiện 2.532 lượt, bao gồm hai hình thức chính: Dạng số như “7 时” (7 giờ), “8 时” (8 giờ) và dạng chữ Hán: như “七时” (qī shí/thất thời/bảy giờ), “九时” (jiǔ shí/cửu thời/chín giờ). Cả hai dạng đều có chức năng biểu đạt đơn vị thời gian cụ thể.

Về mặt nghĩa cơ bản, “时” (thời) dùng để chỉ một đơn vị thời gian tiêu chuẩn, tương ứng với 60 phút, tương đương với khái niệm “giờ” trong tiếng Việt. Tuy nhiên, ngoài nghĩa từ vựng, “时” (thời) còn mang những sắc thái biểu cảm là [+trang trọng] và [+chính xác], khiến nó trở thành một dấu hiệu diễn ngôn quan trọng của văn viết. Khác với từ “点” (diǎn/điểm/giờ) – từ chỉ thời gian thường dùng trong khẩu ngữ tiếng Hán như “下午两点” (xià wǔ liǎng diǎn/hạ ngọ lưỡng điểm/hai giờ chiều), “时” (thời) gần như chỉ được sử dụng trong văn viết chính thống. Ví dụ: trong các văn bản hành chính (“办公时间: 8 时 30 分至 17 时”/bàn gōng shí jiān: bā shí sān shí fēn zhì shí qī shí/Giờ làm việc: từ 8 giờ 30 đến 17 giờ) hay cách ghi thời gian theo hệ thống 24 giờ (“15 时 05 分”/shí wǔ shí líng wǔ fēn/15 giờ 05 phút). Ngược lại, trong ngôn ngữ đời sống hàng ngày và các phương tiện truyền thông như phụ đề phim, người ta vẫn ưu tiên dùng “点” (điểm) để thể hiện tính tự nhiên và gần gũi.

Từ góc độ lịch sử từ vựng, có thể thấy quá trình phân hóa giữa hai đơn vị thời gian “时” (thời) và “点” (điểm) phản ánh sâu sắc tiến trình hiện đại hóa và chuẩn hóa hệ thống từ vựng tiếng Hán trong thời cận hiện đại. Dữ liệu trong khối liệu BCC cho thấy, “时” (thời) bắt đầu gia tăng đột biến về tần suất sử dụng từ thập niên 1920 – thời kỳ diễn ra phong trào ngôn ngữ hiện đại hóa, đặc biệt là sau cuộc Phong trào Ngũ Tứ (1919), “时” (thời) dần thay thế những biểu thức cổ điển và trở thành lựa

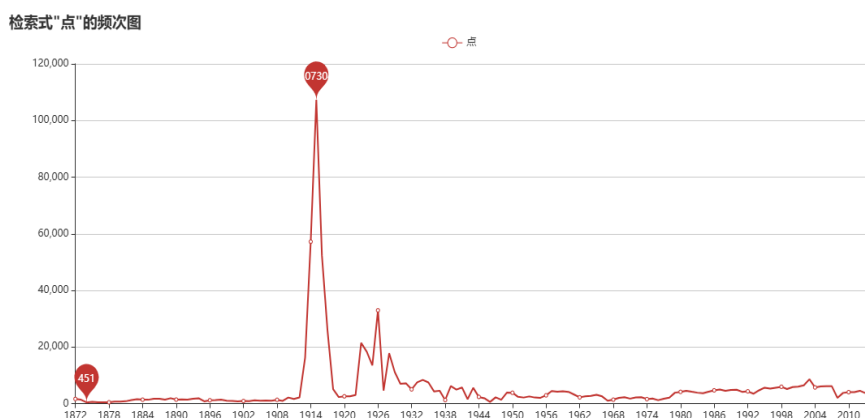
chọn chuẩn để biểu thị “giờ đồng hồ” trong văn bản hành chính, báo chí, sách giáo khoa. Ngược lại, từ “点” (điểm) tuy từng xuất hiện lẻ tẻ trong thập niên 1910 – 1920, nhưng phải đến sau năm 1949, khi truyền thông đại chúng phát triển mạnh mẽ, mới thực sự ổn định với vai trò một đơn vị chỉ thời gian trong khẩu ngữ. Cụ thể xem Hình 2-8 và Hình 2-9.

Sự khác biệt này không chỉ mang tính chất thời đại, mà còn phản ánh sự phân tầng chức năng theo phong cách ngôn ngữ: “时” (thời) mang tính chính thống, thường xuất hiện trong ngữ cảnh trang trọng như văn bản pháp quy, bài viết báo chí chính thống, hay ngôn ngữ nhà nước, thể hiện xu hướng quy phạm hóa. Trong khi đó, “点” (điểm) được sử dụng phổ biến trong đối thoại hằng ngày và các dạng văn bản gần với khẩu ngữ.

Như vậy, từ “时” (thời) không chỉ đơn thuần là một đơn vị chỉ thời gian, mà còn là biểu tượng của ngôn ngữ chính thống, thể hiện rõ nét sự phân hóa phong cách ngôn ngữ trong tiếng Hán hiện đại.



Hình 2- 8: Biểu đồ tần suất xuất hiện của từ “时” (shí/thì/thời) theo niên đại



Hình 2- 9: Biểu đồ tần suất xuất hiện của từ “点” (diǎn/điểm/giờ) theo niên đại

(3) “获” (huò/hoạch/được)

Trong tiếng Hán hiện đại, từ “获” (huò/hoạch/được) là một thực từ mang nghĩa cụ thể, gồm các nghĩa vị: ① bắt giữ (như bắt tội phạm), ② đạt được (như nhận giải thưởng), ③ thu hoạch (như gặt lúa). Theo quan điểm của Điều Yên Bản (刁晏斌) [86], trong một số ngữ cảnh, “获” (hoạch) có thể biểu thị kết quả tích cực mà chủ thể nhận được từ tổ chức hoặc cơ quan có thẩm quyền, được gọi là “bị động tích cực” hoặc “biểu thức bị động từ vựng hóa”.

Từ “获” (hoạch) là một trong những từ có tần suất sử dụng cao trên báo SGGP điện tử, chủ yếu dùng để biểu đạt các ý nghĩa như “đạt được”, “nhận được”, “được”. Tuy nhiên, khác với câu bị động điển hình trong tiếng Hán hiện đại sử dụng từ “被” (bèi/bị/bị), những câu với “获” (hoạch) không đánh dấu tác thể một cách rõ ràng, cũng không có cấu trúc đối xứng “tác động - tiếp nhận”. Chức năng ngữ pháp của nó gần với một “kết cấu biểu thị kết quả” mang sắc thái trung tính hoặc tích cực. Để làm rõ đặc điểm này, chúng tôi tiến hành phân tích các từ ngữ kết hợp với “获” (hoạch) trong khoảng cách [-3, +1].

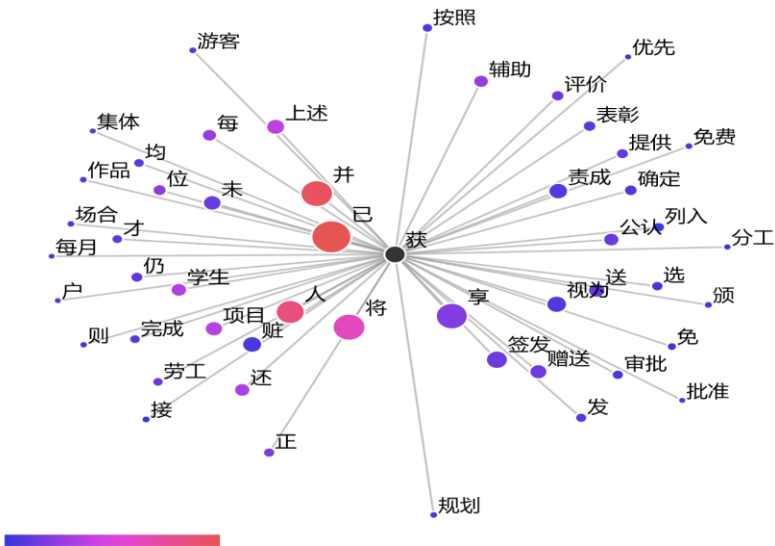
Trước tiên, chúng tôi sẽ trích xuất tất cả các dòng chỉ mục (concordance lines)

trong khối liệu có chứa từ “获” (hoạch) (một phần các dòng chỉ mục được minh họa trong Hình 2-10).

Left Context	Hit	Right Context
薪资：因此，对于在“四三〇”节日上班的劳工，	获	享的薪资等于平日薪资的三倍，
力量中服务的军士、战士；正享像军人	获	享的薪资的机要工作者；正享像
机要学员。随著区域最低薪的上调，正	获	享的薪资低于区域最低薪的劳工
议定》第四条规定，受过职技培训者	获	享的薪资须比区域基准薪高7%
月1日起，复员、退伍军人；正享像复员、退伍军人	获	享的薪资的机要工作者的每月津贴
自今年6月起生效。具体是，该职工对象	获	享的薪资从1级（系数为2.1）至10级（
生活中如何克服困难。我国女球员在俱乐部	获	享的薪资较低。至于曾两次
和高素质人力的招聘政策，除了按规定	获	享的薪资和补贴之外，市还按
的人；越南英雄母亲；荣军、获享像荣军	获	享的政策的人、B级荣军、接受
治疗的荣军、伤病员和获享像荣军、伤病员	获	享的政策的对象。根据媒体报导的
享这项优惠政策。-荣军、获享像荣军	获	享的政策的人、身体伤残率为61%
孩子。-为荣军服务的人、获享像荣军	获	享的政策的人、在家为身体
额据此，荣军、伤病员和获享像荣军、伤病员	获	享的政策的对象获国家提供初期
配偶或父母）。若选择领取一次性抚恤津贴，则	获	享的款项将像一次性社保金计算。

Hình 2- 10: Mẫu các dòng concordance của từ “获” (hoạch)

Sau đó, chúng tôi sử dụng phần mềm LancsBox X 5.5.0 để phân tích các từ kết hợp với “获” (hoạch) trong khối liệu, xem Hình 2-10. Chúng tôi nhận thấy rằng quy luật kết hợp của từ trực (chính là từ “获”) ở vị trí R1 là nổi bật nhất.



Hình 2- 11: Các từ kết hợp điển hình với từ “获” (hoạch) ở vị trí R3, L1

Trong Hình 2-11, những từ kết hợp với “获” (hoạch) ở vị trí R1 có 24 từ, xem Bảng 2-5.

Bảng 2- 5: Các từ kết hợp điển hình với “获” (hoạch)

STT	Collocate	Phiên âm/Âm Hán Việt/tiếng Việt	Freq	MI	T-score	Z-score
1	享	xiǎng / hưởng / hưởng	689	5.4	25.6	168.3
2	签发	qiānfā / thêm phát / ký phát	338	4.8	17.7	94
3	视为	shìwéi / thị vi / coi là	304	5.4	17	108.8
4	责成	zéchéng / trách thành / giao nhiệm vụ	280	5.2	16.3	97.9
5	赠送	zèngsòng / tặng tổng/ tặng	232	4.2	14.4	62.9
6	辅助	fǔzhù/ phụ trợ/ hỗ trợ	230	3.3	9.8	30./
7	送	sòng / tổng/ gửi	224	4.4	14.2	64.4
8	公认	gōngrèn / công nhận / công nhận	197	4.2	13.3	56.8
9	确定	quèdìng / xác định / xác định	139	4.6	11.3	55
10	表彰	biǎozhāng / biểu chương / khen thưởng	136	3.9	10.9	42.1
11	评价	píngjià / bình giá / đánh giá	131	3.5	10.4	34.9
12	提供	tígōng / đề cung / cung cấp	126	3.6	10.3	35.2
13	选	xuǎn / tuyển	124	4.7	10.7	55.5
14	列入	lièrù / liệt nhập / đưa vào	124	4.9	10.8	59.7
15	审批	shěnpī / thẩm phê / phê duyệt	118	4.4	10.4	47.9
16	发	fā / phát / gửi	110	3.9	9.8	38
17	免	miǎn / miễn	87	4.7	9	45.7

STT	Collocate	Phiên âm/Âm Hán Việt/tiếng Việt	Freq	MI	T-score	Z-score
18	颁	bān / ban	74	3.7	7.9	28.5
19	免费	miǎnfèi / miễn phí / miễn phí	65	3.9	7.5	28.6
20	分工	fēngōng / phân công / phân công	65	4.9	7.8	43.1
21	批准	pīzhǔn / phê chuẩn / cho phép	58	3.3	6.8	21.5
22	优先	yōuxiān / ưu tiên / ưu tiên	53	3.8	6.8	25.6
23	按照	ànzhào/án chiếu/căn cứ vào	50	4.6	6.8	33.5
24	规划	guīhuà / quy hoạch / quy hoạch	50	3.3	6.4	20

Qua bảng trên, chúng ta có thể nhận thấy, “获” (hoạch) trong tiếng Hoa có những đặc điểm sau:

- Về đặc điểm kết hợp từ

Các từ kết hợp với “获” (hoạch) có tần suất cao chủ yếu là động từ song âm tiết, thể hiện xu hướng cố định hóa về mặt cấu trúc. Trong 24 từ kết hợp có tần suất cao, chỉ có 6 từ là từ đơn âm tiết, cho thấy “获” (hoạch) có xu hướng kết hợp với động từ song âm tiết để tạo thành các cụm từ cố định.

- Về mặt ngữ nghĩa

Qua các động từ đi sau “获” (hoạch), có thể thấy bản thân nó mang nghĩa thực là “đạt được”. Các động từ nêu trên có thể chia thành hai loại: một loại mang nghĩa [+ trao tặng, cụ thể], những động từ này thường liên quan đến đối tượng là vật chất hữu hình, và đó cũng chính là thứ mà “获” (hoạch) đạt được hoặc nhận được. Những động từ như vậy bao gồm “hưởng”, “ban”, “phát”, “miễn”, “tặng”, cũng như các động từ mang theo bổ tố như “ban tặng”, “ban thụ”. Ý nghĩa của những động từ này là: vật được trao tặng chính là vật nhận được; còn đối với những từ mang bổ tố, thì những thứ như “giá cả”, “hoa hồng”, “quà tặng” chính là vật nhận được.

Loại khác mang nghĩa [+ trao tặng, trùu tượng], trong đó được sử dụng nhiều nhất là nhóm động từ hành chính, bao gồm “ký phát”, “giao nhiệm vụ”, “liệt kê”, “thẩm duyệt”, “phê chuẩn”, “phân phối”. “获” (hoạch) trong những kết hợp này biểu thị ý nghĩa là: thông qua quy trình mang tính thể chế hoặc phán quyết có thẩm quyền mà đạt được các quyền lợi/tư cách/trạng thái trùu tượng, do đó đây là một dạng đạt được mang tính trùu tượng tương đối.

Thử đối chiếu với tiếng Việt:

Nghĩa cụ thể:

获享退休金 (hoạch hưởng thoái hưu kim) → Được hưởng lương hưu

Nghĩa trùu tượng:

获评价 (hoạch bình giá) → Được đánh giá

Hai tổ hợp này (“获享退休金” và “获评价”) đều không xuất hiện trong khối liệu BCC, nhưng trong tiếng Việt, chúng ta lại có thể tìm thấy các cách diễn đạt tương đương là “được hưởng lương hưu” và “được đánh giá”.

- Về mặt xu hướng cấu trúc hóa và phong cách ngôn ngữ

Mặc dù có một số động từ đơn âm tiết như “享” (hưởng), “免” (miễn), nhưng chúng chỉ chiếm số ít trong cấu trúc chung. Đồng thời, các câu chứa “获” (hoạch) hiếm khi xuất hiện chủ thể tác động, mà tập trung vào đối tượng thụ hưởng hoặc kết quả sự việc. Trong 28 từ đồng hiện có tần suất cao ở vị trí L3 với “获” (hoạch), chỉ có 4 danh từ đóng vai trò chủ thể tiếp nhận rõ ràng là: “游客” (du khách), “学生” (học sinh), “劳工” (công nhân) và “人” (người), hiện tượng này khẳng định tính bất đối xứng giữa chủ thể hành động và đối tượng tiếp nhận hành động.

Từ góc độ sắc thái biểu cảm, cấu trúc “获 (hoạch) + động từ” trong tiếng Hoa mang những đặc điểm nổi bật như tính trang trọng, tính khách quan và tính kết quả,

hầu hết chỉ dùng để miêu tả những kết quả đạt được hoặc sự việc mang sắc thái trung tính hay tích cực.

Qua phân tích trên, có thể kết luận rằng từ “获” (hoạch) trong khối liệu không phải là một dấu hiệu bị động, mà là một dấu hiệu biểu thị kết quả được thực hiện, dưới ảnh hưởng của từ “được” trong tiếng Việt; Mang sắc thái trung tính hoặc tích cực; Tự do hóa về mặt cú pháp, tức là vượt qua các giới hạn tổ hợp cố định trong tiếng Hán phổ thông.

(4) “须” (xū/tu/cần)

Trong tiếng Hán hiện đại, từ đơn “须” (cần) gồm các nghĩa vị: ① nghĩa bắt buộc (trợ động từ/phó từ), biểu thị sự cần thiết về lý lẽ hoặc tình lý, tương đương với “nhất định phải”, “bắt buộc phải”. Ví dụ: “须提前预约” (xū tíqián yùyuē/phải đặt lịch trước), “此事须慎重处理” (cǐ shì xū shènzhòng chǔlǐ/Việc này phải xử lý một cách thận trọng); ② nghĩa chỉ râu (danh từ): Chỉ lông mọc quanh miệng của người hoặc động vật, như “胡须” (húxū/râu), “须发” (xūfà/râu tóc), ví dụ: “他留着长长的胡须” (tā liú zhe chángcháng de húxū/Anh ấy để râu dài); ③ nghĩa chỉ bộ phận thực vật (danh từ): Chỉ rễ hoặc thân dạng sợi, ví dụ “玉米须” (yùmǐ xū/râu ngô). Về mặt ngữ thể, “须” (xū/cần) thiên về văn viết hoặc văn ngôn, nhưng do xu hướng song tiết hóa của tiếng Hán, thường được thay thế bằng “必须” (bìxū/phải) hoặc “需要” (xūyào/cần). Ví dụ câu “你须参加会议” (nǐ xū cānjiā huìyì/Bạn phải tham dự cuộc họp) sẽ trở nên cứng nhắc và không tự nhiên.

Trong khối liệu báo SGGP điện tử, tần suất của từ “须” (cần) cao tới 7.862 lượt, cấu trúc “须 (cần) + động từ” rất phong phú và ổn định, xem Bảng 2-6:

Bảng 2- 6: Phân loại trường nghĩa của những từ kết hợp với “须” (xū/tu/cần)

STT	Trường nghĩa	Từ ngữ tiêu biểu	Mô tả ngữ nghĩa
1	Quy định / Nghĩa vụ	确保 (què bảo/xác bảo/đảm bảo) 执行 (zhí xíng/chấp hành/thực hiện) 制定 (zhì dìng/chế định/đặt) 承担 (chéng dān/thừa đảm/đảm nhận) 完成 (wán chéng/hoàn thành/hoàn thành) 分配 (fēn pèi/phân phối/phân phối) 申请 (shēn qǐng/thân thỉnh/đăng ký) 提交 (tí jiāo/đề giao/nộp)	Biểu thị các hành vi mà chủ thể cần thực hiện theo quy định, hoàn thành nhiệm vụ hoặc thi hành thể chế – các từ ngữ liên quan đến quy định, nghĩa vụ.
2	Tài chính / Giao dịch	缴纳 (jiǎo nà/nộp nạp/nộp) 支付 (zhī fù/chi trả/thanh toán) 退还 (tuì huán/thoái hoàn/hoàn trả)	Biểu thị các từ vựng liên quan đến tiền bạc, chi phí và dòng chảy tài chính.
3	Xử lý hành chính – tổ chức	安排 (ān pái/an bài/sắp xếp) 招聘 (zhāo pìn/chiêu sinh) 签署 (qiān shǔ/thiên thụ/ký kết) 出示 (chū shì/xuất thị/xuất trình) 配合 (pèi hé/phối hợp/phối hợp)	Biểu thị quá trình vận hành tổ chức, thủ tục hành chính, mệnh lệnh tổ chức và xử lý các công việc sự vụ nhân sự –

STT	Trường nghĩa	Từ ngữ tiêu biểu	Mô tả ngữ nghĩa
		汇报 (huì bào/hối báo/báo cáo) 联系 (lián xì/liên hệ/liên hệ) 告知 (gào zhī/cáo tri/thông báo) 指导 (zhǐ dǎo/chỉ đạo/hướng dẫn)	thuộc phạm trù thao tác quản lý.
4	Đề xuất – Lựa chọn – Phản hồi	考虑 (kǎo lǔ/khảo lự/cân nhắc) 注意 (zhù yì/chú ý/chú ý) 认识 (rèn shi/nhận thức/nhận biết) 理解 (lǐ jiě/lý giải/hiểu) 分析 (fēn xī/phân tích/phân tích) 深入 (shēn rù/thâm nhập/đi sâu) 优先 (yōu xiān/ưu tiên/ưu tiên) 重新 (chóng xīn/trùng tân/lại) 尊重 (zūn zhòng/tôn trọng/tôn trọng) 重视 (zhòng shì/trọng thị/ coi trọng) 认同 (rèn tóng/nhận đồng/đồng nhất) 指导 (zhǐ dǎo/chỉ đạo/hướng dẫn) 配合 (pèi hé/phối hợp/phối hợp)	Biểu thị phản ứng tư duy, thái độ tương tác, sự cân nhắc lại và đánh giá đối với quan điểm/quy tắc của người khác.

STT	Trường nghĩa	Từ ngữ tiêu biểu	Mô tả ngữ nghĩa
5	Cảm xúc / Tình cảm xã hội	关注 (guān zhù/quan chú/quan tâm) 尊重 (zūn zhòng/tôn trọng/tôn trọng) 重视 (zhòng shì/trọng thị/ coi trọng) 认同 (rèn tóng/nhận đồng/đồng nhất)	Biểu thị hành vi tâm lý – xã hội như đánh giá cảm xúc, thái độ đồng thuận và sự coi trọng mối quan hệ.
6	Thời gian – trình tự	立即 (lì jí/lập tức/ngay lập tức) 尽快 (jǐn kuài/tận khoái/càng sớm càng tốt) 及早 (jí zǎo/cập tảo/sớm nhất có thể) 之后 (zhī hòu/chi hậu/sau đó) 再 (zài/tái/lại) 先 (xiān/tiên/trước)	Biểu thị thứ tự thời gian xảy ra hành động, mức độ khẩn cấp và tiến trình thực hiện.

STT	Trường nghĩa	Từ ngữ tiêu biểu	Mô tả ngữ nghĩa
7	Hành động kỹ thuật	采取 (cải qǔ/thái thủ/áp dụng) 加强 (jiā qiáng/gia cường/tăng cường) 加快 (jiā kuài/gia khoái/đẩy nhanh) 佩戴 (pèi dài/bội đai/đeo) 量体温 (liáng tǐ wēn/lượng thể ôn/đo thân nhiệt)	Biểu thị hành động thao tác cụ thể mang tính kỹ thuật, thường gặp trong ngữ cảnh y tế, an toàn hoặc kỹ thuật công trình.

“须” (cần) trong tiếng Hán hiện đại có ba nghĩa vị là: ① 须要 (cần); ② 等待 (đợi); ③ 胡须(râu). Qua Bảng 2-6, chúng ta có thể nhận thấy, “须” (cần) có những nét nghĩa sau:

[+Nghĩa vụ bắt buộc]: Hầu hết các động từ kết hợp với “须” (cần) như “确保” (đảm bảo), “执行” (thực hiện), “承担” (đảm nhận), “完成” (hoàn thành) đều biểu thị hành vi mà chủ thể có nghĩa vụ phải thực hiện theo quy định pháp luật hoặc yêu cầu thể chế. Cấu trúc “须 (cần) + động từ” trong những trường hợp này tương đương với “cần phải” hoặc “phải” trong tiếng Việt.

[+Tính quy phạm]: Các kết hợp như “须申请” (cần đăng ký), “须提交” (cần nộp), “须分配” (cần phân phối) cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa từ “须” (cần) và các thủ tục hành chính, phản ánh tính chất thể chế của hành vi. Người thực hiện không có quyền tự do lựa chọn mà phải tuân thủ trình tự đã được quy định.

[+Tính trang trọng, trung tính]: Kết hợp “须 (cần) + động từ song âm tiết” thường xuyên xuất hiện trong ngôn ngữ chính luận, tạo nên sắc thái nghiêm túc, chính

thức.

[+Tính trừu tượng]: Bên cạnh các hành vi cụ thể, từ “须” (cần) còn kết hợp với các động từ biểu thị quá trình tư duy và tương tác xã hội như “考虑” (cân nhắc), “理解” (hiểu), “尊重” (tôn trọng), “认同” (đồng nhất)... Những tổ hợp này cho thấy “须” (cần) không chỉ quy định hành động, mà còn định hướng thái độ và phản ứng nhận thức của con người.

Từ đó có thể thấy, trong báo SGGP điện tử, “须” (cần) vẫn giữ được vai trò như một trợ động từ mang tính quy phạm và sắc thái văn ngôn, với tần suất sử dụng và khả năng kết hợp cao hơn nhiều so với trong tiếng Hán phổ thông.

(5) “逾” (yú/du/vượt)

Từ “逾” (vượt) là một hiện tượng điển hình thể hiện sự bảo lưu từ vựng tiếng Hán cổ trong tiếng Hoa. Từ này bắt nguồn từ tiếng Hán cổ¹⁰. Từ “逾” (vượt) trong tiếng Hán hiện đại có hai nghĩa vị là “vượt” (越过) và “càng” (更加). Trên bình diện nét nghĩa, từ này thể hiện ba đặc trưng: [+tính động] (chỉ hành động vượt qua), [+tính phương hướng] (sự di chuyển qua ranh giới) và [+tính mức độ] (khi đóng vai trò phó từ). Về chức năng ngữ pháp, “逾” (vượt) vừa có thể đóng vai trò động từ như trong từ “逾期” (yú qī/quá hạn), “逾限” (yú xiàn/vượt giới hạn), vừa có thể làm phó từ như trong kết hợp “逾常” (yú cháng/khác thường), và nó thường kết hợp với các từ chỉ thời gian, giới hạn mức độ hoặc số lượng. Đặc biệt, “逾”(vượt) còn có thể đi kèm với số từ và đơn vị định lượng như trong cấu trúc “逾 + [số lượng]” (ví dụ: “逾億元”) xuất hiện trong khối liệu với tần suất cao (7.328 lượt), mà kiểu cấu trúc này đã hiếm

¹⁰ <https://ctext.org/confucianism/zh?searchu=逾>

thấy trong tiếng Hán hiện đại. Theo thống kê từ khối liệu LIVAC, “逾” (vượt) được sử dụng nhiều nhất ở Hồng Kông (82,68%), tiếp theo là Đài Loan (14%) và Bắc Kinh (3,32%).

Qua dữ liệu trên, có thể thấy rằng từ “逾” (vượt) không chỉ đơn thuần là một đơn vị từ vựng cổ được bảo lưu, mà còn là một hiện tượng ngôn ngữ có ý nghĩa phong cách rõ rệt. Việc xuất hiện thường xuyên của “逾” (vượt) trong khối liệu báo SGGP điện tử phản ánh xu hướng tiếp nhận và kế thừa lớp từ vựng mang màu sắc văn ngôn trong ngôn ngữ báo chí. Cách sử dụng này đồng thời cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa tiếng Hoa Việt Nam và tiếng Hoa của các khu vực như Hồng Kông và Đài Loan – nơi mà hệ thống tiếng Hán vẫn giữ lại nhiều yếu tố cổ.

Những từ đơn mang tính phụ thuộc ngữ cảnh cao như đã trình bày không chỉ là biểu hiện của sự nén nghĩa có điều kiện trong từ đơn tiếng Hoa, mà còn phản ánh năng lực tổ hợp ngữ pháp linh hoạt của loại hình đơn lập. Chúng đóng vai trò như những đơn vị ngữ pháp – ngữ nghĩa có tính điều tiết cao, vừa đảm bảo tính tiết kiệm trong diễn đạt, vừa duy trì độ chính xác ngữ nghĩa nhờ vào hệ thống kết hợp từ vựng – cú pháp chặt chẽ.

2.3.2. Từ phức

2.3.2.1. Từ ghép

Kết quả phân tích sơ bộ từ khối liệu cho thấy một sự phân bố không đồng đều. Trong số các cấu trúc có thể nhận diện được, kiểu đẳng lập chiếm tỷ lệ cao nhất, tiếp theo lần lượt là kiểu động - tân và chính phụ, trong khi kiểu chủ - vị và kiểu bổ sung có số lượng rất khiêm tốn.

Để minh họa cụ thể cho các kiểu cấu trúc từ ghép vừa nêu, một số ví dụ tiêu biểu được tổng hợp trong Bảng 2-7 dưới đây:

Bảng 2- 7: Ví dụ minh họa cho các cấu trúc từ ghép

STT	Kiểu cấu trúc	Ví dụ	Ghi chú
1	Từ ghép đẳng lập	智慧 (zhìhuì/trí tuệ) 资讯 (zīxùn/thông tin) 父母 (fùmǔ/bố mẹ) 东西 (dōngxi/đông tây) 手足(shǒuzú/chân tay)	Các hình vị trong từ bình đẳng về nghĩa và vai trò.
2	Từ ghép chính phụ	白砂糖 (báishātáng/đường phèn trắng) 车证 (chēzhèng/giấy đăng ký xe) 阵雨(zhènyǔ/mưa rào) 白发 (báifà/tóc bạc) 房价 (fángjià/giá nhà) 好心 (hǎoxīn/tốt bụng) 先人 (xiānrén/tổ tiên)	Thành tố phụ bổ nghĩa cho thành tố chính, thường là thành tố chính đứng sau, thành tố phụ đứng trước.
3	Từ ghép động-tân	取水 (qǔshuǐ/lấy nước) 炼油 (liànyóu/lọc dầu) 喝水(hēshuǐ/uống nước) 看车(kàncā /trông xe) 开火(kāihuǒ/nổ súng)	Cấu trúc này gồm động từ chỉ hành động và danh từ chỉ đối tượng chịu tác động, thể hiện quan hệ ngữ “hành động-đối tượng”

STT	Kiểu cấu trúc	Ví dụ	Ghi chú
		犯法(fàn fǎ/phạm pháp)	hoặc “hành động-kết quả”.
4	Từ ghép chủ-vị	水深 (shuǐshēn/nước sâu) 心急 (xīnjí/nóng lòng) 日落 (rìluò/mặt trời lặn) 心跳 (xīntiào/tim đập) 身亡 (shēnwáng/chết) 花落 (huāluò/hoa rụng) 天黑 (tiānhēi/trời tối) 脸红 (liǎnhóng/đỏ mặt)	Cấu trúc “chủ ngữ+vị ngữ”, thể hiện quan hệ trần thuật giữa các hình vị, không thể tách rời hoặc chèn thêm thành phần.
5	Từ ghép bổ sung	听见 (tīngjiàn/nghe thấy) 布满 (bùmǎn/phủ kín) 变成 (biànchéng/trở thành) 想起 (xiǎngqǐ/nhớ ra) 提高 (tígāo/nâng cao)	Thành tố sau bổ sung cho thành tố trước.

2.3.2.2. Từ láy

Trong khối liệu báo SGGP điện tử, đã xác định được tổng cộng 763 từ láy, bao gồm các dạng chính: AA, AAB, AABB, ABAB và ABB. Sự phân bố của từng dạng xem Bảng 2-8.

Bảng 2- 8: Bảng thống kê tỷ lệ từ láy trong khối liệu

Dạng	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Ví dụ
AA	201	26.34%	纷纷 (fēnfēn/phân phân/rối rít) 匆匆 (cōngcōng/thông thông/vội vã) 刚刚 (gānggāng/cương cương/vừa mới) 常常 (chángcháng/thường thường/thường xuyên) 紧紧 (jǐnjǐn/khẩn khẩn/chặt chẽ)
AAB	5	0.66%	喷喷香 (pènpènxīāng/phún phún hương/thơm phức) 佼佼者 (jiǎojiǎozhě/giảo giáo giả/người xuất sắc) 晕晕乎 (yūnyūnhū/huân huân hồ/lơ mơ) 蒙蒙亮 (mēngmēngliàng/mông mông lạng/tờ mờ sáng)
AABB	316	41.42%	家家户户 (jiājiāhùhù/giaigia hộ hộ/nhà nhà) 开开心心 (kāikāixīnxīn/khai khai tâm tâm/vui vẻ) 密密麻麻 (mìmìmámá/mật mật ma ma/đông đúc) 风风雨雨 (fēngfēngyǔyǔ/phong phong vũ vũ/sóng gió) 干干净净 (gāngānjìngjìng/can can tịnh tịnh/sạch sẽ)

Dạng	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Ví dụ
ABAB	9	1.18%	忽闪忽闪 (hūshǎn hūshǎn/hót thiểm hót thiểm/nhấp nháy) 大片大片 (dàpiàndàpiàn/đại phiến đại phiến/mảnh lớn) 湛蓝湛蓝 (zhànlán zhànlán/trạm lam trạm lam/xanh thẳm)
ABB	232	30.41%	金灿灿 (jīncàncàn/kim xám xám/vàng rực) 红彤彤 (hóngtōngtōng/hồng đồng đồng/đỏ rực) 热呼呼 (rèhūhū/nhiệt hô hô/nóng hồi) 空荡荡 (kōngdàngdàng/không đặng đặng/trống rỗng) 光秃秃 (guāngtūtū/quang thốc thốc/trọc lóc) 懒洋洋 (lǎnyángyáng/lãn dương dương/uể oải)
Tổng	763	100%	

Có thể thấy, từ láy dạng AABB chiếm tỷ lệ cao nhất. Qua phân tích chúng tôi có thể rút ra một số đặc điểm sau của từ láy trong từ phức:

(1) Yếu tố của phương ngữ và từ cũ

Trong ngữ liệu còn xuất hiện một số từ láy có nguồn gốc từ phương ngữ hoặc từ cũ:

Phương ngữ: 气巴巴 (qì bā bā/khí ba ba/tức giận), 闪闪缩缩(shǎn shǎn suō suō/thiểm thiểm thúc thúc/lén lút) là chịu ảnh hưởng của phương ngữ Quảng Đông.

Từ cũ: Có một số cụm từ hiếm thấy trong tiếng Hán hiện đại, ví dụ như cụm từ “白亮亮” (bái liàng liàng/bạch lạng lạng/trắng sáng lấp lánh) chỉ phân bố rải rác trong

khối liệu BCC, lần cuối cùng xuất hiện vào năm 2006 trên *Nhân Dân Nhật Báo* với tần xuất là một lượt; Từ láy “拳拳” (quán quán/quyền quyền/tha thiết) chỉ xuất hiện trên *Nhân Dân Nhật Báo* trước năm 2002; Cụm từ “挤挤挨挨” (jǐ jǐ āi āi/tễ tễ ai ai/chen chúc) chỉ phân bố rải rác trong khối liệu BCC trước năm 2008; Cụm từ “悉悉索索” (xī xī suō suō/tức tức sách sách) chủ yếu xuất hiện trong khối liệu *Nhật Báo Nhân Dân (bản hải ngoại)* từ năm 1923 đến 1962; Cụm từ “营营役役” (yíng yíng yì yì/doanh doanh dịch dịch) chỉ xuất hiện hai lượt trên *Nhật Báo Nhân Dân (bản hải ngoại)*, trong khi khối liệu của báo SGGP xuất hiện ba lượt.

Những từ trên đã trở nên hiếm gặp trong tiếng Hán hiện đại, chúng chủ yếu xuất hiện trong giai đoạn trước năm 2008, thậm chí một số chỉ còn lưu lại dấu vết trong các văn bản cũ (1923–1962). Đặc biệt, các từ như “营营役役” (yíng yíng yì yì/doanh doanh dịch dịch) và “悉悉索索” (xī xī suō suō/tức tức sách sách) hầu như chỉ xuất hiện vài lượt trong suốt nhiều thập kỷ, chứng tỏ chúng đã dần biến mất khỏi ngôn ngữ thông dụng. Sự suy giảm này có thể do thay đổi trong cách diễn đạt, sự phát triển của từ vựng, hoặc do các từ này mang sắc thái cổ điển, ít phù hợp với văn phong hiện đại. Kết quả này cho thấy quá trình loại bỏ của ngôn ngữ, đồng thời cung cấp tư liệu tham khảo cho nghiên cứu từ vựng lịch sử tiếng Hán.

(2) Khuynh hướng sử dụng

Quan sát ban đầu cho thấy từ láy xuất hiện dày đặc ở các chuyên mục có tính nguyên bản cao như *Sáng tác văn nghệ*, *Nhịp sống người Hoa* và *Độc giả-Từ thiện*, nơi chúng đảm nhiệm chức năng tăng cường cảm xúc và tái hiện hình ảnh. Tuy nhiên, phân tích cấu trúc sâu hơn lại chỉ ra rằng việc sử dụng giữa các loại hình từ láy là không đồng đều: kiểu láy AABB có tính sản sinh cao nhất và chiếm số lượng áp đảo, trong khi kiểu láy AAB lại rất hiếm gặp. Sự khác biệt rõ rệt này bắt nguồn từ những cơ chế sinh thành khác nhau trong hệ thống từ vựng tiếng Hán.

Lý thuyết hệ thống từ vựng của Lưu Thúc Tân (刘叔新) [125, 126] đã chỉ rõ, việc mở rộng vốn từ phải tuân theo những quy tắc chặt chẽ về âm tiết, ngữ nghĩa và ngữ pháp. Sự khan hiếm của cấu trúc AAB chính là một minh chứng rõ rệt cho điều này. Có hai nguyên nhân chính dẫn đến hiện tượng này. Cấu trúc AAB thực chất là sự kết hợp giữa một yếu tố láy âm (AA) mang tính hình tượng hóa cao với một thành tố chính (B) mang nghĩa trung tâm. Cơ chế này tạo ra những hạn chế nội tại sau:

Thứ nhất, về mặt kết hợp ngữ nghĩa, thành tố đơn âm “B” phải là một hình vị có thể đứng độc lập hoặc mang nghĩa nòng cốt, đồng thời có khả năng tiếp nhận sự bổ nghĩa mang sắc thái hình tượng và cường độ cao từ “AA”. Sự kết hợp “AA + B” thường tạo ra một phạm trù ngữ nghĩa rất hẹp và chuyên biệt, chủ yếu để miêu tả trạng thái, mức độ hoặc phẩm chất ở cấp độ rất cao (như “喷喷香” - thơm một cách mãnh liệt, “蒙蒙亮” - sáng một cách mờ mờ). Điều này khiến nó không thể phổ biến như kiểu láy AABB vốn có thể áp dụng một cách có quy tắc và rộng rãi cho hầu hết tính từ song tiết để biểu thị ý nghĩa phổ quát hơn.

Thứ hai, về mặt chức năng và phân bố từ loại, các từ AAB sau khi được cấu tạo thường có cách dùng khá cố định, chủ yếu đảm nhiệm chức năng làm định ngữ hoặc vị ngữ trong câu (ví dụ: “喷喷香的饭菜”/món ăn thơm ngon, “天蒙蒙亮”/trời tờ mờ sáng). Sự đơn điệu về chức năng cú pháp này, so với tính linh hoạt của các tính từ AABB hay ABB, cũng hạn chế hơn về nhu cầu sử dụng và khả năng phát triển số lượng của chúng.

Tóm lại, khuynh hướng sử dụng từ láy trong khối liệu có thể thấy được sự đối lập giữa tính “sản sinh” và tính “cố định”. Kiểu láy AABB, với khả năng kết hợp linh hoạt và ý nghĩa khái quát cao, đã trở thành mô hình sản sinh chủ đạo; ngược lại, kiểu láy AAB với những ràng buộc ngữ nghĩa và chức năng chặt chẽ, chỉ tồn tại như một lớp từ vựng chuyên biệt.

2.3.2.3. Từ phái sinh

Trong tiếng Hán, từ phái sinh là một bộ phận quan trọng trong hệ thống cấu tạo từ, đảm nhiệm nhiều chức năng ngôn ngữ khác nhau, đặc biệt có vai trò thiết yếu trong văn viết học thuật và các ngữ cảnh trang trọng.

Về mặt chức năng, từ phái sinh có khả năng chuyển đổi từ loại bằng cách thêm các yếu tố phái sinh. Ví dụ, “读” (dú/đọc/độc) là động từ, khi thêm phụ tố “者” (zhě/giả/kẻ) tạo thành “读者” (dúzhě/độc giả/độc giả), chuyển thành danh từ chỉ người. Hơn nữa, từ phái sinh được sử dụng rộng rãi để tạo lập hệ thống thuật ngữ chuyên ngành, đặc biệt trong các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật và kinh tế. Ví dụ, “工业” (gōng yè/công nghiệp/công nghiệp) kết hợp với phụ tố “化” (huà/hóa/hóa) thành “工业化” (gōng yè huà/công nghiệp hóa/công nghiệp hóa), biểu thị một quá trình phát triển; hay như “生物学” (shēng wù xué/sinh vật học/sinh học) kết hợp với phụ tố “家” (jiā) để tạo thành cụm từ “生物学家” (nhà sinh học), biểu thị một chức danh chuyên môn.

(3) Khảo sát từ phái sinh trong khối liệu báo SGGP điện tử

Trong quá trình khảo sát ngữ liệu trên báo SGGP điện tử, chúng tôi nhận thấy đa phần các yếu tố có chức năng phái sinh đều tương đồng với cách sử dụng trong tiếng Hán phổ thông. Các đơn vị như “非” (fēi/phi/phi), “老” (lǎo/lão/già), “子” (zǐ/tử/tử), “家” (jiā/gia/nhà) thường bảo lưu nguyên vẹn vai trò cấu tạo từ và sắc thái ngữ nghĩa như trong tiếng Hán phổ thông, thể hiện tính ổn định cao trong việc hình thành các từ phái sinh.

Tuy nhiên, bên cạnh các yếu tố thông dụng này, một số yếu tố khác như “者” (zhě/giả/người), “化” (huà/hóa/hóa) và “症” (zhèng/chứng/chứng) lại cho thấy những đặc điểm nổi bật, vừa kế thừa vai trò của các yếu tố cận phụ tố (quasi-affix) trong

tiếng Hán phổ thông, vừa phản ánh những khuynh hướng sử dụng riêng biệt trong ngữ cảnh báo chí Hoa văn tại Việt Nam.

Trong nghiên cứu về từ phái sinh của tiếng Hán hiện đại, các học giả như Vương Thiệu Tân (王绍新) [176], Doãn Hải Lương (尹海良) [197] đều coi “者” (zhě/giả/người) và “化” (huà/hóa/hóa) là đơn vị cận phụ tố, cho rằng tuy các yếu tố này chưa hoàn toàn tách khỏi thuộc tính thực từ, nhưng đã thể hiện rõ chức năng cấu tạo từ và vị trí xuất hiện cố định trong quá trình cấu tạo từ mới.

Riêng đơn vị “症” (zhèng/chứng/chứng), giới nghiên cứu vẫn chưa đạt được sự đồng nhất. Một số học giả như Doãn Hải Lương (尹海良) cho rằng “症” (zhèng/chứng/chứng) vẫn giữ ý nghĩa từ vựng khá rõ rệt, vì vậy không nên xếp vào nhóm loại cận phụ tố [197, tr.78].

Trong khối liệu báo SGGP điện tử, cấu trúc “X + 症 (zhèng/chứng/chứng)” xuất hiện với tần suất cao, hình thành nên nhiều thuật ngữ như “忧郁症” (yōu yù zhèng/ưu uất chứng/trầm cảm), “自闭症” (zì bì zhèng/tự bế chứng/tự kỷ), “紊乱症” (zì bì zhèng/vấn loạn chứng/rối loạn)..., thể hiện rõ một số đặc điểm tiêu biểu của loại đơn vị cận hậu tố: vị trí cố định ở cuối từ (tính chất hậu tố hóa), nghĩa được khái quát hóa (từ nghĩa gốc chỉ triệu chứng cụ thể hoặc biểu hiện lâm sàng đã phát triển thành một đơn vị biểu thị danh mục bệnh lý trừu tượng hoặc trạng thái tâm lý được khái quát hóa), và khả năng tạo từ cao, đặc biệt trong lĩnh vực y học và tâm lý học. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng “症” (zhèng/chứng/chứng) vẫn chưa hoàn toàn tách khỏi ý nghĩa từ vựng gốc (nghĩa “bệnh” hoặc “loại bệnh”), phạm vi sử dụng vẫn chủ yếu giới hạn trong ngôn ngữ chuyên ngành, và vẫn tồn tại các trường hợp như “症状” (zhèng zhuàng/triệu chứng/triệu chứng) mang đầy đủ tính chất của thực từ. Vì vậy, luận án xem “症” (zhèng/chứng/chứng) là một đơn vị cận phụ tố.

Phần tiếp theo sẽ tập trung phân tích cụ thể ba cận phụ tố “者” (zhě/giả/kẻ), “化” (huà/hóa/hóa) và “症” (zhèng/chứng/chứng) trong vai trò từ phái sinh, nhằm làm rõ đặc điểm ngữ nghĩa của chúng trong khối liệu báo SGGP.

① Cận phụ tố “者” (zhě/giả/kẻ)

Trong khối liệu báo SGGP điện tử, cận phụ tố “者” (giả) xuất hiện với tần suất cao (3.651 lượt), thể hiện vai trò quan trọng trong việc cấu tạo từ vựng. Phân tích cho thấy “者” (giả) tại đây không chỉ đơn thuần là một phụ tố chỉ người thực hiện hành động, mà đã phát triển thành một công cụ ngữ pháp linh hoạt với hai chức năng nổi bật.

- Chức năng khái quát hóa và danh hóa

“者”(giả) được sử dụng để chuyển đổi các hành vi, trạng thái hoặc đặc điểm thành những danh từ chỉ nhóm người mang ý nghĩa khái quát. Chẳng hạn, các từ như “陪护者” (người chăm sóc) và “自动离职者” (người tự ý nghỉ việc) không chỉ rút gọn cấu trúc câu so với các cụm từ miêu tả dài dòng mà còn nâng cao tính trù tượng và khái quát của thông tin. Ở cấp độ cao hơn, “者” (giả) còn có khả năng kết hợp với các cụm từ phức tạp để hình thành những khái niệm xã hội mới, ví dụ điển hình là “既得利益者” (kẻ hưởng lợi có sẵn).

- Tính sáng tạo và bản địa hóa

Một đặc điểm nổi bật là sự xuất hiện của nhiều tổ hợp từ mang đậm dấu ấn địa phương, như “骑摩托车者” (người đi xe máy) – chỉ hành vi “đi xe máy” vốn rất phổ biến trong đời sống giao thông Việt Nam. Những tổ hợp từ tương tự như “骗财者” (kẻ lừa đảo chiếm đoạt tài sản) thường không phổ biến trong các khối liệu tiếng Hán phổ thông (ví dụ: khối liệu BCC). So với cách diễn đạt ngắn gọn trong tiếng Hán hiện đại (ví dụ: dùng “骑手” thay cho “骑摩托车者”), việc giữ nguyên cấu trúc đầy đủ trong

báo SGGP điện tử giúp văn bản trang trọng và rõ nghĩa hơn, phản ánh quá trình bản địa hóa từ vựng dưới ảnh hưởng của môi trường tiếp xúc ngôn ngữ và nhu cầu truyền thông cụ thể tại Việt Nam.

Có thể thấy, cận phụ tố “者” (giả) trong báo SGGP điện tử là một yếu tố năng động, vừa đảm nhiệm chức năng khái quát hóa trong cấu tạo từ, vừa thể hiện rõ tính sáng tạo và khả năng thích ứng với bối cảnh văn hóa - xã hội địa phương. Sự vận động này góp phần minh chứng cho khả năng biến đổi linh hoạt của tiếng Hoa trong môi trường đa ngữ tại Việt Nam..

② Cận phụ tố “症” (zhèng/chứng/chứng)

Trong khối liệu báo SGGP điện tử, phụ tố “症” (chứng) xuất hiện với tần suất cao trong các tổ hợp thuật ngữ mang tính y học, đặc biệt là trong cấu trúc “X + 症 (chứng)”. Dữ liệu thống kê cho thấy “症” (chứng) thường đi kèm với các từ như “紊乱” (wěn luàn/vấn loạn/rối loạn), “贫血” (pín xuè/bàn huyết/thiếu máu), “忧郁” (yōu yù/ưu uất/trầm cảm), “分裂” (fēn liè/ phân liệt/phân liệt), “癫痫” (diān xián / điên giật / động kinh), “痴呆” (hī dāi / si đần / chứng mất trí), “焦虑” (jiāo lǔ/ tiêu lự / lo âu), “哮喘” (xiào chuǎn /hiếu suyễn/hen suyễn), “健忘” (jiàn wàng /kiện vong/mất trí nhớ), “痛风” (tòng fēng /thống phong/gút) hay “肥大” (fēi dà/phi đại/phi đại), cho thấy tính đặc trưng rõ rệt của cấu trúc này trong việc biểu thị danh mục bệnh lý. Hầu hết các từ đứng trước “症” (chứng) trong tổ hợp đều thuộc về trường nghĩa mô tả tình hình sức khỏe cả sinh lý lẫn tâm lý của con người, và nhiều từ trong số đó có sắc thái trù tượng như “紊乱” (wěn luàn/vấn loạn/rối loạn), “分裂” (fēn liè/phân liệt/phân liệt), “异常” (yì cháng/dị thường/bất thường), “忧郁” (yōu yù/ưu uất/trầm cảm). Trong 39 từ có tần suất kết hợp cao nhất với “症” (chứng), tất cả đều nằm ở vị

trí bên trái, cho thấy vị trí hậu tố của “症” (chứng) là gần như tuyệt đối, hoàn toàn phù hợp với tiêu chí vị trí cố định của một cận phụ tố trong hệ thống từ vựng tiếng Hán.

Ngoài ra, yếu tố “症” (chứng) không chỉ giới hạn trong các tổ hợp “X + 症 (chứng)” thông thường như “抑郁症” (yì yù zhèng/ức uất chứng/trầm cảm) hay “焦虑症” (jiāo lǔ zhèng/tiêu lự chứng/rối lo âu), mà còn cho thấy khả năng mở rộng vượt trội khi kết hợp với các cụm từ học thuật phức tạp hơn. Cấu trúc điển hình là dạng “[Bộ phận cơ thể hoặc chức năng] + [triệu chứng] + 症 (chứng)”, chẳng hạn như “头部收缩症” (tóu bù shōu suō zhèng/đầu bộ thu súc chứng/hội chứng co thắt vùng đầu), “手臂收缩症” (shǒu bì shōu suō zhèng/thủ tí thu súc chứng/chứng co rút cánh tay), “肌肉收缩症” (jī ròu shōu suō zhèng/cơ nhục thu súc chứng/chứng co cơ bắp), hay các bệnh danh như “小脑萎缩症” (xiǎo nǎo wēi suō zhèng/tiểu não nuy súc chứng/teo tiểu não), “静脉曲张症” (jìng mài qū zhāng zhèng/tĩnh mạch khúc trương chứng/suy giảm tĩnh mạch), “血脂异常症” (xuè zhī yì cháng zhèng/huyết chỉ dị thường chứng/rối loạn mỡ máu). Những tổ hợp này cho thấy “症” có khả năng danh hóa toàn bộ một cụm từ, chứ không chỉ là kết hợp với một từ đơn tiết hoặc song tiết.

Ngược lại với các trường hợp trên, trong quá trình tiếp nhận thuật ngữ y học quốc tế, báo SGGP điện tử có xu hướng sử dụng “症” (chứng) để rút gọn và bản địa hóa cách dịch. Ví dụ, “逆流症” (nì liú zhèng/ngịch lưu chứng/trào ngược) là dạng rút gọn của “胃食管反流病” (wèi shí guǎn fǎn liú bìng/vị thực quản phản lưu bệnh/bệnh trào ngược dạ dày thực quản) – vốn dùng hậu tố “病” (bìng/bệnh/bệnh)

trong tiếng Hán phổ thông; “妥瑞症” (tuǒ ruì zhèng/thoái nhụy chứng/chứng Tourette) là bản dịch từ tiếng Anh *Tourette syndrome*, trong khi tiếng Hán phổ thông dùng “妥瑞氏症” (tuǒ ruì shì zhèng/thoái nhụy thị chứng/chứng Tourette). Cách dùng này vừa thể hiện tính linh hoạt trong việc tiếp nhận và chuyển hóa thuật ngữ quốc tế, vừa phù hợp với nhu cầu rút gọn hóa trong truyền thông báo chí, phản ánh một quá trình bản địa hóa ngôn ngữ học thuật trong môi trường xã hội Việt Nam.

Từ các phân tích trên có thể kết luận rằng “症” (chứng) trong báo SGGP điện tử đáp ứng hầu hết các đặc điểm của một cận phụ tố, đặc biệt trong lĩnh vực y học. Mặc dù nó vẫn còn giữ một phần nghĩa của từ gốc liên quan đến “bệnh”, nhưng cách dùng của nó trên báo SGGP điện tử đã thể hiện rõ xu hướng ngữ pháp hóa và hệ thống hóa, đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành và chuẩn hóa thuật ngữ bệnh lý trong tờ báo.

2.4. Diện mạo “Ngữ cố định” trên Chuyên trang báo *Sài Gòn Giải Phóng* điện tử

Luận án cũng đã khảo sát các đơn vị ngữ cố định xuất hiện trên tờ báo. Về bản chất, ngữ cố định là những tổ hợp từ có tính thành ngữ cao, có cấu trúc ổn định và ý nghĩa hoàn chỉnh, được sử dụng lặp lại trong cộng đồng ngôn ngữ như một đơn vị biểu đạt có sẵn. Nhờ đặc điểm cô đọng và mang tính định hình, không chỉ giúp diễn đạt sinh động, hiệu quả mà còn phản ánh đặc trưng văn hóa – ngôn ngữ. Do đó, ngữ cố định được xem là một bộ phận quan trọng của hệ thống từ vựng và là đối tượng nghiên cứu không thể tách rời của từ vựng học.

2.4.1. Danh từ riêng

Trong phạm vi luận án này, danh từ riêng được xác định là các đơn vị từ vựng dùng để gọi tên riêng của một thực thể duy nhất, phân biệt nó với các thực thể khác cùng loại. Đối tượng khảo sát chính bao gồm: (1) Tên người; (2) Tên địa danh và (3) Tên các cơ quan, tổ chức.

Kết quả khảo sát cho thấy, danh từ riêng tập trung chủ yếu vào hai nhóm tên

người và tên địa danh.

Tên người trong khảo sát chủ yếu xuất hiện dưới dạng ba âm tiết (ví dụ: “阮文 X”). Đây là một đặc điểm hình thái nổi bật, phản ánh trung thực cấu trúc tên người phổ biến trong xã hội Việt Nam. Sự xuất hiện của cấu trúc ba âm tiết có thể xuất phát từ quy tắc đặt tên truyền thống, nơi sự kết hợp giữa Họ (thường là 1-2 âm tiết, phổ biến là 1 âm tiết như Nguyễn, Trần), Tên đệm (1 âm tiết, nam giới thường là Văn, nữ giới thường là Thị) và Tên chính (1 hoặc 2 âm tiết) đã tạo nên một công thức điển hình trong cách đặt tên của người Việt.

Việc báo chí sử dụng phổ biến cấu trúc tên người ba âm tiết này, có thể được xem như một sự tuân thủ các chuẩn mực văn hóa – xã hội và đảm bảo tính trang trọng, đầy đủ trong bản bản báo chí. Tuy nhiên, nguyên nhân sâu xa và ý nghĩa đầy đủ của hiện tượng này cần được làm rõ hơn thông qua các phân tích định lượng chi tiết hơn về tần suất các mô hình họ - tên cụ thể, cũng như so sánh đối chiếu với cách xưng hô trong các ngữ cảnh giao tiếp khác của tiếng Hán.

Tên địa danh, cả địa danh Việt Nam và địa danh nước ngoài được phiên âm sang tiếng Hoa trên báo thể hiện một quy ước dịch thuật riêng biệt. Tiêu biểu là trường hợp địa danh “Dubai” được báo dịch là “杜拜” (Đỗ Bái), trong khi cách dịch phổ biến trong tiếng Hán phổ thông là “迪拜” (Dịch Bái), hoặc trường hợp “Đắc Lắc” được báo đưa ra hai cách dịch là “德乐” (Đắc Lạc) và “达乐” (Đạt Lạc), trong khi tiếng Hán phổ thông có cách dịch tương đối thống nhất là “多乐” (Đa Lạc). Sự khác biệt này không mang tính cá biệt mà phản ánh cách dịch tên địa danh trong cộng đồng người Hoa Việt Nam.

Như vậy, những phát hiện trên không chỉ dừng lại ở việc thống kê sự hiện diện của danh từ riêng, mà còn chỉ ra rằng chúng là những thực thể mang đậm dấu ấn văn hóa, lịch sử và khu vực. Sự tồn tại cách dịch thuật này minh chứng cho tính đa dạng nội tại của tiếng Hoa và phản ánh bản sắc biên tập độc đáo của tờ báo, góp phần định

hình nên đặc trưng ngôn ngữ của tờ báo.

2.4.2. Thực ngữ

2.4.2.1. Thành ngữ

Kết quả thống kê cho thấy, các thành ngữ có tần suất cao về cơ bản phù hợp với hệ thống tiếng Hán hiện đại, phản ánh mức độ chuẩn hóa cao của thành ngữ. Tuy nhiên, ở lớp từ vựng tần suất thấp, xuất hiện một số biến thể so với hình thức tiêu chuẩn trong tiếng Hán phổ thông, chúng tôi tạm thời gọi là biến thể thành ngữ, những biến thể này thể hiện sự linh hoạt, chưa cố định hóa hoàn toàn trong tiếng Hoa tại Việt Nam. Bảng 2-9 là minh họa cho một số ví dụ điển hình:

Bảng 2- 9: Bảng thành ngữ điển hình trong khối liệu

Thành ngữ tiếng Hoa	Thành ngữ tiếng Phổ Thông	Giải thích ý nghĩa
一挥而就 yī huī ér jiù nhất huy nhi tự	一蹴而就 yī cù ér jiù nhất xúc nhi tự	thành công trong chớp mắt
风前月下 fēng qián yuè xià phong tiền nguyệt hạ	花前月下 huā qián yuè xià hoa tiền nguyệt hạ	dưới trăng bên hoa
风土民情 fēng tǔ mín qíng phong thổ dân tình	风土人情 fēng tǔ rén qíng phong thổ nhân tình	phong tục tập quán
不关痛痒 bù guān tòng yǎng bất quan thông dưỡng	无关痛痒 wú guān tòng yǎng vô quan thông dưỡng	chẳng đau chẳng ngứa
山清水绿 shān qīng shuǐ lǜ sơn thanh thủy lục	山清水秀 shān qīng shuǐ xiù sơn thanh thủy tú	non xanh nước biếc

Thành ngữ tiếng Hoa	Thành ngữ tiếng Phổ Thông	Giải thích ý nghĩa
露宿风餐 lù sù fēng cān lộ túc phong xan	风餐露宿 fēng cān lù sù phong xan lộ túc	ăn gió nằm sương
愁肠寸断 chóu cháng cùn duàn sầu tràng thốn đoạn	肝肠寸断 gān cháng cùn duàn can tràng thốn đoạn	đứt gan đứt ruột
随波逐浪 suí bō zhú làng tùy ba trục lãng	随波逐流 suí bō zhú liú tùy ba trục lưu	gió chiều nào theo chiều đó
忘餐废寝 wàng cān fèi qǐn vong xan phế tẩm	废寝忘食 fèi qǐn wàng shí phế tẩm vong xan	quên ăn quên ngủ
成千成万 chéng qiān chéng wàn thành thiên thành vạn	成千上万 chéng qiān shàng wàn thành thiên thượng vạn	hàng ngàn hàng vạn
奇难杂症 qí nán zá zhèng kỳ nan tạp chứng	疑难杂症 (yí nán zá zhèng/nghi nan tạp chứng)	bệnh nan y
弃之不顾 qì zhī bù gù khí chi bất cố	置之不顾 (zhì zhī bù gù/trí chi bất cố)	bỏ mặc

Sự khác biệt trong thành ngữ chủ yếu thể hiện ở yếu tố cấu tạo và trật tự yếu tố. Phần lớn thành ngữ sử dụng các yếu tố đồng nghĩa hoặc gần nghĩa để thay thế, ví dụ “奇难杂症” (qí nán zá zhèng/kỳ nan tạp chứng) thay cho “疑难杂症” (yí nán zá

zhèng/nghi nan tạp chứng), “弃之不顾” (qì zhī bù gù/Khí chi bất cố) thay cho “置之不顾” (zhì zhī bù gù/Trí chi bất cố), “不关痛痒” (bù guān tòng yǎng/bất quan thống dưỡng) thay cho “无关痛痒” (wú guān tòng yǎng/vô quan thống dưỡng). Một số thay đổi trật tự yếu tố, ví dụ như “露宿风餐” (lù sù fēng cān/lộ túc phong xan) thay cho “风餐露宿” (fēng cān lù sù/phong xan lộ túc). Tuy nhiên, những sự thay đổi này không làm thay đổi ý nghĩa của thành ngữ. Cũng phản ánh một điều là, mức độ cố định hóa của những thành ngữ này chưa cao, cho phép tồn tại nhiều biến thể hợp lệ trong thực tế sử dụng. Chính sự linh hoạt này là nơi phản ánh sinh động nhất quá trình biến dị, địa phương hóa và thích nghi của thành ngữ trong từng cộng đồng người Hoa Việt Nam.

2.4.2.2. Tục ngữ và quán ngữ

Những đơn vị này về cơ bản không có sự khác biệt so với tiếng Hán hiện đại, cả về cấu trúc lẫn ý nghĩa.

Quán ngữ thường sử dụng những tổ hợp từ ngữ cụ thể nhằm ẩn dụ hóa những hành vi, trạng thái hoặc kết quả trừu tượng. Chẳng hạn như dùng “打水漂” (ném tiền xuống nước) chỉ tiền bạc bị lãng phí, “挂羊头卖狗肉” (treo đầu dê bán thịt chó) chỉ sự giả dối, lừa đảo, “戴绿帽子” (đội mũ xanh) chỉ việc người vợ ngoại tình, “开绿灯” (bật đèn xanh) chỉ tạo điều kiện thuận lợi, cho phép một việc gì đó, “泼冷水” (giội nước lạnh) chỉ làm nản lòng, làm giảm nhiệt tình của ai đó... Sự hiện diện của quán ngữ thể hiện đặc điểm ngôn ngữ trên tờ báo: tuy là văn viết nhưng có phần mang tính khẩu ngữ.

Còn tục ngữ là những câu nói ngắn gọn, được lưu truyền rộng rãi trong dân gian, phản ánh kinh nghiệm sống và trí tuệ của người lao động. Hình thức của chúng đa dạng (có thể là bốn chữ, năm chữ hoặc nhiều chữ), với nội dung bao trùm mọi mặt của tự nhiên, xã hội và cuộc sống con người. Các câu như “知人知面不知心” (biết

người biết mặt không biết lòng) - chỉ sự khó đoán định tâm ý con người); “天无绝人之路” (Trời không bao giờ bịt hết lối đi của con người), chỉ lạc quan trong nghịch cảnh; “巧妇难为无米之炊” (người phụ nữ khéo léo cũng không thể nấu cơm khi không có gạo) - chỉ sự bất lực khi thiếu điều kiện cơ bản)... Những tục ngữ này thể hiện triết lý cuộc sống và kinh nghiệm dân gian được đúc kết qua nhiều thế hệ.

Dù số lượng của quán ngữ và tục ngữ không nhiều, nhưng sự hiện diện của chúng phần nào phản ánh đặc điểm của ngôn ngữ tờ báo là dễ tiếp cận, gần gũi với độc giả.

2.4.3. Đơn vị rút gọn

Trong tiếng Hán hiện đại, rút gọn là một phương thức tạo từ quan trọng, hoạt động dựa trên nguyên tắc tiết kiệm ngôn ngữ nhằm giảm thiểu số lượng âm tiết của những đơn vị từ vựng có tần suất sử dụng cao, từ đó tối ưu hóa hiệu quả giao tiếp. Tuy nhiên, quá trình này không mang tính tùy ý, các đơn vị được rút gọn phải là những từ ngữ đã phổ biến và nghĩa được tổng hợp, đúc kết từ thực tế sử dụng.

Trong khối liệu báo SGGP điện tử ghi nhận được 294 đơn vị rút gọn, chủ yếu là danh từ và động từ. Mặc dù phần lớn các đơn vị này không có sự khác biệt so với tiếng Hán phổ thông, nhưng một số trường hợp có tần suất sử dụng cao lại không thấy xuất hiện trong tiếng Hán phổ thông, chẳng hạn như “合绘” (hợp hội) được rút gọn từ “合作绘画” (hợp tác hội họa), “社经” (xã kinh) từ “社会经济” (xã hội kinh tế).

Kết quả phân tích cho thấy các động từ rút gọn phần lớn có thể tìm thấy trong tiếng Hồng Kông, tiếng Đài Loan, ví dụ như “拨电” (bát điện) được rút gọn từ “拨电话” (bát điện thoại/gọi điện), “忆述” (ức thuật) từ “回忆叙述” (hồi ức tự thuật/nhớ và kể lại), “代母” (đại mẫu) từ “代孕母亲” (đại dượng mẫu thân/mẹ đẻ thuê), “阅报” (duyet báo) từ “阅读报纸” (duyet đọc báo chí/đọc báo) v.v.

Ngoài ra, một số đơn vị rút gọn có thể tìm thấy trong tiếng Hán cổ như 饮喝

(âm hát/uống), 体康 (thể khang), hoặc chịu ảnh hưởng trực tiếp từ tiếng Việt, như trường hợp “信学” (tin học) - vốn tương đương với “信息学” (tin tức học) trong tiếng Hán phổ thông.

Những khác biệt trong hiện tượng rút gọn trên tờ báo không chỉ phản ánh đặc điểm của tiếng Hoa tại Việt Nam mà còn cho thấy sự giao thoa ngôn ngữ phức tạp của tiếng Hoa trong khu vực. Sự tồn tại của các dạng rút gọn này nằm trong xu hướng biến thể của tiếng Hán toàn cầu.

2.4.4. Các cụm từ cố định

Kết quả phân tích chỉ ra rằng, khối lượng lớn cụm từ cố định được sử dụng trên báo SGGP điện tử phản ánh sự tương đồng và thống nhất cao độ với tiếng Hán phổ thông, chẳng hạn như “总的来说” (nói tóm lại), “越来越” (càng...càng).... Cụ thể, từ cấu trúc, ngữ nghĩa cho đến phạm vi sử dụng của các đơn vị này đều trùng khớp với tiếng Hán phổ thông, và không thấy sự xuất hiện của biến thể của chúng. Điều này có thể lý giải bởi tính ổn định và phổ quát của nhóm đơn vị này trong toàn bộ hệ thống từ vựng tiếng Hán.

2.5. Những đơn vị từ vựng không xuất hiện trong tiếng Hán phổ thông

Trong khối liệu báo SGGP điện tử, có một hiện tượng nổi bật là sự hiện diện của một số đơn vị từ vựng có ngữ nghĩa phi điển hình, khó tìm thấy trong tiếng Hán phổ thông, và thậm chí không thể đoán được nghĩa của chúng nếu người đọc không có kiến thức tiếng Việt hoặc kiến thức về phương ngữ Hán.

2.5.1. Một số ví dụ tiêu biểu

Dựa trên sự đối chiếu giữa khối liệu báo SGGP điện tử và các nguồn tham chiếu như khối liệu BCC cùng các từ điển phương ngữ Trung Quốc, chúng tôi đã thu thập và xác định được 332 đơn vị từ vựng có đặc điểm ngữ nghĩa phi điển hình, không tồn tại trong hệ thống từ vựng tiếng Hán phổ thông. Bảng 2-10 là một số ví dụ điển hình.

Bảng 2- 10: Những đơn vị từ vựng tiêu biểu không xuất hiện trong tiếng Hán phổ thông

STT	Đơn vị từ vựng	Pinyin/Âm Hán Việt	tiếng Việt	tiếng Hán cổ	Phương ngữ TQ
1	险祸	xiǎn huò/hiểm họa	√ (hiểm họa)	x	x
2	东药	dōng yào/đông dược	√ (đông dược)	x	x
3	女人员	nǚ rén yuán/nữ nhân viên	√ (nhân viên nữ)	x	x
4	人生新页	rén shēng xīn yè/nhân sinh tân diệp	√ (trang mới cuộc đời)	x	x
5	纸张姓名	zhǐ zhāng xìng míng/chỉ chương tính danh	√ (tên trên giấy tờ)	x	x
6	蓝勾勾	lán gōu gōu/ lam câu câu	√ (dấu tích xanh)	x	x
7	粉红簿	fěnhóng bù/ phấn hồng bạ	√ (sổ đỏ)	x	x
8	企名	qǐ míng/xí danh	x	x	x
9	胃窦	wèi dòu/vị đậu	x	x	√
10	肺癆	fèi láo/phế lao	√ (lao phổi)	x	√
11	公屋	gōng wū/công ốc	x	x	√
12	落力	luò lì/lạc lực	x	x	√

STT	Đơn vị từ vựng	Pinyin/Âm Hán Việt	tiếng Việt	tiếng Hán cổ	Phương ngữ TQ
13	煎堆	jiān duī/tiên đôi	x	x	√
14	令到	lìng dào/lệnh đảo	x	x	√
15	斯次	sī cì/tư thứ	x	√	x
16	河涌	hé yǒng/hà sung	x	x	√
17	火水	huǒ shuǐ/hỏa thủy	x	x	√
18	勤力	qín lì/cần lực	x	x	√
19	发梦	fā mèng/phát mộng	x	x	√
20	旧年	jiù nián/cựu niên	√ (năm cũ)	x	√
21	漆油	qī yóu/tất du	x	x	√
22	俾	bǐ/tỷ	x	√	x
23	猪手	zhū shǒu/trư thủ	x	x	√
24	石屎	shí shǐ/thạch thỉ	x	x	√
25	诊病	zhěn bìng/chẩn bệnh	x	√	x
26	具禀	jù bǐng/cụ bẩm	x	√	x
27	经忏	jīng chà/kinh sám	x	√	x
28	谁人	shuí rén/thùy nhân	x	√	x
29	溺毙	nì bì/nịch tệ	x	√	x
30	起身	qǐshēn/khởi thân	x	x	√

Qua bảng 2-10 có thể thấy các đơn vị từ vựng trên khá đa dạng: khoảng 1/4 có

yếu tố tương ứng trong tiếng Việt; hơn một nửa có nguồn gốc từ phương ngữ. Một số từ như “蓝勾勾” (lán gōu gōu/ lam câu câu), “斯次” (sī cì/tư thứ), “石屎” (shí shǐ/thạch thi) không rõ nghĩa, đòi hỏi ngữ cảnh để xác định ý nghĩa, trong khi các từ như “发梦” (fā mèng/phát mộng), “勤力” (qín lì/cần lực), “漆油” (qī yóu/tát du) có thể suy đoán ngữ nghĩa qua thành phần cấu tạo.

Ngoài ra, còn một số đơn vị chưa phân loại được do chưa rõ nghĩa và nguồn gốc như “录案” (lù àn/lục án), “造益” (zào yì/tạo ích), những đơn vị này sẽ bổ sung sau nếu thời gian cho phép.

2.5.2. Đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa

Từ kết quả đối chiếu và phân loại sơ bộ ở mục 2.5.1, chúng tôi tiếp tục khảo sát sâu hơn 30 đơn vị từ vựng tiêu biểu nhằm làm rõ đặc điểm cấu tạo từ và ngữ nghĩa của chúng. Những đơn vị này không chỉ khác biệt về nguồn gốc mà còn thể hiện sự đa dạng trong cách biểu đạt nghĩa. Dựa trên mối quan hệ giữa các yếu tố hình vị, mức độ tương ứng với tiếng Việt, và khả năng suy đoán nghĩa, chúng tôi tạm chia các đơn vị này thành bốn nhóm sau:

Nhóm A: Các đơn vị từ vựng có đơn vị tương ứng trong tiếng Việt

Nhóm này bao gồm những đơn vị từ vựng tuy mang hình thức tiếng Hán, nhưng có cấu tạo từ và ngữ nghĩa tương ứng rõ ràng với các biểu đạt quen thuộc trong tiếng Việt. Điểm chung của các từ này là khả năng suy đoán nghĩa cao, không gây cản trở trong việc tiếp nhận thông tin đối với người đọc biết tiếng Việt.

Về mặt cấu tạo, phần lớn các đơn vị thuộc nhóm này là từ ghép song tiết, theo mô hình phổ biến là danh từ + danh từ hoặc tính từ + danh từ. Ví dụ:

“险祸” (xiǎn huò/hiểm họa) là tổ hợp giữa hai yếu tố mang nghĩa tiêu cực (“nguy hiểm” + “tai họa”), có cấu trúc ghép đẳng lập;

“东药” (dōng yào/đông dược/thuốc đông) là danh ngữ định danh theo hướng địa lý (thuốc phương Đông), tương tự như cách gọi “南药” (nán yào/nam dược/thuốc

Nam);

Bốn đơn vị “纸张姓名” (zhǐ zhāng xìng míng/chỉ chương tính danh/tên trên giấy tờ), “女人员” (nǚ rén yuán/nữ nhân viên/nhân viên nữ), “粉红” (fěnhóng bù/ phần hồng bạ), “人生新页” (rén shēng xīn yè/nhân sinh tân diệp), đều là những tổ hợp được vay mượn từ tiếng Việt, theo mô hình cấu trúc “tính từ + danh từ” trong tiếng Hán, tương ứng với “tên trên giấy tờ”, “nhân viên nữ”, “sổ đỏ”, “trang mới cuộc đời” trong tiếng Việt. Trong các tổ hợp này, “纸张” (zhǐ zhāng/chỉ trương/giấy tờ) bổ nghĩa cho “姓名” (xìng míng/tính danh/họ tên), “女” (nǚ/nữ/nữ) bổ nghĩa cho “人员” (rén yuán/nhân viên/nữ), “人生” (rén shēng/nhân sinh/cuộc đời) bổ nghĩa cho “新页” (xīn yè/tân diệp/trang mới), “粉红” (Fěnhóng/phần hồng/màu hồng) bổ nghĩa cho “簿” (bù/bạ/bạ).

Tuy hình thức mang đặc trưng tiếng Hán, nhưng cách thức tổ hợp từ và logic cấu tạo của nhóm đơn vị này thể hiện sự tương thích cao với mô hình cấu trúc tiếng Việt hiện đại. Đây là nhóm dễ tiếp cận nhất đối với độc giả song ngữ hoặc người sử dụng tiếng Việt làm cơ sở tiếp cận.

Nhóm B: Các đơn vị từ vựng tự tạo

Nhóm này bao gồm các đơn vị từ vựng không có từ tương ứng trong tiếng Việt, tiếng Hán phổ thông hay phương ngữ Hán. Các từ này thường mang hình thức tiếng Hán nhưng không rõ nghĩa, đòi hỏi phải đặt trong ngữ cảnh cụ thể mới hiểu được nghĩa của chúng.

Một ví dụ tiêu biểu là từ “蓝勾勾” (lán gōu gōu/lam câu câu), được sử dụng phổ biến trên báo SGGP điện tử để chỉ biểu tượng xác minh màu xanh trên các nền tảng mạng xã hội hoặc website chính thức của doanh nghiệp, thường gọi là “dấu tick xanh” trong tiếng Việt. Trong các ngữ cảnh như “我浏览 Circle K (有蓝勾勾) 的正式

招征网站” (Tôi truy cập trang tuyển dụng chính thức của Circle K (có dấu tích xanh)), “登入有声誉、蓝勾勾的企业” (Đăng nhập vào doanh nghiệp uy tín, có dấu tích xanh.), hoặc “想在脸上取得蓝色验证标章 (俗称的‘蓝勾勾’)” (Muốn có được biểu tượng xác minh màu xanh (thường gọi là ‘dấu tích xanh’) trên Facebook), từ này đóng vai trò là danh từ biểu trưng, có hàm nghĩa là “tài khoản đã được xác minh chính thức”.

Về mặt hình thức, “蓝勾勾” (lán gōu gōu/lam câu câu) được cấu tạo bởi tính từ “蓝” (lán/xanh) và sự lặp lại của danh từ “勾” (gōu/câu), trong đó kiểu láy “勾勾” (gōu gōu /câu câu) có tác dụng là tạo sắc thái thân thiết, phù hợp với ngữ cảnh mạng xã hội “tích xanh”. Đây là dạng từ vựng sáng tạo mang tính khẩu ngữ cao, được hình thành từ nhu cầu biểu đạt mới trong môi trường số và truyền thông hiện đại.

Một trường hợp tiêu biểu khác là “斯次” (sī cì/ti thứ/lần này), xuất hiện nhiều lần trong khối liệu báo SGGP điện tử như: “斯次毕业生有 77 人” (Lần này có 77 người tốt nghiệp), “参加斯次考试” (Tham gia kỳ thi lần này). Dựa vào ngữ cảnh và tra cứu trong *Từ điển tiếng Hán cổ* (《古汉语字典》) của Vương Lực, “斯” (sī/ti) ở đây được sử dụng như một đại từ trong văn ngôn cổ, mang nghĩa là “này / đây”. Tổ hợp “斯次” (sī cì/ti thứ/lần này) tương đương với “本次” (běn cì/lần này) hoặc “此次” (cǐ cì/lần này) trong tiếng Hán hiện đại, nhưng tạo cảm giác trang trọng, cổ kính hơn.

Một ví dụ đặc biệt nữa là đơn vị “企名” (qǐ míng/xí danh), thoát nhìn có thể bị hiểu nhầm là dạng rút gọn của “企业名称” (qǐ yè míng chēng/tên doanh nghiệp), nhưng ngữ liệu cho thấy đây là một tổ hợp lai ghép giữa phương ngữ Quảng Đông và tiếng Việt. Trong tiếng Quảng Đông, “企” (qǐ/xí) tương đương với động từ “站”

(zhàn/đứng) trong tiếng Hán phổ thông, mang nghĩa là “đứng”; còn “名” (míng/danh/tên) là “tên”. Cả tổ hợp mang nghĩa là “người đứng tên” hoặc “tên người sở hữu giấy tờ pháp lý”, tương ứng với khái niệm “đứng tên” trong tiếng Việt. Từ này xuất hiện nhiều trong các ngữ cảnh pháp lý như “房产由我妹企名” (Fángchăn yóu wǒ mèi qǐmíng/Bất động sản đứng tên công ty của em gái tôi), hoặc “企名贷款” (Qǐmíng dàikuǎn/Khoản vay đứng tên công ty), cho thấy mức độ bản địa hóa cao và sự giao thoa sâu sắc giữa phương ngữ Hán, tiếng Hán chuẩn và tiếng Việt.

Các đơn vị thuộc nhóm B không phải là những tổ hợp ngẫu nhiên, mà phần lớn hình thành từ cơ sở ngôn ngữ có sẵn (như yếu tố phương ngữ, văn ngôn) và được gắn kết với nhu cầu biểu đạt cụ thể trong môi trường Việt ngữ. Các ví dụ trên cho thấy người viết đã quy chiếu ngữ nghĩa từ tiếng Việt để tạo ra biểu đạt phù hợp. Nhóm này thể hiện tính sáng tạo ngôn ngữ cao, có dấu hiệu bản địa hóa, và phản ánh rõ nét quá trình lai hóa giữa tiếng Hán, phương ngữ Hán và tiếng Việt trong môi trường sử dụng thực tế.

Nhóm C: Các đơn vị từ vựng vay mượn từ phương ngữ Hán

Nhóm này bao gồm những đơn vị từ vựng không xuất hiện trong tiếng Hán phổ thông nhưng lại có mặt trong các phương ngữ Hán, đặc biệt là tiếng Quảng Đông. Đây là nhóm từ phản ánh rõ nét ảnh hưởng của các dạng tiếng Hán trong lịch sử di cư và giao lưu văn hóa giữa cộng đồng người Hoa và quê gốc tại Trung Quốc.

Ví dụ, từ “石屎” (shí shǐ/thạch thi) được sử dụng phổ biến trong tiếng Quảng Đông để chỉ vật liệu xây dựng “bê tông”, tương ứng với “混凝土” (hùn níng tǔ/hỗn ngưng thổ) trong tiếng Hán phổ thông. Cách dùng này xuất hiện khá thường xuyên trong các bài viết về xây dựng trên báo SGGP điện tử. Một số từ khác như “漆油” (qī yóu/sơn dầu/son), “落力” (luò lì/lạc lực/dốc sức), “勤力” (qín lì/cần lực/chăm chỉ), “猪手” (zhū shǒu/trư thủ/chân giò), đều là từ thường gặp trong tiếng Quảng Đông.

Những từ này thường có tính hình tượng cao, ngắn gọn, và thể hiện rõ màu sắc khẩu ngữ, rất phù hợp với văn phong sinh động của một tờ báo có đối tượng phần lớn là người Hoa.

“透过” (tòu guò/thấu qua) là một trường hợp đặc biệt, minh họa rõ nét cho sự ảnh hưởng sâu sắc của tiếng Quảng Đông lên tiếng Hoa. Từ này tồn tại trong cả tiếng Hán phổ thông lẫn phương ngữ, nhưng nghĩa được sử dụng ưu tiên trong báo SGGP điện tử lại chính là nghĩa phương ngữ “thông qua”, chứ không phải nghĩa “xuyên qua” trong tiếng Hán phổ thông.

Điểm chung của nhóm này là mức độ ổn định về hình thức và nghĩa, do vốn đã có sẵn trong hệ thống từ vựng của các phương ngữ Hán. Tuy nhiên, việc chúng xuất hiện với tần suất cao trong báo SGGP điện tử cho thấy chúng không chỉ là di sản từ phương ngữ, mà còn là biểu hiện của sự lựa chọn phong cách diễn đạt mang tính địa phương trong cộng đồng người Hoa tại Việt Nam. Việc tiếp nhận và sử dụng các từ phương ngữ này là kết quả của quá trình bảo lưu văn hóa và duy trì liên kết với quê gốc, đồng thời cũng cho thấy sự thích nghi linh hoạt của từ vựng tiếng Hoa trong môi trường Việt ngữ.

Nhóm D: Các đơn vị mang yếu tố tiếng Hán cổ

Ngoài ba nhóm đã nêu trên, trong khối liệu báo SGGP điện tử còn ghi nhận một số lượng đáng kể các đơn vị từ vựng mang yếu tố tiếng Hán cổ, vốn đã không còn thông dụng trong tiếng Hán hiện đại. Những từ này phần lớn có nguồn gốc từ văn ngôn cổ điển, mang sắc thái trang trọng. Một số ví dụ tiêu biểu sau:

“具稟” (jù bǐng/cụ bẩm): nghĩa là “trình bày, đệ trình”, thường thấy trong công văn, cấp dưới trình cho cấp trên;

“经忏” (jīng chàn/kinh sám/tụng kinh sám hối): thuộc hệ thuật ngữ Phật giáo, thường gặp trong tin tức tôn giáo hoặc từ thiện;

“谁人” (shuí rén/thùy nhân/ai): cách dùng văn ngôn thay cho “谁” (shuí/thùy/ai);

“溺毙” (nì bì/nịch tệt/chết đuối): thay cho “淹死” (yān sǐ/yêm tử/chết đuối) trong tiếng Hán hiện đại, mang sắc thái văn viết hơn.

Điểm chung của nhóm này là chúng đều có nguồn gốc từ tiếng Hán cổ, tuy không còn phổ biến trong tiếng Hán hiện đại, nhưng vẫn được duy trì sử dụng với tần suất ổn định trong các thể loại văn bản trên báo SGGP điện tử.

Qua phân tích bốn nhóm đơn vị từ vựng trên, có thể thấy hệ thống từ vựng trên báo SGGP điện tử ngoài điểm tương đồng với tiếng Hán phổ thông ra, nó còn thể hiện sự khác biệt do chịu ảnh hưởng của tiếng Hán cổ, phương ngữ Hán và tiếng Việt. Từ đó có thể thấy, sự biến thể từ vựng trong tiếng Hoa tại Việt Nam không đơn thuần là sự khác biệt về hình thức so với tiếng Hán chuẩn, mà là kết quả của nhiều tầng tiếp xúc ngôn ngữ: vay mượn, bảo lưu, sáng tạo... Những biến thể này phản ánh rõ nét tính tự chủ, linh hoạt và đa dạng trong hệ thống từ vựng của một biến thể ngôn ngữ hình thành trong môi trường song ngữ và đa văn hóa.

2.6. Tiểu kết

Chương 2 thực hiện một cuộc khảo sát toàn diện và có hệ thống về hệ thống từ vựng được sử dụng trên Chuyên trang Báo *Sài Gòn Giải Phóng* điện tử. Mục tiêu của chương không nhằm phân tích cấu trúc nội tại của từng đơn vị từ vựng, mà hướng tới việc mô tả một cách định lượng và có hệ thống diện mạo từ vựng của tờ báo, từ đó phát hiện các xu hướng sử dụng và những đặc điểm nổi bật trong bức tranh từ vựng tổng thể.

Để đạt được mục tiêu này, Chương được triển khai theo hai bước:

Thứ nhất, xây dựng và xử lý ngữ liệu. Một khối liệu chuyên biệt được xây dựng, đảm bảo tính đại diện và độ tin cậy. Ngữ liệu được làm sạch và mã hóa, tạo cơ sở cho các thao tác phân tích định lượng và định tính tiếp theo.

Thứ hai, phân tích định lượng và phân loại từ vựng. Toàn bộ từ vựng được thống kê, phân loại chi tiết theo một khung phân loại toàn diện. Cụ thể:

Về từ: Tiến hành phân loại và thống kê tần suất xuất hiện của 12 loại từ theo

khung lý thuyết đã xác định ở Chương 1.

Về ngữ cố định: Hệ thống ngữ cố định được khảo sát kỹ lưỡng trong bốn tiểu loại: danh từ riêng (tên người, địa danh, tên các cơ quan, tổ chức), thực ngữ (thành ngữ, quán ngữ và tục ngữ), đơn vị rút gọn và các cụm từ cố định.

Kết quả tổng hợp từ các phân tích trên dẫn tới một kết luận quan trọng: hệ thống từ vựng trên báo SGGP điện tử, về cơ bản, cho thấy sự “tương đồng lớn hơn dị biệt” so với tiếng Hán phổ thông. Tuy nhiên, ngay trong sự tương đồng ấy, lại tồn tại những “dị biệt” tinh tế, và chính những điểm khác biệt này tạo ra nét đặc trưng riêng của tờ báo. Điểm dị biệt nổi bật nhất được khảo sát định lượng cho thấy chính là sự hiện diện của lớp từ vựng không tồn tại trong tiếng Hán phổ thông. Cụ thể, cuộc khảo sát đã xác định được 332 đơn vị từ vựng không xuất hiện trong tiếng Hán phổ thông. Sự xuất hiện của lớp từ vựng này là minh chứng rõ nét cho quá trình tiếp xúc ngôn ngữ sâu sắc và sự thích nghi của tiếng Hán tại Việt Nam. Những phát hiện này không chỉ dừng lại ở việc phác họa một cách sinh động và có hệ thống diện mạo từ vựng của báo SGGP điện tử, mà còn đóng vai trò thiết lập một cơ sở dữ liệu và luận cứ vững chắc cho các phân tích chuyên sâu về sự tiếp xúc và biến thể ngôn ngữ sẽ được triển khai ở Chương 3 (đối chiếu với tiếng Hán phổ thông) và Chương 4 (đối chiếu với lớp từ Hán Việt trong tiếng Việt).

CHƯƠNG 3. SO SÁNH TỪ VỰNG TRÊN CHUYÊN TRANG BÁO SÀI GÒN GIẢI PHÓNG ĐIỆN TỬ VỚI TIẾNG HÁN PHỔ THÔNG

Chương 2 đã phác họa diện mạo của hệ thống từ vựng trên Chuyên trang báo Sài Gòn Giải Phóng điện tử thông qua các khía cạnh như phân bố từ loại, số lượng âm tiết và tần suất từ. Trên cơ sở đó, chương này sẽ đi sâu vào phân tích định tính các đặc điểm ngữ nghĩa của ba nhóm từ vựng trong sự so sánh với tiếng Hán phổ thông: (1) từ ngữ đặc hữu; (2) từ dị hình đồng nghĩa; (3) từ đồng hình dị nghĩa. Phương pháp được sử dụng là kết hợp giữa định lượng và định tính. Mục đích của chương là tìm ra những điểm khác biệt cốt lõi giữa vốn từ vựng trên tờ báo với tiếng Hán phổ thông, từ đó xác định những đặc trưng của biến thể tiếng Hoa tại Việt Nam. Kết quả chương này làm rõ những điểm khác biệt về từ vựng giữa biến thể tiếng Hoa tại Việt Nam và tiếng Hán phổ thông.

3.1. Cơ sở phân loại từ vựng

Trong nghiên cứu từ vựng ở biến thể ngôn ngữ, việc phân loại từ vựng trong sự đối chiếu với ngôn ngữ gốc là cơ sở quan trọng để nhận diện và phân tích đặc điểm ngữ nghĩa của từ vựng. Tuy nhiên, đối với từ vựng tiếng Hoa được sử dụng trên báo SGGP điện tử, hiện nay chưa có một công trình nghiên cứu hệ thống nào đề cập đến nội dung này. Vì vậy, luận án dựa trên hai nguồn cơ sở chính: (1) kết quả nghiên cứu từ vựng tiếng Hoa ở các nước Đông Nam Á như Malaysia, Singapore, Thái Lan; (2) thực tiễn khảo sát ngữ liệu trên báo SGGP điện tử.

Về cách phân loại từ vựng tiếng Hoa, học giả Trung Quốc Quách Hy (郭熙) [94] khi nghiên cứu về từ vựng tiếng Hoa ở Malaysia và Singapore đã chia từ vựng thành 4 loại: (1) Tên gọi khác nhưng sở chỉ giống nhau, ví dụ từ “课题” (kètí/khóa đề) ở tiếng Hoa Malaysia và Singapore và “问题” (wèntí/vấn đề) ở tiếng Hán phổ thông đều có nghĩa là “vấn đề”; (2) Tên gọi giống nhau nhưng sở chỉ khác nhau, ví dụ như “药房” (yàofáng/duyệt phòng) trong tiếng Hoa Malaysia và Singapore có nghĩa là

“phòng khám” (zhěnsuǒ/chẩn sở), nhưng trong tiếng Hán phổ thông là “hiệu thuốc”;

(3) Tên gọi và sở chỉ giống nhau, nhưng sắc thái và cách dùng khác nhau, ví dụ “遣送” (qiǎnsòng/khiển tống), tiếng Hán phổ thông có sắc thái tiêu cực, biểu thị (bị) trục xuất, nhưng trong tiếng Hoa Malaysia và Singapore có sắc thái trung tính, có nghĩa là “đưa đến”, mang sắc thái trung tính; (4) Từ ngữ đặc hữu, là các từ chỉ xuất hiện ở tiếng Hoa Malaysia và Singapore. Trương Duy Cảnh (张维耿) [208] cũng từng chỉ ra ngữ pháp và từ vựng tiếng Hán do người Hoa trên thế giới sử dụng về cơ bản là giống nhau, nhưng do chế độ xã hội, sự phát triển khác nhau, trên thực tế sẽ có một số sự khác biệt không tránh được. Sự khác biệt này có thể chia thành hai loại, một loại là đồng hình dị nghĩa, như từ “检讨” (jiǎntǎo/kiểm thảo/kiểm điểm), trong tiếng Hán phổ thông có nghĩa là kiểm tra khuyết điểm, sai sót, mang nghĩa xấu, nhưng ở Hồng Kông, Đài Loan từ này có nghĩa là nhìn lại một công việc đã làm, mang nghĩa trung tính; một loại là đồng nghĩa dị hình như từ “tin tức”, Trung Quốc đại lục dùng từ “信息” (xìn xī/tin tức), mà Đài Loan dùng từ “资讯” (zī xùn /tư tân).

Trên cơ sở cách tiếp cận nêu trên và kết quả khảo sát khối liệu thực tế, luận án tiến hành phân loại từ vựng trên báo SGGP điện tử. Cụ thể, từ góc độ so sánh với tiếng Hán phổ thông, từ vựng được đề xuất chia thành 3 nhóm chính:

- (1) Từ ngữ đặc hữu (không tồn tại trong hệ thống từ vựng tiếng Hán phổ thông);
- (2) Từ ngữ dị hình đồng nghĩa (hình thức khác nhưng nghĩa tương đồng với tiếng Hán phổ thông);
- (3) Từ ngữ đồng hình dị nghĩa (hình thức giống nhau nhưng nghĩa khác nhau so với tiếng Hán phổ thông).

Trên cơ sở phân loại trên, các phần tiếp theo của chương này sẽ tiến hành phân tích chi tiết các hiện tượng từ vựng thuộc ba nhóm nói trên.

3.2. Từ ngữ đặc hữu

Như trong 2.5 đã phân tích, trong khối liệu có ghi nhận một số đơn vị từ vựng

không xuất hiện trong tiếng Hán phổ thông. Phần tiếp theo sẽ tập trung phân tích nhóm từ này, được định danh trong luận án là “từ ngữ đặc hữu”.

3.2.1. Khái niệm và tiêu chí nhận diện

Trong các nghiên cứu liên quan đến từ vựng tiếng Hoa, nhiều học giả đã đưa ra các cách tiếp cận khác nhau để xác định khái niệm “từ ngữ đặc hữu”. Điền Tiểu Lâm (田小琳) [164-167] đề xuất khái niệm “từ cộng đồng” (社区词), nhấn mạnh tính khu vực và tính xã hội của từ ngữ, xem đây là những đơn vị từ vựng phản ánh đặc điểm chính trị, kinh tế, văn hóa của một cộng đồng dân cư nhất định. Thang Chí Tường (汤志祥) [161] xem xét từ ngữ đặc hữu qua bốn phương diện: nguồn gốc, không gian, thời gian và nội dung; đồng thời phân biệt giữa nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Trong khi đó, Uông Huệ Dịch (汪惠迪) [179] với nghiên cứu về tiếng Hoa Singapore đã xây dựng một hệ thống phân loại chi tiết hơn, bao gồm cả những từ ngữ có biến thể hình thức so với tiếng Hán phổ thông và những từ ngữ chỉ tồn tại trong môi trường ngôn ngữ Singapore.

Những cách tiếp cận nói trên cho thấy rằng khái niệm “từ ngữ đặc hữu” mang tính linh hoạt cao, thường gắn liền với đặc điểm bản địa hóa của cộng đồng sử dụng tiếng Hoa ngoài Trung Quốc đại lục. Tuy nhiên, trong mỗi hoàn cảnh cụ thể, việc định nghĩa cần được điều chỉnh sao cho phù hợp với đặc trưng của đối tượng nghiên cứu.

Trên thực tế, phần lớn các từ ngữ đặc hữu trong khối liệu báo SGGP điện tử dùng để biểu đạt những sự vật, hiện tượng đặc thù trong xã hội Việt Nam, chẳng hạn như các cơ quan hành chính, các tổ chức xã hội, sản vật bản địa hoặc các phong tục, hoạt động văn hóa mang tính địa phương. Trong quá trình phân tích từ vựng trên báo SGGP điện tử, một trong những vấn đề đặt ra là xác định ranh giới giữa “từ ngữ đặc hữu” và “từ ngữ biến thể về hình thức”. Các từ ngữ như “祖国阵线” (Mặt trận Tổ quốc) hay “政协” (chính hiệp) mang hàm nghĩa chính trị rõ rệt, phản ánh sự khác biệt cơ

bản về hệ thống tổ chức chính trị giữa Việt Nam và Trung Quốc. Những từ này dù có thể được dịch tương đối tương đương, nhưng bản thân cách biểu đạt và cấu trúc ngôn ngữ lại thể hiện bản sắc thể chế, do đó vẫn được xem xét đưa vào nhóm từ ngữ đặc hữu.

Quy trình nhận diện từ ngữ đặc hữu trong luận án được kết hợp giữa cảm quan ngôn ngữ và kiểm chứng dữ liệu. Cảm giác “xa lạ”, khó hiểu của người bản ngữ tiếng Hán khi lần đầu tiếp xúc được dùng làm tiêu chí sơ bộ. Trên cơ sở đó, việc tra cứu từ điển và khôi liệu của tiếng Hán hiện đại đóng vai trò là bước xác minh quyết định. Một từ chỉ được coi là đặc hữu khi thỏa mãn đồng thời cả hai điều kiện: gây cảm giác xa lạ về mặt ngôn ngữ và không xuất hiện trong các nguồn tra cứu chuẩn mực.

Từ đó, luận án xác định *“từ ngữ đặc hữu” là những đơn vị từ vựng được sử dụng trên báo SGGP điện tử, dùng để biểu đạt các khái niệm, sự vật và hiện tượng mang tính đặc trưng của xã hội Việt Nam mà không có trong tiếng Hán phổ thông.*

Cần lưu ý rằng, trong khu vực Đông Nam Á, nhiều từ vựng tiếng Hoa mang tính địa phương có thể được sử dụng rộng rãi tại nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau như Việt Nam, Thái Lan, Singapore, Malaysia, Đài Loan, v.v. Vì vậy, “tính đặc hữu” trong luận án được hiểu theo nghĩa tương đối, tức là những từ ngữ không có trong tiếng Hán phổ thông, chứ không nhất thiết chỉ tồn tại duy nhất trong tiếng Hoa Việt Nam. Do phạm vi nghiên cứu giới hạn trong so sánh giữa tiếng Hoa ở Việt Nam và tiếng Hán phổ thông, việc những từ đó có đồng thời xuất hiện tại các cộng đồng tiếng Hoa khác hay không, không nằm trong phạm vi khảo sát của luận án.

3.2.2. Phân loại theo chủ đề

Nhằm làm rõ đặc điểm ngữ nghĩa của từ ngữ đặc hữu trên báo SGGP điện tử, luận án tiến hành phân loại các đơn vị từ vựng đặc hữu đã thu thập được theo chủ đề.

Căn cứ vào nghĩa từ vựng, 332 đơn vị từ vựng (xem phụ lục 2) không xuất hiện trong tiếng Hán phổ thông được nhắc đến ở Chương 2 đã được khảo sát toàn diện. Trên cơ sở đó, nghiên cứu lựa chọn 92 đơn vị (xem phụ lục 3) có tính đại diện cao về mặt ngữ nghĩa để tiến hành phân loại theo các chủ đề như sau: (1) Thể chế chính trị,

cơ quan tổ chức; (2) Âm thực; (3) Văn hóa – Phong tục; (4) Xã hội – Kinh tế; (5) Danh xưng. Trong một số trường hợp, từ ngữ có thể mang yếu tố giao thoa giữa hai chủ đề, nhưng luận án áp dụng các chủ đề chính để đảm bảo tính nhất quán trong thống kê. Số lượng phân bố cụ thể của 92 đơn vị từ vựng này theo từng chủ đề được trình bày trong Bảng 3-1:

Bảng 3- 1: Bảng số lượng phân bố của từ ngữ đặc hữu theo chủ đề

Các chủ đề	Số lượng
Chủ đề thể chế chính trị, cơ quan tổ chức	10
Chủ đề ẩm thực	20
Chủ đề văn hóa – phong tục	42
Chủ đề xã hội - kinh tế	16
Chủ đề danh xưng	4
Tổng cộng	92

3.2.3. Một số ví dụ tiêu biểu

(1) Chủ đề thể chế chính trị, cơ quan tổ chức:

① “越南祖国阵线” (Yuènnán Zǔguó Zhènxian/Việt Nam Tổ quốc Trận tuyến/Mặt trận Tổ quốc Việt Nam)

“越南祖国阵线” (Mặt trận Tổ quốc Việt Nam) là tổ chức liên minh chính trị - xã hội quan trọng, thực hiện bốn chức năng trụ cột: (1) đại diện và bảo vệ quyền lợi nhân dân; (2) tập hợp và phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; (3) giám sát và phản biện xã hội; (4) tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước và hoạt động đối ngoại nhân dân. Tổ chức này đóng vai trò là cơ sở chính trị của chính quyền, góp phần thúc đẩy dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội trong tiến trình xây dựng và phát triển đất nước Việt Nam¹¹. Cụm từ này tương đương với “政协” (Zhèngxié/chính hiệp), kiểu rút gọn của cụm từ “政治协商会议” (Zhèngzhì Xiéshāng Huìyì/Chính trị Hiệp thương

¹¹ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-Mat-tran-to-quoc-Viet-Nam-2015-282378.aspx>

Hội nghị/Hội nghị Chính trị Hiệp thương) trong tiếng Hán phổ thông. Mặc dù “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam” và “Chính hiệp” của Trung Quốc thường được xem là hai khái niệm tương đương trong dịch thuật, nhưng trên thực tế lại tồn tại những khác biệt rõ rệt về cấu trúc tổ chức và chức năng ngữ dụng.

Cụ thể, “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam” trong ngữ cảnh Việt Nam là một liên minh chính trị – xã hội rộng lớn, bao gồm các tổ chức chính trị, xã hội, tôn giáo, dân tộc... và đóng vai trò cầu nối giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân Việt Nam. Bên cạnh chức năng giám sát, phản biện xã hội và huy động quần chúng, tổ chức này còn có vai trò là thúc đẩy sự đồng thuận và phát triển xã hội.

Trong khi đó, “Chính Hiệp” ở Trung Quốc là một cơ quan mang tính tư vấn chính trị, với chức năng chính là tham mưu, tập hợp các đảng phái, giới trí thức, và nhân sĩ không đảng phái để tham gia góp ý kiến. “Chính Hiệp” không có vai trò tổ chức bầu cử hay điều phối quần chúng, và hoạt động thông qua chế độ đại biểu (ủy viên) hơn là huy động quần chúng.

Từ đó có thể khẳng định rằng, tuy “越南祖国阵线” (Mặt trận Tổ quốc Việt Nam) và “政协” (Chính Hiệp) đôi khi tương tự về mặt hình thức dịch thuật, nhưng có sự khác biệt về mặt ngữ nghĩa và chức năng, “Mặt trận Tổ quốc” là sản phẩm của “thể chế hóa phong trào xã hội”, mà “Chính Hiệp” là bộ cấu thành của “chế độ hợp tác đa đảng”.

② “人民议会” (Rénmín Yìhuì/Nhân dân Nghị hội/Hội đồng Nhân dân)

“人民议会” (Hội đồng Nhân dân) trong hệ thống chính trị Việt Nam và “人民代表大会” (Rénmín Dàibiào Dàhuì/Nhân dân Đại biểu Đại hội/Đại hội Đại biểu Nhân dân), gọi tắt là “人大” (Réndà/Nhân Đại/) trong hệ thống chính trị Trung Quốc là các thiết chế quyền lực mang tính đại diện, tuy nhiên lại có sự khác biệt về cấp độ thẩm quyền, cơ chế tổ chức và chức năng thực tiễn.

Tại Việt Nam, “Hội đồng Nhân dân” là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa

phương (tỉnh, thành phố, huyện...), được bầu ra trực tiếp bởi cử tri và có chức năng giám sát, quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương. Đây là thiết chế dân chủ đại diện ở cấp tỉnh – huyện, không phải là cơ quan quyền lực tối cao trên toàn quốc.

Trong khi đó, trong hệ thống chính trị Trung Quốc, “Đại hội Đại biểu Nhân dân” là cơ quan quyền lực tối cao, trong đó “全国人大” (quán gúo rén dà/toàn quốc nhân đại/Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc) có quyền lập hiến, lập pháp và giám sát tối cao. Hệ thống “Nhân Đại” trải dài từ trung ương đến địa phương, và đóng vai trò trụ cột trong cấu trúc quyền lực nhà nước của Trung Quốc.

Xét từ góc độ ngôn ngữ và ngữ dụng, “Hội đồng Nhân dân” và “Nhân Đại” tuy có thể xem là tương đương về mặt biểu đạt từ vựng trong dịch thuật, nhưng thực chất lại phản ánh hai thiết chế quyền lực với phạm vi, vai trò và cơ chế vận hành khác nhau trong hai hệ thống chính trị, cho thấy sự không tương thích về mặt chức năng lẫn văn hóa thể chế.

③ “劳动联团” (Láodòng Liántuán/Lao động Liên đoàn/Liên đoàn Lao động)

“劳动联团” (Liên đoàn Lao động) tại Việt Nam là một tổ chức đại diện có tính đại chúng cao, với đặc trưng vừa mang tính chính trị – xã hội, vừa thể hiện rõ vai trò “liên kết – huy động” của người lao động. Tuy có mối liên hệ với nhà nước, Liên đoàn Lao động vẫn giữ được mức độ độc lập nhất định trong việc tổ chức các hoạt động như tư vấn pháp luật, bảo vệ quyền lợi người lao động, giải quyết tranh chấp và tổ chức thi đua sản xuất – một đặc trưng gần với mô hình công đoàn.

Trong khi đó, “总工会” (Zǒnggōnghuì/Tổng Công hội/Tổng Công đoàn) trong hệ thống chính trị Trung Quốc mang đặc trưng tổ chức hành chính hóa mạnh mẽ, là một bộ phận cấu thành của Đảng Cộng sản Trung Quốc, hoạt động theo phương thức “tập trung lãnh đạo – triển khai từ trên xuống dưới”. Thay vì đóng vai trò phản biện hoặc bảo vệ quyền lợi người lao động một cách độc lập, tổ chức này chủ yếu thực hiện nhiệm vụ chính trị – tư tưởng như tuyên truyền, vận động, và duy trì ổn định xã

hội trong tầng lớp công nhân.

Do đó, dù về mặt hình thức dịch thuật, “Liên đoàn Lao động” và “Tổng Công đoàn” có thể xem là tương đương, nhưng về mặt ngữ nghĩa và chức năng, hai khái niệm này phản ánh hai mô hình tổ chức rất khác nhau: “Liên đoàn Lao động” nhấn mạnh đại diện và liên kết cơ sở; còn “Tổng công đoàn” tập trung vào điều phối và định hướng chính trị từ trung ương.

④ “教育部” (Jiàoyù Péixùn Bù/Giáo dục Bồi huấn Bộ/Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Tại Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo (教育部) không chỉ phụ trách hệ thống giáo dục phổ thông và đại học, mà còn bao gồm cả mảng “đào tạo” – tức là giáo dục nghề nghiệp, bồi dưỡng cán bộ, đào tạo lại... Điều này thể hiện một xu hướng tích hợp giữa giáo dục học thuật và đào tạo kỹ năng nghề nghiệp.

Trong khi đó, tại Trung Quốc, “教育部” (Jiàoyù Bù/Giáo dục Bộ/Bộ Giáo dục) chủ yếu quản lý giáo dục phổ thông, trung học và đại học, còn mảng đào tạo nghề và kỹ năng thường do các cơ quan khác như Bộ Nhân lực và An sinh xã hội hoặc các bộ chuyên ngành đảm nhiệm. Như vậy, nội hàm của “教育部” (bộ Giáo dục) trong tiếng Hán phổ thông hẹp hơn so với “Bộ Giáo dục và Đào tạo” ở Việt Nam.

⑤ “民运部” (Mín yùn bù/Dân vận bộ/Ban Dân vận)

Trong số các đơn vị từ vựng mang tính đặc thù về chính trị – thể chế trong khối liệu báo SGGP điện tử, có thể kể đến thuật ngữ “民运部 (Ban Dân vận), một từ ngữ không có từ tương ứng trong hệ thống từ vựng chính trị tiếng Hán phổ thông.

“Ban Dân vận” là cơ quan tham mưu của Đảng, có chức năng nghiên cứu, đề xuất và tham mưu cho các cấp ủy Đảng (từ Trung ương đến tỉnh, thành ủy) về các chủ trương, chính sách liên quan đến công tác vận động quần chúng, dân tộc, tôn giáo. Ban này giúp xây dựng, củng cố mối quan hệ mật thiết giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân ở Việt Nam.

Trong tiếng Hán phổ thông, dù có khái niệm “统战部” (Tōngzhàn bù/Thống chiến bộ), nhưng không tồn tại một thuật ngữ chính thức nào tương ứng hoàn toàn về chức năng với “Ban Dân vận” của Việt Nam.

⑥ “线上医院” (Xiànshàng Yīyuàn/Tuyến thượng y viện/Bệnh viện tuyến trên)

“线下医院” (Xiàxià Yīyuàn/Tuyến hạ y viện/bệnh viện tuyến dưới)

“中央线医院” (Zhōngyāngxiàn Yīyuàn/Trung ương tuyến y viện/Bệnh viện tuyến trung ương)

Bệnh viện tuyến trên là thuật ngữ chung để chỉ các bệnh viện tuyến cao hơn, bao gồm bệnh viện tuyến trung ương và bệnh viện tuyến tỉnh.

Bệnh viện tuyến dưới thường là các bệnh viện ở tuyến cơ sở, như bệnh viện tuyến huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (Tuyến 3) hoặc trạm y tế cấp xã, phường, thị trấn (Tuyến 4).

Bệnh viện tuyến trung ương là tuyến đầu của cả nước, có chức năng điều trị các bệnh nặng, chuyên sâu mà tuyến dưới không đáp ứng được.

Hệ thống y tế Việt Nam được vận hành theo mô hình phân tuyến “tuyến trung ương - tuyến trên – tuyến dưới”, một đặc trưng quản lý khác biệt so với mô hình của Trung Quốc. Cơ chế này được thể hiện qua ba cấp độ chính. Cụ thể: a. Tuyến trung ương là cấp cao nhất, bao gồm các bệnh viện trung ương chuyên tiếp nhận và điều trị các bệnh chuyên sâu; b. Tuyến trên bao gồm cả bệnh viện trung ương và bệnh viện cấp tỉnh; c. Tuyến dưới là các cơ sở y tế tại cấp huyện và xã. Hệ thống này vận hành dựa trên cơ chế chuyển tuyến chặt chẽ, phân cấp hành chính rõ ràng và được quản lý theo mô hình dọc từ trung ương đến địa phương.

Khác với mô hình phân tuyến của Việt Nam, hệ thống y tế Trung Quốc vận hành theo cơ chế dựa trên 3 điểm chính: a. Phân loại bệnh viện theo 3 cấp dựa trên quy mô và trình độ kỹ thuật thay vì phân cấp hành chính; b. Bệnh nhân có quyền tự do lựa chọn bệnh viện mà không bắt buộc phải chuyển tuyến (转线); c. Duy trì cơ chế quản

lý phân cấp kết hợp với định hướng thị trường. Trong đó, các bệnh viện hạng III đóng vai trò tương đương tuyến trung ương của Việt Nam nhưng không hình thành hệ thống quản lý từ trên xuống dưới giữa các bệnh viện.

Từ góc độ ngôn ngữ và dụng học văn hóa, các đơn vị từ vựng trên không thể được hiểu như những bản dịch đối đẳng thuần túy. Chúng mang tính đặc hữu về mặt ngữ nghĩa và phản ánh đặc điểm chế độ, xã hội và văn hóa của Việt Nam.

(2) Chủ đề ẩm thực

Trong khối liệu báo SGGP điện tử, chủ đề ẩm thực hiện lên một bức tranh từ vựng sống động, phản ánh sâu sắc đặc trưng văn hóa ẩm thực Việt Nam. Các từ ngữ như “五果盘” (wũ guǒ pán/ngũ quả bàn/mâm ngũ quả), “鸭仔蛋” (yā zǎi dàn/áp tử đàn/trứng vịt lộn), “米纸” (mǐ zhǐ/mễ chỉ/bánh tráng) và “鸡蛋咖啡” (jī dàn kā fēi/kê đàn ca phê/cà phê trứng) đều là những khái niệm gần như không có từ ngữ tương đương trực tiếp trong tiếng Hán phổ thông.

Đặc điểm của lớp từ vựng này không chỉ thể hiện ở các món ăn đặc trưng, mà còn ở cơ chế hình thành từ ngữ. Tiêu biểu là tổ hợp “白小” (báixiǎo /bạc tiểu/bạc xiu). Đây là kết quả của một quá trình vay mượn ngược đặc biệt: bắt nguồn từ cụm từ tiếng Quảng Đông “白底少啡” (bạc tẩy thiếu ca, nghĩa là “ly sữa ít cà phê”), được giản lược trong tiếng Việt thành “bạc thiếu”, rồi sau đó lại được dịch âm lại thành “白小” (bạc xiu). Trong tiếng Hoa, sự tồn tại của “白小” (bạc xiu) với tư cách một danh từ chỉ một loại đồ uống đặc thù của Việt Nam là minh chứng rõ nét cho thấy báo SGGP điện tử đã ghi nhận và phản ánh hiện thực văn hóa bản địa như thế nào.

Bên cạnh đó, từ “莴菜” (wēngcài/ống thái/rau muống) cũng là một trường hợp tiêu biểu, vốn là vốn từ vựng trong phương ngữ Quảng Đông. Những từ này không chỉ mô tả nguyên liệu, món ăn đặc thù mà còn phản ánh lịch sử giao thoa văn hóa Việt - Hoa lâu đời. Thông qua những đơn vị từ vựng này, có thể thấy tiếng Hoa trên

báo SGGP Hoa Hoa vẫn không đơn thuần là công cụ truyền thông, mà đã trở thành cầu nối văn hóa, gắn kết đời sống ẩm thực của cộng đồng người Hoa tại Việt Nam với di sản ẩm thực quê hương.

(3) Chủ đề văn hóa – phong tục

Các từ ngữ thuộc chủ đề phong tục - văn hóa trong khối liệu báo SGGP điện tử thể hiện rõ nét sự kết tinh giữa truyền thống văn hóa Việt Nam và phương thức biểu đạt của tiếng Hoa. Những đơn vị từ vựng mang hàm ý văn hóa cao này phần lớn không tồn tại trong tiếng Hán phổ thông.

Ví dụ, “迎翁盛会” (yíng wēng shèng huì/nghênh ông thịnh hội/Lễ hội Nghinh ông) là cách diễn đạt đặc trưng của tín ngưỡng dân gian Nam Bộ Việt Nam. “Thịnh hội” chỉ lễ hội trọng thể, còn “nghênh ông” là cách gọi trang trọng nghi thức rước cá Ông (cá voi) - hoạt động tín ngưỡng đặc hữu ở vùng duyên hải Việt Nam.

“改良戏” (gǎi liáng xì/cải lương hí/hát cải lương) trong ngữ cảnh báo SGGP điện tử, được dùng để chỉ loại hình sân khấu cải lương – một thể loại nghệ thuật trình diễn ra đời đầu thế kỷ XX tại miền Nam Việt Nam, mang đậm chất dân gian và bản sắc vùng miền. Dù có hình thức tên gọi giống với cụm “Cải lương kịch” trong lịch sử sân khấu Trung Quốc, nhưng về mặt bản chất, hai khái niệm có sự khác biệt. “Cải lương” Việt Nam xuất phát từ nhu cầu diễn xướng dân gian trong bối cảnh thuộc địa, kết hợp giữa âm nhạc truyền thống Nam Bộ và nội dung truyện Nôm, tiểu thuyết chương hồi, từ đó hình thành nên một hệ thống biểu diễn độc lập, đặc trưng cho văn hóa miền Nam. Ngược lại, “cải lương kịch” Trung Quốc vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX là một phần của phong trào cải cách nghệ thuật thời Dân quốc, chủ yếu dựa trên cơ sở Kinh kịch hoặc hí kịch địa phương, và nội dung mang tính xã hội hiện đại, phục vụ mục đích cách mạng hóa tư tưởng.

“节子戏” (jié zi xì/tiết tử hí/trích đoạn) là cách gọi trong tiếng Hoa để chỉ hình thức trình diễn trích đoạn cải lương (trong tiếng Việt gọi là “trích đoạn cải lương” hoặc “trích đoạn tuồng”). Từ “节子” (jié zi/tiết tử) có nghĩa là “tiết mục nhỏ”, còn

“戏” (Xì/hí/kịch) là “vở diễn”, hai yếu tố kết hợp lại mang nghĩa là “một đoạn nhỏ trong vở diễn lớn”. Trên báo SGGP điện tử, “节子戏” (jié zi xì/tiết tử hí/trích đoạn) thường được sử dụng để chỉ các buổi biểu diễn ngắn gồm những trích đoạn nổi tiếng từ các vở cải lương, thường thấy trong các hội diễn, chương trình nghệ thuật, hoặc thi tài năng. Đây là cách đặt tên có tính bản địa, không tồn tại trong hệ thống từ vựng tiếng Hán phổ thông.

Đặc biệt, “薄寮公子” (bó liáo gōng zǐ/Bạc Liêu công tử/Công tử Bạc Liêu) là một đơn vị từ vựng gắn với văn hóa đại chúng Việt Nam thế kỷ 20, chỉ hình tượng người giàu có ăn chơi, phóng khoáng tại vùng Bạc Liêu. Từ này không chỉ là danh xưng cá biệt mà đã trở thành biểu tượng văn hóa truyền miệng, thể hiện thẩm mỹ, phong cách sống và ký ức vùng miền. Trong tiếng Hán phổ thông không có cụm từ tương đương.

Bên cạnh đó, những đơn vị như “锣鼓文化” (luó zhēng wén huà/la chinh văn hóa/văn hóa cồng chiêng), “水上木偶戏” (shuǐ shàng mù ǒu xì/thủy thượng mộc ngẫu hí/múa rối nước), hay “顺化宫廷雅乐” (shùn huà gōng tíng yǎ yuè/Thuận Hóa cung đình nhã nhạc/nhã nhạc cung đình Huế) là những đơn vị tiêu biểu của di sản văn hóa phi vật thể trong văn hóa Việt Nam.

Đáng chú ý, các lĩnh vực di sản khác như “古传医学” (chúántōng yīxué/y học cổ truyền) với các phương pháp chữa bệnh dân gian độc đáo, “古传音乐” (chúántōng yīnyuè/âm nhạc cổ truyền) bao gồm nhiều thể loại từ nhạc cung đình đến nhạc dân gian, và “古传武术” (chúántōng wǔshù/võ thuật cổ truyền) của các môn phái lâu đời, cũng thường xuyên xuất hiện trên báo SGGP điện tử. Cách diễn đạt những khái niệm này trong tiếng Hoa trên báo đã góp phần định hình nên một hệ thống thuật ngữ đặc thù, phản ánh sự giao thoa văn hóa Việt - Hoa trong việc bảo tồn và quảng bá các di sản văn hóa của Việt Nam.

Như vậy, chủ đề phong tục - văn hóa chính là nơi bộc lộ rõ nhất quá trình chuyển nghĩa, sáng tạo và bản địa hóa từ vựng tiếng Hoa tại Việt Nam. Những từ ngữ này không chỉ phản ánh hiện thực văn hóa bản địa, mà còn duy trì hệ thống diễn ngôn phù hợp với thẩm mỹ, tình cảm và ký ức tập thể của cộng đồng người Hoa tại Việt Nam.

(4) Chủ đề xã hội – kinh tế

Trong khối liệu báo SGGP điện tử, một bộ phận đáng kể từ ngữ thuộc chủ đề xã hội – kinh tế có nguồn gốc từ tiếng Việt. Những đơn vị này không phải là sáng tạo ngôn ngữ thuần túy, mà chủ yếu xuất phát từ nhu cầu chuyển dịch/chuyển mã những hiện tượng đặc thù trong xã hội Việt Nam sang một hình thức dễ tiếp cận đối với độc giả.

Các đơn vị như “地方边缘户” (dìfāng biānyuán hù / địa phương biên duyên hộ) và “地方近贫边缘户” (dìfāng jìn pín biānyuán hù / địa phương cận bản biên duyên hộ) là những ví dụ điển hình cho hiện tượng vay mượn từ thuật ngữ chính sách xã hội Việt Nam. Cả hai đều bắt nguồn từ khái niệm “hộ cận nghèo” trong hệ thống an sinh xã hội Việt Nam. Tương tự, tổ hợp “电子定名” (diànzǐ dìngmíng / điện tử định danh) cũng là kết quả của quá trình vay mượn từ thuật ngữ “định danh điện tử” - một thành tố quan trọng trong chương trình chuyển đổi số quốc gia của Việt Nam.

Ngoài ra, có thể kể đến một loạt các trường hợp khác như sau:

“民生桥” (cầu dân sinh) là một danh xưng cụ thể cho các công trình hạ tầng nhỏ tại Việt Nam, mang đậm màu sắc chính sách. Dù “民生” (dân sinh) là khái niệm phổ biến trong tiếng Hán, việc kết hợp với “桥” (cầu) để chỉ một hạng mục cụ thể là cách dùng mang tính bản địa rõ rệt.

“肩挑小贩” (người bán hàng rong) mô tả hình ảnh đặc trưng của đô thị Việt Nam, một hiện tượng xã hội-phong tục hơn là một nghề nghiệp được định danh chính thức trong xã hội Trung Quốc.

“撒钉” (rải đinh) phản ánh một hiện tượng xã hội tiêu cực trong giao thông và cạnh tranh ở Việt Nam. Tuy có thể được hiểu trong tiếng Hán, tần suất sử dụng và sắc thái xã hội học đặc thù của nó đã được bản địa hóa một cách sâu sắc.

“落叶剂” (chất độc da cam): Là thuật ngữ dịch từ “chất độc da cam” trong tiếng Việt, ghi dấu một sự kiện lịch sử - chiến tranh tại Việt Nam, hoàn toàn không tồn tại trong bối cảnh xã hội Trung Quốc.

Như vậy, điểm chung xuyên suốt của nhóm từ vựng này chính là “hình thức Hán - nội dung Việt”; chúng tồn tại như một lớp từ vựng lai ghép, được tạo ra không chỉ để ghi nhận mà còn nhằm diễn giải và định hình hiện thực xã hội Việt Nam trong không gian truyền thông tiếng Hoa tại Việt Nam.

(5) Chủ đề danh xưng

Chủ đề danh xưng trong báo SGGP điện tử bao gồm một số từ ngữ có hình thức trang trọng, gắn liền với các nhân vật lịch sử – huyền thoại của Việt Nam, tiêu biểu như “胡伯伯” (hú bóbo/Hồ bá bá/Bác Hồ), “雄王” (xióng wáng/Hùng Vương/Vua Hùng), “二征夫人” (èr zhēng fūrén/Nhị Trưng phu nhân/Hai Bà Trưng), “扶董天王” (fú dòng tiānwáng/Phù Đồng thiên vương/Phù Đồng thiên vương). Các từ ngữ này không chỉ đơn thuần là danh xưng, mà đã trở thành biểu tượng văn hóa - lịch sử, phương tiện tái hiện ký ức dân tộc và truyền tải tư tưởng yêu nước thông qua hệ thống từ vựng bản địa hóa.

“胡伯伯” (Bác Hồ) là danh xưng triu mến dành cho Chủ tịch Hồ Chí Minh, thể hiện sự kính trọng và gần gũi trong tâm thức quần chúng. “雄王” (Vua Hùng) là tên gọi của các vua Hùng – tổ tiên khai quốc của người Việt, được thờ phụng như Quốc Tổ qua nhiều thế hệ. “二征夫人” (èr zhēng fūrén/Nhị Trưng phu nhân) chỉ Hai Bà Trưng – hai nữ tướng khởi nghĩa chống Bắc thuộc, biểu tượng cho tinh thần kháng chiến và vai trò của phụ nữ trong lịch sử dân tộc Việt Nam. “扶董天王” (Phù Đồng

thiên vương) là cách gọi thần hóa của Phù Đổng Thiên Vương – một anh hùng thần thoại nổi lên trong truyền thuyết đánh giặc Ân, đại diện cho ý chí bảo quốc an dân và niềm tin dân gian về sức mạnh siêu nhiên của nhân dân.

Các danh xưng trên có điểm chung là đều gắn với huyền thoại lập quốc, cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hoặc hình tượng lãnh tụ dân tộc, thể hiện rõ vai trò của từ vựng trong việc duy trì hệ giá trị lịch sử – tín ngưỡng bằng ngôn ngữ tiếng Hoa. Đây không chỉ là cách định danh, mà còn là phương thức chuyển tải bản sắc văn hóa Việt Nam qua lăng kính từ vựng của cộng đồng người Hoa tại Việt Nam.

3.2.4. Đặc điểm ngữ nghĩa của từ ngữ đặc hữu

Khi phân tích đặc điểm ngữ nghĩa của các từ ngữ đặc hữu trên báo SGGP điện tử, chúng tôi nhận thấy những từ này không chỉ mang nghĩa từ vựng cơ bản, mà còn hàm chứa lớp nghĩa văn hóa phong phú. Nghĩa văn hóa này gắn liền với ký ức lịch sử, cấu trúc xã hội và tâm lý dân tộc, tạo thành lớp nghĩa sâu rộng trong hệ thống từ vựng. Như Vương Đức Xuân (王德春) [168] chỉ ra: “Nghĩa văn hóa là biểu hiện của tính dân tộc trong ngữ nghĩa, phản ánh lịch sử văn hóa và phong tục của quốc gia sử dụng ngôn ngữ đó”, còn Trương Cao Tường (张高翔) [204] cũng nhấn mạnh rằng: “Từ ngữ văn hóa ẩn chứa nội hàm văn hóa phong phú, không thể hiểu trực tiếp qua nghĩa đen”, và tác giả cho rằng: lớp nghĩa văn hóa của từ vựng hình thành qua các biện pháp tu từ như ẩn dụ, hoán dụ hoặc cảm xúc tình huống, và ngữ cảnh chính là yếu tố then chốt trong việc giải nghĩa. Chẳng hạn, từ “粽子” (bánh chưng) với nghĩa từ vựng trong cả tiếng Việt và tiếng Hán đều chỉ món ăn truyền thống làm từ gạo nếp, gói bằng lá và đem luộc hoặc hấp. Tuy nhiên, nghĩa văn hóa của từ này có sự khác biệt rõ nét trong hai bối cảnh văn hóa. Trong văn hóa Trung Quốc, “粽子” (zòngzi/tống tử/bánh chưng) gắn liền với tết Đoan Ngọ, mang ý nghĩa tưởng nhớ Khuất Nguyên và biểu trưng cho lòng trung nghĩa, tinh thần yêu nước. Trong khi đó, tại Việt Nam, “bánh chưng” là một biểu tượng văn hóa quan trọng trong ngày Tết của

người Việt, tượng trưng cho đất, lòng biết ơn tổ tiên, và sự đoàn kết gia đình.

Do bối cảnh văn hóa khác nhau, các từ ngữ đặc hữu thường không có từ tương đương chính xác trong các ngôn ngữ khác, thể hiện rõ nét tính “phi tương đương”. Những từ phản ánh thiết chế hoặc tập quán thường khó dịch chính xác sang ngôn ngữ khác. Vì vậy, việc giải thích ngữ nghĩa của nhóm từ này cần đặt trên nền tảng hiểu biết sâu sắc về bối cảnh văn hóa của chúng.

Trên cơ sở những đặc điểm ngữ nghĩa phức tạp nêu trên, người ta có thể kỳ vọng tìm thấy một số lượng lớn từ ngữ đặc hữu trong báo SGGP điện tử. Tuy nhiên, kết quả khảo sát thực tế lại cho thấy một bức tranh khác: số lượng từ ngữ đặc hữu được ghi nhận là không nhiều. Hiện tượng này có thể được lý giải một cách hợp lý dựa trên định nghĩa và bối cảnh văn hóa:

Theo đó, “từ ngữ đặc hữu” là những đơn vị từ vựng dùng để biểu đạt các khái niệm, sự vật và hiện tượng mang tính đặc trưng trong xã hội Việt Nam mà không có trong tiếng Hán phổ thông. Chính vì vậy, số lượng của chúng chịu ảnh hưởng trực tiếp từ mức độ tương đồng giữa hai nền văn hóa - xã hội Việt Nam và Trung Quốc. Sự tương đồng giữa Việt Nam và Trung Quốc trên nhiều phương diện, như văn hóa, tổ chức chính trị - xã hội... đã khiến cho phạm vi các khái niệm “đặc thù, không có trong tiếng Hán phổ thông” trở nên không nhiều. Hệ quả tất yếu là số lượng từ ngữ đặc hữu không nhiều.

Về bản chất, những từ ngữ đặc hữu này đại diện cho quá trình mã hóa ngôn ngữ của cộng đồng người Hoa tại Việt Nam. Khi đối mặt với những khoảng trống định danh trong các lĩnh vực đặc thù của xã hội bản địa (như ẩm thực, phong tục, một số thiết chế xã hội), họ buộc phải sáng tạo nên các từ ngữ mới, vừa duy trì hình thức Hán tự, vừa để ghi nhận các hiện thực văn hóa bản địa. Đây là một biến thể ngôn ngữ đặc biệt hình thành từ tiếp xúc ngôn ngữ Hán-Việt, vừa phản ánh đặc điểm chung của không gian văn hóa tiếng Hoa, vừa thể hiện bản sắc riêng của văn hóa Việt Nam. Hiện tượng này cung cấp một trường hợp nghiên cứu thú vị về mối quan hệ tương tác giữa thích ứng ngôn ngữ và nhận diện văn hóa.

3.3. Từ ngữ dị hình đồng nghĩa so với tiếng Hán phổ thông

Trên báo SGGP điện tử, chúng tôi có ghi nhận 307 đơn vị thuộc nhóm này. Đây là những từ có hình thức khác biệt nhưng mang nghĩa tương đương với từ ngữ trong tiếng Hán phổ thông, thể hiện sự đa dạng trong cách diễn đạt.

3.3.1. *Khái niệm và phân loại*

Trong cuốn *Từ điển Tiếng Hoa Toàn cầu* (全球华语词典), tác giả Lý Vũ Minh (李宇明) [121, tr.3] đã đưa ra thuật ngữ “từ ngữ dị danh” (异名词语), dùng để chỉ các cách diễn đạt khác nhau (nói hoặc viết) về cùng một sự vật hoặc hiện tượng. Kế thừa khái niệm này, chúng tôi định nghĩa “*từ ngữ dị hình đồng nghĩa*” là những đơn vị có cấu trúc hình vị khác nhau (ví dụ: đảo ngược trật tự, thay thế hình vị) nhưng biểu đạt cùng một khái niệm hoặc sự vật, so với tiếng Hán phổ thông. Chẳng hạn, cùng một khái niệm “nằm viện”, tiếng Hoa dùng từ “留院” (liú yuàn/lưu viện), mà tiếng Hán phổ thông dùng từ “住院” (zhù yuàn/trú viện). Trong khối liệu có ghi nhận 307 đơn vị từ vựng (phụ lục 4) thuộc nhóm này.

Trong nhóm đơn vị từ vựng này, có thể quan sát thấy một số đặc điểm hình thức như: Sử dụng hình vị gần nghĩa để thay thế; thực hiện rút gọn hoặc mở rộng từ gốc trong tiếng Hán; hoặc giữ nguyên các hình vị nhưng thay đổi trật tự từ. Dựa trên các đặc điểm này, chúng tôi chia từ dị hình đồng nghĩa thành ba loại: sự khác biệt về việc lựa chọn hình vị cấu tạo từ; sự khác biệt về số âm tiết; sự khác biệt về trật tự hình vị.

3.3.2. *Sự khác biệt về lựa chọn hình vị cấu tạo từ*

Ở cấp độ hình vị cấu tạo từ, chúng tôi phân chia nhóm từ ngữ dị hình đồng nghĩa thành hai tiểu loại:

(1) Từ ngữ có hình vị cấu tạo hoàn toàn khác nhau: Đây là những trường hợp mà toàn bộ các hình vị cấu tạo từ giữa tiếng Hoa và tiếng Hán phổ thông hoàn toàn khác nhau, tức là không giữ lại bất kỳ yếu tố nào trong cấu trúc, nhóm này có 43 đơn vị từ vựng. Hiện tượng này thường phản ánh sự khác biệt về nguồn tiếp nhận từ vựng,

diễn hình là ảnh hưởng từ các phương ngữ Hán như tiếng Quảng Đông. Ví dụ, để diễn đạt ý nghĩa “rất, lắm”, báo SGGP điện tử sử dụng từ “极之” (jí zhī / cực chi), trong khi tiếng Hán phổ thông dùng “非常” (fēi cháng / phi thường). Hoặc từ “侍应生” (shì yìng shēng / thị ứng sinh) được dùng thay cho “服务员” (fú wù yuán / phục vụ viên) để chỉ nhân viên phục vụ. Cụ thể xem Phụ lục 4-1.

Đây là một trong những dạng biến thể từ vựng thể hiện rõ nét tác động của phương ngữ và môi trường tiếp xúc ngôn ngữ khu vực.

(2) Từ có hình vị cấu tạo giống nhau một phần: Là những đơn vị mà một hoặc hai yếu tố hình vị được giữ nguyên, trong khi yếu tố còn lại được thay thế bằng hình vị khác. Đây là dạng từ phổ biến trong quá trình tiếp xúc ngôn ngữ, khi từ gốc được bảo lưu một phần về hình thức, đồng thời tái tổ hợp lại để phù hợp với thói quen sử dụng từ vựng. Nhóm từ này trong khối liệu gồm 264 đơn vị, do số lượng nhiều, chúng tôi xin đưa toàn bộ từ ngữ vào phụ lục 4-2, tại đây chỉ nêu một vài ví dụ tiêu biểu. Ví dụ: “借镜” (jiè jìng/tá kính) thay cho “借鉴” (jiè jiàn/tá giám) để chỉ lấy làm gương, trong đó sử dụng chung yếu tố “借” (jiè/mượn), hoặc “电灯柱” (diàn dēng zhù /điện đăng trụ) thay cho “路灯杆” (lù dēng gān/lộ đăng can) để chỉ cột đèn, trong đó chỉ giữ lại yếu tố “灯” (đèn).

Sự diễn biến của nhóm từ này có quy luật là “giữ yếu tố hạt nhân – thay yếu tố phụ” trong cấu tạo từ. Cụ thể, phần lớn các trường hợp đều giữ lại hình vị chính mà chỉ thay thế yếu tố phụ. Ví dụ như trong cặp từ “住院” (zhù yuàn/trú viện/nằm viện) – “留院” (liú yuàn/lưu viện/lưu viện), yếu tố “院” (yuàn /viện) mang ý nghĩa cốt lõi chỉ địa điểm được giữ lại, trong khi “住” (zhù/trú/ở) được thay thế bằng “留” (liú/lưu), là một cặp từ gần nghĩa. Tương tự, “捐送” (juān sòng/quyên tặng) – “捐赠” (juān zèng/quyên tặng) giữ lại “捐” (juān /quyên) và thay thế “赠” (zèng /tặng) bằng “送”

(sòng /tổng/gửi), vẫn giữ được toàn bộ trường nghĩa “cho, tặng vì mục đích công cộng”.

Trong các ví dụ trên, các yếu tố như “院” (yuàn /viện), “捐” (juān /quyên) đều đảm nhiệm vai trò ngữ nghĩa chính. Những hình vị bị thay thế thường là các thành phần có nghĩa gần hoặc có tần suất sử dụng cao hơn trong giao tiếp, thường mang xu hướng thông tục hóa, địa phương hóa. Kiểu thay đổi hình vị này phản ánh một cơ chế diễn hình của hiện tượng tiếp xúc ngôn ngữ: từ vựng của ngôn ngữ nguồn được tái tổ hợp một phần trong môi trường song ngữ hoặc ngôn ngữ đích, qua đó được kích hoạt và sáng tạo lại, vừa duy trì được sự quen thuộc về mặt hình thức, vừa thích nghi với thói quen biểu đạt mới của cộng đồng sử dụng.

3.3.3. Sự khác biệt về số âm tiết

Ở cấp độ âm tiết, sự biến đổi chủ yếu diễn ra theo hai xu hướng chính: rút gọn (giảm số lượng âm tiết) và mở rộng (thêm âm tiết). Quá trình này phản ánh cả nhu cầu tối ưu hóa ngôn ngữ trong giao tiếp lẫn đặc trưng diễn ngôn báo chí, nơi đòi hỏi sự cân bằng giữa tính ngắn gọn và mức độ cụ thể của thông tin. Trong khối liệu, trường hợp rút gọn có 50 đơn vị, xem Phụ lục 4-3, trường hợp mở rộng có 42 đơn vị, xem Phụ lục 4-4.

Trong trường hợp rút gọn, các đơn vị từ vựng trên báo SGGP điện tử thường được lược bỏ một hoặc nhiều thành tố so với dạng tương đương trong tiếng Hán phổ thông, nhưng vẫn giữ nguyên nghĩa. Ví dụ: “人委会” (rén wěi huì/nhân ủy hội/ủy ban nhân dân) thay cho “人民委员会” (rén mín wěi yuán huì/nhân dân ủy viên hội/ủy ban nhân dân), “拨电” (bō diàn/bát điện/gọi điện) thay cho “拨电话” (dǎ diàn huà/bát điện thoại/gọi điện), “忆述” (yì shù/ức thuật/nhớ và kể lại) thay cho “回忆叙述” (huí yì xù shù/hồi ức tự thuật/nhớ và kể lại), hay “甘受” (gān shòu/cam thụ/chịu đựng) thay cho “甘愿承受” (gān yuàn chéng shòu/ cam nguyện

thừa thụ/chịu đựng). Các dạng rút gọn này không chỉ đáp ứng yêu cầu súc tích của ngôn ngữ báo chí mà còn thể hiện xu hướng tiết kiệm ngôn ngữ trong giao tiếp.

Ngược lại, trường hợp mở rộng từ vựng thường liên quan đến việc bổ sung các thành tố nhằm cụ thể hóa ý nghĩa, như “数学科” (shù xué kē/số học khoa/toán học) so với “数学” (shù xué/số học/toán học); nhấn mạnh đặc điểm, như “粥水” (zhōu shuǐ/chúc thủy/cháo) so với “粥” (zhōu/chúc/cháo); hoặc mô tả chi tiết hơn, như “胃食管” (wèi shí guǎn/vị thực quản/thực quản) so với “食管” (shí guǎn/thực quản). Bên cạnh đó, một số trường hợp còn sử dụng cấu trúc lặp để tăng tính biểu cảm, chẳng hạn như “调调整整” (tiáo tiáo zhěng zhěng/điều điều chỉnh chỉnh) so với “调整” (tiáo zhěng/điều chỉnh), “试想想” (shì xiǎng xiǎng/thí tưởng tưởng/thử nghĩ xem) so với “试想” (shì xiǎng/thí tưởng/thử nghĩ xem), hay “无端端” (wú duān duān/vô đoan đoan/vô có) so với “无端” (wú duān/vô đoan/vô có).

Sự khác biệt về số lượng âm tiết không chỉ là biến đổi hình thái học đơn thuần, mà còn phản ánh chiến lược ngôn ngữ trong truyền thông đại chúng, ảnh hưởng của khẩu ngữ lên văn viết, cũng như đặc trưng khu vực trong cách sử dụng tiếng Hoa. Như vậy, hiện tượng này cung cấp bằng chứng cho thấy sự linh hoạt trong tiếp biến ngôn ngữ của cộng đồng người Hoa tại Việt Nam, đồng thời làm phong phú thêm nghiên cứu về biến thể từ vựng trong các cộng đồng sử dụng tiếng Hoa.

3.3.4. Sự khác biệt về trật tự hình vị

Ở cấp độ trật tự hình vị, các đơn vị này tuy sử dụng chung các yếu tố hình vị nhưng lại được sắp xếp theo trật tự khác nhau, từ đó tạo nên những biến thể độc đáo, trong khối liệu được ghi nhận 17 đơn vị (Xem phụ lục 4-5). Chẳng hạn như: “bệnh phát” (病发) - “phát bệnh” (发病), “thêm tăng” (添增) - “tăng thêm” (增添), “thừa đáp” (乘搭) - “đáp thừa” (搭乘), “khổ tố” (苦诉) - “tố khổ” (诉苦) (về trái là cách

dùng trong tiếng Hoa tại Việt Nam, về phải là cách dùng trong tiếng Hán phổ thông).

Phân tích từ các ví dụ trên cho thấy, những cặp tổ hợp từ có hiện tượng đảo ngược trật tự hình vị này nhìn chung vẫn bảo lưu nghĩa gốc trong tiếng Hán. Tuy nhiên, thông qua việc thay đổi vị trí các hình vị, chúng đã tạo ra những biến thể mới, góp phần hình thành nét riêng trong diễn đạt. Sự khác biệt về hình thái cấu tạo này không làm thay đổi ý nghĩa cơ bản, nhưng lại phản ánh hai đặc điểm ngôn ngữ nổi bật: dấu ấn của các cấu trúc từ vựng cổ, ảnh hưởng sâu sắc từ phương ngữ (đặc biệt là phương ngữ Quảng Đông). Những khác biệt này đã góp phần làm phong phú thêm kho từ vựng tiếng Hoa trong bối cảnh sử dụng tại Việt Nam.

3.3.5. Đặc điểm ngữ nghĩa của từ ngữ dị hình đồng nghĩa

Từ dị hình đồng nghĩa là những đơn vị từ vựng có sự khác biệt về hình thức nhưng lại có mối quan hệ tương ứng nhất định về nghĩa. Trong tập hợp ngữ liệu từ báo SGGP điện tử, loại từ này xuất hiện với số lượng nhiều, phản ánh sự phong phú và linh hoạt trong các phương thức biểu đạt của tiếng Hoa tại Việt Nam. Những khác biệt này không chỉ dừng lại ở bề mặt hình thức, mà còn thể hiện thông qua các phương thức cấu tạo từ như thay thế hình vị, thêm hoặc giảm số âm tiết và đảo ngược trật tự hình vị, từ đó dẫn đến sự điều chỉnh về nghĩa của từ. Cụ thể, chúng thể hiện ba đặc điểm ngữ nghĩa sau:

(1) Tính tạo nguyên do của từ

Nhóm từ ngữ dị hình đồng nghĩa có một đặc điểm chung là chúng thường giữ nguyên một hình vị cơ bản của từ gốc, thay thế hình vị còn lại bằng một hình vị đồng nghĩa hoặc gần nghĩa.

Hiện tượng này phản ánh rõ nét cơ chế cấu tạo từ trong hệ thống từ Hán Việt – nơi mà việc lựa chọn và tổ hợp hình vị được thực hiện khá linh hoạt và tự do. Như Nguyễn Hoàng Anh (阮黄英) [148] đã chỉ ra, trong quá trình tạo từ mới, người Việt có xu hướng hiểu rất sâu sắc nghĩa của các hình vị gốc Hán và nhờ đó có thể sử dụng các hình vị tương đồng hoặc gần nghĩa để tổ hợp từ mới, tạo ra các từ Hán Việt tuy

không giống về hình thức với từ gốc tiếng Hán, nhưng vẫn bảo lưu được nghĩa gốc một cách tương đối chính xác. Ví dụ từ “khuyết tật” (缺疾) trong tiếng Việt tương ứng với “残疾” (tàn tật) trong tiếng Hán, cho thấy sự thay thế hình vị “tàn” bằng “khuyết”, một nhóm hình vị gần nghĩa. Những ví dụ trong bài viết cho thấy trong quá trình mượn yếu tố Hán để tạo từ mới, người Việt thường không đơn thuần sao chép cấu trúc của từ gốc mà chủ động “tái tổ hợp” dựa trên ý nghĩa tương đương. Việc thay thế hình vị mang tính linh hoạt, đồng thời giữ được trường nghĩa cốt lõi.

Tính tạo nguyên do này cũng xuất hiện trong từ vựng trên báo SGGP điện tử. Hiện tượng thay thế hình vị trong hệ thống từ vựng tiếng Hoa có thể xem như một mô hình “biến thể đồng nghĩa” trong phạm vi liên ngôn ngữ, không chỉ phản ánh khả năng sáng tạo ngôn ngữ của người sử dụng mà còn cho thấy sự tương đồng về mặt cơ chế tạo từ giữa tiếng Hoa và tiếng Hán. Các cặp từ như “贺金” (hèjīn/hạ kim/tiền mừng) – “礼金” (lǐjīn/lễ kim/tiền quà), “围蔽” (wéibì/vi tế/rào chắn) – “围挡” (wéidǎng/vi đẳng/tấm chắn công trường), “孵蛋器” (fūdànqì/phu đàn khí/máy ấp trứng) – “孵蛋机” (fūdànjī/phu đàn cơ/máy ấp trứng)” cho thấy cách lựa chọn hình vị trong tiếng Hoa tại Việt Nam có sự khác biệt so với tiếng Hán phổ thông. Trong cặp từ “贺金” (tiền mừng) – “礼金” (tiền quà), yếu tố “金” (kim) đều dùng để chỉ tiền, hai hình vị “贺” (hạ) và “礼” (lễ) dù gần nghĩa nhưng vẫn có sự khác biệt. Hình vị “贺” (hạ) để nhấn mạnh tính chất mừng vui, thường dùng trong phong bì cưới hỏi hoặc các dịp lễ chúc mừng, còn “礼” (lễ), mang sắc thái trang trọng, chỉ tiền biếu tặng nói chung. Hai từ “tiền mừng” và “tiền quà” cũng có sự khác biệt trong tiếng Việt: “tiền mừng” chỉ dùng trong bối cảnh cưới hỏi, còn “tiền quà” mang nghĩa rộng hơn, có thể là tiền tặng trong nhiều dịp khác nhau. Tương tự, trong cặp từ “围蔽” (rào chắn) – “围挡” (tấm chắn công trường), cả hình vị “蔽” (bì/tế) và “挡” (dǎng/đảng)

đều mang nghĩa là che chắn, nhưng so với “挡” (dǎng/đǎng) , hình vị “蔽” (bì/tế) có sắc thái cổ kính hơn. Và tiếng Việt dùng “rào chắn” với nghĩa rộng, còn “tấm chắn công trường” thiên về lĩnh vực xây dựng, phản ánh tính cụ thể hoá trong ngữ nghĩa. Cặp từ “孵蛋机 (fūdànjī/phu đàn cơ/máy ấp trứng) – “孵蛋器” (fūdànqì/phu đàn khí/máy ấp trứng), hình vị “器” (qì) nhấn mạnh tính chất là thiết bị chuyên dùng, còn hình vị “机” (cơ) chủ yếu nói về máy móc tự động, mang tính cơ giới hóa, mà trong tiếng Việt có cặp từ “máy ấp trứng” và “lò ấp trứng”. Những ví dụ trên là minh chứng cho “Trong quá trình tạo từ mới, người Việt có xu hướng hiểu rất sâu sắc nghĩa của các hình vị gốc Hán và nhờ đó có thể sử dụng các hình vị tương đồng hoặc gần nghĩa để tổ hợp từ mới”.

(2) Sự bảo lưu phương ngữ và từ cổ

Hệ thống từ ngữ dị hình đồng nghĩa trên báo SGGP điện tử chủ yếu phản ánh xu hướng bảo lưu những yếu tố phương ngữ hoặc từ cổ trong tiếng Hán. Biểu hiện rõ nét nhất của xu hướng này là việc không ít từ ngữ vẫn giữ nguyên hình thức và ý nghĩa gốc từ phương ngữ, như “代母” (đại mẫu/mẹ mang thai hộ) hay “扑满” (phác mẫn/heo đất tiết kiệm), những ví dụ cho thấy sự tiếp nhận trực tiếp từ phương ngữ tiếng Quảng Đông.

Bên cạnh đó, một bộ phận quan trọng khác là những tổ hợp từ có trật tự hình vị “khác thường” so với tiếng Hán phổ thông, như “病发” (bệnh phát/phát bệnh) và “苦诉” (kǔsù/khổ tố/kể khổ). Những đơn vị này tuy có vẻ đặc biệt, nhưng thực chất lại mang dấu ấn đậm nét của tiếng Hán cổ.

Việc tồn tại phổ biến của các yếu tố phương ngữ và từ cổ trong hệ thống từ vựng trên báo SGGP điện tử không chỉ cho thấy một đặc tính nổi bật của tiếng Hoa tại Việt Nam, mà còn phản ánh sinh động quá trình giao thoa, biến đổi và bảo tồn ngôn ngữ trong một bối cảnh văn hóa - xã hội đặc thù.

(3) Mang tính minh bạch về nghĩa của từ cao

Một đặc điểm nổi bật của từ ngữ dị hình đồng nghĩa là tính minh bạch về nghĩa của từ, thể hiện qua các biến đổi trong hình thức cấu tạo từ như hoán đổi trật tự hình vị, mở rộng hoặc rút gọn thành phần. Chẳng hạn như “数学科” (số học khoa) so với “数学” (số học) bổ sung thêm yếu tố “科” (khoa) để làm rõ đây là tên gọi một môn học cụ thể trong hệ thống giáo dục, góp phần nâng cao tính minh bạch ngữ nghĩa. Tương tự, từ “粥水” (chúc thủy) giúp làm rõ đặc tính của món ăn thuộc dạng lỏng như nước, phân biệt với cách gọi thông thường là “粥” (chúc/cháo) trong tiếng Hán phổ thông. Điều này cho thấy từ ngữ dị hình đồng nghĩa không chỉ giữ ổn định nghĩa gốc mà còn thể hiện sự linh hoạt trong việc điều chỉnh mức độ minh bạch, phù hợp với mục đích giao tiếp và diễn ngôn báo chí.

Từ những phân tích trên có thể thấy rằng, mặc dù các đơn vị từ ngữ dị hình đồng nghĩa trên báo SGGP điện tử không thay đổi nghĩa từ vựng, song chúng vẫn thể hiện nhiều đặc trưng ngữ nghĩa đáng chú ý thông qua ba phương diện: sử dụng hình vị gần nghĩa hoặc đồng nghĩa để thay thế, sự bản địa hóa và bảo lưu phương ngữ, từ cổ, mang tính minh bạch về nghĩa của từ cao. Những đặc điểm này không chỉ phản ánh tính linh hoạt trong tổ hợp hình vị của tiếng Hoa, mà còn cho thấy sự giao thoa sâu sắc giữa tiếng Hán cổ, phương ngữ Hán và tiếng Việt trong môi trường sử dụng cụ thể. Chúng góp phần tạo nên sắc thái bản địa và sự đa dạng hóa trong hệ thống từ vựng tiếng Hoa.

3.4. Từ ngữ đồng hình dị nghĩa so với tiếng Hán phổ thông

Trong khối liệu chúng tôi có ghi nhận được 279 từ ngữ đồng hình dị nghĩa (phụ lục 5). So với hai phần trước tập trung mô tả đặc điểm từ ngữ dưới góc độ hình thức cấu tạo và biến thể cấu trúc, phần này sẽ đi sâu vào phân tích và so sánh ngữ nghĩa của các từ đồng hình dị nghĩa giữa tiếng Hoa trên báo SGGP điện tử và tiếng Hán phổ thông, nhằm làm rõ sự khác biệt về ngữ nghĩa, kết hợp, sắc thái nghĩa của từ.

3.4.1. Khái niệm và phân loại

Khái niệm “Từ đồng hình dị nghĩa” được hiểu là những từ có hình vị cấu tạo từ và trật tự từ hoàn toàn giống nhau, nhưng có sự khác biệt về nghĩa hoặc cách sử dụng ở các mức độ khác nhau. Nhóm từ này thường có các nghĩa khác nhau trong các ngữ cảnh khác nhau. Do vậy, việc nhận diện các từ đồng hình dị nghĩa không dễ dàng như việc nhận diện các từ dị hình đồng nghĩa và từ ngữ đặc hữu. Chẳng hạn, từ “赝品” (yànpǐn/nhận phẩm) trong tiếng Hán phổ thông chỉ “đồ giả, đồ nhái, nhất là cổ vật hay tác phẩm nghệ thuật”, nhưng trong tiếng Hoa trên báo SGGP điện tử còn được mở rộng nghĩa, dùng để chỉ cả những đồ giả nói chung. Từ “体现” (tǐxiàn/thể hiện) vốn có nghĩa “biểu hiện, thể hiện một tính chất nào đó”, song trong tiếng Hoa trên SGGP, nghĩa được mở rộng sang “thể hiện bản thân, thể hiện năng lực” như “体现自己” (tǐxiàn zìjǐ/thể hiện tự kỷ). Tương tự, từ 萎缩 (wěisuō / nụy súc) trong tiếng Hán phổ thông chỉ hiện tượng “teo nhỏ, suy thoái” về mặt sinh học hoặc kinh tế, nhưng trên báo SGGP điện tử, nó còn mở rộng để chỉ cả tình trạng suy thoái môi trường, xã hội, như trong câu: “森林萎缩” (sēnlín wěisuō/rừng bị suy giảm). Những ví dụ này cho thấy rằng, nếu không đặt các từ đồng hình dị nghĩa này vào ngữ cảnh cụ thể, thì rất khó xác định chính xác nghĩa của chúng.

Từ đồng hình dị nghĩa có thể chia thành hai nhóm: nhóm thứ nhất là từ ngữ đồng hình dị nghĩa hoàn toàn, nhóm thứ hai là từ ngữ đồng hình dị nghĩa một phần, tức là nghĩa có phần giao thoa hoặc trùng lặp. Nhưng phân loại hai nhóm như thế chỉ mang tính định hướng sơ bộ trong việc xác định mức độ dị nghĩa, chưa đủ để mô tả chi tiết những khác biệt tinh vi về nghĩa và cách dùng.

Trong luận án, chúng tôi đặc biệt nhấn mạnh rằng việc phân tích từ đồng hình dị nghĩa phải được tiến hành trên hai bình diện: nghĩa và cách dùng. “Nghĩa” được hiểu là nội dung ý nghĩa cơ bản mà từ ngữ biểu thị tức là nghĩa từ vựng của từ, còn “cách dùng” bao gồm các yếu tố như: kết hợp từ, sắc thái và phạm vi ngữ nghĩa. Hai yếu tố

này tạo thành cơ sở đánh giá liệu đối tượng được khảo sát có thực sự dị nghĩa toàn bộ hay dị nghĩa một phần trong điều kiện đồng hình không.

3.4.2. Đồng hình dị nghĩa hoàn toàn

Từ đồng hình dị nghĩa hoàn toàn là hiện tượng khá hiếm trong khối liệu, khi mà cùng một hình thức từ ngữ nhưng biểu thị hai ý nghĩa hoàn toàn không liên quan gì với nhau. Mặc dù số lượng không nhiều, hiện tượng này lại thể hiện một cách rõ nét nhất sự phân kỳ ngữ nghĩa giữa tiếng Hoa tại Việt Nam và tiếng Hán phổ thông.

Có thể thấy rõ điều này qua các ví dụ điển hình sau:

Từ “公车”(gōng chē/công xa) trên báo SGGP điện tử dùng để chỉ xe buýt, khác với nghĩa “xe công” trong tiếng Hán phổ thông.

Từ “骑士”(qí shì/ky sĩ) tại Việt Nam chỉ người đi xe máy hoặc xe đạp, trong khi tại Trung Quốc từ này lại chỉ tầng lớp quý tộc thời Trung cổ.

Từ “机车”(jī chē/cơ xa) được dùng phổ biến để chỉ xe máy, thay vì nghĩa “đầu máy xe lửa” như trong tiếng Hán phổ thông.

Đặc biệt, từ “吹管”(chuī guǎn/xuy quản/ống thổi) trong tiếng Hán phổ thông là dụng cụ hàn cắt kim loại nhưng trong bối cảnh Việt Nam được hiểu là thiết bị kiểm tra nồng độ cồn.

Địa danh “唐山”(Tángshān/Đường Sơn) đã chuyển dịch từ tên một thành phố cụ thể ở Trung Quốc sang mang nghĩa khái quát chỉ “quê hương của người Hoa di cư”.

Những ví dụ này cho thấy sự tách biệt hoàn toàn về mặt ngữ nghĩa trong điều kiện đồng hình, là kết quả của quá trình tiếp biến và phát triển ngôn ngữ trong bối cảnh văn hóa - xã hội Việt Nam.

3.4.3. Đồng hình dị nghĩa một phần

Trong khối liệu báo SGGP điện tử, hiện tượng đồng hình dị nghĩa một phần là một trong những đặc trưng nổi bật. Hiện tượng này không chỉ biểu hiện qua sự thay

đổi về nghĩa mà còn thông qua các yếu tố kết hợp từ, phản ánh sâu sắc quá trình biến đổi về cả mặt ngữ nghĩa lẫn ngữ dụng. Phần này sẽ tập trung phân tích hai phương diện chính: thứ nhất là sự biến đổi nghĩa của từ, bao gồm việc thêm nghĩa, giảm nghĩa, mở rộng nghĩa và thay đổi sắc thái nghĩa; thứ hai là sự khác biệt về kết hợp từ, thể hiện ở sự thay đổi phạm vi và thói quen kết hợp so với từ đồng hình trong tiếng Hán phổ thông.

(1) Sự biến đổi nghĩa của từ

Phần này phân tích các phương diện chính của biến đổi nghĩa của từ, bao gồm việc thêm nghĩa mới, giảm nghĩa gốc, mở rộng hoặc thu hẹp phạm vi nghĩa, và thay đổi sắc thái ngữ nghĩa.

A. Thêm nghĩa

Thêm nghĩa là hiện tượng một từ phát triển thêm các ý nghĩa mới so với nghĩa gốc ban đầu, nghĩa mới này có thể dựa trên mối liên hệ với nghĩa gốc hoặc hoàn toàn tách biệt.

[1] 素质 (sù zhì/tố chất)

Từ “素质” (sù zhì/tố chất) trong tiến Hán phổ thông có ba nghĩa vị là: bản chất vốn có của sự vật, năng lực tổng hợp cá nhân, đặc điểm sinh lý thần kinh bẩm sinh. Trong tiếng Hoa, từ “素质” (tố chất) ngoài những nghĩa trên ra, còn thêm nghĩa là “质量” (zhì liàng /chất lượng), “品质” (pǐn zhì/phẩm chất), xem ví dụ 1:

VD 1: 生活中，处处要讲究文明，那样社会才能更进步，生活素质才能提高，避雨也不例外¹².

Dịch: Trong cuộc sống, mọi nơi đều cần chú ý đến văn minh, có như vậy xã hội mới có thể tiến bộ hơn, **chất lượng** cuộc sống mới được nâng cao, và việc trú mưa cũng không phải là ngoại lệ.

¹² <https://cn.sggp.org.vn/避雨也要讲究文明-post7282.html>

Dưới góc độ ngôn ngữ học, hiện tượng thêm nghĩa của từ “tố chất” (素质) trên báo SGGP điện tử phản ánh cơ chế biến đổi sâu sắc trong tiếp xúc ngôn ngữ, sự thêm nghĩa của từ “素质” chúng tôi cũng tìm thấy trong tiếng Hoa Malaysia [116, tr.32]. Khác với ba nghĩa vị của từ này trong tiếng Hán phổ thông, tiếng Hoa đã bổ sung thêm nét nghĩa “chất lượng/phẩm chất”. Về bản chất, quá trình này chuyển đổi đặc trưng nét nghĩa [+con người][+nội tại] vốn chỉ giới hạn cho thuộc tính con người, sang cả phạm trù đánh giá sự vật [+con người][+đánh giá].

[2] 报效 (bào xiào / báo hiệu)

Trong tiếng Hoa, từ “报效” (báo hiệu) đã trải qua quá trình thêm nghĩa đáng chú ý so với nghĩa gốc trong tiếng Hán phổ thông. Nếu trong tiếng Hán phổ thông, “报效” (báo hiệu) chỉ mang nghĩa vị là “cố gắng hết sức để đền đáp ân tình của đối phương”, thì trong tiếng Hoa, từ này đã phát triển thêm nghĩa mới là “quyên góp, công hiến” cho cộng đồng hoặc tổ chức xã hội. Sự thêm nghĩa này thể hiện rõ qua ví dụ:

VD 2: 为慈善活动出一份力, 并将所得到奖赏悉数**报效**第八郡红十字辅助会¹³.

Dịch: Đóng góp sức lực cho hoạt động từ thiện và quyên góp toàn bộ phần thưởng nhận được cho Hội hỗ trợ Chữ thập đỏ quận 8.

Quá trình biến đổi ngữ nghĩa này có thể được giải thích bằng nhiều yếu tố. Về mặt ngôn ngữ học, đây là hiện tượng tăng thêm ngữ nghĩa từ phạm vi cá nhân sang phạm vi cộng đồng, giữ lại yếu tố “cho đi” nhưng thay đổi động cơ từ “đền ơn cá nhân” sang “đóng góp vì lợi ích chung”. Về mặt xã hội, sự thay đổi này phản ánh ảnh hưởng của văn hóa từ thiện tại Việt Nam, nơi các hoạt động quyên góp, đóng góp cho cộng đồng được đề cao. Đồng thời, nó cũng thể hiện nhu cầu diễn đạt các hoạt động xã hội trong cộng đồng người Hoa, cũng như xu hướng đơn giản hóa ngôn ngữ trong môi trường đa văn hóa.

¹³ <https://cn.sggp.org.vn/释放抖师庆华诞不忘公益-post97478.html>

[3]动员 (dòng yuán /động viên)

Trong tiếng Hoa, từ “动员” (động viên) đã phát triển thêm một nghĩa mới so với nghĩa gốc trong tiếng Hán phổ thông. Trong khi tiếng Hán phổ thông sử dụng “动员” (động viên) chủ yếu với hai nghĩa vị: “huy động lực lượng vũ trang hoặc nền kinh tế chuyển sang trạng thái chiến tranh”, và “kêu gọi mọi người tham gia vào hoạt động nào đó”, thì tiếng Hoa đã bổ sung thêm nghĩa thứ ba là “quyên góp”. Sự khác biệt này thể hiện rõ qua ví dụ: “由于动员到经费薄弱, 帮不了多少” (Do kinh phí được quyên góp quá ít, không giúp được nhiều), nơi “动员” (động viên) được dùng với nghĩa hoàn toàn không có trong tiếng Hán phổ thông.

Trong quá trình biến đổi này, ta có thể nhận thấy, nghĩa gốc liên quan đến chiến tranh gần như biến mất, nghĩa “kêu gọi tham gia” được giữ lại, nghĩa mới “quyên góp” chiếm vị trí trung tâm. Quá trình tái cấu trúc này đi kèm với hiện tượng giản lược các nét nghĩa đặc trưng của từ gốc - cụ thể là nét nghĩa [+quy mô lớn] (thường gắn với cấp nhà nước) và [+tính cưỡng chế] vốn là đặc trưng của các hoạt động động viên trong bối cảnh quân sự. Kết quả của sự giản lược này là chỉ còn lại nét nghĩa cơ bản nhất: “hành động kêu gọi tập thể”.

Nguyên nhân của hiện tượng này có thể bắt nguồn từ nhu cầu diễn đạt các hoạt động từ thiện trong cộng đồng người Hoa tại Việt Nam, khi họ cần một từ để thể hiện “hành động kêu gọi tập thể”. Sự lựa chọn này có thể xuất phát từ: tính tương đồng một phần với từ “huy động” trong tiếng Việt (vốn cũng có khả năng kết hợp với các danh từ chỉ tiền bạc/tài nguyên như “huy động vốn”), và xu hướng duy trì bản sắc ngôn ngữ tiếng Hoa trong môi trường đa ngữ.

B. Giảm nghĩa

Giảm nghĩa là hiện tượng một từ mất đi một hoặc một số nghĩa vị so với nghĩa gốc ban đầu.

[4]炮制 (páo zhì/bào chế/chế biến)

Từ “炮制” (bào chế) trong tiếng Hoa đã trải qua quá trình giảm nghĩa ngữ nghĩa đáng chú ý so với tiếng Hán phổ thông. Trong khi từ này trong tiếng Hán phổ thông bao gồm hai nghĩa vị chính: ① quy trình chế biến thuốc Đông y từ các dược liệu thảo mộc, và ② nghĩa bóng chỉ việc soạn thảo hoặc tạo ra thứ gì đó (thường mang hàm ý tiêu cực). Thì trong tiếng Hoa, từ này chỉ còn giữ lại nghĩa thứ nhất liên quan đến y học cổ truyền. Sự giảm nghĩa này thể hiện rõ qua ví dụ: “炮制艾草” (bào chế ngải cứu/pha chế ngải cứu), nơi từ “炮制” (bào chế) được dùng hoàn toàn trong ngữ cảnh chế biến dược liệu, không hề mang nghĩa bóng như trong tiếng Hán phổ thông.

Hiện tượng này có thể được giải thích bằng nhiều yếu tố. Về mặt ngôn ngữ học, đây là trường hợp điển hình của giảm nghĩa, khi một từ đa nghĩa trong ngôn ngữ gốc chỉ giữ lại một nghĩa chuyên biệt trong ngôn ngữ tiếp nhận. Quá trình này phản ánh nhu cầu giao tiếp thực tế của cộng đồng người Hoa tại Việt Nam, nơi từ “炮制” (bào chế) chủ yếu được sử dụng trong bối cảnh y học truyền thống, trong khi nghĩa bóng liên quan đến soạn thảo ít được sử dụng do không phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp hàng ngày. Hơn nữa, ảnh hưởng của tiếng Việt cũng đóng vai trò quan trọng, khi các khái niệm tương đương với nghĩa bóng của “炮制” (bào chế) (như “dựng chuyện”, “bịa đặt”) đã có sẵn trong tiếng Việt, khiến cho nghĩa này trở nên không cần thiết trong tiếng Hoa.

Sự biến đổi này không chỉ làm thay đổi phạm vi sử dụng của từ mà còn phản ánh quá trình thích ứng ngôn ngữ của cộng đồng di dân. Khi một từ đa nghĩa trong ngôn ngữ gốc được du nhập vào môi trường mới, nó thường trải qua quá trình chọn lọc tự nhiên, chỉ giữ lại những nghĩa thực sự hữu ích trong bối cảnh văn hóa-xã hội mới. Trường hợp của “炮制” (bào chế) cho thấy rõ xu hướng giảm nghĩa của từ vựng trong các cộng đồng song ngữ, khi họ ưu tiên bảo tồn những nghĩa thiết thực nhất phục vụ cho nhu cầu giao tiếp hàng ngày, đồng thời loại bỏ những nghĩa ít được sử dụng hoặc đã có từ tương đương trong ngôn ngữ bản địa.

[5]肮脏 (āng zāng /hàng táng/bản)

Từ “肮脏” (āng zāng/hàng táng/bản) trong tiếng Hán phổ thông có hai nghĩa vị: ① Bản, mất vệ sinh (về mặt vật lý); ② (Tur tưởng, hành vi, v.v.) hèn hạ, xấu xa (về mặt đạo đức, tư tưởng, hành vi). Trong tiếng Hán phổ thông, có hai từ biểu thị nghĩa “bản” là “脏” (zāng) và “肮脏” (āng zāng), nhưng từ “脏” (zāng) chỉ có nghĩa “bản” về vật lý, như quần áo bản, đồ ăn bản, trong khi “肮脏” (āng zāng) nghiêng về đạo đức, hành vi, như “思想肮脏” (sī xiǎng āng zāng/tư tưởng bản), “动机肮脏” (dòng jī āng zāng/động cơ bản), “灵魂肮脏” (líng hún āng zāng/tâm hồn bản).

Tuy nhiên, trong tiếng Hoa, từ “肮脏” (hàng táng/bản) chỉ được dùng với nghĩa vị ① (bản thủ, mất vệ sinh), trong khi nghĩa vị ② (hèn hạ, xấu xa) gần như không xuất hiện. Qua một số ví dụ như: 巷子肮脏 (xiàng zi āng zāng/ngõ bản), 食品肮脏 (shí pǐn āng zāng/thực phẩm bản), có thể thấy “肮脏” (āng zāng) thường được dùng đồng nghĩa với “脏” (zāng), dẫn đến hiện tượng mất đi sự phân biệt giữa hai “肮脏” (āng zāng) và “脏” (zāng) vốn khác biệt về nghĩa trong tiếng Hán phổ thông.

Hiện tượng thu hẹp nghĩa này có thể được giải thích dựa trên cơ chế tiếp xúc ngôn ngữ, cụ thể là sao chép ngữ nghĩa. Trong tiếng Việt khẩu ngữ, từ “bản” có nghĩa là xấu xa, tồi tệ đến mức đáng kinh, ví dụ “bản bụng”, “chơi bản”. Mà trong dịch thuật, cả “脏” (zāng) và “肮脏” (āng zāng) khi dịch sang tiếng Việt đều là “bản”, để duy trì sắc thái trang trọng của ngôn ngữ báo chí, tờ báo lựa chọn từ song tiết “肮脏” (āng zāng) khi cần biểu đạt nghĩa “bản”.

[6]人家 (rénjiā/nhân gia/gia đình)

Trong tiếng Hán phổ thông, từ “人家” (rénjiā/nhân gia) là một từ đa nghĩa, bao gồm ba nghĩa vị chính: ① chỉ cư dân hoặc tập thể người sống trong một khu vực, ②

chỉ gia đình hoặc hộ gia đình, ③ chỉ nhà của người chồng tương lai (thường dùng trong ngữ cảnh hôn nhân), ví dụ: “将来嫁个好人家” (jiāng lái jià gè hǎo rén jiā/Mai sau lấy người chồng tử tế).

Tuy nhiên, khi được sử dụng trong cộng đồng người Hoa tại Việt Nam, từ này đã trải qua quá trình thu hẹp nghĩa đáng kể. Cụ thể, trong tiếng Hoa, “人家” (rénjiā) chủ yếu chỉ được sử dụng với hai nghĩa đầu tiên (cư dân và gia đình), ví dụ như “每户人家” (měi yī hù rén jiā/mỗi hộ gia đình), “病困人家” (bìng kùn rén jiā/gia đình nghèo khó), trong khi nghĩa thứ ba (liên quan đến hôn nhân) gần như không xuất hiện trong khối liệu.

Hiện tượng này có thể được giải thích bằng nhiều yếu tố. Về nhu cầu giao tiếp, hai nghĩa đầu tiên của từ đã đáp ứng đủ nhu cầu biểu đạt trong hầu hết các tình huống giao tiếp thông thường. Ngoài ra, sự ảnh hưởng của tiếng Việt cũng đóng vai trò quan trọng, từ “nhà” trong tiếng Việt thường không bao hàm nghĩa liên quan đến hôn nhân như trong tiếng Hán.

[7]烟火(yānhuǒ/yên hỏa)

Trong tiếng Hán phổ thông, từ “烟火” (yānhuǒ/yên hỏa) vốn là một từ đa nghĩa, bao gồm bốn nghĩa vị chính: ① khói và lửa; ② thức ăn nấu nướng; ③ lửa hiệu, lửa chiến tranh; và ④ biểu thị hoạt động cúng bái tổ tiên (ẩn dụ chỉ sự nối dõi của con cháu).

Tuy nhiên, khi du nhập vào tiếng Hoa, từ này đã trải qua quá trình tái cấu trúc ngữ nghĩa phức tạp, không đơn thuần là sự mở rộng hay thu hẹp nghĩa. Nghĩa ② “thức ăn nấu nướng” và ③ “lửa hiệu chiến tranh” đều dần trở nên xa lạ với đời sống hiện đại, do sự thay đổi của xã hội và công nghệ: bếp gas, bếp điện thay thế bếp củi, và bối cảnh chiến tranh không còn sử dụng tín hiệu lửa. Tuy vậy, nghĩa ② thỉnh thoảng vẫn xuất hiện trong các tổ hợp như “人间烟火气” (rén jiān yān huǒ qì/nhân

gian yên hỏa khí), nơi “烟火” (yên hỏa) không còn chỉ nghĩa bếp núc mà mở rộng thành biểu tượng của hơi thở cuộc sống thường nhật, sự ấm áp và nhân tình thế thái.

Đặc biệt, dưới ảnh hưởng của từ “pháo hoa” trong tiếng Việt, “烟火” (yên hỏa) được bổ sung thêm nghĩa mới là “pháo hoa”, một nghĩa vốn không tồn tại trong Hán phổ thông. Các nghĩa liên quan đến nghi lễ thờ cúng tổ tiên cũng dần bị thay thế bằng các từ ngữ chuyên biệt khác.

Về nhu cầu giao tiếp thực tế, hai nghĩa còn lại (khói lửa, pháo hoa) đã đáp ứng đủ yêu cầu biểu đạt trong đời sống thường nhật. “烟火” (yên hỏa) trong tiếng Hoa đồng thời thể hiện cả hiện tượng thêm nghĩa lẫn giảm nghĩa. Đây là một trường hợp đặc biệt, không chỉ phản ánh hiện tượng biến dị ngữ nghĩa mà còn thể hiện quá trình tái cấu trúc hệ thống ngữ nghĩa dưới tác động của tiếp xúc ngôn ngữ. Do đó, từ “烟火” (yên hỏa) không hoàn toàn thuộc nhóm thêm nghĩa hay giảm nghĩa, mà nên được coi là từ có biến dị hỗn hợp về nghĩa.

C. Thu hẹp nghĩa

Thu hẹp nghĩa là hiện tượng một từ thu hẹp phạm vi biểu đạt hoặc đối tượng chỉ định so với nghĩa gốc ban đầu, nghĩa mới có thể chỉ còn được dùng để chỉ một bộ phận, một phạm vi nhỏ hơn trong phạm vi biểu đạt ban đầu.

[8] 便溺 (biàn niào /tiện niệu/đại tiểu tiện)

Trong tiếng Hán phổ thông, từ “便溺” (tiện niệu) mang hai nghĩa vị: chỉ hành động đại tiểu tiện và chỉ chất thải (phân và nước tiểu). Tuy nhiên, trong tiếng Hoa, từ này chỉ còn giữ lại nghĩa thứ nhất là “hành động đi vệ sinh”, Ví dụ, “甚至有时她在课室里便溺, 理由是害怕卫生间”¹⁴ (dịch: Thậm chí có lúc cô ấy còn đại tiểu tiện ngay trong lớp học, lý do là vì sợ nhà vệ sinh). Trong khi nghĩa thứ hai gần như không

¹⁴ <https://cn.sggp.org.vn/必须重视学校卫生间清洁问题-post83453.html>

xuất hiện. Đây là hiện tượng một từ ban đầu có nhiều nghĩa nhưng dần bị thu hẹp lại, chỉ còn giữ một hoặc một số nghĩa nhất định trong một cộng đồng ngôn ngữ cụ thể.

D. Mở rộng nghĩa

Mở rộng nghĩa là hiện tượng một từ mở rộng phạm vi biểu đạt hoặc đối tượng chỉ định so với nghĩa gốc ban đầu, nghĩa mới có thể bao hàm thêm các đối tượng, sự việc mới hoặc được sử dụng trong nhiều ngữ cảnh rộng hơn.

[9] 收藏 (shōu cáng/thu tàng/cất giữ)

Trong tiếng Hán phổ thông, “收藏” (cất giữ) mang nghĩa vị là “thu thập và bảo quản những đồ vật có giá trị” (như cổ vật, tác phẩm nghệ thuật), với các nét nghĩa: [+giá trị cao]; [+có tính sưu tập]; [+bảo quản lâu dài].

Tuy nhiên, trong tiếng Hoa, từ này đã mở rộng nghĩa để bao hàm cả việc “cất giữ đồ dùng thông thường”, như trong ví dụ: “她把这些衣服清洗干净, 分类及收藏” (Cô ấy giặt sạch những bộ quần áo này, phân loại và cất đi). Ở đây, “收藏” (cất đi) được dùng để chỉ hành động cất quần áo sau khi giặt - một hoạt động hoàn toàn không mang tính sưu tập hay liên quan đến đồ quý giá.

Quá trình biến đổi này có thể được giải thích qua các cơ chế ngôn ngữ học sau: Giảm nhẹ tính chất ngữ nghĩa: Nét nghĩa [+giá trị cao] bị suy yếu; Nét nghĩa [+có tính sưu tập] biến mất; Chỉ giữ lại nét nghĩa cơ bản [+bảo quản]. Và mở rộng phạm vi chỉ vật: chỉ áp dụng cho đồ quý hiếm chuyển sang bao gồm cả đồ dùng thông thường

[10] 申诉 (shēnsù/thân tố/khiếu nại)

Trong tiếng Hán phổ thông, từ “申诉” (thân tố) vốn là một thuật ngữ pháp lý chuyên biệt, với hai nghĩa vị chính: ① khiếu nại pháp lý đối với các bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực, và ② khiếu nại hành chính đối với các quyết định xử lý cán bộ. Có nghĩa là, “申诉” (thân tố) là thuật ngữ chuyên ngành hẹp, chỉ dùng cho

hai trường hợp: “khiếu nại pháp lý đối với bản án đã có hiệu lực” hoặc “khiếu nại quyết định hành chính”. Tuy nhiên, khi được sử dụng trong tiếng Hoa tại Việt Nam, từ này đã trải qua quá trình mở rộng ngữ nghĩa đáng kể.

Sự biến đổi này thể hiện rõ qua cách sử dụng từ “申诉” (thân tố) trong các ngữ cảnh phi pháp lý, như trong ví dụ “母亲铁青着脸听哥哥和弟弟申诉” (mǔ qīn tiě qīng zhe liǎn tīng gē ge hé dì dì shēn sù/Mẹ mặt tái xanh khi nghe anh và em trai khiếu nại), nơi từ này được dùng để diễn đạt việc phàn nàn, trình bày ý kiến trong tình huống gia đình. Hiện tượng này xuất phát từ nhiều yếu tố. Về mặt ngôn ngữ, ảnh hưởng của tiếng Việt đóng vai trò quan trọng khi từ “khiếu nại” trong tiếng Việt vốn có phạm vi sử dụng rộng hơn, không giới hạn trong các ngữ cảnh pháp lý, ví dụ như “khiếu nại hành chính”, “khiếu nại dân sự”, “khiếu nại tiêu dùng”, thậm chí cả tranh chấp ngày thường.

Hệ quả của quá trình mở rộng ngữ nghĩa này thể hiện qua hai mặt. Về mặt tích cực, nó giúp tăng tính linh hoạt trong việc sử dụng từ vựng, cho phép một từ có thể ứng dụng trong nhiều ngữ cảnh khác nhau. Tuy nhiên, mặt khác, nó cũng làm mờ đi ranh giới vốn có giữa ngôn ngữ pháp lý chuyên nghiệp và ngôn ngữ đời thường. Điều này tạo nên sự khác biệt rõ rệt so với cách sử dụng từ “申诉” (thân tố) trong tiếng Hán phổ thông, nơi có sự phân biệt rạch ròi giữa “申诉” (thân tố) và “抱怨” (bào yuàn/phàn nàn).

[11]失收 (shīshōu /thất thu)

Trong tiếng Hán phổ thông, từ “失收” (thất thu) với nghĩa vị là chỉ hiện tượng cây trồng bị mất mùa do các yếu tố thiên tai như hạn hán, lũ lụt hoặc sâu bệnh.

Tuy nhiên, trong tiếng Hoa, từ này đã trải qua quá trình mở rộng ngữ nghĩa sang lĩnh vực kinh tế tài chính. Sự biến đổi này thể hiện rõ qua các ví dụ như “本市财政预算失收” (běn shì cái zhèng yù suàn shī shōu/ngân sách thành phố bị thất thu) hay

“税务失收情况” (shuì wù shī shōu qíng kuàng/tình trạng thất thu thuế), nơi từ “失收” (thất thu) được dùng để chỉ việc thiếu hụt trong thu ngân sách hoặc các khoản thu tài chính thay vì chỉ giới hạn ở nghĩa nông nghiệp. “Thất thu” trong tiếng Việt có nghĩa là “thu không đạt mức, ở dưới mức được coi là bình thường trong sản xuất, kinh doanh”, cho thấy ảnh hưởng của tiếng Việt đóng vai trò quan trọng đối với sự mở rộng nghĩa của từ “失收” (thất thu) trong tiếng Hoa.

[12] 飙升 (biāo shēng /phiêu thăng/tăng vọt)

Trong tiếng Hán phổ thông, từ “飙升” (tăng vọt) chủ yếu được sử dụng để diễn đạt sự gia tăng đột biến về giá cả hoặc số lượng trong các lĩnh vực kinh tế, thương mại. Tuy nhiên, trong tiếng Hoa, từ này đã mở rộng nghĩa sang các lĩnh vực khác như y tế và quản lý rủi ro, thể hiện qua các tổ hợp như “血压飙升” (huyết áp tăng vọt), “风险飙升” (rủi ro tăng vọt).

Khi chúng tôi tra cứu trong khối liệu Vietlex, từ “tăng vọt” chỉ xuất hiện trong phạm vi giá cả hoặc số lượng, từ đó có thể loại trừ khả năng ảnh hưởng của tiếng Việt “tăng vọt” đối với hiện tượng mở rộng nghĩa của từ “飙升” trong tiếng Hoa. Trong khi đó, khi tra cứu các khối liệu tiếng Hán như BCC, CCL và LIVAC cũng không ghi nhận sự xuất hiện của tổ hợp “血压飙升” (huyết áp tăng vọt). Ngoài ra, kết quả tra cứu từ “飙升” (tăng vọt) trong *Từ điển tiếng Hoa Toàn Cầu* cho thấy sự vắng mặt của các nghĩa vị thuộc lĩnh vực y tế và rủi ro. Tuy nhiên, trong hệ thống tiếng Hoa tại Đài Loan, Singapore, Malaysia, Thái Lan, Indonesia và Brunei, có ghi nhận các tổ hợp như “上网飙健康” (shàng wǎng biāo jiàn kāng/lướt web cày sức khỏe), “补习飙琴艺” (bǔ xí biāo qín yì/học thêm cày đàn), cho thấy từ “飙” (biāo/tiêu) trong các biến thể tiếng Hoa khu vực này mang nghĩa “tăng nhanh, tăng mạnh, tiến nhanh”.

Từ đó, chúng tôi có thể suy luận rằng tổ hợp “血压飙升” (huyết áp tăng vọt)

trong tiếng Hoa trên báo SGGP điện tử có khả năng chịu ảnh hưởng của tiếng Hoa khu vực Đông Nam Á, nơi từ “飙” (biāo/tiêu) đã phát triển mở rộng nghĩa ngoài phạm vi kinh tế – thương mại. Điều này nhấn mạnh vai trò của từ “飙” (biāo/tiêu) trong việc tạo lập các tổ hợp mới mang ý nghĩa tăng nhanh, đồng thời phản ánh đặc điểm giao thoa giữa các biến thể tiếng Hoa tại khu vực này.

[13]爆满 (bào mǎn /bạo mǎn/chật kín)

Trong tiếng Hán phổ thông, từ “爆满” (chật kín) chủ yếu được sử dụng để diễn tả tình trạng quá tải hoặc kín chỗ tại các địa điểm công cộng như rạp chiếu phim, khách sạn hay sân vận động. Tuy nhiên, khi được sử dụng trong cộng đồng người Hoa tại Việt Nam, từ này đã mở rộng phạm vi nghĩa.

Sự khác biệt này thể hiện rõ qua cách sử dụng từ “爆满” (chật kín) trong các ngữ cảnh như “订单爆满” (đơn hàng tràn ngập), “生产线爆满” (dây chuyền sản xuất hoạt động hết công suất), hay “医院爆满” (bệnh viện quá tải). Cách dùng đặc biệt này có thể hiểu qua sự tương đồng về ngữ nghĩa với các từ tiếng Việt là “chật ních”, “đông nghịt” và “đầy ắp”. Cụ thể, “chật ních” nhấn mạnh trạng thái chật cứng của không gian, tương tự cách dùng “爆满” (chật kín) trong các trường hợp như “停车场爆满” (tính chē chẳng bào mǎn/bãi đậu xe chật kín). Từ “đông nghịt” diễn đạt sự đông đúc quá mức, phù hợp với ngữ cảnh “旅游团爆满” (lữ yóu tuán bào mǎn/đoàn du lịch quá đông). Trong khi đó, “đầy ắp” thể hiện sự lấp đầy hoàn toàn, giống như cách dùng “订单爆满” (đơn hàng tràn ngập).

Cơ chế mở rộng nghĩa của từ “爆满” (chật kín) trong tiếng Hoa trên báo SGGP điện tử tuân theo đúng phạm vi sử dụng của các từ tương đương trong tiếng Việt. Về phạm vi ngữ nghĩa, từ này không chỉ được dùng cho các không gian vật lý như phòng hay sân vận động, mà còn mở rộng sang lĩnh vực kinh tế (đơn hàng, sản xuất) và dịch

vụ xã hội (giáo dục, y tế). Về sắc thái biểu cảm, “爆满” (chật kín) trong tiếng Hán phổ thông hường mang sắc thái biểu cảm tích cực, nhấn mạnh sự đông đúc, tràn đầy đến mức vượt quá sức chứa thông thường, còn trong tiếng Hoa, nó có thể mang sắc thái trung tính thậm chí tiêu cực, như trong “医院爆满” (bệnh viện quá tải).

E. Sự khác biệt về nghĩa sắc thái

Phần này sẽ bàn đến những từ ngữ có nghĩa giống nhau nhưng khác biệt về nghĩa sắc thái. Trong nguồn ngữ liệu khảo sát, chúng tôi thu được hai từ: “坦然” (tần rán /thản nhiên) và “悍然” (hàn rán /hãn nhiên/ngang nhiên).

[14]坦然 (tần rán /thản nhiên)

Từ “坦然” (thản nhiên) trong tiếng Hoa đã trải qua quá trình biến đổi thú vị về sắc thái ngữ nghĩa so với tiếng Hán phổ thông. Trong khi từ này vốn mang sắc thái tích cực rõ rệt trong tiếng Hán phổ thông, thường dùng để diễn đạt trạng thái tâm lý an nhiên, không lo âu (ví dụ: “坦然面对” - tần rán miàn duì/đối mặt một cách bình thản), thì trong tiếng Hoa nó đã phát triển thêm sắc thái trung tính, thậm chí có thể dùng để miêu tả những hành vi trung tính hoặc thiếu ý thức. Sự biến đổi này thể hiện qua ví dụ sau:

VD 3: 到了十字路口，我们要停车等红灯，那名男子仍坦然地吸烟，并把烟灰弹下地上¹⁵。

Dịch: Đến ngã tư, chúng tôi dừng xe chờ đèn đỏ, người đàn ông đó vẫn thản nhiên hút thuốc và gõ tàn xuống đất.

Từ “坦然” (thản nhiên) ở trong ví dụ 3 được dùng để diễn đạt thái độ thờ ơ với quy tắc giao thông. Hiện tượng này là chịu ảnh hưởng của tiếng Việt, nơi từ “thản

¹⁵ <https://cn.sggp.org.vn/在公共场所吞云吐雾-post46435.html>

nhiên” vốn mang sắc thái trung tính. “Thản nhiên” trong tiếng Việt có nghĩa là “có dáng vẻ tự nhiên như thường, coi như không có gì xảy ra”. Có nghĩa là: từ này thể hiện thái độ điềm nhiên trước sự việc, mang sắc thái trung tính, không có hàm ý đánh giá. Qua tra cứu trong khối liệu Vietlex, “thản nhiên” gần như chỉ kết hợp với những từ trung tính thiên về miêu tả, chẳng hạn như “thản nhiên đặt thịch bàn tay lên bàn”, “thản nhiên đáp”, không có trường hợp mang nghĩa tích cực rõ rệt và thường đi với hành vi cụ thể hơn là trạng thái tinh thần.

[15] 悍然 (hàn rán /hãn nhiên/ngang nhiên)

Từ “悍然” (hãn nhiên) trong tiếng Hán phổ thông mang một sắc thái tiêu cực mạnh, thường được dùng để miêu tả các hành động hung hăng, bất chấp hậu quả trong các vấn đề nghiêm trọng như chính trị hay pháp luật (ví dụ: “悍然发动战争 - hàn rán fā dòng zhàn zhēng / ngang ngược phát động chiến tranh), 悍然入侵 (hàn rán rù qīn/ngang nhiên xâm lược).

Trong tiếng Hoa, “悍然” (hãn nhiên) đã mang sắc thái trung tính nhiều hơn và được sử dụng rộng rãi trong các tình huống đời thường. Chẳng hạn như “悍然违反” (hàn rán wéi fǎn/ngang nhiên vi phạm), “悍然占用” (hàn rán zhàn yòng/ngang nhiên chiếm dụng), “悍然摆上10台桌椅” (hàn rán bǎi shàng 10 tái zhuō yǐ/Ngang ngược bày 10 bộ bàn ghế), các tổ hợp này đều miêu tả hành vi cố ý bất chấp quy định nhưng ở mức độ dân sự. So với tiếng Hán phổ thông, từ này đã giảm nhẹ sắc thái tiêu cực, không còn giới hạn ở các vấn đề hệ trọng (chiến tranh, ngoại giao), có thể dùng cho các vi phạm đời thường mang tính chất cố ý nhưng không nghiêm trọng. Hiện tượng này có thể chịu ảnh hưởng của “ngang nhiên” - vốn có phạm vi sử dụng rộng hơn, có thể dùng cho cả những hành vi bất chấp quy tắc ở mức độ nhẹ trong cuộc sống hàng ngày.

(2) Khác biệt về sự kết hợp của từ

Một số từ đồng hình tuy giống nhau về hình thức và nghĩa từ vựng, nhưng lại khác nhau về khả năng kết hợp. Sự khác biệt này thường dẫn đến sự chuyển di trọng tâm ngữ nghĩa hoặc thay đổi nghĩa sắc thái. Đây là một dạng dị nghĩa không xuất phát từ nghĩa của bản thân từ, mà xuất phát từ mạng lưới kết hợp mà từ đó tham gia trong mỗi hệ thống.

Trong phần này, chúng tôi lựa chọn một số từ ngữ tiêu biểu để phân tích hiện tượng kết hợp từ, qua đó làm nổi bật những biến đổi trong nghĩa từ vựng của chúng.
[15] 期间 (qījiān/kỳ gian/trong thời gian...)

Trong tiếng Hoa Việt Nam, danh từ “期间” (trong thời gian) thường kết hợp với các từ chỉ khoảng thời gian không xác định như “将来” (jiānglái/tương lai/tương lai), “过去” (guòqù/quá khứ/quá khứ), “最近” (zuìjìn/tối cận/dạo này), tạo thành các cụm như “将来期间” (jiānglái qījiān/tương lai kỳ gian/trong tương lai), “过去期间” (guòqù qījiān/quá khứ kỳ gian/trong quá khứ), “最近期间” (zuìjìn qījiān/tối cận kỳ gian/thời gian gần đây). Đây là điểm khác biệt nổi bật so với tiếng Hán phổ thông, nơi “期间” (kỳ gian) chủ yếu kết hợp với danh từ chỉ thời gian hoặc sự kiện cụ thể như “春节” (chūnjié/xuân tiết/tết Nguyên Đán), “战争” (zhànzhēng/chiến tranh/chiến tranh), “会议” (huìyì/hội nghị/hội nghị).

Về tính chất thời gian, “期间” (kỳ gian) trong tiếng Hán phổ thông thường ưu tiên cho quãng thời gian liên tục, cụ thể, trong khi tiếng Hoa chấp nhận cả thời gian không liên tục.

Nguyên nhân của sự khác biệt này có thể nhìn từ ảnh hưởng của tiếng Việt trong tư duy diễn đạt thời gian. Trong tiếng Việt, “thời gian” có thể dùng với cả khoảng thời gian xác định và không xác định, ví dụ: “thời gian tới”, “thời gian qua”, dẫn đến khuynh hướng mở rộng cách kết hợp của “期间” (kỳ gian) trong tiếng Hoa.

[16] 智慧 (zhìhuì/trí tuệ/trí tuệ)

Danh từ “智慧” (trí tuệ) trong tiếng Hoa thể hiện xu hướng mở rộng nghĩa và phạm vi kết hợp so với tiếng Hán phổ thông. Trong tiếng Hán hiện đại, “智慧” chủ yếu chỉ năng lực tư duy cao cấp của con người, thường kết hợp với các danh từ chỉ người như “人民” (nhân dân), tạo thành đoản ngữ “人民的智慧” (trí tuệ của nhân dân).

Ngữ liệu báo SGGP điện tử ghi nhận cả “智慧” (trí tuệ) lẫn “智能” (trí năng) đều xuất hiện, nhưng “智慧” (trí tuệ) có xu hướng mở rộng sang các ngữ cảnh công nghệ vốn thuộc phạm vi của “智能” (trí năng), điển hình như các tổ hợp “智慧指数” (chỉ số trí tuệ), “智慧游戏” (trò chơi trí tuệ). Hiện tượng này chủ yếu bắt nguồn từ ảnh hưởng của tiếng Việt - ngôn ngữ sử dụng “trí tuệ” cho cả hai khái niệm (như trong “trí tuệ nhân tạo”), dẫn đến sự xóa nhòa ranh giới ngữ nghĩa vốn tồn tại trong tiếng Hán phổ thông.

[17] 越过 (việt qua/vượt qua)

Động từ “越过” (vượt qua) trong tiếng Hoa và tiếng Hán phổ thông đều tuân theo cấu trúc ngữ pháp cơ bản V + N (Động từ + Danh từ).

Trong tiếng Hán phổ thông, “越过” (vượt qua) chủ yếu kết hợp với các danh từ chỉ không gian vật lý cụ thể hoặc khái niệm thời gian, phản ánh nghĩa gốc “vượt qua không gian”. Ví dụ điển hình bao gồm: “越过山丘” (yuèguò shānqiū/việt quá sơn khâu/vượt qua đồi núi), “越过边界” (yuèguò biānjiè/việt quá biên giới/vượt qua biên giới), “越过河流” (yuèguò héliú/việt quá hà lưu/vượt qua sông), “越过岁月长河” (vượt qua dòng chảy thời gian). Nghĩa này nhấn mạnh về không gian vật lý, các trường hợp dùng theo nghĩa ẩn dụ thường gắn với thời gian, và cấu trúc ngữ pháp khá

cố định, ít xuất hiện bỏ ngữ, trạng ngữ.

Trong khi đó, từ “越过” (vượt qua) trong tiếng Hoa Việt Nam không chỉ mở rộng phạm vi sử dụng với xu hướng thiên về kết hợp các danh từ trừu tượng như “困难” (khó khăn), “挑战” (thử thách), “疫情” (dịch bệnh), “难关” (gian nan), thể hiện qua các tổ hợp “越过困难” (vượt qua khó khăn), “越过了疫情” (vượt qua dịch bệnh), “一起越过难关” (cùng nhau vượt qua gian nan), mà còn phát triển khả năng kết hợp cú pháp linh hoạt thông qua việc chèn thêm bỏ ngữ “了” (rồi), định ngữ “目前的” (trước mặt) hay trạng ngữ “一起” (cùng nhau), tạo thành một hệ thống kết hợp đa dạng vượt xa phạm vi sử dụng trong tiếng Hán phổ thông. Ngoài ra, các từ kết hợp bên trái của “越过” (vượt qua) trong tiếng Hoa cũng rất đa dạng, bao gồm danh từ “企业” (qǐyè/xí nghiệp/doanh nghiệp), “皮球” (píqiú/bì cầu/bóng da), “后卫” (hòuwèi/hậu vệ/hậu vệ), “宗亲” (zōngqīn/tông thân/tông thân), động từ “能” (néng/năng/có thể), “协助” (xiézhù/hiệp trợ/hỗ trợ), “努力” (nǔlì/nỗ lực/nỗ lực), cũng như giới từ “以” (yǐ/dĩ/để), đại từ “他们” (tāmen/ta môn/họ).

Nguyên nhân của sự khác biệt này nằm ở ảnh hưởng sâu đậm từ tiếng Việt, nơi “vượt qua” được sử dụng với các danh từ trừu tượng như “vượt qua khó khăn”, “vượt qua thử thách”... Điều này đã dẫn đến sự mở rộng kết hợp của “越过” (vượt qua) trong tiếng Hoa.

[18]辅助 (fǔzhù/phụ trợ/hỗ trợ)

Động từ “辅助” (phụ trợ) trong tiếng Hoa Việt Nam thể hiện sự khác biệt rõ rệt về phạm vi sử dụng, khả năng kết hợp và đặc điểm ngữ pháp. Trong cả tiếng Hoa và tiếng Hán phổ thông, “辅助” (phụ trợ) đều mang nghĩa cơ bản là “hỗ trợ”, “giúp đỡ”.

Tuy nhiên, trong tiếng Hán phổ thông, từ này chủ yếu được dùng trong các lĩnh vực kỹ thuật, y tế và quản lý, với xu hướng kết hợp ổn định cùng các danh từ song tiết mang tính thuật ngữ như “辅助工具” (fǔzhù gōngjù/phụ trợ công cụ/công cụ hỗ trợ), “医疗辅助” (yīliáo fǔzhù/ y liệu phụ trợ/hỗ trợ y tế), hay “人工智能辅助” (réngōng zhìnéng fǔzhù/nhân công trí năng phụ trợ/AI hỗ trợ). Cách dùng này thể hiện đặc trưng ngữ pháp hóa cao và tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc chuẩn hóa thuật ngữ.

Trong tiếng Hoa, “辅助” (phụ trợ) có phạm vi sử dụng rộng hơn và thể hiện mức độ linh hoạt cao trong cấu trúc ngữ pháp. Từ này không chỉ thường xuyên xuất hiện trong các lĩnh vực giáo dục và an sinh xã hội mà còn kết hợp được với nhiều danh từ đơn tiết, như “辅助者” (fǔzhù zhě/ phụ trợ giả/người hỗ trợ), “辅助金” (fǔzhù jīn/ phụ trợ kim/tiền trợ cấp), “辅助额” (fǔzhù é/ phụ trợ ngạch/mức hỗ trợ). Đặc biệt, tiếng Hoa cho phép các hình thức sử dụng đa dạng như “获辅助” (huò fǔzhù/ hoạch phụ trợ/được hỗ trợ), “受辅助” (shòu fǔzhù/ thụ phụ trợ/ được hỗ trợ), vốn hiếm gặp trong tiếng Hán hiện đại. Ngoài ra, “辅助” (phụ trợ) còn thường xuyên xuất hiện trong tên các tổ chức xã hội như “华文教育辅助会” (Hội bảo trợ dạy Hoa văn), “贫穷病人辅助会” (Hội bảo trợ bệnh nhân nghèo) hoặc “胡志明市大中学生辅助中心” (Trung tâm hỗ trợ học sinh sinh viên TP.HCM), cho thấy mức độ phổ biến và xu hướng danh từ hóa cao hơn so với trong tiếng Hán phổ thông.

Về tần suất sử dụng, trong khối liệu BCC, từ “辅助” (phụ trợ) đạt tần suất cao nhất vào năm 1935 (829 lượt) và giảm dần trong các giai đoạn sau (602 lượt năm 1960, 111 lượt năm 2015), phản ánh xu hướng thu hẹp phạm vi sử dụng theo thời gian. Tuy nhiên, trong khối liệu báo SGGP điện tử, từ này lại xuất hiện với tần suất rất cao (5.626 lượt), cho thấy nó vẫn được duy trì ổn định và đóng vai trò quan trọng trong thực tế sử dụng tiếng Hoa tại Việt Nam.

[19] 帮忙 (bāngmáng /bang mang/giúp đỡ)

Động từ “帮忙” (giúp đỡ) trong tiếng Hán phổ thông là một từ ly hợp, nếu có đối tượng chịu tác động trực tiếp của hành động giúp đỡ thì phải sử dụng cấu trúc “帮X一个忙 (giúp X một cái), ví dụ “帮她一个忙 (giúp chị ấy một cái)”, hoặc sử dụng giới từ “给 (cấp/cho)” đặt trước đối tượng chịu tác động, ví dụ “我给他帮忙 (Tôi giúp đỡ anh ấy)”. Nhưng trong tiếng Hoa, “帮忙”(giúp đỡ) có thể kết hợp trực tiếp với tân ngữ, có 3 cấu trúc là: ① 帮忙 (giúp đỡ)+NP_{đối tượng}; ② 帮忙 (giúp đỡ)+NP_{đối tượng}+VP_{nguyên nhân}; ③ 帮忙 (giúp đỡ)+NP_{nguyên nhân}, 3 cấu trúc này đều không có trong tiếng Hán phổ thông. Xem các ví dụ sau:

VD 4: 我们租房买卖, 有遮风挡雨的地方, 而他人要在风雨中谋生, 真的很可怜, 故想帮忙他们¹⁶。

Dịch: Chúng tôi thuê nhà làm buôn bán, có chỗ che mưa che nắng, trong khi người khác phải kiếm sống trong mưa gió, thật sự rất đáng thương, vì vậy muốn giúp đỡ họ.

VD 5: 如果有一个人遇到困难, 你就帮忙他, 这也可叫做尊重¹⁷。

Dịch: Nếu một người gặp khó khăn, bạn giúp đỡ anh ấy, điều này cũng được gọi là tôn trọng.

Trong ví dụ 4 và 5, đại từ “他们” (họ) và “他” (anh ấy) là tân ngữ của động từ “帮忙” (giúp đỡ), theo cấu trúc 帮忙 (giúp đỡ)+NP_{đối tượng}.

VD 6: 目前, 我只可在家里做家务, 偶尔帮忙丈夫卖鱼¹⁸。

¹⁶ <https://cn.sggp.org.vn/讓弱勢者窩心的膳食-post81288.html>

¹⁷ <https://cn.sggp.org.vn/要學會尊重別人-post75217.html>

¹⁸ <https://cn.sggp.org.vn/願為貧窮病人服務的未來醫生-post33223.html>

Dịch: Hiện nay, tôi chỉ có thể làm việc nhà ở nhà, thỉnh thoảng **giúp** chồng bán cá.

VD 7: 他们获得抚养将近10年, 现在长大了, 继续在孤儿院**帮忙**父亲照顾弟妹们¹⁹。

Dịch: Họ được nuôi dưỡng gần 10 năm, bây giờ đã trưởng thành, tiếp tục ở lại viện mồ côi để **giúp** cha chăm sóc các em.

VD 8: 他不单只**帮忙**我学习, 假日还有约我一起去游玩²⁰。

Dịch: Anh ấy không chỉ **giúp** tôi học tập, mà còn hẹn tôi đi chơi vào các ngày nghỉ.

Trong ví dụ 6, 7 và 8, cách sử dụng động từ “帮忙” (giúp đỡ) theo cấu trúc 帮忙 (giúp đỡ)+NP_{đối tượng}+VP_{nguyên nhân}, “丈夫” (chồng), “父亲” (bố) và “我” (tôi) là đối tượng được giúp đỡ, còn “卖鱼” (bán cá), “照顾” (chăm sóc) và “学习” (học tập) là nguyên nhân dẫn đến cần sự giúp đỡ. Trong cấu trúc này, động từ “帮忙” (giúp đỡ) có thể thay thế bởi “帮助” (bang trợ) mà không thay đổi ý nghĩa.

VD 9: 由于缺乏人手, 店主叫毕老来**帮忙**杂务²¹。

Dịch: Do thiếu nhân lực, chủ quán gọi ông Tắt đến giúp đỡ các công việc vặt.

Trong ví dụ 9 cách sử dụng động từ “帮忙” (giúp đỡ) theo cấu trúc 帮忙 (giúp đỡ)+NP_{nguyên nhân}, trong tiếng Hán hiện đại, nếu muốn diễn đạt nghĩa này phải nói là 帮忙做杂务 (giúp đỡ làm công việc vặt), tức là phải sử dụng cấu trúc 帮忙 (giúp đỡ)+VP_{nguyên nhân}.

Trong tiếng Hoa, cấu trúc 帮忙 (giúp đỡ)+NP_{đối tượng}+VP_{nguyên nhân} là được sử dụng nhiều nhất. Xét về chức năng, động từ “帮忙 (giúp đỡ)” trong tiếng Hoa là một

¹⁹ <https://cn.sggp.org.vn/60-多名孤兒的父親-post34584.html>

²⁰ <https://cn.sggp.org.vn/難得好友-post66666.html>

²¹ <https://cn.sggp.org.vn/畢廣潤為華社熱心奉獻逾半生-post54693.html>

động từ ngoại động; Xét về nghĩa, ý nghĩa của động từ “帮忙” (giúp đỡ) trong tiếng Hoa không khác gì với ý nghĩa trong tiếng Hán hiện đại, nhưng xét về khả năng kết hợp, có sự khác biệt lớn so với tiếng Hán hiện đại.

[20] 优越 (yōuyue/ưu việt)

Tính từ “优越” (ưu việt) trong tiếng Hoa có phạm vi kết hợp từ ngữ mở rộng hơn so với tiếng Hán phổ thông. Trong tiếng Hán phổ thông, “优越” (ưu việt) mang nghĩa vị “tốt hơn, vượt trội, xuất sắc”, thường dùng để chỉ điều kiện, vị trí, hoàn cảnh có lợi thế, và nhiều khi cũng chỉ kết hợp với các từ chỉ điều kiện, vị trí, hoặc kết hợp với các phụ tố như “感” (gǎn/cảm), “性” (xìng/tính) tạo thành cụm từ “优越感” (yōuyuegǎn/ưu việt cảm), “优越性” (yōuyuèxìng/ưu việt tính/tính ưu việt), ít khi được dùng để miêu tả phẩm chất con người hoặc chất lượng sản phẩm.

Nhưng trong tiếng Hoa, “优越” (ưu việt) có thể kết hợp với nhiều danh từ cụ thể, những kết hợp này không phổ biến trong tiếng Hán phổ thông, chẳng hạn như: “质量优越” (zhìliàng yōuyue/chất lượng ưu việt/chất lượng vượt trội), “优越学生” (yōuyue xuéshēng/ưu việt học sinh/học sinh ưu tú), “优越产品” (yōuyue chǎnpǐn/ưu việt sản phẩm/sản phẩm vượt trội), “师资优越” (shīzī yōuyue/sư tư ưu việt/giáo viên chất lượng cao), “优越办法” (yōuyue bànfǎ/ưu việt biện pháp/giải pháp tối ưu).

Khi chúng tôi tra cứu trong khối liệu Vietlex, “ưu việt” chỉ xuất hiện với tần suất 6 lượt, trong đó có 3 lượt là kết hợp với “tính” tạo thành cụm từ “tính ưu việt”, 3 lượt còn lại là “cải tiến và hoàn thiện ưu việt dây chuyền sản xuất”, “một phương pháp tồn tại ưu việt” và “được hưởng một giáo dục ưu việt”. Kết quả này cho thấy mặc dù “优越” (ưu việt) có từ Hán Việt tương ứng là “ưu việt”, nhưng phạm vi sử dụng của “ưu việt” trong tiếng Việt rất là hạn chế.

Một hiện tượng thú vị là “优越” (ưu việt) trong tiếng Hoa Malaysia cũng có cách dùng tương tự trong tiếng Hoa trên báo SGGP điện tử [116, tr.76], nhưng nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này cần phải khảo sát thêm.

3.4.4. Đặc điểm ngữ nghĩa của từ đồng hình dị nghĩa

Từ đồng hình dị nghĩa trên báo SGGP điện tử không chỉ đơn thuần là hiện tượng trùng hình thức giữa tiếng Hoa và tiếng Hán phổ thông. Chúng còn phản ánh những biến đổi sâu sắc trong hệ thống ngữ nghĩa, bắt nguồn từ nhiều yếu tố như tiếp xúc ngôn ngữ, nhu cầu giao tiếp xã hội, và sự thích nghi văn hoá của cộng đồng người Hoa tại Việt Nam. Qua khảo sát và phân tích trên, có thể nhận diện những đặc điểm ngữ nghĩa tiêu biểu của nhóm từ này theo ba phương diện chính: (1) Bảo lưu nghĩa gốc, (2) Đặc trưng về ngữ nghĩa thể hiện qua kết hợp từ và (3) Mức độ phụ thuộc vào ngữ cảnh sử dụng cao.

(1) Bảo lưu nghĩa gốc

Một đặc điểm nổi bật của nhóm từ đồng hình dị nghĩa trên báo SGGP điện tử là mặc dù xuất hiện sự biến đổi về nghĩa, nhưng đa phần các từ này vẫn giữ lại một phần nghĩa hạt nhân vốn có từ tiếng Hán phổ thông. Hiện tượng này cho thấy quá trình tiếp xúc và biến thể ngôn ngữ diễn ra trên nền tảng kế thừa, chứ không phải phủ định hoàn toàn nghĩa gốc.

Chẳng hạn, từ “素质” (sùzhì/tố chất) trong tiếng Hán phổ thông chủ yếu chỉ những phẩm chất cơ bản, năng lực bẩm sinh hoặc tố chất bên trong của con người, ví dụ như trí tuệ, đạo đức, thể lực. Trong báo SGGP điện tử, từ này tuy được mở rộng để chỉ chất lượng hoặc phẩm chất, song nghĩa từ vựng cơ bản về tính chất nội tại chỉ con người vẫn được bảo lưu.

Qua các phân tích trên có thể thấy rằng, dù có sự xuất hiện các nghĩa mới hoặc phạm vi nghĩa được mở rộng, các từ đồng hình dị nghĩa trên báo SGGP điện tử vẫn bảo lưu được phần nghĩa từ vựng cốt lõi, phản ánh tính kế thừa và ổn định nhất định trong quá trình biến đổi ngôn ngữ.

(2) Đặc trưng về ngữ nghĩa thể hiện qua kết hợp từ

Trên báo SGGP điện tử, đặc trưng kết hợp từ của các từ đồng hình dị nghĩa còn cho thấy sự tái cấu trúc sâu sắc trong hệ thống ngữ nghĩa - ngữ pháp dưới ảnh hưởng của môi trường tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam. Dựa trên mô hình lý thuyết Ngữ pháp Từ vựng của Sinclair [64], quá trình biến đổi này có thể được phân tích một cách hệ thống thông qua bốn phương diện hỗ trợ, từ cụ thể đến trừu tượng: tổ hợp từ vựng, liên kết nghĩa, khuynh hướng ngữ nghĩa và sắc thái ngữ nghĩa.

Ở cấp độ cơ bản nhất, tổ hợp từ vựng thể hiện sự thay đổi trực tiếp trong các mô hình kết hợp, điển hình như cụm “在将来期间” – một cấu trúc chịu ảnh hưởng rõ rệt từ mô hình “trong thời gian...” của tiếng Việt.

Bước sang cấp độ trừu tượng hơn, khuynh hướng ngữ nghĩa của nhiều từ đã mở rộng sang các trường nghĩa mới, phản ánh các chủ đề đặc thù của xã hội Việt Nam. Chẳng hạn, từ “爆满” không chỉ giới hạn trong phạm vi không gian công cộng như trong tiếng Hán phổ thông, mà còn kết hợp với các trường nghĩa như sản xuất (“订单爆满”) hay y tế (“医院爆满”). Song song với đó, sắc thái ngữ nghĩa – lớp ý nghĩa mang tính thái độ và đánh giá – cũng có sự biến đổi tinh tế. Từ “坦然” vốn mang sắc thái tích cực (sự bình thản) trong tiếng Hán phổ thông, thì trong bối cảnh báo chí SGGP Hoa văn lại thường mang sắc thái trung tính hoặc thiếu tích cực, để chỉ thái độ thờ ơ trước các vấn đề xã hội.

Sự thay đổi trong các tổ hợp từ vựng cụ thể là cơ sở dẫn đến sự tái cấu trúc nghĩa của từ, từ đó kéo theo sự mở rộng khuynh hướng ngữ nghĩa và làm biến chuyển sắc thái ngữ nghĩa. Quá trình này không chỉ khẳng định tính hệ thống của sự tiếp biến ngôn ngữ mà còn cho thấy tiếng Hoa tại Việt Nam đã phát triển một “hệ sinh thái” kết hợp từ mang đậm dấu ấn của bối cảnh văn hóa-xã hội Việt Nam.

(3) Mức độ phụ thuộc vào ngữ cảnh sử dụng cao

Cuối cùng, một trong những đặc điểm ngữ nghĩa quan trọng nhất của từ đồng

hình dị nghĩa là mức độ phụ thuộc vào ngữ cảnh sử dụng cao. Rất nhiều từ đồng hình dị nghĩa trên báo SGGP điện tử chỉ có thể được hiểu đúng nghĩa khi đặt trong một ngữ cảnh cụ thể. Đây là yếu tố khiến việc nhận diện nghĩa của nhóm từ này trở nên phức tạp hơn nhiều so với từ dị hình đồng nghĩa hoặc từ ngữ đặc hữu.

Ví dụ, từ “机车” (jī chē/cơ xa/xe máy) nếu không có ngữ cảnh cụ thể, sẽ rất dễ bị hiểu lầm theo nghĩa “đầu máy xe lửa” như trong tiếng Hán phổ thông. Chỉ khi đặt vào ngữ cảnh cụ thể, từ này mới được hiểu chính xác là xe máy.

Chính vì vậy, việc nghiên cứu từ đồng hình dị nghĩa đòi hỏi phải luôn gắn liền với ngữ cảnh, không thể tách rời khỏi bối cảnh sử dụng cụ thể. Đây là một trong những đặc điểm quan trọng nhất, giúp phân biệt từ đồng hình dị nghĩa với các hiện tượng từ vựng khác.

Tóm lại, từ đồng hình dị nghĩa là một hiện tượng tiêu biểu phản ánh sự khác biệt rõ rệt về mặt ngữ nghĩa giữa tiếng Hoa và tiếng Hán phổ thông. Bản chất của hiện tượng này là kết quả của quá trình thích nghi, bản địa hóa và tái tạo nghĩa trong môi trường tiếp xúc ngôn ngữ. Quá trình này vừa phản ánh cơ chế tiếp xúc sâu của hai hệ thống ngôn ngữ Hoa – Việt, vừa cho thấy rằng hệ thống nghĩa của từ không phải là một cấu trúc đóng mà mang tính động, phụ thuộc vào ngữ cảnh và không gian sử dụng. Việc hệ thống hóa và phân tích nhóm từ này không chỉ góp phần làm nổi bật đặc trưng từ vựng của báo SGGP điện tử, mà còn cung cấp tư liệu và cơ sở lý luận quan trọng cho các lĩnh vực như nghiên cứu biến thể ngôn ngữ, giảng dạy tiếng Hoa như một ngoại ngữ, và giao tiếp liên văn hóa.

Trên đây, chúng tôi đã lần lượt phân tích chi tiết ba hiện tượng từ vựng trong mối tương quan giữa tiếng Hoa trên báo SGGP điện tử và tiếng Hán phổ thông: từ ngữ đặc hữu, từ ngữ đồng hình dị nghĩa và từ ngữ dị hình đồng nghĩa. Để có cái nhìn tổng quan và rõ ràng hơn, dưới đây sẽ tiến hành tổng kết ba hiện tượng nói trên, xem Bảng 3-2.

Bảng 3- 2: Phân loại từ vựng trong sự đối chiếu giữa từ vựng tiếng Hoa trên báo SGGP điện tử với tiếng Hán phổ thông

Phân loại	Tiểu loại	Ví dụ
Từ ngữ đặc hữu	1. Chủ đề thể chế chính trị, cơ quan tổ chức	民运部 (ban dân vận)
	2. Chủ đề ẩm thực	白小 (bạc xỉu)
	3. Chủ đề văn hóa, phong tục	节子戏 (trích đoạn)
	4. Chủ đề xã hội - kinh tế	企名 (đứng tên)
	5. Chủ đề danh xưng	二征夫人 (Hai Bà Trưng)
Từ ngữ dị hình đồng nghĩa	1. Sự khác biệt về lựa chọn hình vị cấu tạo từ	留院 (lưu viện) 住院 (nằm viện)
	2. Sự khác biệt về số âm tiết	拨电 (bát điện) 拨电话 (bát điện thoại)
	3. Sự khác biệt về trật tự hình vị	苦诉 (khổ tố) 诉苦 (tố khổ)
Từ ngữ đồng hình dị nghĩa	1. Đồng hình dị nghĩa hoàn toàn	唐山 (Đường Sơn)
	2. Đồng hình dị nghĩa một phần	动员 (động viên)

3.5. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng

Dựa trên kết quả phân tích trên, có thể nhận diện ba yếu tố chính chi phối sự hình thành đặc điểm từ vựng trên tờ báo: yếu tố xã hội, yếu tố tiếp xúc ngôn ngữ và khả năng sáng tạo của cộng đồng người Hoa tại Việt Nam.

3.5.1. Yếu tố xã hội

(1) Sự kế thừa ngôn ngữ

Tiếng Hoa có hiện tượng thụ đắc không đầy đủ đối với ngôn ngữ kế thừa [116, tr.85]. Theo Montrul [62, tr.122-128], đối với người nói ngôn ngữ kế thừa, nguồn chính của ngôn ngữ đầu vào là từ thể hệ trước. Nếu thể hệ trước hoặc nhóm thể hệ trung gian có hiện tượng chuyển nghĩa, giản hóa, mài mòn hoặc hóa thạch hóa ngôn ngữ kế thừa thì sẽ ảnh hưởng đến ngôn ngữ của thể hệ sau.

Đối với người Hoa ở Việt Nam, tiếng Hoa chính là ngôn ngữ kế thừa của họ, và hiện tượng thụ đắc ngôn ngữ không đầy đủ cũng thể hiện khá rõ rệt. Một ví dụ điển hình là việc sử dụng từ ngữ phương ngữ trên báo SGGP điện tử, một số từ phương ngữ có tần suất sử dụng cao hơn nhiều so với trong tiếng Hán hiện đại, ví dụ như phụ ừ “极之” (cực chi/rất), động từ gây khiến “令到” (lệnh đáo/khiến), giới từ “透过” (thấu qua/thông qua). Còn một ví dụ nữa là giản hóa ngôn ngữ, trong tiếng Hoa không ít hiện tượng trợ từ “的” (đích) và “地” (địa) bị lược bỏ, xem các ví dụ sau:

VD 10: 一名日本朋友告诉我：在该国，学校是没有工人清理校园、课室的，一切都是学生去做²²。

Dịch: Một người bạn Nhật đã nói với tôi rằng: Ở Nhật Bản, trong trường học không có công nhân dọn dẹp vệ sinh trường hay lớp học, tất cả đều do học sinh tự làm.

VD 11: 为一个清洁、减少水淹的城市，市民勿在街上、河涌乱丢垃圾”运动发起 8 个月后，各郡、县各垃圾污染场已获净化²³。

Dịch: Sau 8 tháng phát động phong trào "Vì một thành phố sạch đẹp, giảm thiểu ngập lụt, người dân không vứt rác bừa bãi trên đường phố và sông ngòi", các bãi rác ô nhiễm ở các quận, huyện đã được làm sạch.

²² <https://cn.sggp.org.vn/从电杆小解联想文明意识-post36677.html>

²³ <https://cn.sggp.org.vn/美化生活环境人人有责-post39838.html>

VD 12: 阿兆感动(地)忆述: “拍照前一天, 拍摄团队的忠孝哥正生病但仍冒著雨陪我们去试婚纱、西装并提供很多咨询”²⁴。

Dịch: *A Triệu cảm động kể lại: “Ngày trước khi chụp ảnh, anh Trung Hiếu trong đội chụp ảnh đang bị ốm nhưng vẫn đội mưa đi cùng chúng tôi thử váy cưới, áo vest và cung cấp rất nhiều tư vấn”.*

Hiện tượng thụ đắc không đầy đủ đối với ngôn ngữ kế thừa trong tiếng Hoa đã được minh chứng qua các ví dụ trên. Các ví dụ về việc sử dụng từ ngữ phương ngữ trên *Báo Sài Gòn Giải Phóng* cho thấy sự ảnh hưởng của phương ngữ đối với tiếng Hoa. Hiện tượng giản hóa ngôn ngữ, như việc lược bỏ trợ từ “的” (đích), “地” (địa) trong các câu ví dụ, phản ánh sự chuyển di tiêu cực trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ. Việc này không chỉ làm thay đổi cấu trúc ngữ pháp mà còn ảnh hưởng đến cách biểu đạt và nhận diện ngôn ngữ của cộng đồng người Hoa Việt Nam.

(2) Sự ảnh hưởng của truyền thông và tiếng Hoa trong các khu vực khác

Các hiện tượng biến thể từ vựng trong tiếng Hoa Việt Nam, ngoài việc chịu ảnh hưởng sâu sắc từ môi trường ngôn ngữ ra, còn có sự tiếp thu ở các mức độ khác nhau cách diễn đạt từ tiếng Hoa trong khu vực khác. Trong đó, truyền thông với tư cách là phương tiện truyền tải ngôn ngữ quan trọng, đã đóng vai trò then chốt trong việc nhập thông tin, bắt chước ngôn ngữ và hình thành thói quen diễn đạt.

Trong bối cảnh thời đại truyền thông số, các nền tảng truyền thông đa dạng: bao gồm tin tức trực tuyến, video ngắn, podcast giáo dục, mạng xã hội... đã mở rộng đáng kể chủng loại và nguồn gốc của nội dung tiếng Hoa có thể tiếp cận trong bối cảnh Việt Nam. Như Ông Huệ Dịch (汪惠迪) [180] đã chỉ ra, nhờ sự tương đồng về địa lý, thể chế và sự kết nối truyền thông chặt chẽ, các khu vực Đài Loan, Hồng Kông, Ma Cao, Singapore và Malaysia đã hình thành một không gian ngôn ngữ chung, nơi các từ ngữ mới được lan truyền và tiếp nhận một cách nhanh chóng. Đặc biệt, nội

²⁴ <https://cn.sggp.org.vn/施掖的幸福-post29732.html>

dung truyền thông tiếng Hoa từ Đài Loan, Hồng Kông, Singapore, Malaysia... với tần suất xuất hiện cao, và tính tiếp cận kịp thời, có sức lan tỏa mạnh ở Việt Nam. Người sử dụng tiếng Hoa thông qua việc tiếp xúc hàng ngày với các tác phẩm truyền thông từ những khu vực này, dần làm quen với phong cách và mô hình diễn đạt của họ, từ đó ảnh hưởng đến xu hướng sử dụng từ ngữ.

Đồng thời, cùng với sự phát triển của giáo dục tiếng Trung Quốc những năm gần đây, ngày càng nhiều học sinh Việt Nam ra nước ngoài học tiếng Hán, tiếp nhận đầu vào tiếng Hoa từ các khu vực khác nhau. Một số sinh viên hoàn thành chương trình học ngôn ngữ tại Đài Loan, Hồng Kông... sau khi trở về Việt Nam tham gia công tác giảng dạy hoặc truyền bá ngôn ngữ, đã vô thức mang theo những đặc điểm ngôn ngữ, cách diễn đạt đã học được vào Việt Nam. Mặc dù con đường hồi lưu ngôn ngữ này không nhất thiết ảnh hưởng đến sự thay đổi cấu trúc của hệ thống từ vựng, nhưng trong phong cách diễn đạt, lựa chọn từ ngữ, đã tạo ra ảnh hưởng thâm sâu vào cách dùng từ.

Trong khối liệu báo SGGP điện tử, xuất hiện số lượng lớn từ ngữ và cách diễn đạt phổ biến trong hệ thống từ vựng của tiếng Hoa Hồng Kông, Đài Loan, Singapore, Malaysia... Một số từ điển hình như “铁枝” (tiě zhī/thiết chi/thanh sắt), “出街” (chū jiē/xuất cai/ra phố), “差劣” (chà liè/sai liệt/kém), “侠士” (xiá shì/hiệp sĩ/hiệp sĩ), “班导师” (bān dǎo shī/ban đạo sư/giáo viên chủ nhiệm), “拨电” (bá diàn/bạt điện/gọi điện), “川行” (chuān xíng/xuyên hành/đi), “善长仁翁” (shàn zhǎng rén wēng/thiện trưởng nhân ông/người hảo tâm)... Điều này càng xác nhận tiếng Hoa Việt Nam trong thực tiễn sử dụng ngôn ngữ chịu ảnh hưởng đa nguồn đầu vào. Mặc dù những ảnh hưởng này chưa chắc dẫn đến thay đổi cấu trúc ngôn ngữ mang tính hệ thống, nhưng trong thực tế sử dụng ngôn ngữ, chúng đã trở thành một trong những nhân tố thúc đẩy quan trọng của hiện tượng biến thể từ vựng, đồng thời cũng là biểu hiện điển hình trong bối cảnh tiếp xúc ngôn ngữ.

3.5.2. Ảnh hưởng từ các ngôn ngữ tiếp xúc

(1) Sự ảnh hưởng của phương ngữ Hán và tiếng Hán cổ

Tiếng Hoa là ngôn ngữ chung của cộng đồng người Hoa tại Việt Nam, trong khi phương ngữ vẫn là tiếng mẹ đẻ hoặc ngôn ngữ giao tiếp trong gia đình của phần lớn người Hoa [70]. Từ vựng tiếng Hoa tồn tại một lượng lớn từ ngữ phương ngữ, phản ánh tính độc đáo của nó, đồng thời cho thấy tính bao dung, bổ sung và thẩm thấu trong giao tiếp ngôn ngữ. Do nguyên nhân lịch sử, tiếng Hán ban đầu xuất hiện tại Việt Nam đều mang diện mạo phương ngữ. Cách đây hơn 300 năm trước, do những nguyên nhân như thất mùa, bệnh dịch, biến động xã hội, những di dân Trung Quốc lìa bỏ quê hương miền đất ở các tỉnh duyên hải phía Nam Trung Quốc bằng đường biển đến vùng đất miền Nam Việt Nam. Quá trình di cư này bắt đầu từ khoảng đầu thế kỷ XVII đến những năm 40 thế kỷ XX mới kết thúc. Quê quán của những di dân này chủ yếu là tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến và Hải Nam Trung Quốc, nơi có nhiều phương ngữ khác nhau. Họ thường tập hợp lại với nhau và định cư thành từng nhóm những người cùng quê, có chung một phương ngữ, lập nên các bang, hội đồng hương. Tính đến năm 1975, sau khi đất nước Việt Nam thống nhất, có khoảng 1,5 triệu người Hoa ở Việt Nam, trong số này có 2/3 số người (khoảng 1 triệu) tập trung sinh sống tại khu vực Chợ Lớn của Sài Gòn, và 500 nghìn người còn lại phân bố tại các thành phố khác nhau. Quê quán của 2/3 người Hoa đó có nguồn gốc chủ yếu từ Quảng Đông, tiếp theo là Phúc Kiến [113, tr.572]. Người có quê quán từ Quảng Đông chủ yếu là người Quảng Châu, người Triệu Khánh và người Triều Châu. Theo số liệu thống kê, vào đầu những năm 90 thế kỷ XX, ở Việt Nam, người Hoa nói phương ngữ Phúc Kiến chiếm 6%, phương ngữ Quảng Châu chiếm 56.5%, phương ngữ Triều Châu chiếm 34%, phương ngữ Hakka chiếm 1.5%, phương ngữ Hải Nam chiếm 2% [29, tr.100]. Số liệu thống kê này cho thấy, phương ngữ Quảng Đông là phương ngữ có dân số người Hoa sử dụng nhiều nhất ở Việt Nam. Ngữ liệu của chúng tôi cũng đã chứng minh điều này, trong số 215 từ phương ngữ, có 184 từ là phương ngữ Quảng Đông, nhóm từ này được tiếp nhận nguyên dạng từ phương ngữ cả về hình thức lẫn ngữ

nghĩa, điển hình như “冲凉” (chōng liáng/xung lương/tắm) , “利是” (lì shì/lợi thị/lì xì), “手信” (shǒu xìn/thủ tín/quà lưu niệm), “吊水” (diào shuǐ/điều thủy/truyền nước), “石屎” (shí shǐ/thạch thi/bê tông), “间中” (jiān zhōng/gian trung/đôi khi), “起身” (qǐ shēn/khởi thân/ngủ dậy), “落力” (luò lì/lạc lực/hết sức), “煎堆” (jiān duī/ tiên đôi/bánh tiêu), “幼” (yòu/ ấu). Ngoài ra, làng được gọi là “条” (tiáo/điều), đây cũng là một đặc trưng của tiếng Quảng Đông, mà cách dùng này chúng tôi cũng có thể tìm trên báo SGGP, ví dụ “一条村落” (nhất điều thôn lạc/một làng), “9 条村” (cửu điều thôn/9 làng) v.v...

Về mặt tiếng Hán cổ, học giả Singapore Chu Thanh Hải (周清海) [210, tr.23] từng chỉ ra: “Khu vực tiếng Hoa, phần lớn là những khu vực lấy phương ngữ miền Nam làm tiếng mẹ đẻ. Trong phương ngữ miền Nam đã giữ lại nhiều yếu tố tiếng Hán cổ, nhiều hơn so với trong tiếng Hán hiện đại”. Trong phương ngữ giữ lại từ tiếng Hán cổ, sau đó từ tiếng Hán cổ lại đi vào tiếng Hoa, hiện tượng này cũng có thể tìm thấy trong báo SGGP, ví dụ trong kết hợp “新张期间” (xīn zhāng qī jiān/tân trương kỳ gian/trong thời gian mới khai trương), từ “新张” (xīn zhāng /tân trương/khai trương)” là một từ tiếng Hán cổ²⁵, có nghĩa là cửa hàng mới khai trương. Từ này xuất hiện 36 lần trong khối liệu báo SGGP điện tử, cho thấy việc sử dụng từ này không phải là ngẫu nhiên. Ngoài ra, còn một số từ tiếng Hán cổ tiêu biểu như “徒步” (tú bù/đồ bộ/đi bộ), “善信” (shàn xìn/thiện tín), “生果” (shēng guǒ/sinh quả/hoa quả), “市集” (shì jí/thị tập/chợ), “水喉” (shuǐ hóu/thủy hầu/vòi nước) “火患” (huǒ huàn/hỏa hoạn), v.v.

(2) Sự ảnh hưởng của tiếng Hán cận đại

²⁵ <https://ctext.org/pre-qin-and-han/zh?searchu=新张>

Như phần trước đã đề cập, một lượng lớn người Hoa đã di cư đến miền Nam Việt Nam từ đầu thế kỷ 17 đến những năm 1940 của thế kỷ 20. Thời điểm này chính là giai đoạn người Hoa định cư tại Việt Nam, nên thứ tiếng Hán họ sử dụng và truyền lại thường không phải là tiếng Hán phổ thông hiện đại - thứ “ngôn ngữ chuẩn quốc gia” ngày nay, mà là “Quốc ngữ” hoặc phương ngữ trong thời kỳ đó.

Từ góc độ phát triển ngôn ngữ, theo nghiên cứu của Điều Yến Bân (刁晏斌) [87], sự phân hóa của tiếng Hán hiện đại bắt đầu từ Phong trào Ngũ Tứ. Còn biến thể chuẩn hiện đại là “tiếng Phổ thông” chỉ chính thức được hình thành sau Hội nghị khoa học “Vấn đề chuẩn hóa tiếng Hán hiện đại” do Viện Khoa học Trung Quốc tổ chức vào năm 1955, từ đó, tiếng Hán phổ thông mới được chính thức xác lập làm ngôn ngữ chuẩn quốc gia với tiêu chí “lấy phương ngữ Bắc Kinh làm cơ sở, lấy âm Bắc Kinh làm chuẩn”. Trước đó, Quốc ngữ và tiếng Hán phổ thông vẫn đang trong giai đoạn phát triển và phân hóa. Đặc biệt trong giai đoạn 1924-1927, do sự biến chuyển của cục diện chính trị Trung Quốc, các căn cứ địa của Đảng Cộng sản Trung Quốc ngày càng phát triển mạnh, khiến xu hướng phân hóa ngôn ngữ gia tăng, “tiếng Hán phổ thông” bắt đầu tách khỏi “Quốc ngữ” và đi vào con đường phát triển độc lập.

Tóm lại, lịch sử tiếp nhận tiếng Hán của cộng đồng người Hoa tại Việt Nam diễn ra sớm hơn nhiều so với thời kỳ hình thành chính thức của tiếng Hán phổ thông. Về mặt ngôn ngữ, tiếng Hoa tại Việt Nam kế thừa “Quốc ngữ” thời kỳ cuối nhà Thanh - đầu thời kỳ Dân quốc và phương ngữ của họ, chứ không phải tiếng Hán phổ thông đương đại. Do đó, việc một số từ vựng đã không sử dụng trong tiếng Hán là chuyện đương nhiên, như các từ láy “拳拳” (quán quán/quyền quyền/tha thiết), “挤挤挨挨” (jǐ jǐ āi āi/tễ tễ ai ai/chen chúc) và “营营役役” (yíng yíng yì yì/doanh doanh dịch dịch). Điều này cũng gián tiếp lý giải nguyên nhân tại sao một số từ vựng tương chừng “lỗi thời” trên báo SGGP lại có sức sống mãnh liệt trong cộng đồng người Hoa Việt Nam.

(3) Ảnh hưởng từ tiếng Việt

Ảnh hưởng của tiếng Việt đối với từ vựng trên báo SGGP điện tử thể hiện rõ nét nhất thông qua hiện tượng sao phỏng cấu trúc và vay mượn ngữ nghĩa. Hiện tượng này xảy ra ở nhiều cấp độ, từ việc tạo từ đến sự kết hợp giữa các từ.

Ở cấp độ tạo từ: Các từ mới được cấu tạo bằng cách dịch mô hình từ tiếng Việt. Ví dụ, “登入” (dēngrù/đăng nhập) thay thế cho “登录” (dēnglù/đăng lục) trong tiếng Hán phổ thông, “脱险出口” (tuōxiǎn chūkǒu/lối thoát hiểm) sao chép cấu trúc của cụm từ tiếng Việt, thay thế cho cách nói phổ thông “安全出口” (ānquán chūkǒu/an toàn xuất khẩu).

Ở cấp độ kết hợp từ: Ảnh hưởng này lan tỏa đến các kết hợp từ có tính cố định cao. Các cụm như “越过困难” (yuèguò kùnnán/vượt qua khó khăn) và “在未来期间” (zài wèilái qījiān/trong thời gian tương lai) tuy đúng ngữ pháp tiếng Hán, nhưng sự lựa chọn và kết hợp các thành tố lại tuân thủ chặt chẽ mô hình của cụm từ tiếng Việt tương đương.

Cơ chế của ảnh hưởng này có thể được lý giải từ góc độ lý thuyết và thực tiễn xã hội. Theo Vương Hy Kiệt (王希杰) [177], sự kết hợp từ không chỉ đơn thuần là một hiện tượng ngữ pháp, mà còn liên quan mật thiết đến các yếu tố ngoài ngôn ngữ như bối cảnh văn hóa xã hội và tâm lý. Lâm Hạnh Quang (林杏光) [124] cũng chỉ ra rằng hiện tượng kết hợp từ phần lớn bắt nguồn từ ảnh hưởng của ngôn ngữ mẹ đẻ trong môi trường song ngữ. Trong bối cảnh Việt Nam, điều này có nghĩa là: đối với nhiều thế hệ người Hoa tại Việt Nam, tiếng Việt đã trở thành ngôn ngữ mẹ đẻ thực sự và là ngôn ngữ quốc gia chi phối mọi mặt đời sống của họ. Chính điều này khiến cho họ khi sử dụng tiếng Hoa, sự chi phối của cấu trúc và tư duy tiếng Việt trong quá trình kết hợp từ là điều không thể tránh khỏi, như một hình thức “chuyển di ngôn ngữ” tất yếu.

Những phân tích trên cho thấy, với vai trò là ngôn ngữ quốc gia và ngôn ngữ mẹ

đề của phần lớn cộng đồng người Hoa, tiếng Việt đã có ảnh hưởng sâu sắc, thấm thấu vào cơ chế tạo từ và kết hợp từ của ngôn ngữ mà cộng đồng người Hoa sử dụng. Đây không chỉ đơn thuần là sự vay mượn bề ngoài, mà là kết quả của một quá trình tiếp xúc ngôn ngữ lâu dài, trong đó tiếng Hoa buộc phải thích nghi một cách sáng tạo với môi trường sử dụng mới, từ đó hình thành nên lớp từ vựng mang đậm dấu ấn bản địa.

3.5.3. Khả năng tạo từ mới của người Hoa Việt Nam

Bên cạnh những hiện tượng vay mượn và tiếp biến, khối liệu báo SGGP điện tử còn cho thấy một điểm nổi bật: khả năng sáng tạo từ vựng của cộng đồng người Hoa tại Việt Nam. Những đơn vị từ vựng này được cấu thành từ các hình vị Hán có sẵn, nhưng không tồn tại trong tiếng Hán phổ thông, hình thành nên một lớp từ ngữ đặc hữu. Hiện tượng này bắt nguồn từ nhu cầu định danh cho những hiện thực xã hội, công nghệ và văn hóa mới nảy sinh trong bối cảnh Việt Nam, phản ánh năng lực ngôn ngữ chủ động và linh hoạt của cộng đồng người Hoa Việt Nam.

Chẳng hạn: Từ “企名” (xí danh) là ví dụ điển hình cho sự pha trộn ngôn ngữ. Thành tố “企” (xí) có nguồn gốc từ phương ngữ Quảng Đông, mang nghĩa “đứng”. Khi kết hợp với “名” (danh) và được hiểu thông qua khái niệm “đứng tên” trong tiếng Việt, nó tạo ra một từ mới, rõ nghĩa để chỉ việc “có danh nghĩa và tư cách chính thức để là người có quyền về cái gì đó”.

Từ “转线” (chuyển tuyến) dùng để chỉ việc chuyển đổi hình thức khám chữa bệnh giữa tuyến trên và tuyến dưới.

Một số từ được sáng tạo chủ yếu dựa trên vốn từ vựng phương ngữ. Như từ “幼沙” (ấu sa) dùng để chỉ "cát mịn", trong đó “幼” (ấu) bắt nguồn từ âm đọc và nghĩa “nhỏ, mịn” của chữ “细” (tế) trong tiếng Quảng Đông. Tương tự, “白小” (bạc xiu) là tên gọi của một loại cafe ở Việt Nam, cũng bắt nguồn từ tiếng Quảng Đông.

Sự xuất hiện của những đơn vị này chứng minh rằng tiếng Hoa tại Việt Nam

không phải là một hệ thống ngôn ngữ thụ động. Nó là một thực thể sống động, không ngừng tự sáng tạo để đáp ứng nhu cầu biểu đạt. Quá trình này làm nổi bật “cơ chế sáng tạo nội sinh” – khả năng tận dụng các thành tố ngôn ngữ sẵn có để tạo nên những từ vựng mới, vừa đậm chất địa phương, vừa phản ánh chính xác đời sống văn hóa - xã hội của cộng đồng người Hoa tại Việt Nam.

3.6. Tiểu kết

Chương 3 đã tiến hành phân tích hệ thống từ vựng tiếng Hoa Việt Nam trên Chuyên trang Báo *Sài Gòn Giải Phóng* điện tử từ góc độ đối chiếu với tiếng Hán phổ thông, tập trung vào ba hiện tượng chính: từ ngữ đặc hữu, từ ngữ đồng hình dị nghĩa và từ ngữ dị hình đồng nghĩa. Kết quả phân tích cho thấy:

(1) Từ ngữ đặc hữu: Phản ánh bản sắc văn hóa và năng lực sáng tạo của cộng đồng người Hoa tại Việt Nam

Nhóm từ này không chỉ đơn thuần phản ánh ảnh hưởng của xã hội và văn hóa Việt Nam, mà sâu xa hơn, nó chính là bằng chứng ngôn ngữ sống động cho quá trình bản địa hóa và năng lực sáng tạo của cộng đồng người Hoa tại Việt Nam. Các từ ngữ đặc hữu chủ yếu tập trung vào lớp từ văn hóa, được hình thành để đáp ứng nhu cầu diễn đạt những khái niệm, sự vật, hiện tượng đặc thù trong đời sống chính trị, xã hội, ẩm thực và sinh hoạt tại Việt Nam. Sự xuất hiện của chúng không phải là hiện tượng tiếp xúc ngôn ngữ thụ động, mà là một quá trình chủ động sáng tạo từ vựng, khẳng định bản sắc của cộng đồng: vừa gìn giữ văn hóa truyền thống của mình vừa hòa nhập vào xã hội bản địa.

(2) Từ ngữ dị hình đồng nghĩa: Minh chứng cho nguồn gốc đa dạng

Đây là nhóm từ có số lượng lớn nhất, phản ánh rõ nét nguồn gốc đa dạng của tiếng Hoa Việt Nam, chủ yếu bắt nguồn từ các phương ngữ Hán (như Phúc Kiến, Quảng Đông) và sự bảo lưu của tiếng Hán cổ. Sự khác biệt về hình thái từ được thực hiện thông qua các cơ chế cấu trúc như rút gọn, mở rộng âm tiết và thay đổi trật tự từ. Những hiện tượng này không mang tính ngẫu nhiên mà tuân theo các xu hướng vận

động nội tại của ngôn ngữ dưới tác động của môi trường tiếp xúc, nhằm tạo ra các đơn vị từ vựng tối ưu hơn cho giao tiếp.

(3) Từ ngữ đồng hình dị nghĩa: Thể hiện sự biến động tinh tế trong ngữ nghĩa

Nhóm từ này có số lượng từ đồng hình dị nghĩa hoàn toàn rất ít, phù hợp với đặc điểm của các biến thể ngôn ngữ cùng hệ thống. Sự khác biệt chủ yếu nằm ở dị nghĩa một phần, được thể hiện qua sự khác biệt về số lượng nghĩa vị, phạm vi phạm vi nghĩa, sắc thái biểu cảm và khả năng kết hợp từ. Những khác biệt tinh tế này cho thấy, dưới ảnh hưởng của tiếng Việt và môi trường xã hội khác nhau, các từ vựng gốc Hán đã trải qua một quá trình tái định hình ngữ nghĩa một cách độc lập, dù vẫn giữ nguyên vỏ âm thanh và hình thức chữ viết.

Nhìn chung, chương 3 đã chỉ ra rằng từ vựng tiếng Hoa Việt Nam trên báo SGGP điện tử chịu sự tác động qua lại giữa tính kế thừa và tính sáng tạo. Nó vừa bảo tồn được cốt lõi hệ thống của tiếng Hán, vừa thể hiện những biến đổi linh hoạt và sâu sắc dưới ảnh hưởng của tiếng Việt, phương ngữ Hán, tiếng Hán cổ và tiếng Hán cận đại. Ba hiện tượng từ vựng trên không tách rời mà bổ sung cho nhau, cùng vẽ nên một bức tranh toàn diện về một biến thể tiếng Hán mang đậm dấu ấn Việt Nam.

CHƯƠNG 4. ĐỐI CHIẾU TỪ VỰNG TRÊN CHUYÊN TRANG BÁO SÀI GÒN GIẢI PHÓNG ĐIỆN TỬ VỚI LỚP TỪ HÁN VIỆT

Như đã được trình bày trong Chương 3, ảnh hưởng của tiếng Việt là một nhân tố xuyên suốt, đóng vai trò chi phối quá trình hình thành và phát triển các đặc điểm từ vựng trên báo SGGP điện tử. Ảnh hưởng này được thể hiện qua nhiều phương diện khác nhau, bao gồm lớp từ ngữ đặc hữu, hiện tượng đồng hình dị nghĩa và hiện tượng dị hình đồng nghĩa. Trong đó, từ Hán Việt có tác động trực tiếp và sâu sắc nhất, góp phần định hình rõ nét các đặc trưng từ vựng nêu trên, đồng thời phản ánh mối quan hệ giao thoa ngôn ngữ giữa tiếng Việt và tiếng Hoa. Ở chương này, chúng tôi tiến hành phân tích một số trường hợp tiêu biểu, nhằm làm rõ hơn vai trò và mức độ ảnh hưởng của từ Hán Việt đối với các đặc điểm từ vựng trên báo SGGP điện tử, qua đó minh chứng cho nhận định đã được nêu ở phần trước.

Trong quá trình khảo sát, một bộ phận đáng kể các đơn vị từ vựng trên báo SGGP điện tử cho thấy sự tương đồng rõ rệt với lớp từ Hán Việt. Lớp từ vựng này, vừa mang tính chất gốc Hán, vừa thể hiện đặc điểm của ngôn ngữ tiếp xúc, có ý nghĩa quan trọng ở cả hai cấp độ: về mặt ngôn ngữ học, nó phản ánh mối quan hệ mật thiết giữa tiếng Hoa tại Việt Nam với tiếng Việt hiện đại; về mặt xã hội – lịch sử, đây là bằng chứng sinh động về quá trình giao thoa văn hóa - ngôn ngữ lâu dài.

Đối tượng chính của chương này là “các đơn vị từ vựng có từ Hán Việt tương ứng” – được hiểu là những từ ngữ tiếng Hoa có thể phân tách thành các thành tố, trong đó mỗi thành tố đều có sự tương ứng trực tiếp về hình thức với các yếu tố cấu thành từ vựng trong tiếng Việt, ví dụ, từ “国家” (guójiā) tương ứng với từ “quốc gia” trong tiếng Việt, giữ nguyên cấu trúc về trật tự (“国” - “quốc”, “家” - “gia”) và số âm tiết. Tuy nhiên, trường hợp đảo trật tự hình vị cũng nằm trong phạm vi phân tích, chẳng hạn như “服装” (trang phục), vì đây là một hiện tượng đáng chú ý trong nghiên cứu từ Hán Việt.

Vậy sự đối chiếu trong chương này sẽ được xây dựng dựa trên hai góc độ chính:

một là đối chiếu về hình thức từ vựng, cụ thể là sự đối chiếu trật tự các hình vị cấu thành; và hai là đối chiếu về nghĩa của từ. Thông qua việc đối chiếu này, nghiên cứu nhằm chỉ ra một cách hệ thống và tường minh cơ chế mà vốn từ Hán Việt – với tư cách là hệ thống quy chiếu quan trọng nhất – đã ảnh hưởng đến từ vựng tiếng Hoa trên báo SGGP điện tử, từ đó định hình nên những lớp từ vựng mang đậm dấu ấn của cộng đồng người Hoa Việt Nam.

4.1. Khảo sát định lượng và phân tích xu hướng

Phần này thực hiện thống kê định lượng làm nền tảng cho toàn bộ chương. Công việc được tiến hành thông qua việc thu thập và phân loại các đơn vị từ vựng trên Chuyên trang Báo *Sài Gòn Giải Phóng* điện tử mà có từ Hán Việt tương ứng. Mục tiêu nhằm cung cấp một cái nhìn tổng quan, khách quan và có căn cứ xác thực, từ đó tạo lập cơ sở dữ liệu vững chắc cho việc phân tích sâu hơn ở các phần tiếp theo.

Để đảm bảo tính khả thi và tập trung vào các đơn vị từ vựng có từ Hán Việt tương ứng, luận án tiến hành lọc từ bộ dữ liệu gốc (132.997 đơn vị từ vựng) theo hai tiêu chí sau: (1) Loại bỏ các đơn vị ngữ cố định; (2) Chỉ giữ lại các đơn vị từ vựng có độ dài từ 1 đến 3 âm tiết. Kết quả thu được là 75.894 đơn vị từ vựng.

Phân tích định lượng được thực hiện có hệ thống trên cơ sở tập dữ liệu 75.894 đơn vị từ vựng đã qua lọc. Để đảm bảo tính đại diện cho các vùng tần suất khác nhau, luận án lựa chọn phương pháp phân tích hai mẫu: 1.000 từ vựng có tần suất cao nhất (từ vị trí 1-1.152) và 2.000 từ vựng thuộc vùng tần suất thấp (từ vị trí 12.000-14.000). Việc lựa chọn này dựa trên phân tích tỷ lệ phủ tích lũy được thực hiện trực tiếp trên tập dữ liệu 75.894 đơn vị, theo đó xác định được ba vùng tần suất chính: vùng tần suất cao (từ vị trí 1-1.152, chiếm 70% tổng số lần xuất hiện), vùng tần suất trung bình (từ 1.153-5.463, chiếm 20% tổng số lần xuất hiện) và vùng tần suất thấp (từ 5.464-75.894, chiếm 10% tổng số lần xuất hiện). Mục tiêu then chốt của nghiên cứu định lượng này không phải là liệt kê toàn bộ hiện tượng, mà là nắm bắt các xu hướng chủ đạo và có tính hệ thống trong mối quan hệ giữa từ vựng tiếng Hoa và lớp từ Hán Việt

thông qua sự so sánh giữa hai vùng tần suất.

Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy sự hiện diện của các đơn vị có từ Hán Việt tương ứng ở cả hai vùng tần suất. Tuy nhiên, khi xét về mật độ phân bố, vùng tần suất cao (1-1.152) có tỷ lệ 40.3% (403/1.000) trong khi vùng tần suất thấp (12.000-14.000) có tỷ lệ 15.4% (308/2.000). Mặc dù có sự chênh lệch đáng kể về số lượng, nhưng hiện tượng này xuất hiện ở mỗi vùng tần suất, cho thấy phạm vi phân bố rộng của các đơn vị Hán Việt tương ứng.

Tổng số đơn vị có từ Hán Việt tương ứng được ghi nhận trong 3.000 từ vựng được khảo sát là 711 đơn vị. Cần lưu ý rằng đây là con số thống kê trong phạm vi lấy mẫu nghiên cứu; trên thực tế, số lượng từ vựng có từ Hán Việt tương ứng trong toàn bộ tập dữ liệu có khả năng lớn hơn. Mục đích chính của việc thống kê nhằm khẳng định sự tồn tại và xu hướng của mối quan hệ tương ứng này, chứ không phải hướng tới độ chính xác tuyệt đối về số lượng. Trên cơ sở này, luận án sẽ tập trung vào những trường hợp điển hình nhất để phân tích một cách thấu đáo ảnh hưởng cụ thể của từ Hán Việt đối với từ vựng tiếng Hoa Việt Nam.

4.2. Đối chiếu từ vựng

Việc đối chiếu từ vựng được tiến hành trên hai phương diện: trật tự hình vị và nghĩa của từ.

Về trật tự hình vị, phương diện này tập trung phân tích các hiện tượng đảo ngược trật tự của các hình vị cấu thành từ, ví dụ: “善良” (thiện lương) – “lương thiện”, từ đó phân tích nguyên nhân gây ra hiện tượng này.

Về nghĩa của từ, việc phân tích được triển khai trên hai bình diện chính:

Khía cạnh nghĩa từ vựng tập trung làm rõ mức độ tương đồng và khác biệt về nghĩa vị, bao gồm hiện tượng mở rộng, thu hẹp hoặc thay đổi số lượng nghĩa vị. Khía cạnh nghĩa ngữ pháp giúp phát hiện sự khác biệt về khả năng kết hợp của từ

4.2.1. Đối chiếu trên bình diện trật tự hình vị

4.2.1.1. Kết quả đối chiếu

Trong số 711 đơn vị từ vựng được khảo sát, có 12 từ xuất hiện hiện tượng đảo trật tự so với từ Hán Việt. Theo quan điểm của La Văn Thanh (罗文青) [134], hiện tượng đảo trật tự âm tiết trong các từ song tiết Hán Việt so với từ tiếng Hán là một hiện tượng có hệ thống, xuất phát từ nhiều nguyên nhân:

Ở góc độ lịch sử tiếp xúc ngôn ngữ, âm Hán Việt được hình thành chủ yếu dựa trên ngữ âm tiếng Hán thời Đường (thế kỷ 8-10). Trong quá trình tiếp nhận và Việt hóa, trật tự của một số từ có thể đã bị thay đổi để phù hợp hơn với thói quen ngữ pháp và tư duy của người Việt. Một số học giả cho rằng có thể tiếng Việt đã bảo lưu một trật tự cổ nào đó của tiếng Hán, hoặc đảo trật tự là kết quả của sự “sao chép sai” và dần được chuẩn hóa theo thời gian.

Một lý do nữa là, khi tiếng Việt vay mượn từ tiếng Hán, ban đầu chịu ảnh hưởng của phương ngữ Hán (phương ngữ miền Nam), nên trật tự từ được tiếp nhận dưới dạng B1A1. Về sau, khi tiếp xúc với tiếng Hán chuẩn có trật tự AB, tiếng Việt có thể cũng chuyển sang sử dụng dạng thức A1B1, dẫn đến hiện tượng hai từ cùng tồn tại song song trong tiếng Việt.

Và theo La Văn Thanh, cấu trúc của những từ đảo trật tự phần lớn là từ ghép đẳng lập và từ ghép chính phụ.

Xét về ngữ liệu của báo SGGP điện tử, chúng tôi có ghi nhận được 12 từ có đảo trật tự, cụ thể xem Bảng 4-1:

Bảng 4- 1: Các cặp từ đảo trật tự giữa tiếng Hoa và tiếng Việt

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Việt	Từ loại (tiếng Hoa)	Cấu trúc
1	开展 (kāizhǎn)	triển khai	động từ, tính từ	đẳng lập
2	决议 (juéyì)	ng nghị quyết	danh từ	đẳng lập

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Việt	Từ loại (tiếng Hoa)	Cấu trúc
3	简单 (jiǎndān)	giản đơn	tính từ	đẳng lập
4	感情 (gǎnqíng)	tình cảm	danh từ	đẳng lập
5	见证 (jiànzhèng)	chứng kiến	động từ, danh từ	đẳng lập
6	服装 (fú Zhuāng)	trang phục	danh từ	đẳng lập
7	关税 (guānshuì)	thuế quan	danh từ	chính phụ
8	光荣(guāngróng)	vinh quang	tính từ, danh từ	đẳng lập
9	例外 (lìwài)	ngoại lệ	động từ, danh từ	chính phụ
10	善良 (shànliáng)	lương thiện	tính từ	đẳng lập
11	职员 (zhíyuán)	viên chức	danh từ	chính phụ
12	累积 (jīlěi)	tích lũy	động từ	đẳng lập

Dựa trên kết quả đối chiếu, 12 cặp từ đảo trật tự được chia thành hai nhóm chính dựa trên sự tương đồng về nghĩa sau khi đảo trật tự:

a. Sau khi đảo trật tự, nghĩa của từ không thay đổi

Nhóm này chiếm đa số, bao gồm các cặp từ: 决议 – nghị quyết, 简单 - đơn giản, 关税 – thuế quan, 光荣 – vinh quang, 善良 – lương thiện, 职员 – viên chức, 累积 – tích lũy, 开展 – triển khai, 情感 – tình cảm, 例外 – ngoại lệ, 服装 – trang phục.

Nguyên nhân chính của việc bảo lưu nghĩa là do phần lớn các từ thuộc cấu trúc đẳng lập, nơi quan hệ giữa các hình vị là bình đẳng, nên việc hoán đổi vị trí không

làm ảnh hưởng đến nghĩa của từ.

Một điểm đáng chú ý trong nhóm này có hiện tượng là một từ tiếng Hoa có hai từ tương ứng trong tiếng Việt. Cụ thể:

决议: Cả *quyết nghị* và *nghị quyết* đều chỉ một quyết định chính thức được thông qua tại hội nghị. Tuy nhiên, trong khi *nghị quyết* chỉ đóng vai trò danh từ, thì *quyết nghị* còn có chức năng động từ. Trong báo SGGP điện tử, “决议” chỉ được dùng như danh từ, tương đương với *nghị quyết* trong tiếng Việt.

关税: Cả *thuế quan* và *quan thuế* đều chỉ loại thuế đánh vào hàng hóa xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, *quan thuế* là từ cũ, ít được sử dụng trong tiếng Việt hiện đại.

光荣: Cả *quang vinh* và *vinh quang* đều giữ nguyên nghĩa sau khi đảo trật tự, nhưng tần suất sử dụng của *vinh quang* cao hơn hẳn so với *quang vinh*. Trong kho ngữ liệu Vietlex, tần số của “quang vinh” là 1 lượt, mà tần số của “vinh quang” là 26 lượt.

开展: Cả *khai triển* và *triển khai* đều là động từ. Tuy nhiên, *triển khai* là từ thông dụng với nghĩa “mở rộng ra trên một phạm vi, quy mô lớn”. Trong khi đó, *khai triển* ít được dùng với nghĩa này, mà thường dùng trong các ngữ cảnh chuyên môn như toán học (“mở rộng một biểu thức”) hoặc “trải ra trên một mặt phẳng”. Trong tiếng Hoa Việt Nam, “开展” tương ứng với *triển khai*.

b. Sau khi đảo trật tự, nghĩa của từ thay đổi

Nhóm này chỉ một trường hợp duy nhất là cặp từ 见证 – chứng kiến. “见证” trong tiếng Hán có thể là động từ hoặc danh từ. Chứng kiến trong tiếng Việt chủ yếu là động từ, chỉ việc “trông thấy tận mắt sự việc xảy ra”. Trong tiếng Hoa Việt Nam, “见证” vẫn giữ cả hai chức năng động từ và danh từ. Đáng chú ý là, khi làm động từ, nó còn được dùng với nghĩa rộng hơn, bao gồm cả nghĩa “nhìn thấy”, ví dụ: “多次见证学生在上课时偷偷使用手机” (Nhiều lần nhìn thấy học sinh sử dụng điện thoại

một lên lút trong giờ học).

4.2.1.2. Phân tích nguyên nhân gây ra hiện tượng đảo trật tự hình vị

Dựa trên quan điểm của La Văn Thanh và kết quả phân tích ngữ liệu, chúng tôi có thể đưa ra những nhận định sâu sắc hơn về nguồn gốc của hiện tượng đảo trật tự trong các từ Hán Việt so với tiếng Hán. Hiện tượng này không xuất phát từ một nguyên nhân đơn lẻ, mà là kết quả của một quá trình tiếp xúc ngôn ngữ phức tạp, chịu sự chi phối của cả yếu tố lịch sử và yếu tố loại hình ngôn ngữ.

Về góc độ lịch đại, một bộ phận từ đảo trật tự thực chất là sự bảo lưu trực tiếp trật tự từ vựng có nguồn gốc từ tiếng Hán cổ, thay vì là kết quả của sự đảo ngược chủ động trong tiếng Việt. Ví dụ điển hình là từ “triển khai” (展开). Từ này đã xuất hiện trong các văn bản tiếng Hán cổ như “Chu Tử ngữ loại” (朱子语类) với nghĩa “mở rộng, dần dần mở ra”²⁶, chứ không phải là dạng đảo của “khai triển” (开展) trong tiếng Hán. Điều này cho thấy tiếng Việt đã bảo lưu những “hóa thạch sống” từ các tầng lớp ngôn ngữ trong lịch sử, trong khi tiếng Hán phổ thông hiện đại lại có sự biến đổi và định hình theo hướng khác, dẫn đến sự phân kỳ tạo nên hiện tượng đảo trật tự.

Bên cạnh đó, quy tắc ngữ pháp của tiếng Việt đóng vai trò quan trọng, đặc biệt đối với các từ có cấu trúc chính phụ. Nguyên tắc định ngữ đứng sau trung tâm ngữ – một đặc trưng loại hình nổi bật của tiếng Việt đã được áp dụng để tái cấu trúc các từ gốc Hán. Chính vì vậy, “viên chức” (职员) và “thuế quan” (关税) được hình thành theo mô hình [trung tâm ngữ (“viên”, “thuế”) + định ngữ (“chức”, “quan”)], phù hợp hoàn toàn với kết cấu ngữ pháp tiếng Việt, chứ không giữ nguyên trật tự [định ngữ + trung tâm ngữ] như trong tiếng Hán.

Đồng thời, quá trình sàng lọc qua lịch sử cũng góp phần định hình diện mạo từ vựng tiếng Việt hiện đại. Trong lịch sử, nhiều từ có thể tồn tại song song cả dạng A1B1 và dạng B1A1. Tuy nhiên, theo thời gian, xu hướng chuẩn hóa và nguyên tắc

²⁶ <https://ctext.org/zhuzi-yulei/zh?searchu=展开>

tiết kiệm ngôn ngữ - vốn hướng tới việc loại bỏ các biến thể dư thừa để đạt được sự thống nhất và hiệu quả trong hệ thống từ vựng, đã dẫn đến việc một trong hai dạng thức trở nên chiếm ưu thế. Các từ như “quan thuế”, “lệ ngoại”, dần trở nên không phổ biến và mang sắc thái cổ, trong khi các dạng “thuế quan”, “ngoại lệ” được cố định và trở thành chuẩn mực. Điều này cho thấy những từ đảo trật tự mà chúng ta thấy ngày nay chính là kết quả của một cuộc “chọn lọc tự nhiên” trong ngôn ngữ.

Kết hợp với những phát hiện từ việc đối chiếu cấu trúc, chúng ta càng thấy rõ bức tranh toàn cảnh. Ngữ liệu 12 từ của chúng tôi đã củng cố cho phát hiện của La Văn Thanh: cấu trúc đẳng lập là loại hình chủ đạo dẫn đến hiện tượng đảo trật tự, với 9/12 trường hợp (như “tình cảm”, “luong thiện”, “tích lũy”, “vinh quang”) thuộc nhóm này. Tính bình đẳng về ngữ nghĩa của các hình vị trong cấu trúc này tạo điều kiện cho việc hoán đổi vị trí mà hầu như không làm thay đổi nghĩa của từ, dẫn đến sự bảo toàn đáng kể của nghĩa từ vựng giữa hai ngôn ngữ. Mặc dù có sự biến đổi về từ loại ở một số ít trường hợp (như “triển khai” bị thu hẹp thành động từ, “tình cảm” được mở rộng sang tính từ), những biến đổi này là kết quả của quá trình tiếng Hoa chủ động điều chỉnh nhằm tối ưu hóa hệ thống từ vựng.

4.2.2. Đối chiếu trên bình diện nghĩa của từ

Nghĩa từ vựng là ý nghĩa cơ bản nhất của từ, phản ánh và khái quát những đặc trưng chủ yếu của sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan. Đây là ý nghĩa chuẩn mực, có tính ổn định và thống nhất, được hình thành dựa trên nhận thức chung của cộng đồng người sử dụng ngôn ngữ. Trong từ điển, nghĩa từ vựng thường được ghi nhận như một “ý nghĩa có tính quy ước”, được xem là nghĩa cốt lõi của một đơn vị từ vựng.

Trong phần tiếp theo chúng tôi sẽ dựa vào giải nghĩa trong từ điển để tiến hành so sánh nghĩa từ vựng giữa từ trên báo SGGP điện tử với từ Hán Việt. Cụ thể, sự so sánh này sẽ sử dụng giải nghĩa chuẩn trong *Từ điển tiếng Hán hiện đại* (bản thứ 7) làm cơ sở tham chiếu, kết hợp với ngữ liệu thực tế từ báo SGGP điện tử để xác định nghĩa từ vựng của các đối tượng được khảo sát. Do thiếu vắng một hệ thống từ điển

tiếng Hoa Việt Nam chuẩn mực, các ngữ cảnh sử dụng trong báo SGGP điện tử được coi là bằng chứng bổ sung quan trọng để khẳng định nghĩa thực tế của những từ vựng này.

Dựa trên sự so sánh này, các đơn vị được khảo sát sẽ được phân loại thành ba nhóm chính sau:

Nhóm nghĩa từ vựng hoàn toàn giống nhau: Những từ có nghĩa từ vựng giống hệt nhau giữa từ vựng tiếng Hoa và từ Hán Việt.

Nhóm nghĩa từ vựng hoàn toàn khác nhau: Những từ có nghĩa từ vựng hoàn toàn khác nhau với từ Hán Việt tương ứng.

Nhóm nghĩa từ vựng giống nhau một phần: Những từ có chung ý nghĩa cốt lõi nhưng tồn tại sự khác biệt về nghĩa vị hoặc sắc thái.

4.2.2.1. Nghĩa từ vựng hoàn toàn giống nhau

Nhóm từ này thể hiện sự tương đồng hoàn toàn về mặt nghĩa. Bảng 4-2 là một số ví dụ tiêu biểu.

Bảng 4- 2: Những từ có nghĩa từ vựng tương đồng với từ Hán Việt

STT	Tiếng Hoa	Phiên âm	Từ Hán Việt	Tiếng Việt
1	表示	biǎo shì	biểu thị	biểu thị
2	国家	guó jiā	quốc gia	quốc gia
3	主席	zhǔ xí	chủ tịch	chủ tịch
4	省	shěng	tỉnh	tỉnh
5	公司	gōng sī	công ty	công ty
6	文化	wén huà	văn hóa	văn hóa
7	经济	jīng jì	kinh tế	kinh tế
8	规定	guī dìng	qui định	qui định

STT	Tiếng Hoa	Phiên âm	Từ Hán Việt	Tiếng Việt
9	中心	zhōng xīn	trung tâm	trung tâm
10	国际	guó jì	quốc tế	quốc tế

Chúng tôi lấy từ “表示” (biểu thị) làm ví dụ, trong cả tiếng Hoa và tiếng Việt, “表示” (biểu thị) đều chỉ việc chủ động bày tỏ tư tưởng, tình cảm hoặc thái độ bằng lời nói hoặc hành động, đều có thể chỉ việc sự vật mang ý nghĩa trừu tượng, nên chúng có thể được coi là tương đồng về nghĩa từ vựng. Do không có sự khác biệt đáng kể, luận án sẽ không đi sâu phân tích nhóm từ này.

4.2.2.2. Nghĩa từ vựng hoàn toàn khác nhau

Cùng một hiện thực khách quan, nhưng các dân tộc khác nhau sẽ có cách thức biểu đạt tâm lý và ngôn ngữ khác nhau. Khi các từ gốc Hán du nhập vào tiếng Việt, ý nghĩa của chúng đã được người Việt cải biến theo thói quen tư duy của họ, từ đó gây ra sự biến đổi của từ vựng. Nhóm từ này khá là ít, chúng tôi lấy từ “教师” (giáo sư) làm ví dụ minh họa.

[1] “教师” (jiào shī/giáo sư)

Từ ngữ	Từ loại	Giải nghĩa
教师	danh từ	担任教学工作的专业人员 (Người làm công tác giảng dạy chuyên nghiệp).
教授	danh từ	① Học hàm cao nhất phong cho cán bộ có trình độ cao trong giảng dạy, nghiên cứu và phát triển khoa học; ② Người được nhận học hàm giáo sư; ③ [cũ] Người dạy ở trường trung học hay trường đại học thời trước.

Trong tiếng Hán phổ thông, 教师 (giáo sư) chỉ có nghĩa là “thầy giáo, giáo viên”; Tương ứng với “giáo sư” trong tiếng Việt, tiếng Hán dùng 教授 (giáo thụ). Từ

“教师” trên báo SGGP điện tử giữ nguyên ý nghĩa trong tiếng Hán, tức là có nghĩa từ vựng hoàn toàn khác với “giáo sư” trong tiếng Việt.

VD 13: 这是个良好机会让干部、教师们互相交流，营造健康锻炼运动及裨益娱乐平台²⁷。

Dịch: Đây là cơ hội tốt để cán bộ, giáo viên giao lưu với nhau, tạo ra một nền tảng rèn luyện sức khỏe và giải trí bổ ích.

4.2.2.3. Nghĩa từ vựng giống nhau một phần

Nhóm từ này thể hiện sự giao thoa về nghĩa giữa từ vựng trên báo SGGP điện tử và từ Hán Việt. Cụ thể, các đơn vị từ vựng trong nhóm này có sự trùng khớp về một nghĩa vị cụ thể hoặc mang chung một sắc thái ý nghĩa. Khi đặt các đơn vị này vào ngữ cảnh cụ thể sẽ thấy được sự giao thoa này.

[2] “装置” (zhuāng zhì/trang trí)

Từ ngữ	Từ loại	Giải nghĩa
装置	danh từ	① 安装 (lắp đặt); ② 机器、仪器或其他设备中, 构造较复杂并具有某种独立功用的部件 (Bộ phận/bộ phận cấu thành có cấu tạo phức tạp và chức năng độc lập trong máy móc, thiết bị hoặc dụng cụ).
Trang trí	động từ	Sắp xếp, bố trí các vật có hình khối, đường nét, màu sắc khác nhau sao cho tạo ra một sự hài hòa, làm đẹp mắt một khoảng không gian nào đó. ví dụ: trang trí nội thất, trang trí sân khấu.

²⁷ <https://cn.sggp.org.vn/向清贫教师赠送存折-post84675.html>

Trong tiếng Hán, từ “装置” (trang trí) vừa là động từ mang nghĩa lắp đặt, thiết lập các thiết bị kỹ thuật, vừa là danh từ chỉ thiết bị có chức năng độc lập, thường xuất hiện trong các lĩnh vực công nghiệp, công nghệ hoặc tự động hóa (ví dụ: “安全装置” – thiết bị an toàn). Ý nghĩa trung tâm của từ này là tính chức năng và kỹ thuật.

“Trang trí” trong tiếng Việt chỉ tồn tại dưới dạng động từ, mang nghĩa làm đẹp, sắp đặt vật dụng hoặc không gian theo yếu tố thẩm mỹ. Từ này gắn liền với các hoạt động thường nhật như trang trí nhà cửa, sân khấu... với mục tiêu tạo nên hiệu ứng thị giác đẹp mắt, và mang tính hướng thẩm mỹ, chứ không mang tính kỹ thuật hay chức năng như từ “装置” (trang trí) trong tiếng Hán.

Trên báo SGGP điện tử, từ “装置” (trang trí) ngoài nghĩa trong tiếng Hán ra, mà còn thêm nghĩa là “làm đẹp”.

VD 14: 听说我家附近刚开一间咖啡店，那里的老板把里面装置成一个美丽、可爱的小花园²⁸。

Dịch: Nghe nói gần nhà tôi vừa mới có một quán cà phê khai trương, chủ quán đã trang trí bên trong thành một khu vườn nhỏ xinh đẹp và đáng yêu.

[3] “技师” (jì shī/kỹ sư)

Từ ngữ	Từ loại	Giải nghĩa
技师	danh từ	在工人中设置的技术职务，多从有经验的高级技术工人评聘 (Chức danh kỹ thuật trong hệ thống công nhân, thường được xét phong cho những công nhân kỹ thuật cao cấp, có kinh nghiệm).
Kỹ sư	danh từ	Người đã tốt nghiệp đại học các ngành kỹ thuật.

²⁸ <https://cn.sggp.org.vn/我家附近的小花园-post36965.html>

Trong tiếng Việt, “kỹ sư” thường tương ứng với từ “工程师” (kỹ sư công trình) trong tiếng Hán, chỉ người tốt nghiệp đại học chuyên ngành kỹ thuật. Trong khi đó, “技师” (kỹ sư) trong tiếng Hán phổ thông là một chức danh nghề nghiệp, không nhất thiết yêu cầu bằng cấp đại học. Trong tiếng Hoa, “技师” (kỹ sư) đã chịu ảnh hưởng của tiếng Việt. Xem các ví dụ sau:

VD 15: 我们目前正在增加培训专业的技师队伍, 致力做到今后本市各郡、县都有一间 Motor spa 为客人服务²⁹。

Dịch: *Hiện nay chúng tôi đang đẩy mạnh đào tạo đội ngũ kỹ thuật viên chuyên nghiệp, phấn đấu để mỗi quận/huyện trong thành phố đều có một cơ sở Motor spa phục vụ khách hàng.*

Trong trường hợp này, “技师” (kỹ sư) được hiểu là những nhân sự kỹ thuật lành nghề, thuộc nhóm lao động kỹ năng cao, không đồng nghĩa với “kỹ sư” có trình độ đại học.

VD 16: 此前, 公司需另聘技师管理生产线, 而现在是每名工人既是工人又是技师, 自从采用 TWI 业内训练方式之后, 生产功率提升了两成³⁰。

Dịch: *Trước đây, công ty phải thuê riêng kỹ thuật viên để quản lý dây chuyền sản xuất, nhưng hiện tại mỗi công nhân đều vừa là lao động vừa là kỹ thuật viên. Kể từ khi áp dụng phương pháp đào tạo TWI trong ngành, năng suất sản xuất đã tăng 20%.*

Từ “技师” (kỹ sư) trong ngữ cảnh này chỉ công nhân kỹ thuật có trình độ cao, thành thạo các thao tác chuyên môn và có khả năng hướng dẫn người khác, không mang nghĩa “kỹ sư” học thuật.

VD 17: 然而要强调的是, 虽然“摩的”并非低等职业, 但若越来越多接受过 4、

²⁹ <https://cn.sggp.org.vn/為客人帶來專業與舒適修車環境及體驗-post44244.html>

³⁰ <https://cn.sggp.org.vn/自動化生產設備-提高品質與競爭力-post44237.html>

5 年大学正规培训的学士、技师选择从事“摩的”业务³¹。

Dịch: Tuy nhiên cần nhấn mạnh rằng, dù “xe ôm” không phải là nghề thấp kém, nhưng nếu ngày càng nhiều cử nhân, kỹ sư được đào tạo chính quy 4-5 năm đại học lại chọn làm nghề này, thì đó là vấn đề đáng quan tâm.

Ở đây, từ “技师” (kỹ sư) được đặt song song với “学士” (học sĩ/cử nhân), ám chỉ những người có trình độ đại học chuyên ngành kỹ thuật – tương đương với nghĩa của “kỹ sư” trong tiếng Việt.

Ba ví dụ trên cho thấy từ “技师” (kỹ sư) trong báo SGGP điện tử tồn tại hai lớp nghĩa song song: một mặt vẫn giữ nguyên nghĩa từ vựng trong tiếng Hán (công nhân kỹ thuật cao cấp), mặt khác lại xuất hiện hiện tượng thêm nghĩa mới, biểu thị người tốt nghiệp đại học kỹ thuật – tức là “kỹ sư” trong tiếng Việt, thể hiện quá trình tái phân bổ chức năng ngữ nghĩa của từ vựng dưới tác động của tiếp xúc ngôn ngữ.

[4] “文献” (wén xiàn/văn hiến)

Từ ngữ	Từ loại	Giải nghĩa
文献	danh từ	有历史价值或参考价值的图书资料 (Những tài liệu sách vở có giá trị lịch sử hoặc học thuật).
Văn hiến	danh từ	Truyền thống văn hóa lâu đời và tốt đẹp của một dân tộc.

Từ “văn hiến” là một từ Hán cổ, xuất hiện sớm từ thời Tiên Tần và được ghi nhận trong “Luận Ngữ – Bát Dật” với câu: “Văn hiến bất túc cố dã.”³² Theo chú giải của Trịnh Huyền, “văn” dùng để chỉ điển tịch, còn “hiến” là người hiến tài am hiểu

³¹ <https://cn.sggp.org.vn/學士當摩的司機-敲響社會警鐘-post7832.html>

³² 子曰：「夏禮，吾能言之，杞不足徵也；殷禮，吾能言之，宋不足徵也。文獻不足故也，足則吾能徵之矣。」

<https://ctext.org/analects/zh?searchu=文獻>

điển cổ. Từ nguyên học cho thấy “văn hiến” ban đầu mang nghĩa kép, vừa bao gồm sách vở được ghi chép, vừa bao gồm tri thức được truyền miệng qua các bậc hiền nhân. Trải qua tiến trình lịch sử, ngữ nghĩa của “văn hiến” có sự thay đổi. Trong tiếng Hán hiện đại, “文献” (văn hiến) vẫn là một từ thông dụng, nhưng phạm vi nghĩa đã thu hẹp: chỉ còn dùng để chỉ các loại tài liệu thành văn, không còn bao hàm yếu tố nhân văn như trong tiếng Hán cổ.

Đáng chú ý, trong quá trình tiếp xúc ngôn ngữ, tiếng Việt đã mượn lại hình thức “văn hiến” nhưng chuyên hóa về mặt ngữ nghĩa: ngày nay “văn hiến” trong tiếng Việt không còn chỉ tài liệu, mà chủ yếu dùng để nói về truyền thống văn hóa lâu đời của một dân tộc (ví dụ: Ngàn năm văn hiến).

VD 18: 在河内举办棋赛将把越南形象, 千年文献的河内首都形象向国际友人介绍作出贡献³³。

Dịch: Việc tổ chức giải cờ tại Hà Nội sẽ góp phần quảng bá hình ảnh Việt Nam, hình ảnh Thủ đô Hà Nội ngàn năm văn hiến đến bạn bè quốc tế.

Trong câu này, “文献” (văn hiến) mang nghĩa di sản văn hóa, truyền thống trí tuệ (không phải tài liệu vật chất), nhấn mạnh truyền thống văn hóa lâu đời, liên tục của Hà Nội

VD 19: 保护胡志明主席留下的珍贵文献和文物, 使其成为当今及后世的精神财富³⁴。

Dịch: Bảo vệ các tư liệu và di vật quý giá do Chủ tịch Hồ Chí Minh để lại, biến chúng thành tài sản tinh thần cho hiện tại và mai sau.

Trong trường hợp này, “文献” (văn hiến) chỉ các tài liệu lưu trữ cụ thể (bản thảo, thư từ, văn bản...) do Bác Hồ để lại.

³³ <https://cn.sggp.org.vn/體育/21-國家和地區參加-hd-銀行國際象棋賽-83671.html>

³⁴ <https://cn.sggp.org.vn/國家主席春節首日敬香緬懷胡志明主席-post118320.html>

Hai ví dụ trên cho thấy từ “文献” (văn hiến) trên báo SGGP điện tử có chung một nghĩa vị là “Truyền thống văn hóa lâu đời và tốt đẹp của một dân tộc” do chịu ảnh hưởng của “văn hiến” trong tiếng Việt.

[5] “资格” (zī gé/tư cách)

Trong tiếng Hoa Việt Nam, từ “资格” (tư cách) xuất hiện một cách dùng đặc biệt, khác biệt rõ rệt so với chuẩn mực của tiếng Hán phổ thông.

Cụ thể, trong tiếng Hán phổ thông, “资格” là một danh từ, dùng làm chủ ngữ hoặc tân ngữ, ví dụ: “有资格” (có tư cách), “取消资格” (bị tước bỏ tư cách). Tuy nhiên, trong tiếng Hoa Việt Nam, từ này đã được thêm một chức năng ngữ pháp mới. Nó có thể xuất hiện trong cấu trúc “以/用 + [danh từ chỉ danh phận] + 的 + 资格” để dẫn dắt một trạng ngữ chỉ cách thức, với ý nghĩa tương đương “với tư cách là...” hoặc “với tư cách của...”, xem các ví dụ sau:

VD 20: 梅仲润教授本著在教育界是资深专家的资格认为, 以越南的条件要建立一所精英大学, 最困难的正是文化环境³⁵。

Dịch: Giáo sư Mai Trọng Duệ với tư cách là một chuyên gia giàu kinh nghiệm trong giới giáo dục cho rằng, với điều kiện của Việt Nam để xây dựng một trường đại học tinh hoa, việc khó khăn nhất chính là môi trường văn hóa.

VD 21: 《亚洲时报》认定, 越南将以亚洲最成功的经济体资格结束 2022 年³⁶。

Dịch: Thời báo Châu Á nhận định, Việt Nam sẽ với tư cách là nền kinh tế thành công nhất châu Á kết thúc năm 2022.

VD 22: 你将以奶奶的资格抚养孙子³⁷。

³⁵ <https://cn.sggp.org.vn/學費越高-越難甄選人才-post42162.html>

³⁶ <https://cn.sggp.org.vn/越南是2022年亚洲最成功经济体-post91153.html>

³⁷ <https://cn.sggp.org.vn/法律问答-post107309.html>

Dịch: Bà sẽ với **tư cách** là bà mà nuôi cháu.

Ba ví dụ trên cho thấy, người sử dụng tiếng Hoa Việt Nam đã ánh xạ toàn bộ phạm vi nghĩa và cách dùng của “tư cách” lên từ “资格” của tiếng Hoa, dẫn đến hiện tượng “sáp nhập và mở rộng đồng thời về ngữ nghĩa lẫn cách kết hợp” của từ này.

Nguyên nhân trực tiếp của hiện tượng này bắt nguồn từ ảnh hưởng của từ Hán Việt “tư cách”. Trong tiếng Việt, “tư cách” là một từ đa nghĩa, vừa mang nghĩa “phẩm chất, điều kiện” (như “đủ tư cách”), vừa mang nghĩa “thân phận, vai trò” (như “với tư cách là giáo viên”). Quan trọng hơn, nó có một kết cấu cố định và rất phổ biến là “với tư cách (là)...”. Khi người sử dụng tiếng Hoa Việt Nam diễn đạt ý tưởng này, họ đã thực hiện một phép chuyển di ngôn ngữ trực tiếp từ tiếng Việt sang tiếng Hoa: “với” → “以”, “tư cách” → “资格”, kết quả là xuất hiện cấu trúc “以...的资格”.

[6] “劳力” (láoli/lao lực)

Từ ngữ	Từ loại	Giải nghĩa
劳力	danh từ động từ	体力劳动时所用的气力; 有劳动能力的人 (Sức lực sử dụng khi lao động chân tay; Người có khả năng lao động). 从事体力劳动 (Làm công việc lao động chân tay).
lao lực	danh từ	① lao động thể lực nặng nhọc; ② bị hao tổn sức lực quá nhiều do lao động quá sức.

Qua giải nghĩa trên có thể thấy, dù là danh từ hay động từ, “劳力” (lao lực) trong tiếng Hán phổ thông đều mang tính trung tính, chỉ bản thân hành động hoặc người lao động.

Trong tiếng Việt, “lao lực” chứa đựng một sắc thái tiêu cực, đó là sự quá sức, nặng nhọc, và dẫn đến hao tổn. Ảnh hưởng này cũng thể hiện trong tiếng Hoa Việt

Nam:

VD 23: 他的妻子见状，便劝丈夫不用劳力，多点休息³⁸。

Dịch: Thấy vậy, vợ anh ấy liền khuyên chồng đừng lao lực, nên nghỉ ngơi nhiều hơn.

Câu ví dụ trên cho thấy, so với tiếng Hán phổ thông, “劳力” (lao lực) trong tiếng Hoa đã thêm nghĩa mới là lao động quá sức dẫn đến hao tổn dưới tác động của từ Hán Việt “lao lực”.

[7] “高等” (gāoděng/cao đẳng)

Từ ngữ	Từ loại	Giải nghĩa
高等	tính từ	① 比较高深的 (khá phức tạp và sâu sắc) ; ② 高级 (cao cấp).
cao đẳng	tính từ	① Thuộc bậc học cao, trên trung học, dưới đại học; ② [sinh vật] thuộc bậc cao, có tổ chức cơ thể phát triển đầy đủ, phức tạp.

Trong tiếng Hán phổ thông, “高等” (cao đẳng) mang nghĩa “cấp cao, trình độ cao”. Nó thường dùng để bổ nghĩa cho các danh từ chỉ cấp bậc, trình độ. Ví dụ:

“高等教育” (giáo dục cao đẳng/giáo dục bậc cao) - Đây là thuật ngữ chung chỉ bậc học sau trung học, bao gồm cả cao đẳng, đại học, sau đại học.

“高等动物” (động vật cao đẳng).

“高等数学” (toán cao đẳng - toán học trình độ cao).

Từ “高等” (cao đẳng) trong tiếng Hán phổ thông mang tính chất chỉ trình độ, cấp bậc hơn là để gọi tên một loại hình đào tạo cụ thể.

Từ Hán Việt “cao đẳng” trong tiếng Việt có một ý nghĩa rất cụ thể trong hệ thống

³⁸ <https://cn.sggp.org.vn/请帮助患肝病老漢-post13998.html>

giáo dục: “thuộc bậc học cao, trên trung học, dưới đại học”. Và nghĩa này cũng thể hiện trong tiếng Hoa Việt Nam, xem các ví dụ sau:

VD 24: 来自市 40 所大学及高等学校的逾 2000 名大学生参加活动³⁹。

Dịch: Hơn 2000 sinh viên đến từ 40 trường đại học và cao đẳng trong thành phố đã tham gia hoạt động.

VD 25: 值得一提的是, 该会馆还向 4 名就读高等以及 53 名就读大学的大学生颁发助学金⁴⁰。

Dịch: Điều đáng nói là, hội quán còn trao học bổng cho 4 sinh viên đang theo học cao đẳng và 53 sinh viên đang theo học đại học.

VD 26: 她刚高等学院毕业, 目前还在半工读以取得大学文凭⁴¹。

Dịch: Cô ấy vừa tốt nghiệp trường cao đẳng, hiện đang vừa làm vừa học để lấy bằng đại học.

Thông qua các ví dụ điển hình trên, chúng ta có thể thấy rõ một thực tế: sự ảnh hưởng của từ Hán Việt đối với tiếng Hoa Việt Nam không phải là một hiện tượng đồng nhất, mà là một quá trình phức tạp, tinh tế. Tiếng Hoa Việt Nam không đơn thuần là “bản sao” của tiếng Hán, mà là một thực thể ngôn ngữ năng động, được định hình trong mối quan hệ giao thoa liên tục với từ Hán Việt.

Tuy nhiên, nhận định trên mới chỉ dừng lại ở việc mô tả hiện tượng. Để hiểu sâu hơn về bản chất của ảnh hưởng này, phần tiếp theo sẽ chuyển trọng tâm sang phân tích cụ thể một số trường hợp tiêu biểu, qua đó làm rõ cơ chế ảnh hưởng của từ Hán Việt đối với cách dùng từ vựng tiếng Hoa Việt Nam.

³⁹ <https://cn.sggp.org.vn/逾2000名大学生参加大学生与外语盛会-post94933.html>

⁴⁰ <https://cn.sggp.org.vn/义安会馆向260名子弟颁发奖助学金-post113144.html>

⁴¹ <https://cn.sggp.org.vn/子女想搬出租房独居时-post82702.html>

4.3. Ảnh hưởng của từ Hán Việt đối với tiếng Hoa Việt Nam qua phân tích trường hợp

Phần tiếp theo sẽ đi sâu phân tích cơ chế tác động của từ Hán Việt thông qua trường hợp của nhóm từ có nghĩa “tương đồng một phần” đã được chỉ ra ở phần trước. Cụ thể, phần này tập trung phân tích các hiện tượng ngôn ngữ sinh ra dưới ảnh hưởng của từ Hán Việt — chẳng hạn như sự thay đổi về kết hợp từ và từ loại.

Để đảm bảo tính hệ thống, chúng tôi đã xác định một danh sách gồm 43 từ vựng tiêu biểu có nghĩa “tương đồng một phần” làm đối tượng khảo sát. Tuy nhiên, trong khuôn khổ luận án, chúng tôi chỉ tập trung phân tích sâu một số trường hợp điển hình dựa trên tính đại diện và mức độ phức tạp của chúng. Bảng 4-3 dưới đây liệt kê đầy đủ 43 từ vựng được khảo sát.

Bảng 4- 3: Danh sách 43 từ vựng tiêu biểu có nghĩa tương đồng một phần với từ Hán Việt tương ứng (theo thứ tự tần suất)

STT	Tiếng Hoa	Tần suất	Từ Hán Việt	Từ loại trong tiếng Hán	Từ loại trong tiếng Việt
1	活动	24176	hoạt động	đg, t, d	đg, d
2	发展	18815	phát triển	đg	đg
3	机关	7060	cơ quan	d	d
4	力量	5087	lực lượng	d	d
5	环境	4394	hoàn cảnh	d	d
6	发生	4036	phát sinh	đg	đg
7	场合	2809	trường hợp	d	d
8	议定	1837	nghị định	đg	d

STT	Tiếng Hoa	Tuần suất	Từ Hán Việt	Từ loại trong tiếng Hán	Từ loại trong tiếng Việt
9	实现	1673	thực hiện	đg	đg
10	克服	1492	khắc phục	đg	đg
11	体现	1450	thể hiện	đg	đg
12	限制	1404	hạn chế	d, đg	đg
13	广告	1314	quảng cáo	d	d, đg
14	公认	885	công nhận	đg	đg
15	结论	815	kết luận	d	d, đg
16	确认	709	xác nhận	đg	đg
17	智慧	679	trí tuệ	d	d
18	认定	623	nhận định	đg	đg, d
19	安宁	570	an ninh	t	t, d
20	卫生	523	vệ sinh	t, d	t, d, đg
21	文本	483	văn bản	d	d
22	纪律	512	kỷ luật	d	d, đg
23	普遍	479	phổ biến	t	t, đg
24	传达	462	truyền đạt	đg, d	đg
25	资格	338	tư cách	d	d
26	完整	326	hoàn chỉnh	t	t, đg

STT	Tiếng Hoa	Tuần suất	Từ Hán Việt	Từ loại trong tiếng Hán	Từ loại trong tiếng Việt
27	高等	320	cao đẳng	t	t
28	特征	284	đặc trưng	d	d, t, đg
29	流通	276	lưu thông	đg	đg
30	专责	258	chuyên trách	d	đg
31	抑制	220	ức chế	đg	đg
32	主观	195	chủ quan	t	t, d
33	附属	182	phụ thuộc	t, đg	đg
34	见识	169	kiến thức	đg, d	d
35	本色	167	bản sắc	d	d
36	技师	141	kỹ sư	d	d
37	文献	137	văn hiến	d	d
38	机动	128	cơ động	t	t, đg
39	毒害	89	độc hại	đg, d	t
40	举动	85	cử động	d	d, đg
41	同业	44	đồng nghiệp	d	t, d
42	游历	41	du lịch	đg	đg
43	劳力	27	lao lực	d	d, đg

4.3.1. Sự ảnh hưởng thể hiện qua kết hợp từ

Bên cạnh những khác biệt dễ nhận thấy về mặt ngữ nghĩa, ảnh hưởng của từ Hán Việt còn in dấu ấn đậm nét ở một bình diện then chốt khác của từ vựng, đó là kết hợp từ.

[8] “活动” (huó dòng/hoạt động)

Trong tiếng Hán phổ thông, “活动” (hoạt động) là một từ đa nghĩa, có thể đóng vai trò là động từ, tính từ hoặc danh từ. Với vai trò động từ, nó có thể chỉ sự vận động của cơ thể, hành động vì một mục đích, hoặc trạng thái lung lay. Là tính từ, nó mang nghĩa linh hoạt, không cố định. Khi là danh từ, nó thường dùng để chỉ các hành động, sự kiện; trong một số ngữ cảnh, nó còn có thể mang nghĩa tiêu cực, ám chỉ những hành vi mờ ám hoặc gian lận.

Từ Hán Việt “hoạt động” trong tiếng Việt có nhiều nghĩa: khi làm động từ, có các nghĩa sau: ①Tiến hành những việc làm có quan hệ với nhau chặt chẽ nhằm một mục đích nhất định trong đời sống xã hội; ②Vận động, cử động nhằm một mục đích nhất định nào đó; ③Thực hiện một chức năng nhất định nào đó trong một chỉnh thể; ④(Nguyên nhân, hiện tượng tự nhiên) tạo ra một tác dụng nào đó. Khi làm tính từ, có nghĩa là có nhiều biểu hiện hoạt động sôi nổi. Nghĩa thứ ③ và thứ ④ của từ “hoạt động” trong tiếng Việt (“máy móc hoạt động”, “vi khuẩn hoạt động”) đã củng cố và mở rộng cách sử dụng “活动” (hoạt động) trong tiếng Hoa Việt Nam, đó là việc dùng “活动” (hoạt động) để chỉ sự vận hành của một tổ chức, hệ thống, dịch vụ hoặc cơ sở sản xuất. Ví dụ các cụm từ phổ biến như “投入活动” (đưa vào hoạt động), “开始活动” (bắt đầu hoạt động), “暂停活动” (tạm dừng hoạt động), xem các ví dụ sau:

VD 27: 近 2000 个饲养场须迁移或暂停活动令市场供不应求⁴²。

Dịch: Gần 2000 trại chăn nuôi phải di dời hoặc tạm ngừng **hoạt động**, khiến thị

⁴² <https://cn.sggp.org.vn/明起调升猪肉平抑市场价格-post119354.html>

trường trở nên cung không đủ cầu.

VD 28: 这条步行街自从投入活动至今已 3 个月, 吸引了众多居民和游客前往观光⁴³。

Dịch: Phố đi bộ này tính từ khi đưa vào **hoạt động** đến nay đã được 3 tháng, thu hút đông đảo cư dân và du khách đến tham quan.

VD 29: 第五郡温莎大酒店 4 楼的中央咖啡厅停业一段时间后, 最近已复业并重新投入活动⁴⁴。

Dịch: Quán cà phê tại tầng 4 khách sạn Windsor thuộc Quận 5, sau một thời gian tạm ngừng hoạt động, gần đây đã mở cửa trở lại và đưa vào **hoạt động** bình thường.

Cả ba ví dụ này đều minh họa cho cách dùng từ “活动” (hoạt động) trong tiếng Hoa Việt Nam, để chỉ việc vận hành, khai thác của một cơ sở, một dịch vụ hoặc một hệ thống. Cách dùng này ko có trong từ “活动” (hoạt động) tiếng Hán phổ thông.

[9] “场合” (chăng hé/trường hợp)

Trong tiếng Hán phổ thông, “场合” (trường hợp) là một danh từ có nghĩa “một thời điểm, địa điểm và tình huống cụ thể”, ví dụ: “公共场合” (công cộng trường hợp/nơi công cộng). Từ này không dùng để chỉ một sự việc, vụ việc hay tình huống cá biệt.

Từ Hán Việt “trường hợp” có nghĩa bao quát hơn, nó có thể chỉ một sự việc xảy ra hoặc giả định xảy ra, hoặc tình hình cụ thể trong đó sự việc nói đến xảy ra hoặc giả định xảy ra.

Dưới ảnh hưởng của “trường hợp”, từ “场合” trong tiếng Hoa Việt Nam đã trải qua một sự mở rộng ngữ nghĩa với các kết hợp sau:

⁴³ <https://cn.sggp.org.vn/本市新旅游景点第十及十一郡步行街-post60073.html>

⁴⁴ <https://cn.sggp.org.vn/困境中重生的自助餐-post100420.html>

“未出现感染场合” (Chưa xuất hiện **trường hợp** nhiễm bệnh);

“被拒绝入境签证场合” (**Trường hợp** bị từ chối thị thực nhập cảnh);

“如下场合不可飞行” (Các **trường hợp** dưới đây không được bay);

“造成噪音的场合” (Các trường hợp gây ra tiếng ồn).

Cả bốn ví dụ trên đều nói về tình huống cụ thể, mà trong khối liệu BCC gần như không tìm thấy được các kết hợp trên.

[10] “环境” (huán jìng/hoàn cảnh)

Trong tiếng Hán phổ thông, “环境” (hoàn cảnh) là một danh từ chỉ các điều kiện khách quan xung quanh. Nó có thể kết hợp với nhiều loại từ, nhưng tuân theo một quy tắc ngữ nghĩa quan trọng: các từ kết hợp với nó phải là tính từ dùng để mô tả thuộc tính khách quan của bản thân môi trường, như “环境优美” (hoàn cảnh ưu mỹ/môi trường đẹp đẽ), “环境恶劣” (hoàn cảnh ác liệt/môi trường khắc nghiệt), “环境污染” (hoàn cảnh ô nhiễm/môi trường ô nhiễm). Nó ít khi kết hợp với các tính từ mà trọng tâm ngữ nghĩa là miêu tả sự khó khăn, gian nan của con người, ví dụ như “环境困苦” (hoàn cảnh khốn khổ). Vì các từ như “困难” (khốn nạn/khó khăn) mang hàm nghĩa chủ quan, ám chỉ trạng thái và cảm nhận của con người khi đối mặt với thách thức.

Từ “hoàn cảnh” trong tiếng Việt được định nghĩa là “toàn thể nói chung những nhân tố khách quan bên ngoài có tác động đến sự sinh sống của con người, đến sự xảy ra hoặc diễn biến của sự việc nào đó”. Định nghĩa này đã tích hợp sẵn mối liên hệ giữa hoàn cảnh và tác động của nó lên con người. Mà ảnh hưởng này cũng thể hiện rõ trong tiếng Hoa Việt Nam, gán trạng thái của con người lên một thực thể khách quan, tiêu biểu là sự xuất hiện của cụm từ “环境困难” (hoàn cảnh khó khăn) với tần suất xuất hiện là 34 lần.

VD 30: 不仅如此, 彩仪还经常帮助那些环境困难的同学⁴⁵。

Dịch: *Không chỉ vậy, Thái Nghi còn thường xuyên giúp đỡ những bạn học có hoàn cảnh khó khăn.*

[11] “力量” (liliang /lực lượng/lực lượng)

Danh từ “力量” (lực lượng) trong tiếng Hán phổ thông có bốn nghĩa: ① sức lực; ② năng lực; ③ tác dụng, hiệu lực; ④ cá nhân hoặc tập thể có khả năng phát huy tác dụng. Nghĩa gốc là “lực” hoặc “sức lực”, sau đó được mở rộng chỉ “năng lực” hoặc “tác dụng”. Về đặc điểm kết hợp, “力量” (lực lượng) thể hiện sự phân hóa rõ rệt về nghĩa: nghĩa cụ thể (như sức mạnh cơ bắp) thường kết hợp với bộ phận cơ thể, hiện tượng tự nhiên; nghĩa trừu tượng (như năng lực, hiệu lực) lại thường kết hợp với động từ hành vi, khái niệm xã hội. Một số tổ hợp (như “凝聚力量” - ngưng kết lực lượng) đã dần cố định hóa, phù hợp với đặc trưng tổ hợp hữu hạn. Xét về chức năng ngữ pháp, “力量” (lực lượng) có thể đảm nhận vai trò chủ ngữ, tân ngữ và định ngữ, trong đó tính linh hoạt về cú pháp của nghĩa trừu tượng cao hơn nghĩa cụ thể. Ở bình diện ngữ dụng, “力量” (lực lượng) thường mang sắc thái tích cực, thường được xây dựng thông qua ẩn dụ để hình thành khái niệm trừu tượng.

Trong khối liệu báo SGGP điện tử, từ “力量” (lực lượng) xuất hiện với tần suất cao (5.068 lần) và có mạng lưới kết hợp phong phú với 2.201 từ ngữ, trong đó 85 từ đạt ý nghĩa thống kê. Kết quả phân tích cho thấy từ này hình thành các tổ hợp điển hình như “职能力量” (lực lượng chức năng), “公安力量” (lực lượng công an), “交警力量” (lực lượng cảnh sát giao thông), phản ánh đặc trưng ngữ nghĩa trong bối cảnh Việt Nam.

⁴⁵ <https://cn.sggp.org.vn/但愿友情日渐深厚-post40119.html>

Về cấu trúc kết hợp, “力量” (lực lượng) thể hiện xu hướng tiếp nhận thành tố bổ nghĩa chủ yếu từ phía bên trái, với các danh từ như “公安” (công an), “交警” (cảnh sát giao thông), “职能” (chức năng) đóng vai trò định ngữ chiếm ưu thế. Ngược lại, phía bên phải chủ yếu xuất hiện các động từ hành động như “查获” (tịch thu), “调动” (huy động), “凝聚” (tập hợp) - tạo thành mô hình lớp nghĩa “thuộc tính + 力量 + hành động” khá đặc trưng. Mô hình kết hợp này không có trong tiếng Hán phổ thông.

VD 31: 为了确保民众欢度春节, 各职能力量维持社会秩序安全⁴⁶.

Dịch: Để đảm bảo nhân dân đón Tết vui vẻ, các lực lượng chức năng đã duy trì an ninh trật tự xã hội.

Trong tiếng Việt, cụm từ “lực lượng công an”, “lực lượng cảnh sát” là những cách diễn đạt rất phổ biến và tự nhiên để chỉ các tổ chức, lực lượng này. Khi chuyển dịch sang tiếng Hoa, người sử dụng đã áp dụng trực tiếp mô hình kết hợp [Danh từ X + “lực lượng”] của tiếng Việt vào cấu trúc [X + “力量”] của tiếng Hoa.

[12] “实施” (shíshī/thực thi)

Trong tiếng Hán phổ thông, “实施” (thực thi) là một động từ mang nghĩa trung tính, chủ yếu được dùng để chỉ việc đưa những thứ có tính vĩ mô, khuôn khổ như các kế hoạch, chính sách, luật pháp, biện pháp... vào thực tiễn. Nó thường kết hợp với các danh từ trừu tượng, ví dụ: 实施战略 (thực thi chiến lược), 实施政策 (thực thi chính sách), 实施计划 (thực thi kế hoạch). Và một điểm đáng lưu ý là “实施” (thực thi) trong tiếng Hán phổ thông thường không kết hợp trực tiếp với danh từ trừu tượng mà giữa chúng thường có các thành phần bổ ngữ, tạo thành các cụm danh từ phức tạp

⁴⁶ <https://cn.sggp.org.vn/安江省充满年味及安全的旅游旺季-post74854.html>

hơn, ví dụ: “实施可可持续发展战略” (thực thi chiến lược phát triển bền vững).

Trong tiếng Việt, “thực thi” có nghĩa là thi hành, ví dụ như “Thực thi một mệnh lệnh; Thực thi nhiệm vụ”. Nghĩa này mở rộng phạm vi đối tượng của hành động, từ các khái niệm vĩ mô (chính sách, pháp lệnh) sang cả những đối tượng cụ thể, mang tính cá biệt và bắt buộc (mệnh lệnh, nhiệm vụ). Ảnh hưởng này dẫn đến một số điểm nổi bật của “实施” (thực thi) trong tiếng Hoa Việt Nam.

VD 32: 管理机关首长须对这些场合组织核查与**实施**纪律处分，并向市人大常委会汇⁴⁷。

Dịch: *Người đứng đầu cơ quan quản lý phải tổ chức kiểm tra và **thực thi** xử lý kỷ luật đối với các trường hợp này, đồng thời báo cáo kết quả lên Ủy ban Nhân dân Thành phố.*

Trong tiếng Hoa Việt Nam, “实施” (thực thi) thường xuyên kết hợp với các danh từ chỉ một loại mệnh lệnh hoặc nhiệm vụ cụ thể. Điển hình là kết hợp “实施...令” (thực thi... lệnh). Ví dụ: 实施拘捕令 (thực thi lệnh bắt giữ), 实施搜查令 (thực thi lệnh khám xét). Cách kết hợp “实施...令” gần như không phổ biến trong khối liệu BCC, nhưng lại xuất hiện tới 72 lần trong khối liệu báo SGGP điện tử.

Một điểm khác biệt nữa nằm ở sắc thái ngữ nghĩa. Trong tiếng Hán phổ thông, các từ kết hợp với “实施” (thực thi) như “政策” (chính sách), “计划” (kế hoạch) thường mang sắc thái trung tính. Tuy nhiên, trong tiếng Hoa Việt Nam, “实施” (thực thi) thường kết hợp với các từ ngữ mang sắc thái tiêu cực như “隔离” (cách ly), “纪律” (kỷ luật), “处分” (xử phạt), “措施” (biện pháp), chỉ các hành động cụ thể mang tính bắt buộc hoặc cưỡng chế.

⁴⁷ <https://cn.sggp.org.vn/share111998.html>

Từ “实施” (thực thi) trong tiếng Hoa Việt Nam, dưới ảnh hưởng của “thực thi”, đã mở rộng từ các đối tượng vĩ mô (chính sách, pháp lệnh) sang các đối tượng cụ thể, cá biệt và mang tính bắt buộc (mệnh lệnh, nhiệm vụ, biện pháp cưỡng chế). Sự mở rộng này, cùng với những kiểu kết hợp đặc thù (như “实施...令”), là minh chứng rõ nét cho thấy ảnh hưởng chi phối của từ Hán Việt “thực thi” đối với cách sử dụng tiếng Hoa trong cộng đồng người Hoa tại Việt Nam.

[13] “流通” (liútōng/lưu thông)

Trong tiếng Hán phổ thông, “流通” chủ yếu là một động từ với hai nghĩa vị: ① Lưu chuyển thông suốt, không ngưng đọng: Thường áp dụng cho các thực thể phi vật chất hoặc chất lỏng. Ví dụ: 空气流通 (không khí lưu thông). ② Lưu chuyển, trao đổi hàng hóa, tiền tệ: Đây là nghĩa chuyên ngành trong lĩnh vực kinh tế. Ví dụ: 商品流通 (lưu thông hàng hóa), 货币流通 (lưu thông tiền tệ). Chủ thể của “流通” (lưu thông) thường là các danh từ trừu tượng hoặc danh từ tập hợp như “không khí”, “hàng hóa”, “tiền tệ”, “thông tin”.

Từ “lưu thông” trong tiếng Việt, ngoài các nghĩa tương đồng với tiếng Hán, còn có một nghĩa rất phổ biến và cụ thể là “di chuyển thông suốt” của các phương tiện giao thông trên đường phố (ví dụ: “cấm xe thô sơ lưu thông trên đường cao tốc”). Nghĩa này đã tác động mạnh mẽ đến cách dùng từ “流通” (lưu thông) trong tiếng Hoa Việt Nam.

Trong tiếng Hoa Việt Nam, “流通” (lưu thông) thường xuyên được sử dụng làm vị ngữ cho các chủ ngữ là phương tiện giao thông cụ thể. Ví dụ: “车辆流通” (xe cộ lưu thông), “摩托车流通” (xe máy lưu thông). Ngoài ra, “流通” trong tiếng Hoa Việt Nam còn kết hợp với các danh từ chỉ địa điểm rất cụ thể như “đường phố”. Việc kết hợp với “trên phố” thực chất là một hệ quả của nghĩa “phương tiện lưu thông”. Một

khi “流通” (lưu thông) đã mang nghĩa chỉ sự di chuyển của xe cộ, thì việc nó cần một không gian cụ thể để diễn ra (“trên đường”, “trên phố”) là điều tất yếu. Xem các ví dụ sau:

VD 33: 在夜市营业期间，禁止汽车流通，仅准予摩托车和路人进出⁴⁸。

Dịch: Trong thời gian chợ đêm hoạt động, cấm xe hơi lưu thông, chỉ cho phép xe máy và người đi bộ ra vào.

VD 34: 沿著列车轨道的战胜街是条小街，只适合两轮及三轮车流通，但车辆流量较多⁴⁹。

Dịch: Đường Chiến Thắng chạy dọc theo đường tàu hỏa là một con phố nhỏ, chỉ thích hợp cho xe hai bánh và xe ba bánh lưu thông, nhưng lưu lượng xe lại khá đông.

[14] “完整” (wán zhěng/hoàn chỉnh)

Sự ảnh hưởng của từ Hán Việt “hoàn chỉnh” lên từ “完整” trong tiếng Hoa Việt Nam là một ví dụ điển hình khác cho thấy sự chuyển di ngữ nghĩa từ tiếng Việt sang tiếng Hoa. Dựa trên định nghĩa từ điển, “hoàn chỉnh” trong tiếng Việt mang hai nghĩa vị: ① tính từ: có đầy đủ mọi bộ phận cấu thành cần thiết; và ② động từ: làm cho trở nên hoàn chỉnh. Trong khi đó, từ “完整” (hòa chỉnh) trong tiếng Hán phổ thông hiện đại chủ yếu là một tính từ, mang nghĩa “có đầy đủ các phần, không bị hư hại hoặc thiếu sót” (tương đương với nghĩa tính từ của “hoàn chỉnh”).

Tuy nhiên, khi quan sát cách dùng trong tiếng Hoa Việt Nam, chúng ta thấy từ “完整” (hoàn chỉnh) đã được sử dụng theo khuôn mẫu của nghĩa động từ (nghĩa thứ ②) của “hoàn chỉnh”. Cụ thể, trong câu “市人委员会办公厅将快速完整卷宗” (Văn phòng Ủy ban Nhân dân Thành phố sẽ nhanh chóng hoàn chỉnh hồ sơ), “完整” được

⁴⁸ <https://cn.sggp.org.vn/2023年04月24日简讯-post94935.html>

⁴⁹ <https://cn.sggp.org.vn/须在各小路口安装红绿灯-post26772.html>

đặt ở vị trí và có chức năng của một động từ, với ý nghĩa “làm cho hoàn chỉnh”, tức “bổ sung, hoàn thiện cho đầy đủ”. Đây là một cách dùng không tồn tại trong tiếng Hán phổ thông. Ở đó, để diễn đạt ý này, người ta sẽ sử dụng các động từ như “完善” (hoàn thiện) hoặc “补齐” (bổ sung cho đầy đủ).

Như vậy, có thể kết luận rằng: dưới ảnh hưởng của từ Hán Việt “hoàn chỉnh”, nghĩa của từ “完整” (hoàn chỉnh) trong tiếng Hoa Việt Nam đã được mở rộng, từ một tính từ thuần túy chuyển sang một từ có thể đảm nhiệm chức năng của động từ, tương ứng với nghĩa “làm cho hoàn chỉnh”.

[15] “抑制” (yì zhì/ức chế)

Trong tiếng Hán phổ thông, “抑制” (ức chế) là một động từ có hai nghĩa vị: ①nghĩa chuyên môn trong sinh lý học thần kinh (quá trình ức chế); ②nghĩa phổ thông, chỉ việc “dùng sức ép xuống, khống chế” (ức chế cảm xúc, ức chế sự phát triển). Trong tiếng Hán, có những từ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa với “抑制” (ức chế), tùy thuộc vào từng ngữ cảnh, ví dụ:

Kìm nén cảm xúc: 克制 (khắc chế), 压抑 (áp yếm)

Kìm hãm sự phát triển: 遏制 (ngăn chế), 限制 (hạn chế).

Trong tiếng Việt, “ức chế” là một từ có tần suất sử dụng cao và phạm vi nghĩa rộng, bao trùm hầu hết các nghĩa “ngăn cản, kìm hãm, nén xuống” nêu trên.

Dưới tác động của từ Hán Việt “ức chế”, tiếng Hoa Việt Nam có xu hướng sử dụng từ “抑制 (ức chế)” để diễn đạt cho nhiều nghĩa khác nhau. Cách dùng này đã thay thế hệ thống từ vựng phong phú và tinh tế hơn trong tiếng Hán phổ thông (vốn phân biệt giữa “克制”, “遏制”, “压抑”... tùy ngữ cảnh), và khiến “抑制” (ức chế) trong tiếng Hoa mang đậm ý nghĩa và phong cách sử dụng của từ “ức chế” trong tiếng Việt. Xem các ví dụ sau:

VD 35: 可我还是抑制不住想她，并且幻想精诚所至，金石为开⁵⁰。

Dịch: *Vậy mà tôi vẫn không ức chế (kìm lòng) được, cứ nhớ đến cô ấy, và ảo tưởng rằng "tinh thành sở chí, kim thạch vị khai.*

“抑制” ở VD 35 không sai, nhưng “克制” (khắc chế) hoặc “控制” (khống chế) có lẽ chính xác hơn. Cách dùng này phản ánh trực tiếp cách nói “không ức chế được nỗi nhớ” trong tiếng Việt.

VD 36: 无可否认绿树的发展正受到抑制，需对此情况制定解决措施⁵¹。

Dịch: *Không thể phủ nhận rằng sự phát triển của cây xanh đang bị ức chế (kìm hãm), cần phải xây dựng các biện pháp giải quyết cho tình huống này.*

VD 37: 没有能力做手术，只是吃药来抑制而已⁵²。

Dịch: *Không đủ tiền để phẫu thuật, chỉ có thể uống thuốc để ức chế (kìm hãm).*

Qua các ví dụ trên, có thể thấy việc từ “抑制” (ức chế) trong tiếng Hoa Việt Nam có phạm vi sử dụng rộng hơn và cách kết hợp linh hoạt chính là hệ quả của việc người sử dụng ưu tiên lựa chọn từ Hán Việt “ức chế” trong tiếng Việt. Lý do là, so với các từ thuần Việt như “kìm nén”, “kìm lòng” - vốn mang sắc thái gần gũi và thiên về khẩu ngữ, thì “ức chế” lại mang sắc thái trang trọng, phù hợp với ngôn ngữ báo chí.

[16] “传达” (chuándá/truyền đạt)

Trong tiếng Hán phổ thông, “传达” (truyền đạt) chủ yếu là một động từ với nghĩa là: “thông báo ý của một bên cho bên kia”. Ví dụ: 传达命令 (truyền đạt mệnh lệnh), 传达精神 (truyền đạt tinh thần/chỉ thị), 传达消息 (truyền đạt tin tức). Các từ làm tân ngữ của “传达” (truyền đạt) thường mang tính chỉ thị, thông báo.

⁵⁰ <https://cn.sggp.org.vn/等一个人-post111762.html>

⁵¹ <https://cn.sggp.org.vn/绿树破坏人行道-post113031.html>

⁵² <https://cn.sggp.org.vn/老妇患胆结石急须做手术-post113253.html>

Từ Hán Việt “truyền đạt” được giải nghĩa là: “Làm cho người khác nắm được để chấp hành (nghị quyết, chỉ thị, v.v của cấp trên)”. Trên thực tế sử dụng, từ “truyền đạt” trong tiếng Việt có phạm vi rộng hơn nhiều so với định nghĩa trên, ví dụ “truyền đạt cảm xúc”, “truyền đạt tư tưởng”, “truyền đạt ý định”...

Dưới ảnh hưởng của “truyền đạt” trong tiếng Việt, “传达” (truyền đạt) trong tiếng Hoa Việt Nam có xu hướng kết hợp đa dạng hơn, các kết hợp điển hình trong khối liệu báo SGGP điện tử như “传达规定” (truyền đạt quy định), “传达政策” (truyền đạt chính sách), “传达主张” (truyền đạt chủ trương), “传达通牒” (truyền đạt thông điệp) đã chứng minh điều này. Đặc biệt, cụm từ “传达知识” (truyền đạt tri thức) trong tiếng Hoa Việt Nam không chỉ đơn thuần là “thông báo về kiến thức”. Thông qua sự kết hợp này, “传达” (truyền đạt) đã được mang một nghĩa mới, tương đương với từ “传授” (truyền thụ) trong tiếng Hán phổ thông, với hàm ý “truyền thụ, giảng dạy kiến thức một cách có hệ thống”. Ngoài kiến thức ra, còn có thể truyền đạt tư tưởng, truyền đạt tình yêu thương, xem các ví dụ sau:

VD 38: 向国内外游客传达胡志明思想道德与榜样⁵³。

Dịch: Truyền đạt tư tưởng, đạo đức và tấm gương của Chủ tịch Hồ Chí Minh đến du khách trong nước và quốc tế.

VD 39: 希望透过月饼传达爱心⁵⁴。

Dịch: Mong thông qua bánh Trung thu để truyền đạt tình yêu thương.

[17] “实现” (shíxiàn/thực hiện)

Trong tiếng Hán phổ thông, “实现” (thực hiện) là một động từ mang nghĩa chính là “làm cho trở thành sự thật”. Nó thường đi với các tân ngữ là những khái niệm trừu

⁵³ <https://cn.sggp.org.vn/第五郡领导向华人会馆拜年-post91490.html>

⁵⁴ <https://cn.sggp.org.vn/大发公司中秋送暖-post100735.html>

tượng như “lý tưởng”, “mục tiêu”, “kế hoạch”.

Từ Hán Việt “thực hiện” có hai nghĩa chính: ① Bằng hoạt động làm cho trở thành sự thật (tương đương với nghĩa của “实现” trong tiếng Hán phổ thông); ② Làm theo trình tự, phép tắc nhất định (ví dụ: thực hiện phép tính).

Trong tiếng Hoa Việt Nam, ngoài nghĩa cơ bản của “thực hiện” ra, còn có nghĩa là “làm”, nhằm mang lại sắc thái nghiêm túc, chính thức hoặc có tính quy trình, xem các ví dụ sau:

VD 40: 天龙集团总是考虑大问题, 但选择**实现**力所能及的事项⁵⁵.

Dịch: Tập đoàn Thiên Long luôn cân nhắc những vấn đề lớn, nhưng lựa chọn **thực hiện** những việc trong khả năng của mình.

VD 41: 只不过, 在过于忙碌的生活中, 虽然大家都明知上述的道理, 可少人乐意**实现**⁵⁶.

Dịch: Chỉ có điều, trong cuộc sống quá bận rộn, mặc dù mọi người đều biết rõ đạo lý nêu trên, nhưng ít người sẵn lòng **thực hiện**.

VD 42: 这说起来很容易, 可是我却不能做到, 不能**实现**好⁵⁷.

Dịch: Điều này nói thì rất dễ, nhưng tôi lại không thể làm được, không thể **thực hiện** tốt.

[18] “限制” (xiànzhì/hạn chế)

Trong tiếng Hán phổ thông, “限制” (hạn chế) có thể là động từ hoặc danh từ. Khi làm động từ, “限制” (hạn chế) có nghĩa là “quy định phạm vi, không cho phép vượt qua” (đặt ra giới hạn, hạn chế). Ví dụ, “限制发展” (hạn chế sự phát triển). Khi

⁵⁵ <https://cn.sggp.org.vn/严阵以待为考生接力-post79738.html>

⁵⁶ <https://cn.sggp.org.vn/何为父母教子良方-post27111.html>

⁵⁷ <https://cn.sggp.org.vn/一个难题-post45578.html>

làm danh từ, nó có nghĩa là “phạm vi được quy định”. Ví dụ “年龄限制” (giới hạn tuổi tác).

Từ Hán Việt “hạn chế” trong tiếng Việt được định nghĩa là: “Giữ lại, ngăn lại trong một giới hạn nhất định, không để cho vượt qua”. Về mặt hình thức, định nghĩa này gần như tương đồng với nghĩa của từ “限制” (hạn chế) trong tiếng Hán. Tuy nhiên, điểm khác biệt nổi bật không nằm ở định nghĩa từ điển, mà nằm ở xu hướng sử dụng trong thực tế. Câu ví dụ, “Hạn chế ra ngoài khi trời gió, lạnh”, có nghĩa là giảm thiểu số lần ra ngoài chứ không phải cấm ra ngoài hoàn toàn. Vậy chúng ta có thể hiểu rằng, trong tiếng Việt, “hạn chế” trên thực tế mang nghĩa “giữ ở mức thấp, ngăn cho việc gì đó xảy ra hoặc giảm thiểu tần suất xảy ra” (tránh, giảm thiểu). Thông qua việc đặt ra một giới hạn nghiêm ngặt để đạt được mục đích giảm thiểu hoặc tránh những điều không mong muốn xảy ra.

Chính sự khác biệt tinh tế này đã ảnh hưởng đến “限制” (hạn chế) trong tiếng Hoa Việt Nam. Xem các ví dụ sau:

VD 43: 限制出街只是在一两天的急迫方法⁵⁸。

Dịch: Hạn chế ra đường chỉ là biện pháp khẩn cấp trong một hai ngày.

VD 44: 在紧急情况下, 你可以主动砍树, 以防对自己造成损失或限制损失⁵⁹。

Dịch: Trong tình huống khẩn cấp, bạn có thể chủ động chặt cây, để ngăn ngừa thiệt hại cho bản thân hoặc để hạn chế (mức độ) thiệt hại.

[19] “本色” (běnsè/bản sắc)

Trong tiếng Hán phổ thông, “本色” (bản sắc) là một danh từ, mang hai nghĩa vị:
①Màu gốc, màu tự nhiên. ②Bản chất vốn có, diện mạo nguyên thủy. Nghĩa này thường được dùng để chỉ phẩm chất, tính cách cốt lõi, đích thực của một cá nhân hoặc

⁵⁸ <https://cn.sggp.org.vn/绿化街道乃当务之急-post41910.html>

⁵⁹ <https://cn.sggp.org.vn/被邻居恐吓威胁该怎么办-post96178.html>

sự vật. Ví dụ: “英雄本色” (anh hùng bản sắc/bản sắc anh hùng) - phẩm chất anh hùng vốn có. Từ này trong tiếng Hán thường mang tính hướng nội, tập trung mô tả phẩm chất bên trong của một chủ thể.

Từ Hán Việt “bản sắc” mặc dù có nguồn gốc từ tiếng Hán, nhưng trên thực tế đã phát triển một nghĩa mới. Nó không chỉ dừng lại ở “bản chất vốn có” mà nhấn mạnh về “nét đặc trưng, tính riêng biệt”, đặc biệt là trong các phạm trù văn hóa và dân tộc. Cách dùng phổ biến “bản sắc văn hóa”, “bản sắc dân tộc” trong tiếng Việt đã chi phối hoàn toàn cách sử dụng “本色” (bản sắc) trong tiếng Hoa Việt Nam, kéo từ này từ nghĩa “bản chất cá nhân” sang nghĩa “đặc tính nhận dạng của một tập thể”. Dưới sự ảnh hưởng của tiếng Việt, “本色” (bản sắc) trong tiếng Hoa đã thu hẹp phạm vi sử dụng, chủ yếu được dùng để chỉ “bản sắc” theo nghĩa tập thể, văn hóa, và dân tộc. Nó trở nên gần như đồng nghĩa với “特色” (đặc sắc) trong tiếng Hán phổ thông. Trong khối liệu báo SGGP điện tử, cụm từ “文化本色” (bản sắc văn hóa) xuất hiện 69 lượt, “民族本色” (bản sắc dân tộc) 37 lượt, “越南本色” (bản sắc Việt Nam) 18 lượt, trong khi đi trong khối liệu BBC “文化本色” (bản sắc văn hóa) xuất hiện 3 lượt, “民族本色” (bản sắc dân tộc) 5 lượt và không thấy sự xuất hiện của cụm từ “越南本色” (bản sắc Việt Nam).

[20]“安宁” (ānníng/an ninh)

Trong tiếng Hán phổ thông, “安宁” (an ninh) chủ yếu là một tính từ, với hai nghĩa vị: ①Chỉ trạng thái xã hội, trật tự bình thường, không có sự quấy nhiễu. ②Chỉ trạng thái tinh thần cá nhân, tâm trạng an định, yên tĩnh, ví dụ: “内心安宁” (nội tâm an ninh).

Từ Hán Việt “an ninh” có nghĩa chuyên biệt và cụ thể hơn là: “yên ổn về mặt chính trị, về trật tự xã hội”. Nó tương đương với khái niệm “security” trong tiếng Anh.

Chịu sự ảnh hưởng của “an ninh” trong tiếng Việt, “安宁” (an ninh) trong tiếng Hoa Việt Nam cũng mở rộng phạm vi ngữ nghĩa, có thể dùng để chỉ các lĩnh vực an ninh, an toàn trên các phương diện cụ thể của đời sống xã hội và quốc gia, chẳng hạn như: “社会安宁” (An ninh xã hội); “国家安宁” (An ninh quốc gia); “安宁局” (Cơ quan an ninh); “网络安全” (An ninh mạng)...Tương đương với “安全” (an toàn) trong tiếng Hán phổ thông.

[21] “克服” (kèfú/khắc phục)

Trong tiếng Hán phổ thông, “克服” (khắc phục) là một động từ với hai nghĩa vị: ① Chiến thắng hoặc khắc phục (nhược điểm, sai lầm, hiện tượng xấu, điều kiện bất lợi). Ví dụ: “克服缺点” (khắc phục khuyết điểm), “克服困难” (khắc phục khó khăn), “克服不良影响” (khắc phục ảnh hưởng xấu). ② (Khẩu ngữ) Kiềm chế, chịu đựng (khó khăn). Tân ngữ của “克服” (khắc phục) thường là những thứ tiêu cực, không mong muốn, hoặc trở ngại cần được vượt qua và loại bỏ.

Từ Hán Việt “khắc phục” trong tiếng Việt được định nghĩa là: ① “Vượt qua những khó khăn trở ngại”. ② “Làm cho cái có tác dụng không hay dần dần không còn nữa”. Giải nghĩa thứ hai đã mở rộng phạm vi đối tượng mà “克服” (khắc phục) có thể hướng đến trong tiếng Hoa Việt Nam. Nó không chỉ dừng lại ở việc vượt qua một trở ngại, mà còn bao hàm việc xử lý, đối phó với một hậu quả hoặc tình huống đã xảy ra.

Dữ liệu từ khối liệu báo SGGP điện tử cho thấy các kết hợp điển hình của “克服” (khắc phục) có:

“克服后果” (Khắc phục hậu quả): 255 lượt.

“克服措施” (Khắc phục biện pháp/Biện pháp khắc phục): 100 lượt.

“克服困境” (Khắc phục khó khăn): 91 lượt.

“克服挑战” (Khắc phục thách thức): 75 lượt.

Ngoài cụm từ “克服挑战” (khắc phục thách thức) là kết hợp duy nhất xuất hiện trong tiếng Hán phổ thông, ba cụm từ còn lại — “克服后果” (khắc phục hậu quả), “克服措施” (khắc phục biện pháp), và “克服困境” (khắc phục khốn cảnh) đều không tìm thấy trong khối liệu BCC. Cụm từ “克服后果” (khắc phục hậu quả) là cách diễn đạt “khắc phục hậu quả” trong tiếng Việt. Cụm từ “克服措施” (khắc phục biện pháp) thực chất phản ánh cấu trúc ngược của cụm từ tiếng Việt “biện pháp khắc phục” (các biện pháp để khắc phục). Người viết đã giữ nguyên trật tự “động từ + tân ngữ” từ “khắc phục + biện pháp” khi chuyển sang tiếng Hoa, dẫn đến một kết hợp gây khó hiểu đối với người bản ngữ tiếng Hán, nơi mà “措施” (biện pháp) là giải pháp chứ không phải đối tượng cần được khắc phục. Cụm từ “克服困境” tương đương với “khắc phục khó khăn” trong tiếng Việt.

Qua phân tích 13 trường hợp trên, chúng tôi có thể phát hiện hai xu hướng chính. Thứ nhất là hiện tượng mở rộng và chuyển đổi phạm vi kết hợp, thể hiện qua việc các từ như “活动” (hoạt động) được mở rộng từ nghĩa vận động sang chỉ sự vận hành hệ thống, “流通” (lưu thông) từ lưu thông hàng hóa mở rộng sang lưu thông phương tiện. Thứ hai là sự hình thành các kết hợp đặc thù chỉ tồn tại trong tiếng Hoa Việt Nam, như “力量” (lực lượng) tạo ra các tổ hợp “职能力量” (lực lượng chức năng), “安宁力量” (lực lượng an ninh), “限制” (hạn chế) phát triển cách dùng “限制出街” (hạn chế lên phố) theo nghĩa “giảm thiểu số lần” của tiếng Việt. Các hiện tượng này cho thấy quá trình chuyển di sâu sắc từ các mô hình kết hợp từ trong tiếng Việt vào tiếng Hoa tại Việt Nam, góp phần hình thành nên kết hợp điển hình mang đậm dấu ấn Việt Nam.

4.3.2 Sự ảnh hưởng thể hiện qua chuyển đổi từ loại

Bên cạnh sự biến đổi về khả năng kết hợp, ảnh hưởng của từ Hán Việt đối với tiếng Hoa Việt Nam còn thể hiện rõ ở phương diện từ loại. Hiện tượng chuyển đổi từ loại xảy ra khi chức năng ngữ pháp của một từ được sử dụng trong tiếng Hoa Việt Nam thay đổi so với tiếng Hán phổ thông, dưới ảnh hưởng trực tiếp từ cách dùng của từ Hán Việt tương ứng. Dưới đây sẽ phân tích một số trường hợp tiêu biểu.

[22] “普遍” (pǔbiàn/phổ biến)

Trong tiếng Hán phổ thông, “普遍” (phổ biến) là một tính từ, với nghĩa vị là “tính chất chung, rộng rãi, có ở khắp nơi”. Ví dụ: 普遍现象 (hiện tượng phổ biến), 普遍规律 (quy luật phổ biến). Nó thường dùng để mô tả trạng thái phổ quát của một sự vật, hiện tượng.

Từ Hán Việt “phổ biến” trong tiếng Việt, theo từ điển, có thể là: Tính từ: “có tính chất chung, có thể áp dụng cho cả một tập hợp hiện tượng, sự vật”. Động từ: “Làm cho đông đảo người biết bằng cách truyền đạt trực tiếp hay thông qua hình thức nào đó...” (Ví dụ: phổ biến kiến thức, phổ biến kinh nghiệm).

Dưới ảnh hưởng của “phổ biến”, “普遍” trong tiếng Hoa Việt Nam có thể dùng với vai trò động từ. Xem các ví dụ sau:

VD 45: 据刘碧珠介绍, 其实 CLIL 早在若干国际英语学校采用, 但在本市华文教育中却未普遍⁶⁰。

Dịch: Theo bà Lưu Bích Châu giới thiệu, phương pháp CLIL đã được áp dụng từ lâu ở một số trường quốc tế dạy tiếng Anh, nhưng vẫn chưa phổ biến trong giáo dục Hoa văn tại thành phố này.

VD 46: 在企业内, 主要是开办培训班并由上级培训下属, 而在线培训工作尚

⁶⁰ <https://cn.sggp.org.vn/革新以适应新时代-post91685.html>

未普遍⁶¹。

Dịch: Trong nội bộ doanh nghiệp, chủ yếu là mở các lớp đào tạo và do cấp trên đào tạo nhân viên cấp dưới, còn hình thức đào tạo trực tuyến vẫn chưa phổ biến.

VD 47: 此前, 在互联网未普遍的时候, 年轻人通常靠办公室人员、经营, 或若干传统职业赚钱⁶²。

Dịch: Trước đây, vào thời điểm internet chưa phổ biến, giới trẻ thường kiếm tiền thông qua công việc văn phòng, kinh doanh, hoặc một số nghề truyền thống.

Từ “普遍” trong ba câu ví dụ trên đều động từ, có nghĩa là “làm cho đông đảo người biết, làm cho rộng rãi, áp dụng rộng khắp”.

[23] “广告” (guǎng gào/quảng cáo)

Sự ảnh hưởng của từ Hán Việt “quảng cáo” (vốn có thể hoạt động linh hoạt như cả động từ lẫn danh từ) đã dẫn đến hiện tượng chuyển dịch từ loại rõ rệt của từ “广告” (quảng cáo) trong tiếng Hoa Việt Nam. Trong tiếng Hán phổ thông, “广告” (quảng cáo) chủ yếu là một danh từ, chỉ một hình thức tuyên truyền. Tuy nhiên, trong các ngữ cảnh tiếng Hoa Việt Nam như “广告及组织” (quảng cáo và tổ chức), “广告出售” (quảng cáo rao bán), hay “广告各种不合法产品...” (quảng cáo các loại sản phẩm bất hợp pháp), “广告” (quảng cáo) không còn được sử dụng như một danh từ mà đã chuyển sang đảm nhiệm chức năng của một động từ.

Sự chuyển dịch này không đơn thuần chỉ là thay đổi về mặt từ loại, mà nó kéo theo những thay đổi sâu sắc về mặt cú pháp và ngữ nghĩa:

Về mặt cú pháp: Vốn với vai trò là chủ ngữ hoặc tân ngữ (vai trò của danh từ), trong ngữ cảnh tiếng Hoa “广告” (quảng cáo) đã có thể sử dụng như một vị ngữ, hoặc

⁶¹ <https://cn.sggp.org.vn/生产企业须革新技术与培训人才-post28988.html>

⁶² <https://cn.sggp.org.vn/新职业-新生机-post27112.html>

kết hợp trực tiếp với tân ngữ để tạo thành các cụm động - tân. Điều này mở rộng khả năng tham gia vào cấu trúc câu của từ này, cụ thể:

Tạo quan hệ đẳng lập với các động từ khác (ví dụ: “广告及组织” - quảng cáo và tổ chức).

Kết hợp trực tiếp với một động từ khác để diễn tả một chuỗi hành động (ví dụ: “广告出售” - quảng cáo rao bán).

Trực tiếp dẫn dắt một cụm tân ngữ phức tạp (ví dụ: “广告各种不合法产品...” - quảng cáo các sản phẩm bất hợp pháp...).

Về mặt ngữ nghĩa: Khi chuyển thành động từ, ý nghĩa của “广告” (quảng cáo) được chuyển trọng tâm từ “sự vật” (một hình thức) sang “hành động” (một quá trình). Nó không còn chỉ là “cái quảng cáo” nữa, mà là hành động “làm quảng cáo”, “tiến hành quảng cáo” hoặc “đăng tải quảng cáo”. Sự thay đổi này khiến cách diễn đạt trở nên súc tích và thiên về hành động hơn, phản ánh lối tư duy trực tiếp và thiên về chức năng, vốn là đặc trưng trong cách sử dụng từ Hán Việt “quảng cáo” của người Việt.

[24] “结论” (jiélùn/kết luận)

Trong tiếng Hán phổ thông, “结论” (kết luận) là một danh từ, với hai nghĩa vị: ① Phán đoán được suy ra từ tiền đề của suy luận; ② Lời phán đoán cuối cùng đưa ra cho người hoặc sự vật. Là một danh từ, nó thường đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ trong câu. Ví dụ: “我们得出了这个结论” (Chúng tôi đã rút ra kết luận này), ở đây, “结论” (kết luận) là tân ngữ.

Từ Hán Việt “kết luận” có thể hoạt động như cả động từ lẫn danh từ. Khi làm động từ, nó có nghĩa là “đưa ra ý cuối cùng được rút ra từ những sự kiện hay lập luận nhất định”, nghĩa danh từ thì giống với nghĩa trong tiếng Hán. Chính chức năng động từ của “kết luận” trong tiếng Việt đã ảnh hưởng đến “结论” (kết luận) trong tiếng Hoa Việt Nam, cụ thể:

Cấu trúc 1: [Chủ ngữ] + 结论 (kết luận): “人生教练雅奎结论” (Huân luyện viên Nhã Khôi kết luận); “邓维盛结论” (Đặng Duy Thịnh kết luận).

Cấu trúc 2: [Chủ ngữ] + 结论 (kết luận) + [Mệnh đề tân ngữ/Mệnh đề nội dung]

VD 48: 财政部于今年 4 月表示, 结论越南操纵货币的证据不足⁶³。

Dịch: Bộ Tài chính vào tháng 4 kết luận rằng không đủ bằng chứng cho thấy Việt Nam thao túng tiền tệ.

VD 49: 此外, 专家们在会上结论, 开展循环经济在可持续增长与增加环境恢复能力中起着极之重要的作用⁶⁴。

Dịch: Ngoài ra, các chuyên gia tại cuộc họp kết luận rằng, việc phát triển kinh tế tuần hoàn đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong tăng trưởng bền vững và nâng cao khả năng phục hồi môi trường.

Ở hai ví dụ trên, “结论” (kết luận) trực tiếp dẫn dắt một mệnh đề tân ngữ phức tạp, mà trong tiếng Hán phổ thông gần như không có cách dùng này.

[25] “举动” (jǔdòng/cử động)

Trong tiếng Hán phổ thông, “举动” (cử động) là một danh từ, mang nghĩa vị là “hành động, cử chỉ”. Nó thường dùng để chỉ một hành vi, chứ không phải là sự vận động thuần túy về cơ thể.

Từ Hán Việt “cử động” có thể hoạt động như cả động từ lẫn danh từ. Với vai trò động từ, nó có nghĩa là “tự làm cho một bộ phận nào đó của thân thể chuyển động”. Chính chức năng động từ này trong tiếng Việt đã cung cấp một khuôn mẫu để từ “举动” (cử động) trong tiếng Hoa Việt Nam phát triển thêm chức năng động từ, bên cạnh

⁶³ <https://cn.sggp.org.vn/美国多个协会呼吁不对越南征税-post66875.html>

⁶⁴ <https://cn.sggp.org.vn/须加深对循环经济认识以发展-post117208.html>

chức năng danh từ vốn có. Các ví dụ như: “病人在床上可以坐立、轻微举动” (Bệnh nhân có thể ngồi dậy và cử động nhẹ trên giường); “手脚也不能举动” (chân tay không cử động được); “双手已经不能举动了” (đôi tay đã không thể cử động nữa), là minh chứng cho việc “举动” (cử động) được sử dụng như một động từ để diễn tả hành động cử động cơ thể một cách cụ thể. Về mặt cú pháp: Từ vị trí thường là chủ ngữ hoặc tân ngữ, “举动” (cử động) có thể đứng sau phụ từ như “轻微” (qīng wēi/nhẹ), sau trợ động từ năng nguyện như “不能” (bù néng/không thể), và kết hợp với trợ từ như “了” (liǎo/rời).

Dưới ảnh hưởng của từ Hán Việt “cử động”, từ “举动” (cử động) trong tiếng Hoa Việt Nam đã được tích hợp thêm một lớp nghĩa động từ, cho phép nó diễn đạt một khái niệm về sự chuyển động cơ thể một cách trực tiếp và linh hoạt.

[26] “毒害” (dúhài/độc hại)

Trong tiếng Hán phổ thông, “毒害” (độc hại) là một từ có thể đảm nhận hai chức năng: ① Động từ: “Dùng vật có độc để làm hại”. Ví dụ: “防止有人毒害家畜” (Ngăn ngừa có kẻ độc hại/đầu độc gia súc). ② Danh từ: “Vật có thể gây hại cho con người”, ví dụ: “清除这些毒害” (Thanh trừ những độc hại này).

Từ Hán Việt “độc hại” trong tiếng Việt được định nghĩa rõ ràng là một tính từ, với nghĩa “có khả năng làm hại sức khỏe hoặc tinh thần”. Chức năng tính từ của “độc hại” trong tiếng Việt đã khiến “毒害” (độc hại) trong tiếng Hoa Việt Nam được sử dụng chủ yếu như một tính từ. Số liệu thống kê là bằng chứng rõ rệt: trong 56 lượt xuất hiện, có tới 52 lượt nó được dùng như một tính từ. Chẳng hạn như “非常毒害” (rất độc hại), “被列入毒害产品” (Bị liệt vào danh mục sản phẩm độc hại), “优先对像是在繁重、毒害环境工作的会员、劳工” (Đối tượng ưu tiên là các hội viên, lao

động đang làm việc trong môi trường nặng nhọc, độc hại). “毒害” (độc hại) đứng trước danh từ “产品” (sản phẩm) và bổ nghĩa cho danh từ đó, hoàn toàn đúng với chức năng của một tính từ. Tương tự, “毒害” bổ nghĩa cho danh từ “环境” (môi trường), mô tả tính chất của môi trường đó.

Phân tích 5 trường hợp trên cho thấy, dưới ảnh hưởng của từ Hán Việt, từ vựng tiếng Hoa Việt Nam không chỉ thay đổi về nghĩa mà còn linh hoạt hơn về mặt từ loại, cho phép nó thực hiện các chức năng ngữ pháp vốn không tồn tại trong ngôn ngữ gốc, nhằm đáp ứng nhu cầu diễn đạt theo khuôn mẫu của tiếng Việt. Chẳng hạn, “普遍” (phổ biến) chuyển từ tính từ sang động từ, thể hiện qua cấu trúc “chưa phổ biến”; “广告” (quảng cáo) chuyển từ danh từ sang động từ, có khả năng kết hợp với tân ngữ trực tiếp; “毒害” (độc hại) từ động từ/danh từ chuyển thành tính từ, với tần suất 52/56 lượt. Quá trình này phản ánh sự tiếp nhận và tái cấu trúc đặc điểm ngữ pháp của tiếng Việt vào trong hệ thống tiếng Hoa tại Việt Nam.

4.4. Đặc trưng của từ vựng tiếng Hoa Việt Nam trong mối tương quan với từ Hán Việt

Tiếng Hoa Việt Nam, với tư cách là một biến thể ngôn ngữ hình thành trong cộng đồng người Hoa tại Việt Nam, mang đậm dấu ấn của sự giao thoa văn hóa và ngôn ngữ. Điểm khác biệt căn bản của tiếng Hoa Việt Nam so với các biến thể tiếng Hoa tại các quốc gia khác ở khu vực Đông Nam Á (như Singapore hay Malaysia) nằm ở cơ chế biến đổi của nó. Trong khi các biến thể kia chịu ảnh hưởng nổi bật từ hiện tượng vay mượn ngữ âm hoặc chuyển mã ngôn ngữ với các ngôn ngữ không cùng nguồn gốc, thì tiếng Hoa Việt Nam lại thể hiện một cơ chế biến đổi “nội sinh” và tinh tế hơn, chủ yếu thông qua con đường ngữ nghĩa. Sự tồn tại của nó minh chứng cho mối quan hệ cộng sinh giữa lớp từ Hán Việt trong tiếng Việt và hệ thống từ vựng tiếng Hán được sử dụng trong cộng đồng này. Nhờ sự hiện diện sẵn có của một lớp

từ vựng gốc Hán đồ sộ và có hệ thống trong tiếng Việt, tiếng Hoa Việt Nam đã hình thành nên một đặc trưng độc đáo: sử dụng cùng một hình thức chữ viết với tiếng Hán phổ thông, nhưng lại mang những ngữ nghĩa mang đặc trưng Việt Nam. Qua phân tích các trường hợp cụ thể trên, có thể thấy rõ ba cơ chế ảnh hưởng chính tạo nên những đặc trưng từ vựng độc đáo này:

Trước hết, trên bình diện ngữ nghĩa, từ Hán Việt đóng vai trò như một bộ lọc làm biến đổi nghĩa của từ gốc. Hiện tượng này thể hiện rõ qua ba khuynh hướng chính. Khuynh hướng mở rộng nghĩa xuất hiện khi từ Hán Việt có phạm vi ngữ nghĩa rộng hơn, như trường hợp “实现” (thực hiện) vốn chỉ những mục tiêu trừu tượng trong tiếng Hán, nhưng dưới ảnh hưởng của “thực hiện” trong tiếng Việt, đã được dùng để chỉ cả những công việc cụ thể thông thường. Ngược lại, khuynh hướng thu hẹp phạm vi nghĩa của từ gốc, điển hình là “议定” (nghị định) trong khối liệu báo SGGP điện tử chỉ sử dụng với nghĩa là “văn bản do cơ quan nhà nước cấp cao ban hành”. Đặc biệt tinh tế là khuynh hướng dịch chuyển sắc thái ngữ nghĩa, chẳng hạn như “劳力” (lao lực), vốn mang sắc thái trung tính trong tiếng Hán phổ thông, dưới ảnh hưởng của “lao lực” trong tiếng Việt, đã chấp nhận một sắc thái ngữ nghĩa tiêu cực.

Thứ hai, sự ảnh hưởng thể hiện qua sự biến đổi trong kết hợp từ. Người sử dụng tiếng Hoa Việt Nam có xu hướng áp đặt các mô hình kết hợp từ của tiếng Việt lên từ vựng tiếng Hán. Hiện tượng này thể hiện qua các tổ hợp như “公安力量” (lực lượng công an), “环境困难” (hoàn cảnh khó khăn) - vốn là cách diễn đạt từ “lực lượng công an”, “hoàn cảnh khó khăn” trong tiếng Việt. Bên cạnh đó, những kết hợp mới được tạo ra khi từ Hán Việt có khả năng kết hợp rộng hơn, như “活动” (hoạt động) được dùng trong các ngữ cảnh mà tiếng Hán phổ thông phải dùng từ chuyên biệt hơn. Sự thay đổi cấu trúc cú pháp cũng là một hiện tượng đáng chú ý, khi “场合” (trường hợp) được dùng thay thế cho “情况” (tình huống) hay “事例” (sự lệ) theo cách dùng của

“trường hợp” trong tiếng Việt.

Thứ ba, ảnh hưởng của từ Hán Việt còn thể hiện qua hiện tượng chuyển đổi từ loại. Sự khác biệt về từ loại giữa từ tiếng Hán và từ Hán Việt tương ứng đã dẫn đến những thay đổi căn bản trong chức năng ngữ pháp của từ tiếng Hoa. Điển hình là trường hợp “普遍” (phổ biến) vốn chủ yếu là tính từ trong tiếng Hán, nhưng dưới ảnh hưởng của “phổ biến” trong tiếng Việt, đã đóng vai trò động từ trong các ngữ cảnh như “未普遍” (chưa phổ biến). Tương tự, “广告” (quảng cáo) từ danh từ trong tiếng Hán đã phát triển chức năng động từ trong tiếng Hoa Việt Nam. Đặc biệt, dưới tác động của tính từ “độc hại” trong tiếng Việt, từ “毒害” (độc hại) - vốn có thể đảm nhiệm chức năng động từ hoặc danh từ trong tiếng Hán, đã chuyển hóa và được sử dụng chủ yếu như một tính từ trong tiếng Hoa Việt Nam.

Như vậy, từ vựng tiếng Hoa Việt Nam không tồn tại như một hệ thống độc lập mà chịu sự chi phối sâu sắc của hệ thống từ Hán Việt. Cơ chế biến đổi chủ yếu thông qua chuyển đổi ngữ nghĩa, khác với cơ chế vay mượn ngữ âm hay chuyển mã ngôn ngữ ở nhiều nơi khác, đã góp phần định hình nên một biến thể tiếng Hán với đặc trưng riêng biệt, không thể xếp chung một cách đơn giản với các biến thể khác trong khu vực. Sự giao thoa ngôn ngữ này không chỉ tạo nên một diện mạo độc đáo cho tiếng Hoa Việt Nam, mà còn cung cấp một góc nhìn sinh động về quá trình tiếp xúc và biến đổi ngôn ngữ. Việc nghiên cứu mối quan hệ này không chỉ góp phần bảo tồn di sản văn hóa ngôn ngữ của cộng đồng người Hoa tại Việt Nam, mà còn có ý nghĩa quan trọng trong lĩnh vực giảng dạy ngôn ngữ và biên dịch.

4.5. Tiểu kết

Chương 4 đã tiến hành phân tích đối chiếu từ vựng tiếng Hoa trên Chuyên trang báo *Sài Gòn Giải Phóng* điện tử và lớp từ Hán Việt tương ứng từ góc độ ngữ nghĩa, dựa trên ba phương diện: nghĩa từ vựng hoàn toàn giống nhau, nghĩa từ vựng hoàn toàn khác nhau và nghĩa từ vựng có phần tương đồng. Kết quả nghiên cứu cho thấy

nhóm từ thuộc diện “nghĩa từ vựng tương đồng một phần” là đối tượng chịu ảnh hưởng của từ Hán Việt rõ nét nhất, đồng thời cũng là nhóm tiêu biểu nhất cho quá trình tiếp biến ngôn ngữ.

Trên cơ sở đó, luận án đã lựa chọn và phân tích chuyên sâu một số trường hợp điển hình. Kết quả phân tích cho thấy ảnh hưởng của lớp từ Hán Việt đối với tiếng Hoa Việt Nam chủ yếu được thể hiện thông qua sự biến đổi về mặt ngữ nghĩa, bao gồm: sự mở rộng hoặc thu hẹp phạm vi nghĩa, sự khác biệt trong kết hợp từ, và chuyển đổi từ loại. Những biến đổi này không chỉ phản ánh quy luật vận động nội tại của ngôn ngữ mà còn cho thấy sự tác động sâu rộng của môi trường Việt ngữ đối với sự hình thành và phát triển của biến thể tiếng Hán tại Việt Nam.

Có thể khẳng định rằng, sự khác biệt ngữ nghĩa giữa từ vựng tiếng Hoa Việt Nam và từ Hán Việt là kết quả của sự tương tác đa chiều giữa các yếu tố nội ngôn ngữ và ngoại ngôn ngữ, trong đó ảnh hưởng từ hệ thống tiếng Việt và sự lựa chọn từ vựng của cộng đồng người Hoa tại Việt Nam là những nhân tố then chốt. Những phát hiện này không chỉ góp phần làm sáng tỏ đặc trưng từ vựng của tiếng Hoa Việt Nam mà còn cung cấp cơ sở thực tiễn cho các nghiên cứu về tiếp xúc ngôn ngữ trong bối cảnh đa văn hóa tại Việt Nam.

KẾT LUẬN

Luận án đã tiến hành khảo sát và phân tích đặc điểm từ vựng trên Chuyên trang báo Sài Gòn Giải Phóng điện tử dựa trên khối liệu gồm hơn 9 triệu lượt từ, được thu thập từ 9 chuyên mục với tổng số 132.997 đơn vị từ vựng. Thông qua việc so sánh với tiếng Hán phổ thông và đối chiếu với lớp từ Hán Việt, luận án đã chỉ ra những đặc điểm nổi bật của hệ thống từ vựng tiếng Hoa trên tờ báo, đồng thời làm rõ các yếu tố chi phối sự biến đổi của từ vựng trong môi trường tiếp xúc ngôn ngữ - văn hóa tại Việt Nam.

Về sự khác biệt giữa tiếng Hoa trên báo SGGP điện tử với tiếng Hán phổ thông, luận án đã xác định và phân loại được 918 đơn vị từ vựng có sự khác biệt, trong đó, phân bố cụ thể như sau: (1) Từ ngữ đặc hữu có 332 đơn vị, tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực văn hóa, xã hội và ẩm thực đặc thù của Việt Nam như “薄寮公子” (công tử Bạc Liêu), “广面” (Mỳ Quảng); (2) Từ ngữ dị hình đồng nghĩa có 307 đơn vị, chẳng hạn như các cặp từ “利是-红包 (lì xì)”, “借镜-借鉴 (lấy làm gương)”, thể hiện sự khác biệt về hình vị, số lượng âm tiết, trật tự từ; (3) Từ ngữ đồng hình dị nghĩa (cùng hình thức nhưng khác nghĩa) có 275 đơn vị, thể hiện sự khác biệt về số lượng nghĩa vị, phạm vi nghĩa, sắc thái biểu cảm và khả năng kết hợp từ, điển hình như “唐山” (Đường Sơn) trong tiếng Hoa Việt Nam chỉ “nơi đất tổ của người Hoa”, trong khi tiếng Hán phổ thông chỉ tên gọi của một thành phố ở tỉnh Hà Bắc Trung Quốc, hoặc từ “素质” (tố chất) trong tiếng Hán phổ thông chủ yếu chỉ bản chất vốn có của sự vật, năng lực tổng hợp cá nhân, đặc điểm sinh lý thần kinh bẩm sinh, mà trong tiếng Hoa trên tờ báo từ này còn thêm nghĩa vị là “chất lượng”.

Về ảnh hưởng của lớp từ Hán Việt, luận án chỉ ra rằng nhóm từ thuộc diện “nghĩa từ vựng tương đồng một phần” là đối tượng chịu ảnh hưởng của từ Hán Việt rõ nét nhất, đồng thời cũng là nhóm tiêu biểu nhất cho quá trình tiếp xúc ngôn ngữ. Ví dụ điển hình như từ “văn hiến” trong tiếng Việt có nghĩa là “truyền thống văn hóa lâu

đời của dân tộc”, và thậm chí có thể dùng cho cả tư liệu khảo cổ, kiến trúc, mỹ thuật. Còn từ “文献” trong tiếng Hán phổ thông chủ yếu dùng để chỉ các tài liệu thành văn, chẳng hạn như “参考文献” (văn hiến tham khảo, tức là tài liệu tham khảo). Mà trong tiếng Hoa trên báo SGGP điện tử, từ “文献” vừa có thể chỉ truyền thống văn hóa lâu đời của dân tộc, và cũng có thể chỉ tài liệu thành văn. Cho thấy hệ quả ảnh hưởng của từ Hán Việt đối với tiếng Hoa trên tờ báo.

Về nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt trên, luận án xác định ba nhóm nhân tố chi phối: (1) Yếu tố xã hội, chủ yếu là sự kế thừa ngôn ngữ trong gia đình người Hoa và ảnh hưởng của truyền thống tiếng Hoa trong khu vực. Nhiều gia đình người Hoa tại Việt Nam vẫn duy trì thói quen sử dụng phương ngữ quê hương trong đời sống hàng ngày, đặc biệt là trong giao tiếp gia đình và nội bộ cộng đồng. Sự kế thừa ngôn ngữ này đã tạo điều kiện cho các phương ngữ như Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu được bảo tồn qua nhiều thế hệ. Bên cạnh đó, tiếng Hoa trên báo SGGP điện tử còn chịu tác động từ các khu vực nói tiếng Hoa khác như Hồng Kông, Đài Loan, Singapore và Malaysia thông qua các phương tiện truyền thông. Điều này lý giải vì sao một số từ ngữ trên báo SGGP điện tử cũng xuất hiện trong tiếng Hoa của Hồng Kông, Đài Loan, phản ánh sự giao lưu và ảnh hưởng lẫn nhau trong không gian tiếng Hoa toàn cầu. (2) Sự tiếp xúc ngôn ngữ. Sự tiếp xúc này diễn ra trên ba bình diện. Thứ nhất, tiếp xúc với các phương ngữ Hán, đặc biệt là tiếng Quảng Đông, vốn được bảo lưu mạnh mẽ trong cộng đồng người Hoa tại Việt Nam. Tiếng Quảng Đông đã bảo tồn một số lượng lớn từ ngữ của tiếng Hán cổ, và những từ ngữ này được duy trì trong tiếng Hoa Việt Nam như “生果” (sinh quả), “水喉” (thủy hầu). Thứ hai, tiếp xúc với tiếng Hán cận đại, khi nhiều từ ngữ của tiếng Hán thời cận đại vẫn được lưu giữ trong tiếng Hoa Việt Nam trong khi đã biến mất hoặc ít dùng trong tiếng Hán phổ thông như từ “拳拳” (quyền quyền/tha thiết). Thứ ba, tiếp xúc với tiếng Việt, dẫn đến hiện tượng vay mượn từ vựng và chuyển nghĩa, như “寄车” (gửi xe), “劳力” (lao

lực). Những từ ngữ này là kết quả của quá trình người Hoa thích ứng với môi trường ngôn ngữ bản địa, tiếp nhận và chuyển hóa các khái niệm trong tiếng Việt sang tiếng Hoa.

So với tiếng Hán phổ thông, hệ thống từ vựng tiếng trên báo SGGP điện tử thể hiện sự tương thích cao trong các chủ đề như chính trị, kinh tế, xã hội, thể hiện rõ “tương đồng lớn hơn dị biệt”, phản ánh xu thế hội tụ và hợp nhất trong mạng lưới tiếng Hoa toàn cầu.

Tuy nhiên, như Điều Yến Bân (刁晏斌) [87] đã chỉ ra, sức sống dị biệt trong hệ thống tiếng Hoa toàn cầu lại bắt nguồn chính từ những “biến thể bên lề” – nơi hội tụ các cơ chế sáng tạo ngôn ngữ và con đường biểu đạt pha trộn. Chính những ngữ liệu tương chừng “phi chuẩn” này đã cung cấp cho chúng ta một cửa sổ kho báu để nhận diện cách thức ngôn ngữ sáng tạo nên cấu trúc nghĩa và mô hình biểu đạt mới trong các ngữ cảnh sử dụng thực tế. Luận án không chỉ dừng lại ở việc thống kê và phân loại sự khác biệt về nghĩa của từ, mà còn thông qua chính sự khác biệt đó để chỉ ra rằng: trong hệ thống tiếng Hoa toàn cầu, tính đa dạng và sức sáng tạo là hai đặc điểm tồn tại song song. Sự đồng nhất ngôn ngữ không có nghĩa là phải loại bỏ sự khác biệt, mà là quá trình tiếp nhận những khả năng biểu đạt dị biệt trong một khuôn khổ mang tính quy chuẩn tương đối. Quá trình này cho thấy, “tiếng Hoa toàn cầu” không phải là kết quả phát triển ngôn ngữ trong trạng thái tĩnh, mà là một hệ thống ngôn ngữ luôn vận động, luôn điều chỉnh và tiến hóa trong môi trường đa ngôn ngữ.

Về đóng góp của luận án, nghiên cứu đã cung cấp một bức tranh toàn diện về đặc điểm từ vựng của một tờ báo tiếng Hoa tại Việt Nam, góp phần lấp đầy khoảng trống nghiên cứu về biến thể tiếng Hán tại khu vực Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng. Kết quả nghiên cứu có giá trị tham khảo đối với công tác biên soạn từ điển tiếng Hoa toàn cầu cũng như việc bổ sung minh chứng cho sự vận động và biến đổi tiếng Hoa trong môi trường xã hội Việt Nam.

Bên cạnh những kết quả đạt được, luận án vẫn còn một số hạn chế: khối liệu chỉ

giới hạn trong phạm vi báo chí viết, chưa bao quát được hệ thống khẩu ngữ của tiếng Hoa Việt Nam; dung lượng và phạm vi khảo sát còn hạn chế nên một số hiện tượng từ vựng mang tính thời điểm hoặc địa phương chưa được phát hiện đầy đủ. Hướng nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi khảo sát sang các thể loại văn bản khác, kết hợp điều tra khẩu ngữ để có cái nhìn toàn diện hơn về tiếng Hoa Việt Nam, đồng thời tiếp tục hoàn thiện các thao tác phân tích ngữ nghĩa, góp phần thúc đẩy nghiên cứu tiếng Hoa Việt Nam trở thành một mảng chuyên sâu trong khung lý thuyết tiếp xúc ngôn ngữ và biến thể tiếng Hán toàn cầu.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. 李丽娟 (2024), 越南华文报刊华语与普通话的词汇差异初探, *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu giữa các ngôn ngữ*. NXB Thế giới, tr.1587-1592.
2. 李丽娟 (2025), 词语搭配视域下“力量”的语义特征研究, *学知* (6), pp. 52-55.
3. 阮黄英, 李丽娟 (2025), 基于词表的两岸词语差异比较及对越汉语教学. *新时代两岸华语教学国际学术研讨会论文集*, pp. 50-63.
4. 李丽娟 (2025), 语料库在国际中文词汇教学中的应用研究-基于越南华文报刊语料的实证分析. *数字时代汉语教学与研究论文集*, pp. 495-501.
5. Lý Lê Quyên (2025), “*Hiện tượng vay mượn, bảo lưu và sáng tạo từ vựng trên Báo Sài Gòn Giải Phóng Hoa văn*”, *Tạp chí Ngôn ngữ*(8), tr.22-30.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Phan An (2005), *Người Hoa ở Nam bộ*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
2. Phạm Thị Ngọc Bích (2009), *Nghiên cứu bài toán xác định collocation trong tiếng Việt*, Khóa luận ngành Công nghệ Thông tin, ĐH Công Nghệ Hà Nội, Hà Nội.
3. Đỗ Hữu Châu (1996), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
4. Đỗ Hữu Châu (1997), *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
5. Đỗ Hữu Châu (1998), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
6. Nguyễn Tài Cẩn (2000), *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội, Hà Nội.
7. Đỗ Hữu Châu (2007), *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
8. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2006), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
9. Trần Trí Dõi (1999), *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
10. Đặng Thị Bảo Dung (2021), “Liên kết từ vựng trong các bài phát biểu của các nhà chính trị Việt Nam”, *Từ điển học & Bách khoa thư* (1), tr.45.
11. Đinh Điền (2018), *Ngôn ngữ học khối liệu*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, TP. HCM.
12. Đinh Văn Đức (2001), *Ngữ pháp tiếng Việt-Từ Loại*, NXB ĐH Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
13. Nguyễn Thiện Giáp (2000), *Ngữ nghĩa học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

14. Nguyễn Thiện Giáp, Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết (2007), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
15. Nguyễn Thiện Giáp (2009), *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
16. Nguyễn Thiện Giáp (2016), *Từ điển khái niệm ngôn ngữ học*, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội, Hà Nội.
17. Chu Hải (1992), *Các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
18. Vũ Quang Hào (2001), *Ngôn ngữ báo chí*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà nội.
19. Bùi Mạnh Hùng (2008), *Ngôn ngữ học đối chiếu*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
20. Đỗ Việt Hùng (2011), *Giáo trình từ vựng học*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
21. Dương Văn Huy (2023), *Người Hoa ở Việt Nam-Thời kỳ nhà Nguyễn trước Pháp thuộc*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
22. Phạm Ngọc Hường (2024), *Báo chí của người Hoa tại Sài Gòn [1955-1975]*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, TP.HCM, tr. 167.
23. Nguyễn Văn Khang (1999), *Ngôn ngữ học xã hội-Những vấn đề cơ bản*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
24. Nguyễn Văn Khang (2007), *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, TP.HCM.
25. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
26. Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Hoàng Anh, Trần Thị Kim Loan (2014), *Nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ Hán-Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
27. Nguyễn Văn Khang (2023), *Ngôn ngữ sử dụng ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
28. Nguyễn Công Khanh (2006), *Lịch sử báo chí Sài Gòn – TP. Hồ Chí Minh (1865-1995)*, NXB Tổng hợp TP. HCM, TP. HCM.

29. Trần Khánh (2018), *Cộng đồng người Hoa, Hoa kiều ở châu Á*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
30. Trần Hồng Liên (2007), *Văn hóa người Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
31. Lê Tuyết Nga (2020), “Ngôn ngữ học khối liệu-Khái niệm, cách tiếp cận, phương pháp và ứng dụng trong nghiên cứu, giảng dạy tiếng Đức như một ngoại ngữ”, *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài* (36), tr.75-90.
32. Phan Ngọc, Phạm Đức Dương (2012), *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
33. Trần Thanh Nguyên (2011), *Ngôn ngữ báo chí Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn.
34. Vũ Đức Nghiệu, Nguyễn Văn Hiệp (2009), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
35. Hoàng Quốc (2009), *Những đặc trưng ngôn ngữ học xã hội của hiện tượng song ngữ tại An Giang (trên cứ liệu cảnh huống song ngữ Việt-Hoa)*, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học.
36. Hoàng Quốc (2014), “Tổng quan về tiếng Hoa của người Hoa ở Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Khoa học trường Đại học Đồng Tháp* (09), tr. 61-68.
37. Hoàng Quốc (2021), “Năng lực ngôn ngữ và tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Hoa ở TP. HCM”, *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống* (03), tr. 124-134.
38. Phạm Văn Tình (2022), “Tiếng Hoa, tiếng Hán, tiếng Trung...”, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật* (500), tr.107.
39. Phan Thị Yến Tuyết, Cao Tự Thanh (2013), *Người Hoa ở Sài Gòn-Thành phố Hồ Chí Minh (100 câu hỏi đáp về Gia Định-Sài Gòn Thành phố Hồ Chí Minh)*, NXB Văn hóa-Văn nghệ, TP.HCM.
40. Trương Ngọc Tường, Nguyễn Ngọc Phan (2007), *Báo chí ở Thành phố Hồ Chí Minh*, NXB Tổng hợp, TP. HCM.

41. Du Quế Tiên, Hồ Minh Quang (2021), “Bức tranh ngôn ngữ dân tộc của cộng đồng người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống* (11A), tr. 109-115.
42. Bùi Khánh Thế (2016), *Ngôn ngữ học tiếp xúc và tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, TP. HCM.
43. Đào Hồng Thu (2007), “Ngôn ngữ học khối liệu”, *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống* (7), tr. 9-13.
44. Đào Hồng Thu (2023), *Ngôn ngữ học khối liệu và những vấn đề liên quan*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
45. Lê Quang Thiêm (2008), *Ngữ nghĩa học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
46. Lê Quang Thiêm (2009), *Ngôn ngữ học đối chiếu*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
47. Lê Quang Thiêm (2015), *Sự phát triển nghĩa từ vựng tiếng Việt từ 1945 đến 2005*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
48. Lê Quang Thiêm (2019), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, NXB ĐHQG TP. HCM.
49. Huỳnh Ngọc Trảng (2012), *Đặc khảo văn hóa người Hoa ở Nam bộ*, NXB Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
50. Phạm Hùng Việt, Nguyễn Hoàng Anh, Trịnh Thị Hà, Nguyễn Thị Huyền, Nguyễn Thị Tân, Lê Xuân Thái, Lý Toàn Thắng, Dương Thị Thu Trà (2018), *Từ ngữ Hán Việt: Tiếp nhận & sáng tạo*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
51. Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam (1983), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

Tiếng Anh

52. Benson, M. (1989), “The structure of the collocational dictionary”, *International Journal of Lexicography* (1), pp. 1-14.
53. Bloomfield, Leonard. (1933), *Language*, New York: Henry Holt.
54. Bybee, J. L. (2007). *Frequency of Use and the Organization of Language*.

Oxford University Press.

55. Chomsky, N. (1983). "Mental representations. *Syracuse Scholar* (1979–1991)", 4(2), 3–15. Syracuse University.
56. Cruse, D. A. (1986), *Lexical Semantics*, Cambridge University Press.
57. Halliday, M. A. K. & Matthiessen, C. M. I. M. (2014), *Halliday's Introduction to Functional Grammar (4th ed.)*, London & New York: Routledge.
58. Hopper, P. J., & Thompson, S. A. (1984), "The discourse basis for lexical categories in universal grammar", *Language* (4), pp. 703-752.
59. Hudson, R. A. (1988), *Sociolinguistics*, Cambridge University Press.
60. Lyons, J. (1977), *Semantics*, Cambridge University Press.
61. Li Wei (ed). (2016). *Multilingualism in the Chinese Diaspora Worldwide*. New York: Routledge.
62. Montrul, Silvina. (2016), *The Acquisition of Heritage Languages*. Cambridge: Cambridge University Press.
63. Sinclair, J. (1991), *Corpus, Concordance, Collocation*, Oxford University Press.
64. Sinclair J. (1996). "The Search for Units of Meaning", *Textus*, Vol. 9 (1) 75-106.

Tiếng Trung

65. 曹蓉 (2020), 基于扩展意义单位模型的越南语动词语义分析与描写研究 [M], 世界图书出版公司, 广州.
66. 曹炜 (2001), 现代汉语词义学[M], 学林出版社, 上海.
67. 车淑娅, 周琼 (2018), 语言接触视角下的清末民初新加坡华文报章时点时间词研究[J], *中国语文*(4), pp. 493-512.
68. 陈保亚 (2016), 语言接触研究对认识语言演化规律的迫切性[J], *汉藏语学报*(09), pp. 172-176.

69. 陈恒汉 (2016), 语言的流播与变异: 以东南亚为观察点[M], 社会科学文献出版社, 北京.
70. 陈晓锦, 李建青 (2011), 越南胡志明市华人社区的语言环境与华人的语码转换[C]. 甘于恩.南方语言学(第三辑), 暨南大学出版社, pp. 212-218.
71. 陈晓锦, 张淑敏 (2012), 广东粤方言在东南亚的流变[C] // 甘于恩.南方语言学(第四辑), 暨南大学出版社, 广州, pp. 92-99.
72. 陈晓锦 (2013a), 东南亚华人社区汉语方言创新词分析[C] // 甘于恩.南方语言学(第五辑), 暨南大学出版社, 广州, pp. 161-172.
73. 陈晓锦 (2013b), 试论词汇研究在海外汉语方言研究中的重要性[J], 暨南学报(哲学社会科学版) (9), pp. 007-019.
74. 陈晓锦 (2014), 东南亚华人社区汉语方言概要(上) [M], 中国出版集团世界图书出版公司, 广州.
75. 陈晓锦 (2023), 从华人移民看海外汉语方言的传播与发展[J], 暨南学报(哲学社会科学版) (5), pp. 1-12.
76. 陈原 (2000), 社会语言学[M], 商务印书馆, 北京.
77. 陈重瑜 (1985), 华语(普通话、国语)与北京话[J], 语言教学与研究(4), pp. 49-60.
78. 陈重瑜 (1986). 新加坡华语语法特征[J]. 语言研究(10), pp. 138-152.
79. 陈重瑜 (1993). 本地华语里声调的问题, 华语研究论文集, 新加坡: 新加坡国立大学华语研究中心, pp.273-282.
80. 陈菰霖 (2016), 词汇转类及类推——以台湾地区华语为例[J], 汉语学报

- (1), pp. 62-69.
81. 戴庆夏 (2004), 社会语言学概论[M], 商务印书馆, 北京.
82. 戴昭铭 (2007), 全球汉语时代的文化问题和规范问题[J], 南开语言学报 (1), pp. 118-130.
83. 邓耀臣, 王同顺 (2005), 词语搭配抽取的统计方法及计算机实现[J], 外语电化教学(105), pp. 25-28.
84. 刁晏斌 (1997), 新时期大陆汉语与海外汉语的融合及其原因[J], 辽宁师范大学学报 (社科版) (4), pp. 49-52.
85. 刁晏斌 (2012), 两岸四地“获”字句对比考察[J], 华文教学与研究 (46), pp. 67-76.
86. 刁晏斌 (2016a), 论当代汉语积极被动句“获”字句[J], 渭南师范学院学报 (3), pp. 44-52.
87. 刁晏斌 (2023), 百年现代汉语发展的回顾与前瞻[J], 北京师范大学学报 社会科学版(2), pp. 25-38.
88. 刁晏斌 (2024), 全球华语的理论构建与实证研究[M], 东北师范大学出版社, 长春.
89. 范晓 (1992), 谈谈词语的搭配[C], 词语评改千例[M], 语文出版社, 北京.
90. 符淮青 (2019), 现代汉语词汇学[M], 北京大学出版社, 北京.
91. 高小方 (2012), 新闻语言学[M], 南京师范大学出版社, 南京.
92. 葛本仪 (2003), 汉语词汇学[M], 山东大学出版社, 济南.
93. 葛本仪 (2006), 汉语词汇研究[M], 外语教学与研究出版社, 北京.

94. 郭熙 (2002), 普通话词汇和新马华语词汇的协调与规范问题——兼论域内外汉语词汇协调的原则与方法[J], 南京社会科学(12), pp. 78-83.
95. 郭熙 (2004), 论“华语”[J], 暨南大学华文学院院报(2), pp. 56-65+75.
96. 郭熙 (2006), 论华语研究[J], 语言文字应用(2), pp. 22-28.
97. 郭熙 (2010), 华语问题答旧金山华文电视台“八方论坛”主持人史东问[J], 北华大学学报(1), pp. 37-42.
98. 郭熙 (2012), 华语研究录[M], 商务印书馆, 北京.
99. 郭熙 (2013), 中国社会语言学[M], 商务印书馆, 北京.
100. 韩晓明 (2022), 汉语域外变体的类型及功能考察-以东南亚华文为例[J], 云南师范大学学报 (对外汉语教学与研究版) (6), pp. 1-9.
101. 胡锦云 (2012), 以《西贡解放日报》为例试论越南华文报刊的发展[D], 重庆大学硕士学位论文.
102. 胡文英, 方积根 (1986), 印支华文报业的历史与现状[J], 东南亚纵横 (4), pp. 44-49.
103. 胡文英, 方积根 (1989), 海外华文报刊的历史与现状[M], 新华出版社, 北京.
104. 黄伯荣, 廖序东 (2017), 现代汉语 上册[M], 高等教育出版社, 北京.
105. 黄伯荣, 廖序东 (2017), 现代汉语 下册[M], 高等教育出版社, 北京.
106. 黄草原 (2017), 双音节汉越词与对应汉语词对比研究-以《越南语教程》为例[D], 大连外国语大学硕士学位论文.
107. 黄昌宁, 李子娟 (2002), 语料库语言学[M], 商务印书馆, 北京.

108. 霍宇航 (2023), 数据驱动下的词语搭配与国际中文词汇教学研究-以“加
以”类形式动词为例[D], 西北师范大学硕士学位论文.
109. 蒋绍愚 (2005), 近代汉语研究概要[M], 北京大学出版社, 北京.
110. 黎锦熙 (2007), 新著国语文法[M], 湖南教育出版社, 长沙.
111. 黎兰香 (2017), 越南华文报纸发展历史研究[D], 华东师范大学博士学位
论文.
112. 黎秋庄 (2017), 汉越词词义与汉语词词义对比研究[D], 杭州师范大学硕
士学位论文.
113. 李恩涵 (2015), 东南亚华人史[M], 东方出版社, 北京.
114. 李计伟 (2014), 基于对比与定量统计的马来西亚华语动词研究[J], 汉语
学报(4), pp. 58-66.
115. 李计伟 (2015), 基于对比与定量统计的马来西亚华语形容词研究[J], 云
南师范大学学报(哲学社会科学版) (1), pp. 42-49.
116. 李计伟 (2022), 华语研究的理论与方法[M], 北京师范大学出版集团, 北
京.
117. 李军 (2008), 词语搭配问题与语言研究[J], 中华文化论坛(4), pp. 73-78.
118. 李如龙 (1999), 东南亚华人语言研究[M], 北京语言文化大学出版社, 北
京.
119. 李如龙 (2013), 论语言接触的类型、方式和过程[J], 青海民族研究 (4),
pp. 163-166.
120. 李文中 (2017), 搭配的界定、测量与中国学习者语料库搭配分析[J], 外

语教学(2), pp. 70-74.

121. 李宇明 (2010), 全球华语词典[M], 商务印书馆, 北京.
122. 李宇明 (2017a), 汉语是中国的, 也是世界的[J], 辽宁师范大学学报(社会科学版) (3), pp. 1-2.
123. 李宇明 (2017b), 大华语: 全球华人的共同语[J], 语言文字应用(1), pp. 2-13.
124. 林杏光 (1994), 论词语搭配及其研究[J], 语言教学与研究 (4), pp. 18-24.
125. 刘叔新 (1984), 词汇学和词典学问题研究[M], 天津人民出版社, 天津.
126. 刘叔新 (1995), 汉语描写词汇学[M], 商务印书馆, 北京.
127. 刘凤芹 (2010), 基于语料库的词语搭配研究与对外汉语词汇教学[J], 现代语文(语言研究版) (6), pp. 115-117.
128. 刘云 (2022), 现代汉语词汇多角度探索[M], 中国社会科学出版社, 北京.
129. 廖灵专 (2015), 汉语基础词汇与汉越词的对比研究[J], 现代语文(语言研究版) (1), pp. 131-133.
130. 廖美慈 (2015). 马来西亚华语中人声的使用情况——以马来亚大学华裔生为例 [J], 学文(2).
131. 陆俭明 (2019), 树立并确认“大华语”概念[J], 世界华文教学(1), pp. 3-5.
132. 罗凤莹 (2015), 越南芒街市粤方言词汇研究[D], 暨南大学硕士学位论文.
133. 罗涵今 (2022), 2013~2020年《西贡解放日报》(华文版)的中国国家形象研究[D], 广西民族大学硕士学位论文.
134. 罗文青 (2008), 越语双音节汉越词对应汉语词倒序现象规律初探[J], 广

西民族大学学报 (哲学社会科学版) (4), pp. 165-168.

135. 罗文青 (2011), 越南语双音节汉越词特点研究:与汉语比较[M], 世界图书出版广东有限公司, 广州.
136. 吕叔湘 (1979), 汉语语法分析问题[M], 商务印书馆, 北京.
137. 潘悟云 (2004), 语言接触与汉语南方方言的形成[A], 邹嘉彦, 语言接触论集[M], 上海教育出版社, 上海.
138. 裴瑞玲, 王跟国 (2013), 汉语词义问题研究[M], 光明日报出版社, 北京.
139. 彭伟步 (2007), 海外华文传媒概论[M], 暨南大学出版社, 广州.
140. 彭伟步 (2005), 东南亚华文报纸研究[M], 社会科学文献出版社, 北京.
141. 邱克威 (2013).“大华语”形式下之区域词汇协调:评议马来西亚“舞狮”与“狮子舞”之争[J], 语文建设通讯, pp. 61-72.
142. 邱克威 (2016). 《叻报》记时词语特点考察略记[J], 语文建设通讯, pp.102-107.
143. 秦希屏,吕俐颖 (2018), 浅析越南华文《西贡解放日报》电子报的版面风格[J], 新闻研究导刊(13), pp. 69-70.
144. 覃盈 (2014), 现代越南《人民报》中的汉越词研究[D], 广西民族大学硕士学位论文.
145. 阮芳草 (2020), 汉语词与汉语词对比分析及对越汉语词汇教学策略[D], 西南大学硕士学位论文.
146. 阮福禄 (2004), 双音节汉越词与现代汉语词汇的对比研究[D], 北京师范大学大学博士学位论文.

147. 阮黄英 (2017), 汉字文化圈的越南语言文化[J], 黄河文明与可持续发展 (1), pp. 104-112.
148. 阮黄英 (2018), 汉越词研究与对越汉语教学[J], 华语学刊 (24), pp. 1-19.
149. 阮氏和, 杨绪明 (2018), 《汉语水平词汇与汉字等级大纲》的可对应汉越词及其教学策略[J], 通化师范学院学报(3), pp. 55-66.
150. 阮氏秋姮, 张裕亮 (1994), 转型中的越南华文报纸-以西贡解放日报为例 [J], 展望与探索(3), pp. 56-77.
151. 阮氏贤 (2016), 胡志明市的华人语言使用情况调查分析-以第五郡10坊和第十一郡8坊为例[D], 广西大学硕士学位论文.
152. 阮氏玉梅 (2020), 越南1986年革新开放至今的华文媒体[D], 南京大学硕士学位论文.
153. 苏金智, 肖航 (2012), 语料库与社会语言学研究方法[J], 浙江大学学报 (4), pp. 87-95.
154. 苏新春 (2010), 词汇计量及实现[M], 商务印书馆, 北京.
155. 宋飞 (2016), 东南亚特色华语词汇的区域和国别比较研究[J], 语言文字应用(4), pp. 108-115.
156. 宋飞 (2019), 东南亚华语与汉语普通话异名同实词汇的量化比较研究[J], 国际汉语教育 (中英文) (2), pp. 4-12.
157. 宋玉柱 (1990), 语言搭配的类型及其性质[J], 世界汉语教学(1), pp. 15-18.
158. 孙宏林 (1998), 词语搭配在文本中的分布特征[C], 黄昌宁, 1998中文信息处理国际会议论文集, 清华大学出版社, 北京, pp. 230-236.

159. 孙琳 (2020), 越南华文教育发展历史与现状研究[D], 郑州大学硕士学位论文.
160. 邵斌, 阎建玮, 郑憬 (2023), 词类转化与语言形态类型关系的定量研究[J], 外语教学与研究(4), pp. 497-508+638.
161. 汤志祥 (2001), 当代汉语词语的共时状况及其嬗变[M], 复旦大学出版社, 上海.
162. 汤志祥 (2005), 论华语区域特语词语[J], 语言文字应用(2), pp. 40-48.
163. 田惠刚 (1994), 海外华语与现代汉语的异同[J], 湖北大学学报(哲学社会科学版)(4), pp. 73-79.
164. 田小琳 (1993), 现代汉语词汇的特点[C], 九三国际语文教育研讨会论文集, 香港教育署, 香港.
165. 田小琳 (2002), 社区词与中文词汇规范之研究[J], 世界汉语教学(1), pp. 53-58.
166. 田小琳 (2004), 香港社区词研究[J], 语言科学(3), pp. 1-7.
167. 田小琳 (2016), 关于词汇学术语社区词的命名[J], Global Chinese (1), pp. 103-113.
168. 王德春 (1991), 国俗语义学和《汉语国俗词典》[J], 辞书研究(6), pp. 8-16.
169. 王建华 (2006), 信息时代报刊语言跟踪研究[M], 浙江大学出版社, 杭州.
170. 王力 (1997), 古代汉语第一册[M], 中华书局出版, 北京.
171. 王力 (2000), 古汉语字典[M], 中华书局, 北京.
172. 王力 (2004), 汉语史稿[M], 中华书局, 北京.

173. 王力 (2019), 中国现代语法, 北京联合出版社, 北京.
174. 王立 (2003), 汉语词的社会语言学研究[M], 商务印书馆, 北京.
175. 王庆 (2013), 词汇学论纲[M], 中国经济出版社, 北京.
176. 王绍新 (1992), 谈谈后缀[C], 载《语言学论丛》(第十七辑)[A], 商务印书馆, 北京.
177. 王希杰 (1995), 论词语搭配的规则和偏离[J], 山东师大学报(社会科学版) (1), pp. 100-104.
178. 王希杰 (2017), 汉语词汇学[M], 商务印书馆, 北京.
179. 汪惠迪 (2002), 新加坡华语特有词探微[C], 周清海, 新加坡华语词汇与语法. 玲子传媒私人有限公司, 新加坡, pp. 25-73.
180. 汪惠迪 (2008), 全球化视角下的华语词汇[M]//周荐, 董琨主编. 海峡两岸语言与生活研究, 香港商务印书馆, 香港.
181. 汪腊萍 (2006), 词项搭配的定量分析方法[J], 上海师范大学学报(哲社版) (6), pp. 117-122.
182. 卫乃兴 (2002), 基于语料库与语料库驱动的词语搭配研究[J], 当代语言学(2), pp. 101-114.
183. 王晓梅 (2017), 全球华语国外研究综述[J]. 语言战略研究(1), pp. 60-67.
184. 吴汉江 (2015), 报刊语言研究[M], 暨南大学出版社, 广州.
185. 吴亮 (2024), 国语分化研究 (1919-1949)[M], 东北师范大学出版社, 长春.
186. 吴英成 (2010), 汉语国际传播: 新加坡视角[M], 商务印书馆, 北京.

187. 武占坤, 王勤 (2009), 现代汉语词汇概要[M], 外语教学与研究出版社.
188. 徐大明, 陶红印 (1997), 当代社会语言学[M], 中国社会科学出版社, 北京.
189. 徐大明, 王晓梅 (2009), 全球华语社区说略[J], 吉林大学社会科学学报 (2), pp. 132-137.
190. 许余龙 (2010), 对比语言学[M], 上海外语教育出版社, 上海.
191. 薛才德 (2007), 语言接触与语言比较[M], 学林出版社, 上海.
192. 荀恩东, 饶高琦, 肖晓悦, 臧娇娇 (2016), 大数据背景下BCC语料库的研制[J], 语料库语言学(1), pp. 93-109.
193. 杨丽姣 (2009), 泰语、越语、缅语中的汉语方言借词分析[J], 云南师范大学学报(对外汉语教学与研究版) (3), pp. 37-40.
194. 易文, 赖荣生 (2009), 越南华文媒体: 历史、现状与前景[J], 东南亚纵横(12), pp. 37-40.
195. 易文 (2010), 越南华文报纸在越南华人身份认同中的双重角色——基于华文《西贡解放日报》记者杨迪生新闻作品集《走进堤岸》的文本分析[J], 广西大学学报(哲学社会科学版) (2), pp. 86-90.
196. 易文 (2012), 当代越南新闻传媒研究[M], 人民日报出版社, 北京.
197. 尹海良 (2011), 现代汉语类词缀研究[M], 河北大学出版社, 保定.
198. 游汝杰 (2018), 汉语方言学导论[M], 上海教育出版社, 上海.
199. 岳柯 (2023), 越南华人家庭语言规划: 来自五个家庭的个案研究[D], 广西师范大学硕士学位论文.

200. 袁家骅 (2001), 汉语方言概要[M], 语文出版社, 北京.
201. 邹嘉彦, 游汝杰 (2001), 汉语与华人社会[M], 复旦大学出版社, 上海.
202. 詹卫东, 郭锐, 常宝宝, 谌贻荣, 陈龙 (2019), 北京大学CCL语料库的研制[J], 语料库语言学 (1), pp. 71-86.
203. 赵玲 (2014), 越南《西贡解放日报》(华文版)与当地华人关系研究[D], 广西大学硕士学位论文.
204. 张高翔 (2003), 对外汉语教学中的文化词语[J], 云南师范大学学报(3), pp. 61-65.
205. 张敏怡 (2009), 越南姑苏群岛归侨白话的语音[C], 陈晓锦, 首届海外方言国际研讨会论文集, 暨南大学出版社, 广州.
206. 张睿 (2018), 双音节汉越词与其对应汉越词的词类对比实证研究[D], 四川外国语大学硕士学位论文.
207. 张廷国, 郝树壮 (2008), 社会语言学研究方法的理论与实践[M], 北京大学出版社, 北京.
208. 张维耿 (1990), 华人区经济文化交流与词语的相互渗透[C], 新加坡世界华文教学研讨会论文集, 新加坡, pp. 370-372.
209. 张兴权 (2012), 接触语言学[M], 商务印书馆, 北京.
210. 周清海 (2007), 全球化环境下的华语文与华语文教学[M], 新加坡青年书局, 新加坡.
211. 周清海 (2008), 华语研究与华语教学[J], 暨南大学华文学院院报(3), pp. 20-28.

212. 周清海 (2017), 大华语与语言研究[J], 汉语学报(2), pp. 61-66.
213. 周有光 (2004), 汉语的名称[J], 小作家选刊(小学生版) (8), pp. 30.
214. 朱德熙 (1982), 语法讲义[M], 商务印书馆, 北京.
215. 庄妙菁(2005), 华语一词的历史演变与发展[M], 马来西亚南方学院出版社, 吉隆坡.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu mã từ loại trong hệ thống Jieba

STT	Nhãn từ loại	Tiếng Hán	Tiếng Việt	Quy chiếu từ loại
1	a	形容词	Tính từ	Tính từ
2	ad	副形容词	Phó tính từ	Tính từ
3	an	名形容词	Danh tính từ	Tính từ
4	b	区别词	Từ khu biệt	Tính từ
5	c	连词	Kết từ	Liên từ
6	d	副词	Phụ từ	Phụ từ
7	dg	副语素	Hình vị phụ	/
8	e	叹词	Cảm từ	Cảm từ
9	f	方位词	Từ chỉ phương hướng	Danh từ
10	g	语素	Hình vị	/
11	i	成语	Thành ngữ	Thành ngữ
12	j	简称略称	Từ rút gọn	/
13	l	习用语	Các cụm từ cố định	/
14	m	数词	Số từ	Số từ
15	mq	数量词	Số lượng từ	Số từ

STT	Nhân từ loại	Tiếng Hán	Tiếng Việt	Quy chiếu từ loại
16	n	名词	Danh từ	Danh từ
17	ng	名词性语素	Hình vị danh từ	/
18	nr	人名	Tên người	Danh từ
19	ns	地名	Địa danh	Danh từ
20	nt	机关团体名	Tên cơ quan tập thể	Danh từ
21	nz	其他专名	Tên riêng khác	Danh từ
22	o	拟声词	Từ tượng thanh	Từ tượng thanh
23	p	介词	Giới từ	Giới từ
24	q	量词	Loại từ	Lượng từ
25	r	代词	Đại từ	Đại từ
26	rg	代词性语素	Hình vị mang tính đại từ	/
27	rr	人称代词	Đại từ chỉ người	Đại từ
28	rz	指示代词	Đại từ chỉ thị	Đại từ
29	s	处所词	Từ chỉ nơi chỗ	Danh từ

STT	Nhân từ loại	Tiếng Hán	Tiếng Việt	Quy chiếu từ loại
30	t	时间词	Từ chỉ thời gian	Danh từ
31	tg	时语素	Hình vị thời gian	/
32	u	助词	Trợ từ	Trợ từ
33	ud	结构助词 得	Trợ từ kết cấu “得” (đắc)	Trợ từ
34	ug	时态助词	Trợ từ thời	Trợ từ
35	uj	结构助词 的	Trợ từ kết cấu “的” (đích)	Trợ từ
36	ul	时态助词 了	Trợ từ thời “了” (liễu)	Trợ từ
37	uv	结构助词 地	Trợ từ kết cấu “地” (địa)	Trợ từ
38	uz	时态助词 着	Trợ từ thời “着” (trước)	Trợ từ
39	v	动词	Động từ	Động từ
40	vd	副动词	Phó động từ	Động từ

STT	Nhãn từ loại	Tiếng Hán	Tiếng Việt	Quy chiếu từ loại
41	vg	动词性语素	Hình vị động	/
42	vi	不及物动词	Động từ nội đồng	Động từ
43	vn	名动词	Danh động từ	Động từ
44	x	非语素词	Đơn vị phi hình vị	/
45	y	语气词	Từ ngữ khí	Trợ từ
46	z	状态词	Từ chỉ trạng thái	Động từ

Phụ lục 2: Bảng từ các từ ngữ đặc hữu

STT	ĐƠN VỊ TỪ VỰNG	STT	ĐƠN VỊ TỪ VỰNG
1	录案	20	企名
2	转线	21	正代表
3	鸡饭店	22	界临
4	东药	23	登入
5	南药	24	滞停
6	市方	25	惊怕
7	坊方	26	蓝勾勾
8	不专责	27	泛大
9	力促	28	纸皮床
10	纸张姓名	29	祖国阵线
11	阴安阳乐	30	民运处
12	包给时期	31	监查署
13	民生桥	32	夹肉面包
14	肩挑小贩	33	地方边缘贫困户
15	电子定名	34	强制社保
16	封锁区	35	五果盘
17	精舍	36	鸭仔蛋
18	斯次	37	青联会
19	郡县	38	民防队

STT	ĐƠN VỊ TỪ VỰNG	STT	ĐƠN VỊ TỪ VỰNG
39	救护队	58	初次人民证
40	越南盾	59	落叶剂
41	东协	60	流动货摊
42	盂兰节	61	劳动联团
43	祖国阵线委员会	62	四岔路口
44	狗肉店	63	撒钉
45	青年联合会	64	保护专线
46	肩挑小贩街	65	粉面档
47	旧邑郡	66	雄王
48	民办垃圾收集	67	荣军社会厅
49	水上巴士	68	资讯安全局
50	斗鸡赌博	69	金铺
51	专责干部	70	电子出生证
52	新年临时工	71	次子
53	载客三轮车	72	人民武装力量
54	人民议会	73	国会常务委员会
55	救急队	74	鱼露
56	副局长	75	长衫
57	四季桔	76	油糕

STT	ĐƠN VỊ TỪ VỰNG	STT	ĐƠN VỊ TỪ VỰNG
77	纸幡	96	芋头糕
78	迎翁盛会	97	香胶
79	改良剧	98	香胶粉
80	春花会	99	木屑粉
81	锣钲文化	100	西贡伪政权
82	圣母宝诞	101	春卷
83	椰子美食	102	春卷皮
84	雄王始祖忌辰	103	米纸
85	广面	104	街坊组长
86	巨粽	105	香蕉饼
87	寰宇小姐	106	东山文化
88	文化工业	107	诗篇斗笠
89	艺术面塑	108	堤岸
90	碑庙	109	油漆画
91	华闰	110	经济体领导
92	潮裔	111	薄寮公子
93	祠庙	112	楮纸
94	水上木偶戏	113	夹心面包
95	奥黛	114	古埠

STT	ĐƠN VỊ TỪ VỰNG	STT	ĐƠN VỊ TỪ VỰNG
115	米粉团	134	锣钲
116	街头小吃	135	东医药
117	粉色河粉	136	西堤
118	佛祖诞	137	华人庙宇
119	丝绸画	138	征王
120	碎米饭	139	二征女王
121	红菜汤	140	二征夫人
122	改良戏	141	雄王始祖
123	铃铛舞	142	华人抗战传统俱乐部
124	玻璃画	143	漆画
125	顺化宫廷雅乐	144	咸肉粽子
126	岱依族	145	衫裙
127	烟樨饼	146	福炮
128	浴佛节	147	碱粽
129	升龙皇城	148	同义堂
130	胡伯伯	149	肉粽
131	高脚屋	150	萝卜糕
132	泥浴	151	节子戏
133	鱼酱	152	军事义务

STT	ĐƠN VỊ TỪ VỰNG	STT	ĐƠN VỊ TỪ VỰNG
153	虾酱	172	大襟衫
154	雄王庙	173	神功戏
155	春季祭祖	174	植福
156	高棉族	175	教养中心
157	鸡蛋咖啡	176	民族化原则
158	粉红簿	177	电子定名账户
159	竞争与消费维护局	178	郡方
160	越南南方民族解放阵线	179	拳套表演
161	地下钱庄	180	建国阵线委员会
162	地方近贫边缘户	181	港口栈桥
163	财产定价委员会	182	侨领
164	吸购	183	政协坊
165	华族	184	剧码
166	木奶果	185	潮剧
167	鱼饼	186	天后圣母
168	烧肉面包	187	圣灯
169	鱼饼面包	188	占婆族
170	鲜活食品	189	家庭户
171	梅花椿	190	绿衣

STT	ĐƠN VỊ TỪ VỰNG	STT	ĐƠN VỊ TỪ VỰNG
191	民族摔跤	210	虾饼
192	抚恤制度	211	礼饼
193	魁星奖	212	三牲醴酒
194	令旗	213	古传
195	黑凉粉	214	代金
196	汉喃	215	专页
197	解放阵线	216	祖德
198	吉利斯	217	福酌
199	欧姬国母	218	外籍人
200	雏龙君	219	学级
201	祖堂	220	塑胶袋
202	工具机	221	扶助金
203	规制	222	环市四路
204	乐捐	223	木偶戏
205	教员	224	快棋
206	视像	225	金花
207	图源	226	省路
208	查鱼	227	宗长
209	奶品	228	参神

STT	ĐƠN VỊ TỪ VỰNG	STT	ĐƠN VỊ TỪ VỰNG
229	公所	248	挥春活动
230	业团	249	阴阳瓦
231	圣驾	250	温情屋
232	联部门	251	图书馆司
233	广面积	252	福田
234	呈演	253	沙井口
235	草禽园	254	赤丝
236	铭恩	255	务须
237	致予	256	已近
238	财灯	257	林检
239	纪纲	258	国会民愿处
240	东医	259	专深
241	民立	260	居士林
242	执达员	261	施棺
243	继后	262	深恩
244	孕育	263	越南红皮书
245	报生	264	香枝
246	企业主	265	社会安生
247	同业	266	次盘

STT	ĐƠN VỊ TỪ VỰNG	STT	ĐƠN VỊ TỪ VỰNG
267	善长仁翁	286	蓝军
268	寄望	287	纸花
269	正额途径	288	七彩糯米饭
270	春假	289	敷设
271	今期	290	潮峰
272	硬体	291	夜学
273	员警	292	夜学班
274	品管	293	水椰
275	团圆节	294	西历
276	团年饭	295	蹊泳
277	季候风	296	遥距
278	干事会	297	锐降
279	月华	298	五帮
280	水烟斗	299	陈兴道庙
281	冬节	300	兴道大王庙
282	安座	301	冠王
283	泥鬼	302	狗猫
284	猪脚姜醋	303	乐善学校
285	蓊菜	304	高文楼

STT	ĐƠN VỊ TỪ VỰNG	STT	ĐƠN VỊ TỪ VỰNG
305	恶瘤	319	水尾娘娘
306	神经线	320	水尾圣娘
307	天份考科	321	龙狮艺术
308	蔗园	322	电谈
309	转名	323	留班
310	优兔	324	社经告
311	政治告	325	稔红
312	纤体	326	孟兰建醮
313	药料	327	红毛丹
314	上元节	328	纸鷄
315	义润会馆	329	晋谒
316	事工	330	古芝地道
317	会旗	331	幼沙
318	自梳女	332	俾

Phụ lục 3: 92 đơn vị tiêu biểu trong nhóm từ ngữ đặc hữu theo chủ đề

(1) Chủ đề thể chính chính trị, cơ quan tổ chức (11 đơn vị)

STT	Từ ngữ tiếng Hoa	Phiên âm Hán Việt	Tiếng Việt
1	监察署	giám sát thự	thanh tra
2	资讯安全局	tư tấn an toàn cục	cục an toàn thông tin
3	越南南方民族解放阵线	Việt Nam Nam phương dân tộc giải phóng trận tuyến	Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam
4	竞争与消费者维 护局	cạnh tranh dữ tiêu phí giả duy trì cục	Cục cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng
5	坊	phường	Phường
6	劳动联团	lao động liên đoàn	Liên đoàn Lao động
7	西贡伪政权	Sài Gòn ngụy chính quyền	Chính quyền Sài Gòn
8	华人抗战传统俱 乐部	Hoa nhân kháng chiến truyền thống câu lạc bộ	Câu lạc bộ truyền thống kháng chiến người Hoa
9	民运处	dân vận xử	ban Dân vận
10	荣军社会厅	vinh quân xã hội sảnh	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

(2) Chủ đề ẩm thực (20 đơn vị)

STT	Từ ngữ tiếng Hoa	Phiên âm Hán Việt	Tiếng Việt
1	夹肉面包	giáp nhục miện bao	bánh mì kẹp thịt
2	五果盘	ngũ quả bàn	mâm ngũ quả
3	鸭仔蛋	áp tử đản	trứng vịt lộn
4	狗肉店	cẩu nhục điếm	quán thịt chó
5	鱼露	ngư lộ	nước mắm
6	油糕	du cao	bánh rán
7	椰子美食	gia tử mỹ thực	món ăn từ dừa
7	广面	quảng diện	mì Quảng
9	米粉团	mễ phán đoàn	bánh canh
10	芋头糕	vu đầu cao	bánh khoai môn
11	米纸	mễ chỉ	bánh đa nem
12	香蕉饼	huương tiêu bính	bánh chuối
13	夹心面包	giáp tâm diện bao	bánh mì nhân
14	粉色河粉	phấn sắc hà phẩn	phở hồng
15	碎米饭	toái mễ phạn	cơm tấm
16	鱼酱	ngư tương	tương cá
17	虾酱	hà tương	tương tôm
18	萝卜糕	la bạc cao	bánh củ cải

STT	Từ ngữ tiếng Hoa	Phiên âm Hán Việt	Tiếng Việt
19	鸡蛋咖啡	kê đản ca phê	cà phê trứng
20	鱼饼	ngư bính	bánh cá

(3) Chủ đề văn hóa – phong tục (42 đơn vị)

STT	Từ ngữ tiếng Hoa	Phiên âm Hán Việt	Tiếng Việt
1	精舍	tinh xá	tịnh xá
2	盂兰节	Vu Lan tiết	lễ Vu Lan
3	长衫	trường sam	áo dài
4	纸幡	chỉ phan	phan giấy
5	迎翁盛会	nginh ông thịnh hội	Lễ hội Nghinh Ông
6	改良剧艺术	cải lượng kịch nghệ thuật	Nghệ thuật cải lương
7	春花会	xuân hoa hội	Hội hoa xuân
8	锣鼓文化	la tranh văn hóa	Văn hóa cồng chiêng
9	圣母宝诞	thánh mẫu bảo đản	Thiên Hậu Thánh Đản
10	雄王始祖忌辰	Hùng Vương thủy tổ kỵ thần	ngày giỗ tổ Hùng Vương
11	水上木偶戏	Thủy thượng mộc ngẫu hí	múa rối nước
12	奥黛	áo đại	áo dài
13	香胶	huơng giao	keo làm nhang
14	香胶粉	huơng giao phấn	bột keo làm nhang

STT	Từ ngữ tiếng Hoa	Phiên âm Hán Việt	Tiếng Việt
15	木屑粉	mộc tiết phấn	mùn cưa gỗ
16	东山文化	Đông Sơn văn hóa	Văn hóa Đông Sơn
17	诗篇斗笠	thi thiên đấu lạp	nón bài thơ
18	油漆画	du tất họa	tranh sơn mài
19	薄寮公子	Bạc Liêu công tử	Công tử Bạc Liêu
20	楮纸	dương chỉ	giấy dương
21	锣钲	la tranh	cồng chiêng
22	佛祖诞	phật tổ đản	lễ Phật Đản
23	丝绸画	nhất trù họa	tranh lụa
24	改良戏	cải lương hí	kịch cải lương
25	从剧	tùng kịch	tuồng
26	铃铛舞	linh xanh vũ	múa chuông
27	嘲剧	khẩu kịch	chèo
28	玻璃画	pha lê họa	tranh dân gian kính Việt Nam/tranh kiếng
29	顺化宫廷雅乐	Thuận Hóa cung đình nhã nhạc	Nhã nhạc cung đình Huế
31	烟樨饼	yên tê bính	bánh phu thê
32	浴佛节	dục phật tiết	lễ tắm Phật
33	梅花椿	mai hoa xuân	mai hoa thung

STT	Từ ngữ tiếng Hoa	Phiên âm Hán Việt	Tiếng Việt
35	魁星奖	khôi tinh thưởng	giải thưởng Khôi Tinh
36	高脚屋	cao cước ốc	nhà sàn
37	泥浴	nê dục	tắm bùn
38	雄王庙	Hùng Vương miếu	đền Hùng
39	华人庙宇	Hoa nhân miếu vũ	đền thờ người Hoa
40	漆画	tất họa	tranh sơn mài
41	节子戏	tiết tử hí	trích đoạn tuồng
42	神功戏	thần công kịch	hát tuồng

(4) Chủ đề xã hội - kinh tế (16 đơn vị)

STT	Từ ngữ tiếng Hoa	Phiên âm Hán Việt	Tiếng Việt
1	包给时期	bao cấp thời kỳ	thời bao cấp
2	民生桥	dân sinh cầu	cầu dân sinh
3	肩挑小贩	kiêu khiêu tiểu phán	người bán hàng rong
4	电子定名	điện tử định danh	định danh điện tử
5	提议书	đề nghị thư	đơn đề nghị
6	家庭户	gia đình hộ	hộ gia đình
7	地方边缘贫困户	địa phương biên duyên bần khốn hộ	hộ nghèo
8	地方近贫边缘户	địa phương cận bần biên duyên hộ	hộ cận nghèo
9	强制社保	cưỡng chế xã bảo	bảo hiểm xã hội bắt buộc

STT	Từ ngữ tiếng Hoa	Phiên âm Hán Việt	Tiếng Việt
10	越南盾	Việt Nam đồng	Việt Nam đồng
12	撒钉	tát đinh	rải đinh
13	强制性社保	cưỡng chế tính xã bảo	bảo hiểm xã hội bắt buộc
14	地下钱庄	địa hạ tiền trang	cửa hàng vàng bạc
15	水上巴士	thủy thượng ba sĩ	xe buýt đường sông/water bus
16	载客三轮车	tải khách tam luân xa	xích lô

(5) Chủ đề danh xưng (7 đơn vị)

STT	Từ ngữ tiếng Hoa	Phiên âm Hán Việt	Tiếng Việt
1	胡伯伯	Hồ bác bác	Bác Hồ
2	雄王	Hùng Vương	Hùng Vương
3	毌姬国母	Âu Cơ quốc mẫu	Mẹ Âu Cơ
4	征王	Trung Vương	Hai Bà Trưng
5	雒龙君	Lạc Long Quân	Lạc Long Quân
6	扶董天王	Phù Đổng thiên vương	Phù Đổng thiên vương
7	天后圣母	thiên hậu thánh mẫu	Bà Thiên Hậu Thánh Mẫu

Phụ lục 4: Bảng từ từ ngữ dị hình đồng nghĩa

Phụ lục 4-1: Bảng từ ngữ có hình vị cấu tạo từ hoàn toàn khác nhau

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
1	利是 lợi thị	红包 hồng bao	lì xì
2	污垢物 ô cấu vật	脏东西 táng đông tây	vết bẩn
3	项颈 hạng cảnh	脖子 bột tử	cổ
4	检举书 kiểm cử thư	举报信 cử báo tín	thư tố cáo
5	接客站 tiếp khách trạm	乘车点 thừa xa điểm	điểm đón khách
6	聚群居 tụ quần cư	居民区 cư dân khu	khu cư dân
7	驾驶者 giá sử giả	司机 tí cơ	tài xế
8	晶片 tinh phiến	芯片 tâm phiến	chip
9	幼男 ấu nam	么儿 yêu nhi	con trai út

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
10	女佣 nữ dong	保姆 bảo mẫu	người giúp việc
11	隔天 cách thiên	次日 thứ nhật	ngày hôm sau
12	义庄 nghĩa trang	墓地 mộ địa	nghĩa trang
13	云吞 vân thôn	馄饨 hồn đồn	vằn thắn
14	菜头 thái đầu	萝卜 la bặc	củ cải trắng
15	肚腩 đỗ lăm	小腹 tiểu phúc	bụng
16	侍应生 thị ứng sinh	服务员 phục vụ viên	nhân viên phục vụ
17	手信 thủ tín	礼物 lễ vật	quà
18	睡房 thụy phòng	卧室 ngộ thất	phòng ngủ
19	速食 tốc thực	快餐 khoái xan	đồ ăn nhanh
20	糖水 đường thủy	甜品 điểm phẩm	chè

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
21	石屎 thạch sử	混凝土 hỗn ngưng thổ	bê tông
22	警察局 cảnh sát cục	派出所 phái xuất sở	cục công an
23	调升 điều thăng	提高 đề cao	nâng cao
24	擦撞 sát chàng	剐蹭 quả thặng	va chạm
25	紧贴 khẩn thiếp	深入 thâm nhập	sát vào
26	免去 miễn khứ	吊销 điều tiêu	thu hồi
27	冒起 mạo khởi	出现 xuất hiện	xuất hiện
28	倒返 đảo phản	换位 hoán vị	đổi vị trí
29	遮罩 già tráo	屏蔽 bình tế	che chắn
30	办货 biện hóa	买东西 mãi đông tay	mua đồ
31	受薪 thụ tân	领工资 lĩnh công tư	lĩnh lương

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
32	订造 đính tạo	定制 định chế	đặt
33	吊水 điều thủy	输液 thâu dịch	truyền nước
34	令到 lệnh đáo	使得 sứ đắc	khiến
35	收线 thu tuyến	挂机 quải cơ	bỏ máy
36	转工 chuyển công	跳槽 khiêu tào	đổi việc
37	冲凉 xung lương	洗澡 tẩy tào	tắm
38	抵步 đề bộ	到达 đáo đạt	đến
39	川走 xuyên tẩu	往来 vãng lai	đi lại
40	惹火 nhạ hỏa	性感 tính cảm	gợi cảm
41	极之 cực chi	非常 phi thường	rất
42	间中 gián trung	偶尔 ngẫu nhĩ	thỉnh thoảng

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
43	齐齐 tê tê	一起 nhất khởi	cùng

Phụ lục 4-2: Bảng từ ngữ có hình vị cấu tạo từ giống nhau một phần

(1) Danh từ

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
1	血流 huyết lưu	血液 huyết dịch	dòng máu
2	波恤 ba tuất	T恤 T tuất	áo phông
3	教导班 giáo đạo ban	教学班 giáo học ban	lớp dạy
4	补习班 phụ tập ban	辅导班 phụ đạo ban	lớp học bổ túc
5	员警 viên cảnh	警察 cảnh sát	cảnh sát
6	脑震伤 não chấn thương	脑震荡 não chấn đặng	chấn thương não
7	冥镪 minh cường	冥币 minh tệ	giấy tiền
8	老人病 lão nhân bệnh	老年病 lão nhiên bệnh	bệnh người già
9	即席面	方便面	mì ăn liền

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
	tức tịch diện	phương tiện diện	
10	存车场 tồn xa trường	停车场 đình xa trường	bãi gửi xe
11	联省客车 liên tỉnh khách xa	省际客车 tỉnh cơ khác xa	xe khách liên tỉnh
12	老人痴呆症 lão nhân si ngại chứng	老年痴呆 lão niên si ngại	chứng mất trí nhớ ở người già
13	注射针 chú xạ châm	注射器 chú xạ khí	ống tiêm
14	女人员 nữ nhân viên	女工作人员 nữ công tác nhân viên	nhân viên nữ
15	佯作 dương tác	装作 trang tác	giả vờ
16	运作费 vận tác phí	物业费 vật nghiệp phí	phí dịch vụ
17	结婚证 hôn nhân chứng	结婚证 kết hôn chứng	giấy đăng ký kết hôn
18	报生纸 báo sinh chỉ	出生证 xuất sinh chứng	giấy khai sinh
19	暂住簿 tạm trú bạ	暂住证 tạm chú chứng	giấy tạm trú

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
20	人民证 nhân dân chứng	身份证 thân phận chứng	chứng minh thư nhân dân
21	围蔽 vi tế	围挡 vi đàng	hàng rào chắn
22	贺金 hạ kim	礼金 lễ kim	tiền mừng
23	电柱 điện trụ	电杆 điện can	cột điện
24	副司机 phó ti cơ	副驾驶 phó giá sử	phụ lái
25	页主 diệp chủ	博主 bác chủ	blogger
26	住客 trú khách	住户 trú hộ	cư dân
27	专页 chuyên hiệt	主页 chủ hiệt	chuyên trang
28	健身院 kiện thân viện	健身房 kiện thân phòng	phòng tập thể hình, gym
29	油槽车 du tào xa	油罐车 du quán xa	xe bồn chở xăng dầu
30	偏远区 thiên viễn khu	偏远地区 thiên viễn địa khu	vùng xa

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
31	端正帶 đoan chính đai	矯正帶 kiều chính đai	đai chỉnh hình
32	房舍 phòng xá	房子 phòng tử	nhà
33	脱險出口 thoát hiểm xuất khẩu	安全出口 an toàn xuất khẩu	lối thoát hiểm
34	脸孔 kiểm khổng	面孔 diện khổng	khuôn mặt
35	灭鼠剂 diệt thử tễ	灭鼠药 diệt thử dược	thuốc diệt chuột
36	电讯供应商 điện tán cung ứng thương	通讯运营商 thông tán vận dinh thương	nhà cung cấp dịch vụ viễn thông
37	沙井盖 sa tỉnh cái	窖井盖 huân tỉnh cái	nắp cống
38	秤重站 xứng trọng trạm	称重站 xứng trọng trạm	trạm cân
39	减速坡 giảm tốc pha	减速带 giảm tốc đai	gờ giảm tốc
40	排气缸 bài khí hàng	排量 bài lượng	dung tích xy lanh
41	孵蛋机 phu đàn cơ	孵蛋器 phu đàn khí	máy ấp trứng

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
42	塑胶袋 tổ giao đại	塑料袋 tổ liệu đại	túi nilong
43	畜物 súc vật	牲畜 sinh súc	súc vật
44	转院纸 chuyển viện chỉ	转院证 chuyển viện chứng	giấy chuyển viện
45	酒档 tửu đẳng	酒吧 tửu ba	quán rượu
46	分隔栏 phân cách lan	隔离栏 cách ly lan	hàng rào cách ly
47	保护服 bảo hộ phục	防护服 phòng hộ phục	quần áo bảo hộ
48	保护镜 bảo hộ kính	护目镜 hộ mục kính	kính bảo hộ
49	感谢状 cảm tạ trạng	感谢信 cảm tạ tín	thư cảm ơn
50	部份 bộ phận	部分 bộ phận	bộ phận
51	应征者 ứng chinh giả	应聘者 ứng sinh giả	ứng viên
52	鼻水 tị thủy	鼻涕 tị thể	nước mũi

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
53	保安力量 bảo an lực lượng	安保力量 an bảo lực lượng	lực lượng bảo vệ
54	土居地 thổ cư địa	宅基地 trạch cơ địa	đất thổ cư
55	废碎料 phế toái liệu	废弃物 phế khí vật	chất thải
56	磁力共振 từ lực cộng chấn	核磁共振 hạt từ cộng chấn	chụp cộng hưởng từ
57	长男 trường nam	长子 trưởng tử	con trai cả
58	次男 thứ nam	次子 thứ tử	con trai thứ hai
59	内孙 nội tôn	孙子 tôn tử	cháu nội
60	粉面档 phấn diện đáng	粉面店 phấn diện điểm	quán phở
61	腰骨 yêu cốt	腰椎 yêu chùy	xương sống thắt lưng
62	泥水工 nê thủy công	泥水匠 nê thủy tượng	thợ gạch ngói
63	契妹 khế muội	干妹妹 can muội muội	em gái kết nghĩa

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
64	滋扰电话 tư nhiễu điện thoại	骚扰电话 tào nhiễu điện thoại	cuộc gọi quấy rối
65	提款卡 đề khoản ca	储蓄卡 trữ súc ca	thẻ tiết kiệm
66	侠士 hiệp sĩ	侠客 hiệp khách	hiệp sĩ
67	生果 sinh quả	水果 thủy quả	hoa quả
68	医科事故 y khoa sự cố	医疗事故 y liệu sự cố	tai nạn y khoa
69	营业执照 kinh doanh chấp chiếu	营业执照 doanh nghiệp chấp chiếu	giấy phép kinh doanh
70	活动执照 hoạt động chấp chiếu	经营许可证 kinh doanh hứa khả chứng	giấy phép kinh doanh
71	吉房 cát phòng	吉宅 cát trạch	nhà có phong thủy tốt
72	使用期 sử dụng kỳ	保质期 bảo chất kỳ	hạn sử dụng
73	桥脚 kiều cước	桥柱 kiều trụ	trụ cầu
74	乡路	乡道	đường làng

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
	huơng lộ	huơng đạo	
75	省路 tỉnh lộ	省道 tỉnh đạo	tỉnh lộ
76	东主 đông chủ	主 chủ	chủ
77	膝头 tát đầu	膝盖 tát cái	đầu gối
78	亲母 thân mẫu	亲妈 thân ma	mẹ đẻ
79	颈子 cảnh tử	脖子 bột tử	cổ
80	长生店 trường sinh điểm	棺材店 quan tài điểm 寿器店 thọ khí điểm	cửa hàng đồ tang lễ
81	歇脚站 yết cước trạm	休息站 hưu tức trạm	trạm nghỉ
82	房地证 phòng địa chứng	房产证 phòng sản chứng	sổ đỏ
83	肝功能 can chức năng	肝功能 can công năng	chức năng gan
84	游戏场 du hí trường	游戏厅 du hí sảnh	phòng trò chơi

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
85	注册证 chú sách chứng	登记证 đăng ký chứng	giấy đăng ký
86	屋租费 ốc tô phí	房租费 phòng tô phí	tiền thuê nhà
87	小童 tiểu đồng	小孩 tiểu hài	trẻ con
88	骗徒 biến đồ	骗子 biến tử	kẻ lừa đảo
89	善信 thiện tín	信徒 tín đồ	tín đồ
90	弓弩 cung nỏ	弓箭 cung tiễn	cung tên
91	卷闸门 quyển hạp môn	卷帘门 quyển liêm môn	cửa cuốn
92	婚宴 hôn diên	婚宴 hôn yến	tiệc cưới
93	胞叔 bào thúc	亲叔父 thân thúc phụ	chú ruột
94	东协 đông hiệp	东盟 đông minh	ASEAN
95	飞机师 phi cơ sư	飞行员 phi hành viên	phi công

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
96	口内炎 khẩu nội viêm	口腔炎 khẩu xoang viêm	viêm miệng
97	救急队 cứu cấp đội	救援队 cứu viện đội	đội cứu hộ
98	贵价 quý giá	高价 cao giá	giá cao
99	安全气袋 an toàn khí đại	安全气囊 an toàn khí nang	túi khí an toàn
100	班导师 ban đạo sư	班主任 ban chủ nhiệm	chủ nhiệm lớp
101	保鲜纸 bảo tiên chỉ	保鲜膜 bảo tiên mạc	màng bọc thực phẩm
102	餐店 xan điểm	餐馆 xan quán	quán ăn
103	车房 xa phòng	车库 xa khô	nhà để xe
104	服务生 phục vụ sinh	服务员 phục vụ viên	nhân viên phục vụ
105	鸡毛扫 kê mao tảo	鸡毛掸 kê mao đàn	chổi lông gà
106	接线生 tiếp tuyến sinh	接线员 tiếp tuyến viên	nhân viên trực tổng đài

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
107	金铺 kim phổ	金店 kim điểm	cửa hàng vàng bạc
108	精神粮食 tinh thần lương thực	精神食粮 tinh thần thực lương	lương thực tinh thần
109	宽频 khoan tần	宽带 khoan dải	mạng Internet
110	垃圾食物 lạp cấp thực vật	垃圾食品 lạp cấp thực phẩm	thực phẩm rác
111	灭火筒 diệt hỏa đồng	灭火器 diệt hỏa khí	bình chữa cháy
112	牛扒 ngưu bát	牛排 ngưu bài	bò bít tết
113	应用程式 ứng dụng trình thức	应用程序 ứng dụng trình tự	ứng dụng
114	沙地 sa địa	沙坑 sa khanh	hố cát
115	水喉 thủy hồng	水龙头 thủy long đầu	vòi nước
116	投影机 đầu ảnh cơ	投影仪 đầu ảnh nghi	máy chiếu
117	卫生棉 vệ sinh miên	卫生巾 vệ sinh cân	băng vệ sinh

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
118	五花腩 ngũ hoa nạm	五花肉 ngũ hoa nhục	thịt ba chỉ
119	西饼 tây bính	西点 tây điểm	bánh Tây
120	鱼蛋 ngư đản	鱼丸 ngư hoàn	viên cá
121	月尾 nguyệt vĩ	月底 nguyệt đế	cuối tháng
122	猪扒 trư bát	猪排 trư bài	sườn heo
123	便当盒 tiện đương hộp	饭盒 phạn hộp	hộp cơm
124	餐单 xan đan	菜单 thái đan	thực đơn
125	大假 đại giả	长假 trường giả	kỳ nghỉ dài
126	发展商 phát triển thương	开发商 khai phát thương	nhà phát triển bất động sản
127	机率 cơ suất	概率 khái suất	xác suất
128	接棒人 tiếp bổng nhân	接班人 tiếp ban nhân	người kế thừa

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
129	旧伤车 cựu thương xa	救护车 cứu hộ xa	xe cấp cứu
130	散钱 tản tiền	零钱 linh tiền	tiền lẻ
131	伺服器 tứ phục khí	服务器 phục vụ khí	máy chủ
132	逃生门 đào sinh môn	安全门 an toàn môn	cửa an toàn
133	资料库 tư liệu khố	数据库 số cư khố	cơ sở dữ liệu
134	批准证 phê chuẩn chứng	许可证 hứa khả chứng	giấy phép
135	档口 đáng khẩu	摊档 than đáng	quầy hàng
136	滑鼠 hoạt thử	鼠标 thử tiêu	chuột máy tính
137	网路 võng lộ	网络 võng lạc	mạng
138	幼稚园 ấu trĩ viên	幼儿园 ấu nhi viên	nhà trẻ
139	志愿员 chí nguyện viên	志愿者 chí nguyện giả	tình nguyện viên

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
140	驾驶盘 giá sử bàn	方向盘 phương hướng bàn	vô lăng
141	计程车 kế trình xa	出租车 xuất tô xa	taxi
142	母乳 mẫu nãi	母乳 mẫu nhũ	sữa mẹ
143	消息人士 tiêu tức nhân sĩ	知情人士 tri tình nhân sĩ	người trong cuộc
144	维他命 duy tha mệnh	维生素 duy sinh tố	vitamin
145	豪雨 hào vũ	暴雨 bạo vũ	mưa bão
146	锁匙 tỏa chủy	钥匙 thước chủy	chìa khóa
147	去月 khứ nguyệt	上个月 thượng cái nguyệt	tháng trước
148	课长 khóa trưởng	科长 khoa trưởng	trưởng khoa
149	面纸 diện chỉ	纸巾 chỉ cân	khăn giấy
150	不良于行 bất lương vu hành	行动不便 hành động bất tiện	di chuyển bất tiện

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
151	教养学校 giáo dưỡng học hiệu	少年管教所 thiếu niên quản giáo sở	trường giáo dưỡng thiếu niên
152	安老所 an lão sở	养老院 dưỡng lão viện	viện dưỡng lão
153	电灯柱 điện đăng trụ	路灯杆 lộ đăng can	cột đèn

(2) Động từ

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
1	斗败 đấu bại	打败 đả bại	đánh bại
2	留院 lưu viện	住院 trú viện	lưu viện
3	租车 tô xa	打车 đả xa	thuê xe
4	捐血 quyên huyết	献血 hiến huyết	hiến máu
5	捐送 quyên tống	捐赠 quyên tặng	quyên tặng
6	加设 gia thiết	加装 gia trang	lắp thêm
7	造益 tạo ích	造福 tạo phúc	mang lại lợi ích

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
8	迟婚 trì hôn	晚婚 vãn hôn	kết hôn muộn
9	输温送暖 thâu ôn tống noãn	输送温暖 thâu tống ôn noãn	truyền tải sự ấm áp
10	登爬 đăng bà	攀爬 phán bà	leo trèo
11	入读 nhập độc	就读 tự độc	đi học
12	缴交 kiểu giao	缴纳 kiểu nạp	đóng (phí)
13	封锁区 phong tỏa khu	封控区 phong khống khu	khu vực cấm
14	未有 vị hữu	没有 một hữu	không có
15	谈电话 đàm điện thoại	打电话 đả điện thoại	gọi điện
16	返国 phản quốc	回国 hồi quốc	về nước
17	开立 khai lập	开设 khai thiết	mở
18	解纾 giải trừ	解除 giải trừ	loại bỏ

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
19	领回 lĩnh hồi	取回 thủ hồi	lấy lại
20	招征 chiêu chinh	招聘 chiêu sính	tuyển dụng
21	乐捐 lạc quyn	捐献 quyn hiến	lạc quyn
22	施手术 thi thủ thuật	动手术 động thủ thuật	phẫu thuật
23	等待 đẳng thị	等待 đẳng đãi	đợi
24	劝喻 khuyến dụ	劝诫 khuyến giới	khuyến cáo
25	掘路 quật lộ	挖路 oa lộ	đào đường
26	登入 đăng nhập	登录 đăng lục	đăng nhập
27	座落 tọa lạc	坐落 tọa lạc	tọa lạc
28	上载 thượng tải	上传 thượng truyền	tải lên
29	受惠 thu huệ	受益 thụ ích	hưởng ích

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
30	烹煮 phanh chữ	烹饪 phanh nhẫm	nấu nướng
31	震伤 chấn thương	损伤 tổn thương	chấn thương
32	横过 hoành quá	横穿 hoành xuyên	đi qua
33	维生 duy sinh	为生 vi sinh	mưu sinh
34	播散 bá tán	传播 truyền bá	truyền bá
35	凭靠 bằng khảo	凭借 bằng tá	bằng
36	着重 trước trọng	注重 chú trọng	coi trọng
37	值岗 trực cương	值班 trực ban	trực
38	成家立室 thành gia lập thất	成家立业 thành gia lập nghiệp	lập gia đình
39	赶抵 cản đề	赶到 cản đảo	đến
40	裹粽子 quả tung tử	包粽子 bao tung tử	gói bánh trưng

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
41	各散东西 các tán đông tây	各奔东西 các bồn đông tây	mỗi người một ngã
42	严罚 ng nghiêm phạt	严惩 ng nghiêm trừng	ng nghiêm trị
43	有欠 hữu khiếm	欠缺 khiếm khuyết	khiếm khuyết
44	升读 thăng đọc	升学 thăng học	lên lớp
45	医病 y bệnh	治病 trị bệnh	trị bệnh
46	出街 xuất nhai	上街 thượng nhai	lên phố
47	仿如 phỏng như	犹如 do như	như
48	转往 chuyển vãng	转到 chuyển đảo	chuyển đến
49	修读 tu đọc	攻读 công đọc	học
50	惯熟 quán thực	熟悉 thục tất	quen thuộc
51	踏入 đạp nhập	步入 bộ nhập	bước vào

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
52	吸到 hấp đáo	吸入 hấp nhập	thở
53	久候 cửu hậu	久等 cửu đẳng	đợi mãi
54	输注 thâu chú	注射 chú xạ	tiêm
55	剪发 tiễn phát	理发 lý phát	cắt tóc
56	开彩 khai thái	开奖 khai thưởng	mở thưởng
57	乏人 phạp nhân	缺人 khuyết nhân	thiếu người
58	弄假 lộng giả	作假 tác giả	làm giả
59	猎捕 liệp bổ	捕捉 bổ tróc	bắt giữ
60	有否 hữu phủ	是否 thị phủ	có phải
61	罔顾 võng cố	不顾 bất cố	mặc kệ
62	关顾 quan cố	关照 quan chiếu	chiều cố

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
63	使到 sử đáo	使得 sử đắc	khiến
64	未敢 vị cảm	不敢 bất cảm	không dám
65	摆置 bài trí	放置 phóng trí	bài trí
66	纳款 nạp khoản	交款 giao khoản	nộp tiền
67	寻来 tầm lai	找来 trảo lai	tìm đến
68	上落 thượng lạc	上下 thượng hạ	lên xuống
69	脱出 thoát xuất	脱臼 thoát cựa	trật khớp
70	增广 tăng quảng	增加 tăng gia	tăng thêm
71	步出 bộ xuất	走出 tẩu xuất	ra khỏi
72	造案 tạo án	做案 tổ án	phạm tội
73	驾车 giá xa	开车 khai xa	lái xe

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
74	挂线 qua tuyến	挂机 qua cơ	bỏ máy
75	晨运 thần vận	晨练 thần luyện	tập thể dục buổi sáng
76	传召 truyền triệu	传唤 truyền hoán	triệu tập
77	吹水 xuy thủy	吹牛 xuy ngư	nói phét
78	达致 đạt trí	达成一致 nhất trí	nhất trí
79	打机 đả cơ	打电玩 đả điện ngoạn	chơi điện tử
80	练气 luyện khí	练声 luyện thanh	luyện giọng luyện thanh
81	收档 thu đáng	收摊 thu than	dọn hàng
82	熟络 thục lạc	熟悉 thục tất	quen thuộc
83	通膨 thông bành	通胀 thông trương	lạm phát
84	主催 chủ thôi	主办 chủ biện	phía tổ chức

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
85	唯读 duy độc	只读 chỉ độc	chỉ đọc
86	打散工 đả tán công	打零工 đả linh công	làm việc vặt
87	建竣 kiến tuấn	竣工 tuấn công	hoàn tất
88	预估 dự cô	预计 dự kế	dự tính
89	落力 lạc lực	卖力 mại lực	dốc sức
90	吃用 ngật dụng	食用 thực dụng	có thể ăn được
91	走难 tẩu nạn	逃难 đào nạn	chạy loạn

(3) Tính từ

STT	Tiếng Hoa Việt Nam	Tiếng Hán phổ thông	tiếng Việt
1	堪怜 kham lân	可怜 khả lân	đáng thương
2	饶有 nhiêu hữu	富有 phú hữu	giàu có
3	人众	人多	đông người

STT	Tiếng Hoa Việt Nam	Tiếng Hán phổ thông	tiếng Việt
	nhân chúng	nhân đa	
4	专责 chuyên trách	专职 chuyên chức	chuyên trách
5	特别一提 đặc biệt nhất đề	值得一提 trị đặc nhất đề	đáng kể
6	惊怕 kinh phạ	惊吓 kinh hạ	khiếp sợ
7	泛大 phiếm đại	广泛 quảng phiếm	rộng rãi
8	堪虞 kham ngu	堪忧 kham ưu	lo ngại
9	眼睁睁 nhãn trùng trùng	眼睁睁 nhãn tranh tranh	mắt mở trùng trùng
10	些少 ta thiếu	些许 ta hứa	ít nhiều
11	亟需 cức nhu	急需 cấp nhu	cần gấp
12	胀大 trướng đại	肿大 thũng đại	sưng lên
13	充份 sung phần	充分 sung phận	đầy đủ
14	若然	如果	nếu như

STT	Tiếng Hoa Việt Nam	Tiếng Hán phổ thông	tiếng Việt
	nhược nhiên	như quả	

(4) Phụ từ

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
1	如斯 như tư	如此 như thử	như thế
2	即场 tức trường	现场 hiện trường	hiện trường
3	方能 phương năng	才能 tài năng	mới có thể
4	务使 vụ sử	务必 vụ tất	nhất thiết phải
5	即早 tức táo	尽早 tận táo	sớm
6	太过 thái qua	过于 qua vu	quá

Phụ lục 4-3: Bảng từ ngữ có số âm tiết ít hơn so với tiếng Hán phổ thông

(1) Danh từ

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	tiếng Việt
1	人委会 nhân ủy hội	人民委员会 nhân dân ủy viên hội	ủy ban nhân dân
2	院费 viện phí	住院费 trú viện phí	viện phí
3	穷乡 cùng hương	贫困地区 bồn khốn địa khu	khu vực nghèo
4	饮食品 ẩm thực phẩm	饮品食品 ẩm phẩm thực phẩm	đồ uống và thực phẩm
5	代母 đại mẫu	代孕母亲 đại dụng mẫu thân	mẹ mang thai hộ
6	脑疟疾 não ngược tật	脑型疟疾 não hình ngược tật	sốt rét thể não
7	扑满 phốc mãn	存钱罐 tồn tiền quán	ống heo tiết kiệm
8	鲜花盆 tiên hoa bồn	鲜花盆景 tiên hoa bồn cảnh	chậu hoa tươi
9	贫户 bần hộ	贫困户 bần khốn hộ	hộ nghèo
10	住家工 trú gia công	住家保姆 trú gia bảo mẫu	người giúp việc gia đình

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	tiếng Việt
11	乳癌 nhũ nham	乳腺癌 nhũ tuyến nham	ung thư vú
12	刑责 hình trách	刑事责任 hình sự trách nhiệm	trách nhiệm hình sự
13	断路器 đoạn lộ khí	电路保护器 điện lộ bảo hộ khí	bộ ngắt mạch điện
14	大包 đại bao	大包子 đại bao tử	bánh bao lớn
15	心药 tâm dược	心脏病药 tâm tạng bệnh dược	thuốc tim mạch
16	社经 xã kinh	社会经济 xã hội kinh tế	kinh tế xã hội
17	蕉园 tiêu viên	香蕉园 huang tiêu viên	vườn chuối
18	屋基 ốc cơ	房屋地基 Phòng ốc địa cơ	nền móng nhà
19	隔邻 cách lân	隔壁邻居 (cách bích lân cư)	hàng xóm
20	终站 chung trạm	终点站 chung điểm trạm	trạm cuối
21	律师楼 luật sư lầu	律师事务所 luật sư sự vụ sở	văn phòng luật sư

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	tiếng Việt
22	厕纸 xí chỉ	卫生纸 vệ sinh chỉ	giấy vệ sinh
23	风筒 phong đồng	吹风机 xuy phong cơ	máy sấy tóc
24	健保 kiện bảo	健康保险 kiện khang bảo hiểm	bảo hiểm sức khỏe
25	私烟 tư yên	走私烟 tẩu tư yên	thuốc lá lậu
26	重卡 trọng ca	重型卡车 trọng hình ca xa	xe tải nặng
27	塑制品 tổ chế phẩm	塑料制品 tổ liệu chế phẩm	sản phẩm nhựa
28	灰尘粉 khôi trần phấn	灰尘 khôi trần 粉尘 phấn trần	bụi

(2) Động từ

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
1	拨电 bát điện	拨电话 bát điện thoại	gọi điện
2	诊治病 chẩn trị bệnh	诊断治病 chẩn đoán chữa bệnh	chẩn đoán và chữa bệnh

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
3	阅报 duyet báo	阅读报纸 duyet đọc báo chí	đọc báo
4	忆述 ức thuật	回忆叙述 hồi ức tự thuật	nhớ và kể lại
5	克难 khắc nan	克服困难 khắc phục khốn nạn	khắc phục khó khăn
6	届临 giới lâm	即将来临 tức tương lai lâm	sắp đến
7	慎防 thận phòng	谨慎防范 cẩn thận phòng phạm	cẩn thận phòng ngừa
8	接领 tiếp lĩnh	接收领取 tiếp thu lĩnh thụ	nhận lấy
9	甘受 cam thụ	甘愿承受 cam nguyện thừa thụ	tự nguyện chịu đựng
10	献地 hiến đất	捐献土地 quyên hiến thổ địa	hiến đất
11	矫视 kiêu thị	矫正视力 kiểu chỉnh thị lực	chỉnh sửa thị lực
12	依约 y ước	依照约定 y chiếu ước định	theo lời hứa
13	复办 phục biện	恢复办理 khôi phục biện lý	khôi phục làm lại

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
14	复健 phục kiện	恢复健康 khôi phục kiện khang	khôi phục sức khỏe
15	居半 cư bán	占一半 chiếm nhất bán	chiếm một nửa
16	吸冰 hấp băng	吸食冰毒 hấp thực băng độc	hút ma túy đá
17	寻购 tầm cầu	寻找购买 tầm trao cầu mãi	tìm mua
18	去卫生 khứ vệ sinh	上卫生间 thượng vệ sinh gian	đi vệ sinh
19	指压 chỉ áp	手指按压 thủ chỉ án áp	ấn bằng ngón tay

(3) Tính từ

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
1	深怕 thâm phạ	非常害怕 phi thường hại phạ	rất sợ
2	不洁 bất khiết	不干净 bất can tịnh	không sạch

(4) Phụ từ

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
1	极多 cực đa	极其多 cực kỳ đa	rất nhiều

Phụ lục 4-4: Bảng từ ngữ có số âm tiết nhiều hơn so với tiếng Hán phổ thông

(1) Danh từ

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
1	棉花棒 miên hoa bông	棉签 miên thiêm	tăm bông
2	徒行者 đồ hành giả	行人 hành nhân	người đi bộ
3	仲介人 trọng giới nhân	中介 trung giới	môi giới
4	纸张姓名 chỉ trương tính danh	姓名 tính danh	họ tên
5	麻痹药 ma tê dược	麻药 ma dược	thuốc tê
6	物理科 vật lý khoa	物理 vật lý	vật lý
7	神经线 thần kin tuyến	神经 thần kinh	dây thần kinh
8	食用品 thực dụng phẩm	食品 thực phẩm	thực phẩm
9	电脑机 điện não cơ	电脑 điện não	máy tính
10	痛风症 thống phong chứng	痛风 tổng phong	bệnh gút

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
11	保防护服 bảo phòng hộ phục	防护服 phòng hộ phục	quần áo bảo hộ
12	锁头 tỏa đầu	锁 tỏa	ổ khóa
13	灼烫伤科 chước thang thương khoa	烫伤科 thang thương khoa	khoa bỏng
14	尾龙骨 vĩ long cốt	尾骨 vĩ cốt	xương cụt
15	职能复原中心 chức năng phục nguyên trung tâm	康复中心 khang phục trung tâm	trung tâm phục hồi chức năng
16	粥水 chúc thủy	粥 chúc	cháo
17	胃食管 vị thực quản	食管 thực quản	thực quản
18	调味精 điều vị tinh	味精 vị tinh	mì chính
19	受伤者 thụ thương giả	伤者 thương giả	người bị thương
20	香枝 hương chi	香 hương	nhang

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
21	初中四 sơ trung tứ	初四 sơ tứ	lớp 9
22	数学科 số học khoa	数学 số học	môn toán
23	语文科 ngữ văn khoa	语文 ngữ văn	ngôn ngữ văn
24	桶子 đồng tử	桶 đồng	cái thùng
25	负载量 phụ tải lượng	载重 tải trọng	tải trọng
26	大排气量 đại bài khí lượng	大排量 đại bài lượng	dung tích xi lanh lớn
27	手提电话 thủ đề điện thoại	手机 thủ cơ	điện thoại di động
28	生理时钟 sinh lý thời chung	生物钟 sinh vật chung	đồng hồ sinh học
29	半准决赛 bán chuẩn quyết tái	半决赛 bán quyết tái	bán kết
30	算术题目 toán thuật đề mục	算术题 toán thuật đề	đề toán
31	刹车器 sát xa khí	刹车 sát xa	phanh

(2) Động từ

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
1	医治病 y trị bệnh	治病 trị bệnh	chữa bệnh
2	上街市 thượng nhai thị	上街 thượng nhai	lên phố
3	按鸣 án minh	按/鸣 án/minh	bấm (còi)
4	度过日子 độ quá nhật tử	度日 độ nhật	sống qua ngày
5	调调整整 điều điều chỉnh chỉnh	调整 điều điều chỉnh chỉnh	điều chỉnh
6	试想想 thí tưởng tưởng	试想 thí tưởng	thử nghĩ
7	对嘴唱 đối chủy xướng	假唱 giả xướng	hát nhép
8	编写程式 biên tả trình thức	编程 biên trình	lập trình
9	饮喝 âm hát	喝 hát	uống

(3) Tính từ

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
1	差劣 sai liệt	差 sai	kém

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	Tiếng Việt
2	无端端 vô đoan đoan	无端 vô đoan	vô có

Phụ lục 4-5: Bảng từ có trật tự hình vị khác nhau

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	tiếng Việt
1	香口糖 hương khẩu đường	口香糖 khẩu hương đường	kẹo cao su
2	罐头鱼 quán đầu ngư	鱼罐头 ngư quán đầu	cá hộp
3	餐纸巾 xan chỉ cân	餐巾纸 xan cân chỉ	khăn giấy ăn
4	病发 bệnh phát	发病 phát bệnh	phát bệnh
5	添增 thêm tăng	增添 tăng thêm	tăng thêm
6	滯停 trệ đình	停滞 đình trệ	đình trệ
7	乘搭 thừa đập	搭乘 đáp thừa	đi (phương tiện giao thông)
8	苦诉 khổ tố	诉苦 tố khổ	kể khổ
9	变改 biến cải	改变 cải biến	thay đổi
10	控管 không quản	管控 quản không	quản lý và kiểm soát

STT	Tiếng Hoa	Tiếng Hán	tiếng Việt
11	命喪 mệnh táng	喪命 táng mệnh	mất mạng
12	升上 thăng thượng	上升 thượng thăng	lên
13	退減 thoái giảm	減退 giảm thoái	giảm sút
14	滅熄 diệt tức	熄滅 tức diệt	dập tắt
15	窄狹 trách hiệp	狹窄 hiệp trách	hẹp
16	滿布 mãn bố	布滿 bố mãn	phủ đầy
17	贈醫施藥 tặng y thi dược	施醫贈藥 (thi y tặng dược)	khám bệnh và phát thuốc miễn phí

Phụ lục 5: Bảng từ ngữ đồng hình dị nghĩa

STT	ĐƠN VỊ TỪ VỰNG	STT	ĐƠN VỊ TỪ VỰNG
1	恶化	20	卷宗
2	同步	21	小食
3	散播	22	声浪
4	薄弱	23	聚众
5	自立	24	回避
6	享有	25	关闭
7	集中	26	病患
8	损害	27	病痛
9	获得	28	挣扎
10	接近	29	户主
11	保持	30	可能
12	实行	31	少年
13	保密	32	人家
14	确保	33	利率
15	保存	34	顶撞
16	保护	35	越过
17	力量	36	向来
18	暴露	37	场所
19	错失	38	附属

39	装置	59	取得
40	考取	60	陷害
41	弊端	61	协助
42	扑倒	62	膜拜
43	紧急	63	闺房
44	场合	64	人道
45	让步	65	热点
46	开设	66	表明
47	人民	67	失收
48	生气	68	美好
49	制造	69	节省
50	美观	70	经营
51	警示	71	危机
52	公车	72	赝品
53	迄今	73	新鲜
54	应付	74	停学
55	强硬	75	体现
56	绿化	76	裨益
57	倚靠	77	管束
58	传送	78	温情

79	违犯	99	高达
80	出外	100	有所
81	经费	101	荒置
82	政府	102	流通
83	飙升	103	萎缩
84	猛烈	104	空置
85	转变	105	遮盖
86	截至	106	锁定
87	退还	107	成衣
88	罹患	108	根除
89	转过	109	环境
90	淡薄	110	出自
91	废料	111	方针
92	相约	112	亲善
93	动员	113	许可
94	行走	114	心机
95	教导	115	弱智
96	衍生	116	地形
97	指引	117	质量
98	轻信	118	务求

119	创制	139	烟火
120	坦然	140	阶梯
121	定向	141	惊吓
122	车马费	142	吹管
123	分支	143	齐备
124	规准	144	补益
125	爆满	145	鞍座
126	间断	146	报效
127	形态	147	收藏
128	面向	148	艰苦
129	废物	149	机车
130	免去	150	系列
131	诸多	151	解除
132	寄居	152	克服
133	涉足	153	职称
134	机位	154	严密
135	朝向	155	监控
136	深切	156	交通信号
137	效力	157	装备
138	上升	158	应用

159	因素	179	扫除
160	净化	180	充分
161	截断	181	征求
162	属下	182	散落
163	唐山	183	分工
164	热情	184	建立
165	充实	185	良好
166	装配	186	悍然
167	被迫	187	内里
168	开拓	188	子弟
169	批评	189	实施
170	平衡	190	严明
171	警报	191	释放
172	长者	192	毒害
173	处于	193	捐献
174	交接	194	辅助
175	效益	195	渡过
176	停泊	196	分享
177	光亮	197	污垢物
178	祸害	198	物质

199	切除	219	正确
200	毁灭	220	普遍
201	扩散	221	加以
202	扮演	222	素质
203	持有	223	减少
204	擅长	224	迟缓
205	颠倒	225	期间
206	流失	226	焚化
207	仅有	227	肮脏
208	排放	228	按兵不动
209	再造	229	就地
210	美化	230	接收
211	洁净	231	抵触
212	搁置	232	徒步
213	遭遇	233	骑士
214	工程	234	优异
215	高峰时间	235	丰盛
216	根源	236	成长
217	深入	237	炮制
218	演变	238	便溺

239	申诉	259	结论
240	智慧	260	活动
241	帮忙	261	发生
242	优越	262	机关
243	呼吁	263	议定
244	催促	264	实现
245	详细	265	限制
246	操作	266	广告
247	投入	267	安宁
248	意义	268	文本
249	公认	269	纪律
250	认定	270	资格
251	喜庆	271	完整
252	纪纲	272	文献
253	清道夫	273	高等
254	辅佐	274	见识
255	松动	275	技师
256	绝顶	276	本色
257	却步	277	举动
258	睽违	278	学生

		279	措施
--	--	-----	----

Phụ lục 6: Các dòng concordance điển hình của từ “郡” quận)

STT	Ngữ cảnh bên trái	Từ trực	Ngữ cảnh bên phải
1	希望市与	郡	级的奖助学金金额能划一。
2	据悉，该华文部设在第十一	郡	第六坊阮志清街 790 号。
3		郡	坊领导和全体师生和家长出席。
4	如市级获得 1 金 2 银 2 铜，	郡	级获得 6 金 2 银 4 铜等其他奖项。
5	多年来还获得市与第五	郡	的多个奖项。
6	据	郡	励学会主席武氏申告知，
7	当天下午，粽子蒸熟后，	郡	妇联会已选出包裹得最好看的队给予奖励。
8	同时夺得多个市级与	郡	级体育奖。
9	目前，第一	郡	约有一半学校不收学生家长代表会基金。
10	该中心座落在平新	郡	平治东 B 坊 7 号路 139 号(近在火箭街)。
11	第一	郡	拥有 5 间博物馆，其中 3 间是国家级与市级艺术建筑遗迹。
12		郡	人委会副主席黎清平、各部门和众多退休教师会员出席。
13	从 2022-2023 学年度开始，旧邑	郡	阮功著高中学校的升旗礼活动内容与形式获全面革新。
14	该	郡	有多所学校教华文，
15		郡	方也及时展开为师生接种疫苗工作。
16	当天，良好防疫的单位及考取	郡	级优秀教员的教师获奖励。
17	同样，在旧邑	郡	黎文寿小学，防疫措施也获学校著重开展。
18	寓居黄梅	郡	的阮氏秋支持提前开学的决定，
19	河内市纸桥	郡	的 Archimedes Academy 小学校于 7 月 1 日开学，
20	在 8 月初开学，如位于南慈廉	郡	的 Lomonosop 小学、Wellspring 学校等。
21		郡	或是坊都展开许多切实的活动发展阅读文化。
22	每	郡	、县部署 3 个预备考场并设有 3 个预备考室。
23	有意者可前往第六	郡	朱文安街 63 号了解详情。
24	第十一	郡	启秀华文中心昨(26)举办高中第卅届毕业试。

25	第五	郡	劳动联团主席黎氏碧幸称:斯次比赛包括17日举办回答试题,
26	市劳动联团、	郡	郡与坊领导、代表、职工参加(见图)。
27	市级、	郡	级领导、代表及各所学校学生参加交流。

Phụ lục 7: Các dòng concordance điển hình của từ “时” (thì)

STT	Ngữ cảnh bên trái	Từ trực	Ngữ cảnh bên phải
1	从幼稚园至中学各级，每周一三五下午 5	时	半至 7 时上课。
2	考试	时	间均为 120 分。
3	活动时间分为上午 9	时	时到 12 时、下午 1 时半至 4 时。
4	清晨 6	时	，公安、志愿青年已到达各考试地点执勤，
5	今年语文科的考试时间为 120 分，考生 7	时	半开始进入考场。
6	9	时	30 分正，语文科考试结束。
7	7 月 18 日上午 8	时	将公布考试结果；
8	下午 2	时	考生在考室办理参加考试手续，
9	学生须于每天上午 7	时	时上课。
10	该郡各所初中学校学生上课时间将从月 7 日起改为上午 7	时	15 分。
11	各所教育单位从上午 6	时	30 分开门迎接学生。
12	对于幼儿园与小学生，最早的上课时间是上午 7	时	30 分。
13	各所学校必须于月 17 日下午 5	时	之前公布 2022 年第一期录取结果。
14	考 生 在 线 上 名 tuyensinh.vaa.edu.vn 至月 22 日 下午 5	时	
15	从早上 6	时	30 分已有许多家长开始送孩子到校。
16	获录取的考生从 6 月 27 日至 7 月 1 日下午 4	时	期间，缴纳入学卷宗。
17	考试时间从上午 7	时	30 分至 9 时 30 分。
18	截至 5 月 21 日晚上 8	时	时 30 分
19	登记时间获延长至月 13 日下午 5	时	止。
20	至于忘记其个人账户与密码	时	，学生均可与登记考试单位联系，
21	每天傍晚 5	时	时就读，
22	所有跨省防疫检查站从昨日上午 6	时	一律停止活动。
23	上午 7	时	30 分，各班学生开始上第一堂课。

Phụ lục 8: Các dòng concordance điển hình của từ “获” (hoạch)

STT	Ngữ cảnh bên trái	Từ trực	Ngữ cảnh bên phải
1	校园、课室、楼梯及工作区均	获	进行喷雾毒灭菌。
2	由于疫情刚	获	控制，
3	今学年共有 70 位贫困优秀生	获	励学奖学金，
4		获	送电脑的少儿已表示感谢郡妇联会的关 照，
5	从幼儿至高中学校各年级学生 将	获	市补助全部学费。
6	上述线上复习活动每天	获	得老师们亲自编作业给学生，
7	有 2 万 5148 户家庭	获	公认“家庭学习”运动，
8		获	颁发奖学金的运动员是 VTF 依照 2019- 2020 年期间比赛成绩筛选出来的。
9	课堂授课活动	获	转成线上模式，
10	读者在鸿恩书局(第一郡阮氏明 开街 20C 号)订购，可	获	六折。
11		获	享有优惠贷款对象是好学的清贫生，
12	上述学生	获	安排在市 12 所学校，
13	考生家长	获	劝喻不得集中在校门外、不得进入考场区 域。
14	新冠肺炎疫情防控工作	获	特别关注与优先。
15	确保试题复印委员会的身体健 康工作	获	特别关注。
16	有 5%试卷	获	随机覆查。
17	少儿应	获	锻炼生存技能、自卫技能、防范溺水、受伤 事故、脱险，
18	考生	获	得监考干部指引每日到考场时间、填写资 讯及试卷方法，
19	这段视频其后	获	上传社交网，并获得上万人次网民的点赞、 分享和评论。
20	学生们	获	班主任带回课室，安排座位。
21	复课首日，他们均	获	指引防控疫情措施，
22	各地方	获	责成主持举办高考、监考和论文评考的责 任。
23	当前，确保学生安全	获	放在首位。
24	许多产品	获	减价至 30%，

Phụ lục 9: Các dòng concordance điển hình của từ “须” (cần)

Ngữ cảnh bên trái	Từ trực	Ngữ cảnh bên phải
大学生也	须	努力学习、锻炼，成为高素质的人才，
车辆	须	属获签发经营许可证单位、车辆获签发标志并有行程监察设备。
在东南亚，人事系统	须	面临不少挑战，
制定 2020 年后的国家高考方案	须	切实但要积极与加紧展开。
在工业化、现代化和融入国际的背景下，	须	开发优质人力资源和为国家培育人才。
师范学校	须	培训出教育家，并非教学匠。
大学生	须	站到共产党行列。
若干试题要求学生	须	具备数据分析技能才能完成。
目前，	须	优先安排适当日期，并以预备试题为学生组织补考。
该班长也表示，他	须	遵从教师的命令和组织班里的同学向被处罚同学掴掌，
大学教育	须	为学生提高学习体验。
为使教育事业有效落实，务	须	到来自家长与社会的良好配合。
市教育与培训厅领导表示，新学年各	须	面对人数增加的压力。
同时，上述问题导致干部、教师、人员增加和编制庞大使市财政预算	须	增多。
政府副总理武德胆在会上致词时强调：务	须	视越南教育的角色是须革新和先行先试。
毕业生可充实信心工作，如同正式员工一样，不	须	经过实习时期。
年轻人	须	面临重要的岔路口，被迫选择未来的道路。
对于有自残身体或自杀表现、企图及行为的少儿，父母或护养者	须	常对其予以监察。
由此看来，工作环境	须	给他们带来像家人一样的感觉。
假如不慎碰撞别人，	须	先主动向人道歉。
峴港市	须	为大学创造条件和政策，
至于在公共场所或友人家中，就	须	束孩子不可乱跑、乱搜东西。
学生	须	有信用来源寻找工作资讯。
为了得到那份工资，他们	须	表现出自己的特长和发展潜力，

Phụ lục 10: Các dòng concordance điển hình của từ “逾” (vượt)

Ngữ cảnh bên trái	Từ trực	Ngữ cảnh bên phải
毕业生的就业率挺高，达	逾	90%。
我投资了	逾	1 亿元，决心成为一名专门审查女性时尚配饰的 TikToker。
该组现有	逾	18 万 3000 名成员。
该大学继续获得各热心人士捐助，并筹得	逾	10 亿元。
Vinschool 学校开办	逾	500 个暑期班，
另一方面，	逾	五成的教育、培训、药品与销售领域的求职者较为关注于“招聘品牌”。
有	逾	半招聘单位透露，
在受访时	逾	40%应征者认为，
国际剑桥课程已获世界	逾	1400 所大学公认，
市技术师范大学从 2012 年至 2015 年有	逾	千名大学生被开除。
至今，已有	逾	300 所初中学校、高中学校使用上述两种缴费方式。
两年前在脸书上发表的一篇书信最近突然引起众人关注，获得 5 万次点赞及	逾	1 0 0 万次分享。
目前，全国	逾	七成三年级学生就读信学的选修课，
	逾	四分之一的员工表示，如果所收取的年终奖金额未如期待，春节后便会“跳槽”。
在对今年应届毕业生进行考察和获得	逾	1600 个答案，
在创业方面，有	逾	半受访者表示未曾创业，
今年将招聘	逾	500 个岗位，
每书价格	逾	10 万元，
全市月均共有	逾	110 万人次就读外语课程，逾 3 万 5000 学员就读基础与高级信学课程等。
有	逾	千人参加该集团发出的考察问卷。
根据考察，有	逾	半日企的日籍干部、员工喜欢同懂日语的越南同事交谈，
斯次将有	逾	30 个国内外企业单位参加。
尤其是各韩国企业正需招聘	逾	万劳工。
该校每届都能录取	逾	200 名学员攻读。

Phụ lục 11: Các dòng concordance điển hình của cận phụ tố “者” (giả)

STT	Ngữ cảnh bên trái	Từ trực	Ngữ cảnh bên phải
1	同日上午，市代表团已前往探望昆仑岛县 20 个革命有功	者	和家属并赠送礼物。
2	有意	者	可前往第六郡朱文安街 63 号了解详情。
3	若有登记高中专校或积合十年级	者	，还须考专校或积合班的试题
4	训练与提高学生对营救溺水	者	及自救的技能。
5	蓄意不诚实申或不遵守医疗隔离规定	者	，将被依法严惩。
6	在校门外，有 3 名保安员为考生及监考工作	者	测量体温。
7	执教	者	是由市教育与培训厅甄选该市高中学校的教员授课。
8	奖学金申请	者	年龄不超过 20 岁，计至 2019 年 12 月 31 日。
9	此外，入选半决赛圈	者	获得 100 万元。
10	因此，校外想聘用	者	的邀请十分恳切。
11	一系列能干的教师纷纷离职，令人事管理	者	不知所措。
12	自动离职	者	都承认，他们离开的原因都是因为收入和其他待遇。
13	这种不公平对待，无形中导致员工之间缺乏竞争及上前奋斗精神，是许多能干横溢	者	离开公立学校的原因之一。
14	教育部门今学年须发起教师竞赛运动，主要原则是违反师德	者	将被开除。
15	欲想从事健身教练	者	必须学习不少专业知识，
16	她的父母都是视障	者	，要卖彩票为生。
17	为了生存和发展，老练管理	者	必须充实自己，
18	值得一提的是，有些女工作	者	做得比男人好，
19	鼓励孩子学习取得佳绩始终是父母应该做的，但教孩子成为善良	者	也很重要。
20	给予孩子善待机会（而不是逼孩子善待他人）会让孩子有可能成为非常慷慨	者	。
21	促使业	者	要经常自我增值、锻炼，以提升专业水平和品格。

Phụ lục 12: Các dòng concordance điển hình của cận phụ tố “症” (chứng)

STT	Ngữ cảnh bên trái	Từ trực	Ngữ cảnh bên phải
1	有的发现胸部疼痛误解以为罹患癌	症	，或有的发现月经，以为生命已经走到尽头。
2	最近我总是在网上刷到一些关于抑郁	症	这障碍的事故。
3	我觉得自己的鼻炎	症	好了很多。
4	少儿假装抑郁	症	以要求家长满足自己的个人需求，若不及时发现和阻止，会导致孩子人格发展异常。
5	诊断后，丁医生确定小映并没患有抑郁	症	。
6	我用患上白化	症	的鳄鱼皮来'翻新'这双鞋。
7	疫	症	爆发亦对物流业界带来广泛影响，
8	西湖郡运动场目前仍作为临时卫生站，专门收治轻微	症	患者。
9	家境颇为困难，父亲于 10 年前不幸患上脑瘤	症	，失去劳动力，唯有靠母亲替人打工养家。
10	她年轻时因患有露骨	症	而读到四年级就辍学了，
11	然而，真爱已帮助我们度过一切，具体是打鼾	症	
12	宋麦自小得了小儿麻痹	症	，父母把他送到“越”（寺庙）当沙弥。
13	医生说他患了双膝关节积水	症	，于是就给他抽出膝内的液体和吃药，
14	电话恐惧	症	的原因多。
16	阮氏娥则患有腰骨退化	症	、高血压和糖尿病，多年来丧失劳动力。
17	每天都坐在家里，疼痛	症	就会再次出现。
15	治疗肥胖	症	药品可能会对中枢神经系统起作用，
16	他亦患有血脂紊乱	症	、胃食道逆流症、心供血不足，经常感到头晕。
17	胡永昌表示也许因为一向干的是体力劳动，所以自己还患上腰椎间盘突出	症	，如今要长时间佩戴护腰带，否则难以行动。
18	医生诊断她患有先天性脆骨	症	
19	他今年仅 6 岁，但不幸罹患慢性肾衰竭	症	
20	发现孩子体重猛增，家庭怀疑患肥胖	症	所以送去就诊。

Phụ lục 13: Giải nghĩa và nguồn gốc của một số từ tiếng Hán cổ

[1] 徒步 (đồ bộ)

“徒步”，指步行。《后汉书·徐释传》：“释尝为太尉黄琼所辟，不就。及琼卒归葬，释乃负粮徒步到江夏赴之，设鸡酒薄祭，哭毕而去，不告姓名。”清沈复《浮生六记·坎坷记愁》：“时已薪水不继，余佯为雇骡以安其心，实则囊饼徒步且食且行。”闻一多《〈西南采风录〉序》：“我们一部分人组织了一个湘黔滇旅行团，徒步西来，沿途分门别类收集了不少材料。”

Đồ bộ: Chỉ đi bộ.

Hậu Hán Thư - Từ Thích truyện: “Thích thường vi Thái úy Hoàng Quỳnh sở tịch, bất tỵ. Cập Quỳnh tốt quy táng, Thích nãi phụ lương đồ bộ đảo Giang Hạ phó chi, thiết kê tửu bạch tế, khốc tất nhi khứ, bất cáo tính danh”.

Thanh Thâm Phúc - Phù sinh lục ký - Khảm khả ký sâu: “Thời dĩ tân thủy bất kê, dư dương vi câu lạc dĩ an kỳ tâm, thực tắc nang bính đồ bộ thả thực thả hành”.

Văn Nhất Đa - Tây Nam thái phong lục tự: “Ngã nhất bộ phận nhân tổ chức liễu nhất cá Tương Kiềm Điền lữ hành đoàn, đồ bộ tây lai, duyên đồ phân môn biệt loại thu tập liễu bất thiếu tài liệu”.

[2] 善信 (thiện tín)

“善信”，谓对佛法虔诚信仰。《法苑珠林》卷八九：“(菩萨)常生悲心，教化是恶人辈令生大乘善信。”《西游记》第二二回：“那流沙河的妖怪，乃是卷帘大将临凡，也是我劝化的善信，教他保护取经之辈。”清蒲松龄《聊斋志异·布商》：“僧在侧曰：‘今如有善信，暂起山门，亦佛面之光’”。

Thiện Tín: Chỉ lòng tin thành kính đối với Phật pháp.

Pháp Uyển Châu Lâm quyển 89: “(Bồ Tát) thường sinh bi tâm, giáo hoá thị ác

nhân bồi lệnh sinh Đại thừa thiện tín”.

Tây Du Ký hồi 22: “Na Lư Sa Hà yêu quái, nãi Quyển Liêm Đại Tướng lâm phạm, diệp thị ngã khuyến hoá đích thiện tín, giáo tha bảo hộ thủ kinh chi bồi”.

Thanh Bồ Tùng Linh - Liêu trai chí dị - Bồ thương: “Tặng tại trác viết: 'Kim như hữu thiện tín, tạm khởi sơn môn, diệp Phật diện chi quang’”.

[3] 生果 (sinh quả)

“生果”，指水果：果品。宋梅尧臣《永叔内翰见索》诗：“我辈唯适情，，叶未尝摘，他人或所至，生果不得惜。”《宋史·赵自然传》：“每闻火食气即呕，惟生果清泉而已。”孙中山《说知难行易》：“现在的农业出品，像甘蔗、糖、花生、马蹄、生果、五谷等等，每年该有多少。”

Sinh Quả: Chỉ trái cây, hoa quả.

Tổng Mai Nghiêu Thần - Vĩnh Thúc nội hàn kiến sách thi: “Ngã bồi duy thích tình, diệp vị thường trích, tha nhân hoặc sở chí, sinh quả bất đắc tích.”

Tổng sử - Triệu Tự Nhiên truyện: “Mỗi văn hoá thực khí tức ầu, duy sinh quả thanh tuyên nhi dĩ.”

Tôn Trung Sơn - Thuyết tri nan hành dị: “Hiện tại đích nông nghiệp xuất phẩm, tượng cam giá, đường, hoa sinh, mã đề, sinh quả, ngũ cốc đẳng đẳng, mỗi niên cai hữu đa thiếu.”

[4] 市集 (thị tập/chợ)

“市集”，(1)于固定地方定期举行的贸易活动。《元史·刑法志三》：“诸在城及乡村有市集之处，课税有常法。”(2)市镇，集镇。清黄六鸿《福惠全书·刑名·盗贼》：“若夫贸易，多在市集，典铺指货当银，彼宁计其物所从来哉？”

Chợ (Thị Tập)

(1) Hoạt động mua bán định kỳ tại một địa điểm cố định.

Nguyên sử - Hình pháp chí tam: “Chư tại thành cập hương thôn hữu thị tập

chi xứ, khoá thuế hữu thường pháp.”

(2) Thị trấn, khu chợ.

Thanh Hoàng Lục Hồng - Phúc Huệ toàn thư - Hình danh - Đạo tặc: “Nhược phu mậu dịch, đa tại thị tập, điền phố chỉ hoá đương ngân, bỉ ninh kế kỳ vật sở tòng lai tai?”

[5] 水喉 (thủy hầu)

“水喉”, 1. 水龙的喷水口。《廿载繁华梦》第十七回: “火势更加猛烈……怎奈当时各人手忙脚乱, 男的或打水桶, 或扯水喉, 哪里能顾得别样!” 2. 指水龙头。茅盾《生活之一页》九: “原来街上一个专备消防用的水喉被旋开了, 许多人拿了各式各样的器皿在那里‘抢水’”。

Thủy Hầu (Vòi nước)

(1) Vòi phun của hệ thống chữa cháy.

Nhị Tái Phồn Hoa Mộng hồi 17: “Hoả thế cánh gia mãnh liệt... chằm nại đương thì các nhân thủ mang cước loạn, nam đích hoặc đả thủy thống, hoặc xả thủy hầu, nã lý năng có đặc biệt dạng!”

(2) Vòi nước (nghĩa hiện đại).

Mao Đôn - Sinh hoạt chi nhất trang: “Nguyên lai nhai thượng nhất cá chuyên bị phòng tiêu dụng đích thủy hầu bị toàn khai liễu, hữu đa nhân ná liễu các thức các dạng đích khí minh tại na lý 'cướp nước'.”

[6] 火患 (hỏa hoạn)

“火患”, 火灾。《韩非子·喻老》: “是以白圭无水难, 丈人无火患。”《汉书·霍光传》: “客谓主人, 更为曲突, 远徙其薪, 不者且有火患。”《新唐书·杨于陵传》: “(于陵)教民陶瓦易蒲屋, 以绝火患。”

Hoả Hoạn: Hỏa hoạn, cháy.

Hàn Phi Tử - Dụ lão: “Thị dĩ Bạch Khuê vô thủy nạn, trượng nhân vô hoả

hoạn.”

Hán thư - Hoắc Quang truyện: “Khách vị chủ nhân, cánh vi khúc đột, viễn tỹ kỳ tân, bất giả thả hữu hoả hoãn.”

Tân Đường thư - Dương Vu Lãng truyện: “(Vu Lãng) giáo dân đào ngoã dịch bờ ớc, dĩ tuyệt hoả hoãn.”